

4
6

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5
(200)

Tháng 9-10
1981

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

<https://tieulun.hopto.org>

CUỘC HỘI THẢO VỀ VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH DÂN TỘC VIỆT NAM

PHAN HUY LÊ

NHAN dịp chuẩn bị cho Hội nghị khoa học kỷ niệm 20 năm thành lập Viện Sử học Việt Nam, ngày 18 tháng 10 năm 1980 Viện Sử học tổ chức một cuộc Hội thảo về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam.

Tham dự cuộc Hội thảo có những nhà khoa học lão thành đã đi đầu trong cuộc thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, nhiều giáo sư, phó giáo sư sử học, nhiều cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lịch sử của các Viện thuộc Ủy ban Khoa học xã hội và Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm Hà Nội.

Chủ trì cuộc Hội thảo là đồng chí Văn Tạo (Viện trưởng Viện Sử học) và đồng chí Phan Huy Lê (Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội).

Mở đầu cuộc Hội thảo, sau lời khai mạc của đồng chí Văn Tạo, đồng chí Phan Huy Lê đọc bản báo cáo đề dẫn.

Báo cáo gồm ba phần:

Phần I: Nhìn lại lịch sử cuộc thảo luận.

Từ năm 1955, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam đã sớm được nêu lên thành một đề tài nghiên cứu và thảo luận hấp dẫn của sử học và nhiều ngành khoa học liên quan. Từ đó đến nay, cuộc thảo luận đã qua 25 năm với gần 40 luận văn và tác phẩm chuyên bàn về sự hình thành dân tộc, không kể những bộ lịch sử dân tộc và những tác phẩm chuyên đề có ít nhiều đề cập đến vấn đề này. Căn cứ vào quan điểm lý luận và những kiến giải cụ thể, bản báo cáo phân biệt làm hai giai đoạn thảo luận với hai khuynh hướng nhận thức có khác nhau.

Giai đoạn thứ nhất từ năm 1955 đến khoảng trước năm 1965. Cuộc thảo luận dấy lên mạnh mẽ trong những năm 1955-1957 và tiếp diễn cho đến trước năm 1965. Diễn đàn chủ yếu của cuộc thảo luận là tạp chí *Văn Sử Địa*, *Nghiên cứu Lịch sử* và *Đại học sư phạm*. Tham gia cuộc thảo luận, ngoài những nhà khoa học

trong nước còn có một số nhà sử học nước ngoài như A.A. Gube (A.A. Gouber), J. Sênô (Jean Chesneaux)...

Trong thảo luận, nhiều người cho dân tộc Việt Nam hình thành sớm, hoặc vào thế kỷ 10, thế kỷ 15, hoặc vào thế kỷ 18, nhưng cũng có người phủ nhận sự hình thành dân tộc trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, có chăng chỉ là một số yếu tố manh nha nào đó. Sự phân tích và lý giải của các tác giả bộc lộ hai quan điểm lý luận khác nhau.

Quan điểm thứ nhất dựa vào định nghĩa dân tộc của J. V. Xtalin, coi dân tộc tư sản là loại hình dân tộc đầu tiên trong lịch sử. Vận dụng chặt chẽ quan điểm lý luận này sẽ dẫn đến kết luận lô gích là: Việt Nam không trải qua thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản thì cũng không trải qua thời kỳ tồn tại của dân tộc tư sản và sau Cách mạng tháng Tám, cùng với quá trình hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa, từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội, Việt Nam đi vào quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa. Cũng thuộc quan điểm thứ nhất này, nhưng có người muốn vận dụng linh hoạt hơn những tiêu chuẩn của dân tộc tư sản vào điều kiện cụ thể của lịch sử Việt Nam. Họ cho rằng, từ thế kỷ 18, trên cơ sở phát triển của kinh tế hàng hóa và mầm mống tư bản chủ nghĩa kết hợp với yêu cầu chống ngoại xâm, dân tộc Việt Nam có thể hình thành sớm.

Quan điểm thứ hai cố gắng chứng minh rằng, trong khi khẳng định dân tộc tư sản và dân tộc xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa Mác Lênin không phủ nhận khả năng tồn tại của một loại hình dân tộc trước chủ nghĩa tư bản. Loại hình dân tộc này cũng mang đủ bốn đặc trưng như định nghĩa dân tộc của J. V. Xtalin, nhưng không phải hình thành trên cơ sở phát triển của chủ nghĩa tư bản nên không đòi hỏi có thị trường dân tộc tư bản chủ nghĩa.

Trong giai đoạn đầu của cuộc thảo luận quan điểm thứ nhất chiếm ưu thế rõ rệt.

Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ sau năm 1965 và phát triển mạnh mẽ từ năm 1976 trở lại đây. Tham gia cuộc thảo luận, ngoài các nhà sử học còn có một số nhà dân tộc học, ngôn ngữ học, nghiên cứu văn học. Các luận văn được công bố trên nhiều tạp chí, chủ yếu là tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử và Dân tộc học* và trong cuốn sách *Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một*.

Khuynh hướng chủ yếu của giai đoạn này có khác với giai đoạn trước là những người tham gia thảo luận đều nhìn nhận sự hình thành sớm của dân tộc ta. Nhưng trong lập luận và chứng minh vẫn thể hiện nhiều điểm bất đồng.

Có người cho, từ thời Hùng Vương, với sự xuất hiện Nhà nước đầu tiên, dân tộc Việt đã được xác lập. Nhiều người quan niệm quá trình dựng nước và giữ nước cũng là quá trình từng bước hình thành dân tộc, nhưng đặt thời điểm thành hình thực sự của dân tộc muộn hơn, vào thế kỷ 10 hay thế kỷ 11 trong khoảng thế kỷ 11 - 15.

Về mặt lý luận, những người thảo luận muốn vượt ra khỏi sự ràng buộc về định nghĩa dân tộc tư sản, đặt thành khả năng tồn tại, trong những điều kiện lịch sử nào đó, một loại hình dân tộc trước chủ nghĩa tư bản.

Có người căn cứ vào khái niệm dân tộc (nation) được dùng trong các tác phẩm của K. Mác, F. Anghen, cho rằng, theo những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác thì dân tộc có thể hình thành trực tiếp từ các bộ lạc vào lúc chuyển từ thời đại dã man sang thời đại văn minh, đồng thời với sự xuất hiện Nhà nước. Do đó, trước dân tộc tư sản và dân tộc xã hội chủ nghĩa, đã có dân tộc chiếm hữu nô lệ và dân tộc phong kiến.

Nhiều người khác, chứng minh khái niệm dân tộc trong các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin thường được dùng theo hai nghĩa: nghĩa rộng thông dụng để chỉ bất cứ một cộng đồng người nào đó và nghĩa hẹp như một thuật ngữ khoa học. Trong nghĩa thứ hai này, quan điểm của K. Mác, F. Anghen cũng như V.I. Lênin, J.V. Xtalin đều thống nhất gắn liền sự hình thành dân tộc với thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản. Do đó, khi nói Việt Nam và có thể một số nước khác, dân tộc hình thành trước chủ nghĩa tư bản thì cần xuất phát từ những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về sự hình thành dân tộc nói chung và phân tích làm sáng rõ những điều kiện cụ thể của những nước này.

Trong giai đoạn thứ hai của cuộc thảo luận, vấn đề hình thành dân tộc xã hội chủ

nghĩa Việt Nam được nhiều người quan tâm. Ý kiến tương đối thống nhất cho rằng, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 bắt đầu mở ra quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó là một tất yếu lịch sử đã được chuẩn bị từ khi Đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam thành lập năm 1930 và năm độc quyền lãnh đạo cách mạng nước ta.

Phần II: Những thành tựu đã đạt được.

Qua thảo luận, giới khoa học càng ngày càng nhận thức sâu sắc tầm quan trọng và ý nghĩa nhiều mặt của vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam. Đây là một trong những vấn đề cơ bản của lịch sử dân tộc, vừa có ý nghĩa khoa học vừa có ý nghĩa thực tiễn, ý nghĩa chính trị. Nghiên cứu và xác định đúng quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam là một cơ sở khoa học để góp phần tìm hiểu quy luật vận động nội tại của lịch sử dân tộc, cũng như để giải thích bản lĩnh bản sắc của nền văn hóa dân tộc, cất nghĩa sức sống dân tộc, truyền thống dân tộc... Vấn đề hình thành dân tộc gắn liền với vấn đề dân tộc nói chung, không phải chỉ là vấn đề của quá khứ mà còn là một trong những vấn đề nóng hổi của cuộc sống Việt Nam trong cách mạng dân tộc - dân chủ và cả trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã phát huy cao độ sức mạnh tiềm tàng từ ngàn xưa của dân tộc kết hợp với sức mạnh cách mạng của thời đại, đưa cách mạng nước ta đến những thắng lợi rực rỡ.

Cuộc thảo luận đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tế lịch sử cần tiếp tục nghiên cứu, nhưng cũng thể hiện một số khuynh hướng, càng ngày càng xích lại gần nhau của những người tham gia thảo luận. Bản báo cáo nêu lên những khuynh hướng chính, nếu chưa phải được hoàn toàn nhất trí thì ít ra cũng được nhiều người tán đồng nhất hiện nay là:

— Dân tộc Việt Nam hình thành sớm trước chủ nghĩa tư bản và thuộc một loại hình dân tộc trước chủ nghĩa tư bản.

— Quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước trong những điều kiện thiên nhiên và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước ta, cũng đồng thời là quá trình từng bước hình thành dân tộc.

— Dân tộc ta cũng phát triển và biến đổi theo các hình thái kinh tế - xã hội. Vào giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến, mầm mống tư bản chủ nghĩa nảy sinh chậm và phát triển yếu ớt, tiếp theo đó, dưới thời kỳ

thống trị của chủ nghĩa thực dân, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bị kìm hãm nặng nề. Một số yếu tố nào đó của dân tộc tư sản có xuất hiện, nhưng Việt Nam không trải qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa nên cũng không qua thời kỳ phát triển của dân tộc tư sản.

— Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, lịch sử Việt Nam bước vào thời đại độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội, đồng thời dân tộc Việt Nam cũng bắt đầu bước vào một chuyển biến cách mạng lớn lao mở đầu quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Phần III: Những vấn đề đang đặt ra. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, bản báo cáo nêu lên nhiều vấn đề đang đặt ra đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu và thảo luận.

Về mặt lý luận, cần nghiên cứu sâu sắc hơn nữa những luận điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về lý luận dân tộc và sự hình thành dân tộc kết hợp với những kết quả nghiên cứu của giới sử học xô viết và giới sử học mácxít trên thế giới.

Bản báo cáo cho rằng, theo quan điểm của K. Mác, F. Anghen cũng của V.I. Lênin, J.V. Xtalin thì dân tộc là một phạm trù lịch sử của thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản và dân tộc tư sản là loại hình dân tộc đầu tiên. Kết luận đó hoàn toàn đúng với thực tế lịch sử của nhiều nước châu Âu mà lúc bấy giờ sự hình thành dân tộc đã được nghiên cứu và làm cơ sở cho những khái quát khoa học trên, và cũng đúng với qui luật vận động nói chung của lịch sử vì chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến khác với chủ nghĩa tư bản là tự nó không có nhu cầu và không có khả năng tạo nên quan hệ dân tộc. Nhưng một thực tế khác cần được lưu ý là, lúc bấy giờ, sự hình thành của các dân tộc phương Đông hoàn toàn chưa được nghiên cứu cụ thể. Mà những nước này, ngoài những đặc điểm riêng của từng nước, các hình thái kinh tế - xã hội của cả phương Đông cũng có sự phát triển khác với châu Âu. Đó là vấn đề « phương thức sản xuất châu Á » do K. Mác nêu lên từ năm 1859 mà đến nay, cuộc thảo luận sôi nổi trên thế giới vẫn chưa kết thúc. Trong điều kiện đó, một mặt cần nắm vững những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về lý luận hình thành dân tộc, mặt khác cần vận dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước ta đặt trong mối quan hệ chung với cả phương Đông.

Bản báo cáo nêu lên một số vấn đề lý luận cần nghiên cứu sâu hơn. Đó là khái niệm dân tộc, định nghĩa dân tộc và sự tiến triển của các hình thái cộng đồng người trong lịch sử gắn liền với các hình thái kinh tế - xã hội.

Về mặt thực tế lịch sử Việt Nam, cuộc thảo luận đã nêu lên và đi sâu vào một số vấn đề và qua đó, đã làm sáng tỏ nhiều đặc điểm của lịch sử dân tộc, nhưng cũng còn nhiều vấn đề thuộc nội dung hình thành dân tộc còn phải dày công thu thập tư liệu và tiếp tục nghiên cứu, thảo luận.

Bản báo cáo nêu lên bốn vấn đề chính :

— Hoàn cảnh dựng nước và giữ nước của nhân dân ta đã tác động cụ thể đến quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam như thế nào, không những trên phương diện tổng quát của tiến trình dân tộc như đã được nghiên cứu, mà cả đối với từng yếu tố tạo thành dân tộc như lãnh thổ, ngôn ngữ, liên hệ kinh tế, đời sống văn hóa tư tưởng...

— Trong các yếu tố tạo thành dân tộc và những đặc trưng cơ bản của dân tộc thì ngôn ngữ dân tộc và sinh hoạt kinh tế là hai mặt yếu nhất trong tình hình nghiên cứu hiện nay của chúng ta. Ngoài ra, vai trò của Nhà nước tập trung trong quá trình hình thành dân tộc là một vấn đề đã được nhiều người lưu ý, nhưng cần được nghiên cứu sâu hơn về mặt lý luận và về mặt lịch sử.

— Một đặc điểm quan trọng của lịch sử nước ta là một quốc gia gồm nhiều thành phần dân tộc. Vậy mối quan hệ giữa các thành phần dân tộc đó, nhất là giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số, trong quá trình thống nhất quốc gia và thống nhất dân tộc đã diễn ra như thế nào?

— Xác định cơ sở kinh tế - xã hội và nội dung giai cấp của dân tộc trong từng thời kỳ phát triển của nó là một vấn đề rất quan trọng. Ở đây, khái niệm « dân tộc trước chủ nghĩa tư bản » mang tính chất chung chung và rõ ràng chưa gắn liền được với hình thái kinh tế - xã hội, chưa phản ánh được bản chất giai cấp của loại hình dân tộc này.

— Cuối cùng, từ quá trình hình thành và phát triển dân tộc, cần góp phần làm sáng tỏ những đặc điểm có tính qui luật của lịch sử dân tộc, giải thích các truyền thống dân tộc, xác định những chỗ mạnh chỗ yếu của tiến trình dân tộc và từ đó, rút ra « những kết luận khoa học phục vụ sự nghiệp xây dựng dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay ».

Kết thúc, bản báo cáo nhấn mạnh: vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam không chỉ là một vấn đề lịch sử cụ thể của nước ta, mà còn liên quan đến cả học thuyết dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin, liên quan đến sự phát triển của các loại hình dân tộc trong lịch sử loài người, liên quan đến mối quan hệ giữa nước ta với thế giới bên ngoài, giữa phương Đông và phương Tây trong tình

thống nhất và tính đa dạng của lịch sử. Vì vậy, sau một phần tư thế kỷ thảo luận, giới khoa học chúng ta đã đạt được một số thành tựu đáng phấn khởi, nhưng hoàn toàn không ngạc nhiên khi thấy còn tồn tại nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận⁽¹⁾.

Sang phần tham luận, hội nghị đã nghe những tham luận sau đây:

— *Đồng chí Hà Văn Tấn* đọc tham luận « Về khái niệm « dân tộc » (nation) của Mác và Anghen và sự hình thành dân tộc Việt ». Tác giả đặc biệt đi sâu vào tìm hiểu khái niệm « dân tộc » được sử dụng trong các tác phẩm của K.Mác và F.Anghen. Theo tác giả khái niệm « dân tộc » được K.Mác, F.Anghen dùng không phải để chỉ riêng dân tộc tư sản, mà còn để chỉ những cộng đồng người ra đời rất sớm trong lịch sử. Dân tộc đầu tiên đã hình thành từ các bộ lạc mà liên minh bộ lạc là bước chuẩn bị, đồng thời với sự xuất hiện của Nhà nước vào lúc chuyển từ thời đại dã man sang thời đại văn minh. Dân tộc đã biến đổi theo các điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị của các hình thái kinh tế — xã hội. Trước dân tộc tư sản và dân tộc xã hội chủ nghĩa, đã từng có dân tộc chiếm hữu nô lệ và dân tộc phong kiến.

— *Đồng chí Lương Ninh* với tham luận « Góp vào vấn đề hình thành dân tộc, lý luận và thực tế ». Tác giả cho rằng, trong các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lênin, khái niệm « dân tộc » trong nhiều trường hợp được sử dụng theo nghĩa rộng để chỉ bất cứ một cộng đồng người nào đó không những của xã hội có giai cấp mà cả bộ lạc của xã hội nguyên thủy. Nhưng khi được sử dụng như một thuật ngữ khoa học thì quan điểm của K.Mác, F.Anghen, cũng như của V.I. Lênin, J.V. Xtalin đều thống nhất coi dân tộc đầu tiên là sản phẩm của thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đó là dân tộc tư sản.

Việt Nam không trải qua thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản thì dĩ nhiên không qua thời kỳ phát triển của dân tộc tư sản. Dân tộc Việt Nam hình thành sớm là do những điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta. Khi nghiên cứu vấn đề này, theo tác giả, nên chú ý đến không gian dân tộc được xác định bằng lãnh thổ, cư dân và chính quyền, và hình thái kinh tế — xã hội. Dân tộc Việt Nam hình thành sớm là do sớm xác định được không gian dân tộc, do sớm có một chính quyền tập trung, có một dân tộc đa số đóng vai trò trung tâm trong đời sống của đất nước và do những lợi ích kinh tế, chính trị gắn bó các nhóm cư dân khác nhau tạo thành sự bền vững của cộng đồng. Theo tác giả, dân tộc Việt Nam bắt đầu hình thành từ thế kỷ 18.

tuy trước đó, đã có những nhân tố làm thành truyền thống lịch sử của dân tộc và chuẩn bị cơ sở cho quá trình hình thành dân tộc.

Nhà sử học lão thành, Đào Duy Anh, vì điều kiện sức khỏe không đến dự được, cũng đã gửi tham luận đến hội nghị. Trong tham luận « Góp phần vào cuộc thảo luận về sự hình thành dân tộc Việt Nam », tác giả đã nhắc lại quan điểm của mình về sự hình thành sớm của dân tộc Việt Nam được công bố trên tạp chí Đại học Sư phạm từ những năm 1955-1956. Nhân cuộc hội thảo này, tác giả muốn giới thiệu một bài báo của đồng chí Phan Nhuận là một trí thức cộng sản Việt Nam sống ở Pháp, gửi cho tạp chí Đại học Sư phạm mà lúc bấy giờ chưa kịp đăng. Bài báo của tác giả đã quá cố này, tán thành chủ trương dân tộc Việt Nam hình thành sớm và gắn liền đặc điểm đó với phương thức sản xuất châu Á. Theo đồng chí Phan Nhuận, từ đầu công nguyên, dân tộc Việt Nam đã hình thành với một ngôn ngữ, một văn hóa chung, một « khu vực trời đất » chung dựa trên cơ sở kinh tế làng mạc của nghề trồng lúa với những yêu cầu bức thiết của công cuộc trị thủy, công cuộc trung tâm của lối sản xuất châu Á. Đến thời Ngô Quyền thì Việt Nam đã là « một dân tộc với ý nghĩa trọn vẹn của chữ ấy ». Nhưng tác giả bài báo này cũng muốn phân biệt khái niệm dân tộc trong tiếng Việt với khái niệm nation trong tiếng Pháp vốn gắn liền với thời cận đại, với chủ nghĩa tư bản. Theo tác giả, dân tộc Việt Nam là một cái gì giống như nation, nhưng đồng thời cũng có cái gì không phải là nation.

— *Đồng chí Lê Văn Lan* với tham luận « Dân tộc Việt Nam từ nguồn gốc đến sự hình thành », muốn lưu ý hội nghị mối quan hệ giữa nguồn gốc dân tộc và sự hình thành dân tộc. Đó là hai vấn đề thuộc hai phạm trù khoa học khác nhau, nhưng có quan hệ với nhau. Nguồn gốc bản địa của những thành phần cư dân chủ yếu và mối quan hệ gần gũi của các thành phần dân tộc ở nước ta là một đặc điểm cần được lưu ý khi nghiên cứu sự hình thành dân tộc Việt Nam.

— *Đồng chí Minh Tranh* phát biểu ý kiến về « Quá trình hình thành dân tộc Việt Nam ». Tác giả quan niệm quá trình hình thành dân tộc là quá trình nảy sinh và vận động của những yếu tố tạo thành dân tộc. Những yếu tố đó thuộc cả kiến trúc thượng tầng và hạ tầng cơ sở, nhưng không nên quá nhấn mạnh

(1) Báo cáo đề dẫn mang đầu đề. « Qua 25 năm thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam » sẽ in trong tạp chí <https://tissuln.hoabinh.org> Nam trên đường phát triển»; sắp xuất bản.

những yếu tố thuộc kiên trúc thượng tầng. Phải đến một lúc nào đó, quá trình hình thành dân tộc mới dẫn đến sự xác lập dân tộc. Theo tác giả, dân tộc Việt Nam ra đời vào thế kỷ 18, nhưng quá trình hình thành phải bắt đầu từ nhiều thế kỷ trước đó.

— Đồng chí Hoàng Xuân Nhị cũng phát biểu ý kiến về « Quá trình hình thành dân tộc Việt Nam ». Tác giả phát biểu rõ ý kiến mới của mình có khác với ý kiến đã công bố năm 1956. Theo tác giả, dân tộc Việt Nam hình thành sớm trước chủ nghĩa tư bản, từ trong thời kỳ chế độ phong kiến đang phát triển đi lên, vào khoảng từ thế kỷ 10. Khi nghiên cứu sự hình thành dân tộc cần chú ý đầy đủ đến mọi nhân tố tạo thành dân tộc, không nên chỉ nhấn mạnh đến lòng yêu nước, ý thức dân tộc. Trong lịch sử, không phải giai cấp nào cũng có thể trở thành dân tộc. Khác với các nước Tây Âu, giai cấp phong kiến Việt Nam có một thời đã từng đóng vai trò đại diện cho dân tộc.

— Đồng chí Văn Tạo tham luận về « Sự hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam ». Theo tác giả, từ năm 1930 với sự thành lập Đảng tiên phong của giai cấp vô sản Việt Nam, đã đặt cơ sở mầm mống cho sự hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa. Nhưng mốc mở đầu quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải lấy năm 1945 với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Lúc bấy giờ, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chưa được xác lập, nhưng nước ta đã có Nhà nước cách mạng, đã có những yếu tố kinh tế xã hội chủ nghĩa nằm trong nền kinh tế dân chủ nhân dân.

Riêng miền Bắc thì từ năm 1960, có thể coi phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập và dân tộc xã hội chủ nghĩa đã hình thành. Nhưng xét về mặt lãnh thổ, về sự nghiệp giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc thì sự hình thành đó chưa trọn vẹn. Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đánh dấu một bước phát triển mới trên con đường hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Nhưng phải đến khi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Nam được xác lập như ở miền Bắc thì lúc đó, dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam mới thực sự hình thành trên phạm vi cả nước.

Theo tác giả, quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa là quá trình xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, quá trình xác lập phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, nhưng khi nghiên cứu sự hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam cần thấy yếu tố tư tưởng tức yếu tố giai cấp và yếu tố Nhà nước cách mạng giữ vai trò rất quan trọng.

— Đồng chí Nguyễn Dương Bình với tham luận « Về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam », nhấn mạnh sự hình thành sớm của dân tộc Việt Nam và mối quan hệ giữa các thành phần dân tộc trong quá trình đó. Nước ta gồm nhiều thành phần dân tộc nhưng trong đó có một thành phần dân tộc đa số đóng vai trò trung tâm và giữa các thành phần dân tộc cũng có những quan hệ gần gũi về nguồn gốc nhân chủng, về văn hóa, ngôn ngữ... Do yêu cầu khách quan và bức thiết của công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, các thành phần dân tộc ấy sớm gắn bó với nhau trong một vận mạng chung và dần dần đoàn kết, tập hợp nhau lại trong một cộng đồng dân tộc.

— Đồng chí Bùi Khánh Thế, với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, đọc tham luận về « Vấn đề giao tiếp ngôn ngữ trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam ». Theo tác giả, công việc nghiên cứu sự hình thành dân tộc Việt Nam đặt ra cho ngôn ngữ học hai nhiệm vụ: xác định lịch sử hình thành ngôn ngữ dân tộc thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học lịch sử và xác định lịch sử giao tiếp ngôn ngữ thuộc lĩnh vực ngôn ngữ xã hội học.

Sau khi đi qua năm thời kỳ giao tiếp ngôn ngữ kể từ thời dựng nước đời Hùng Vương đến nay, tác giả rút ra nét chung của lịch sử giao tiếp ngôn ngữ của nước ta là tính chất đa ngữ của môi trường giao tiếp và tính chất liên tục của xu thế qui tụ ngôn ngữ dù có lúc và có nơi xu thế này bị đẩy lùi hoặc bị đe dọa. Trong quá trình đó, tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ dân tộc có thể được định hình với sự ra đời của chữ Nôm và sự phát triển của nền văn hóa dân tộc thời kỳ Đại Việt.

Chức năng xã hội của tiếng Việt trước đây là tích hợp, cố kết và tượng trưng, thì ngày nay — do kết quả của một quá trình lịch sử khách quan và lâu dài — giữ vai trò công cụ giao tiếp chung cho tất cả các dân tộc. Hình thức giao tiếp ngôn ngữ thích hợp nhất hiện nay là trạng thái song ngữ (hay đa ngữ) trong đó, tiếng Việt là công cụ giao tiếp chung giữa các dân tộc (liêng phổ thông) và ngôn ngữ của mỗi dân tộc là công cụ giao tiếp trong nội bộ dân tộc đó hoặc trong từng khu vực.

— Đồng chí Trương Hữu Quỳnh tham luận về « Tác dụng của kháng chiến chống ngoại xâm đối với sự hình thành dân tộc Việt Nam ». Tác giả cho rằng, trong lịch sử Việt Nam, nói kháng chiến chống ngoại xâm là nói đến cuộc đấu tranh chống những thế lực xâm lược lớn mạnh, hung bạo, lấp đi lấp lại nhiều lần đến mức thực sự trở thành một nhân tố chủ quan tác động đến sự phát triển của các

nhân tố xã hội khác. Trong điều kiện đó, chống ngoại xâm trở thành một nhân tố đặc biệt quan trọng thúc đẩy sự hình thành sớm của dân tộc ta trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời.

Tác giả đã phân tích tác dụng của kháng chiến chống ngoại xâm đối với từng yếu tố tạo thành dân tộc như lãnh thổ, kinh tế, ngôn ngữ, tâm lý dân tộc, và đi đến kết luận: vào khoảng nửa đầu thế kỷ 15, với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Minh và sự ra đời của Đại cáo bình Ngô, dân tộc Việt Nam đã là một dân tộc trưởng thành.

— Đồng chí Phan Đại Doãn phát biểu tham luận về « Tim hiểu mối cộng đồng kinh tế trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam ». Tác giả cho rằng, vai trò của nhân tố kinh tế trong sự hình thành dân tộc trước chủ nghĩa tư bản có khác so với dân tộc tư sản. Sau khi phân tích kết cấu kinh tế đặc thù của xã hội Việt Nam thời cổ trung đại, tác giả nhấn mạnh tác dụng của yêu cầu khai hoang, đắp đê, làm thủy lợi trong nền kinh tế nông nghiệp và những liên hệ kinh tế do sự phát triển của kinh tế hàng hóa tạo ra, trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam.

— Đồng chí Huy Vu, với bản tham luận « Sự hình thành dân tộc Việt Nam vào cuối thế kỷ 14 », muốn lưu ý hội nghị về những chuyển biến quan trọng trên nhiều mặt của xã hội Việt Nam vào giai đoạn cuối thế kỷ 14, trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam.

— Đồng chí Nguyễn Đức Nghinh tham luận về « Chợ làng, một nhân tố củng cố mối liên hệ kinh tế dân tộc ». Tác giả cho rằng, dân tộc ta hình thành trước chủ nghĩa tư bản, nên không thể đòi hỏi phải có thị trường dân tộc thống nhất, như đối với dân tộc tư sản. Nhưng sự phát triển của kinh tế hàng hóa, sự tồn tại và phát triển của những chợ làng ở nông thôn là một nhân tố kinh tế cần lưu ý, có tác dụng củng cố mối liên hệ kinh tế của cộng đồng dân tộc.

CHUYÊN sang phần thảo luận, nhiều người đã phát biểu ý kiến xoay quanh hai vấn đề lớn:

Thứ nhất là về mặt lý luận, nhiều người cho rằng, cần nghiên cứu sâu sắc hơn nữa học thuyết dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhất là lý luận về sự hình thành dân tộc. Căn cứ vào những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với những thành tựu nghiên cứu ở Liên Xô và các nước trên thế giới, nên thảo luận đề tiến tới xây dựng một định nghĩa tổng quát về dân tộc. Định nghĩa dân tộc của J.V. Xtalin đã có ý

nghĩa khái quát bao hàm được những đặc trưng chung của mọi loại hình dân tộc, nhưng trước hết và chủ yếu vẫn là một định nghĩa về dân tộc tư sản.

K.Mác, F. Anghen cũng như V.I. Lênin, J.V. Xtalin đều khẳng định dân tộc tư sản là loại hình dân tộc đầu tiên ra đời vào thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản. Luận điểm đó không những đúng đối với các nước phương Tây, mà còn có ý nghĩa chỉ đạo tổng quát của nó. Vì vậy khi đặt vấn đề về sự tồn tại của một loại hình dân tộc trước chủ nghĩa tư bản, cần phải xuất phát từ định nghĩa dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin và phân tích đầy đủ những điều kiện lịch sử đã dẫn đến sự hình thành sớm đó.

Thứ hai là về quá trình hình thành dân tộc Việt Nam, những người phát biểu ý kiến đều nhất trí nhìn nhận sự hình thành sớm của dân tộc ta, coi như một loại hình dân tộc trước chủ nghĩa tư bản. Nhưng đi sâu vào quá trình đó thì mọi người thấy còn nhiều vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu và thảo luận.

Nhiều người cho rằng, không thể đồng nhất quá trình hình thành dân tộc với quá trình xuất hiện Nhà nước đầu tiên, cũng như cần phân biệt quá trình thống nhất quốc gia với quá trình thống nhất dân tộc. Tuy vậy, đối với một quốc gia - dân tộc như nước ta, Nhà nước tập trung giữ một vai trò quan trọng trong tiến trình dân tộc cần được thừa nhận và đánh giá đúng mực.

Trong các yếu tố tạo thành dân tộc, có người đặt vấn đề cần dày công nghiên cứu hơn nữa yếu tố ngôn ngữ và yếu tố kinh tế. Vấn đề trao đổi là vai trò, tác dụng của yếu tố kinh tế trong quá trình hình thành dân tộc tư sản và dân tộc trước chủ nghĩa tư bản khác nhau như thế nào? Trước chủ nghĩa tư bản là trước khi có thị trường dân tộc thống nhất tư bản chủ nghĩa, trước khi có nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, thì nền kinh tế căn bản vẫn mang tính chất tự nhiên và dựa trên cơ sở sản xuất nhỏ. Do đó, một số người cho rằng, cơ sở kinh tế của dân tộc trước chủ nghĩa tư bản như ta, cần phải tìm trong yêu cầu phát triển của chính nền nông nghiệp trồng lúa nước trong điều kiện thiên nhiên của nước ta và trong những liên hệ kinh tế do sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa tạo nên.

Một đặc điểm quan trọng được nhiều người nhấn mạnh là nước ta gồm nhiều thành phần dân tộc và dân tộc ta phải được coi là một cộng đồng dân tộc gồm nhiều thành phần dân tộc. Ở đây có mối quan hệ giữa các thành phần dân tộc nói chung và nhất là mối quan hệ giữa thành phần dân tộc đa số với các thành phần dân tộc thiểu số. <https://www.hoabinh.org> cứu kỷ trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của

nước ta. Có người nghĩ rằng, không nên nói dân tộc đa số là dân tộc chủ thể, nhưng phải khẳng định vai trò trung tâm đoàn kết, tập hợp của dân tộc đa số trong công cuộc dựng nước và giữ nước cũng như trong quá trình thống nhất quốc gia và quá trình thống nhất dân tộc.

Sự chuyển biến từ dân tộc trước chủ nghĩa tư bản lên dân tộc xã hội chủ nghĩa ở nước ta cũng có những đặc điểm cần làm sáng tỏ. Trước khi dân tộc tư sản ra đời thì giai cấp công nhân Việt Nam đã trở thành giai cấp tự giác và nắm quyền lãnh đạo cách mạng. Do đó, với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam bỏ qua thời kỳ phát triển của dân tộc tư sản để bước vào quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa. Dĩ nhiên, dân tộc xã hội chủ nghĩa sẽ hình thành và củng cố dần dần cùng với quá trình xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Có người đặt vấn đề cần nghiên cứu kỹ hơn tính kế thừa và lĩnh đổi mới trong bước chuyển biến cách mạng từ phạm trù dân tộc cũ lên phạm trù dân tộc xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Tổng kết cuộc hội thảo, đồng chí Phan Huy Lê nêu lên mấy ý kiến sau đây:

— Mọi người tham luận và phát biểu ý kiến trong cuộc hội thảo này đều tỏ ý tán thành với nhận định: dân tộc Việt Nam hình thành sớm trước chủ nghĩa tư bản. Điều đó phù hợp với chiều hướng đã được xác lập trong giai đoạn thứ hai của cuộc thảo luận về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam. Có thể coi đó là nhận thức chung của chúng ta và là phương hướng nghiên cứu của chúng ta về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam.

— Tuy nhiên, để giải quyết vấn đề một cách thực sự khoa học, chúng ta còn đứng trước hàng loạt vấn đề về lý luận và thực tiễn sử dân tộc cần phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa và thảo luận rộng rãi hơn nữa.

— Vấn đề hình thành dân tộc là một vấn đề thuộc lĩnh vực nghiên cứu của sử học và nhiều ngành khoa học xã hội khác, nhất là ngành dân tộc học, ngôn ngữ học, kinh tế học. Vì vậy, để tiến tới giải quyết vấn đề này cần có sự tham gia hợp tác của nhiều ngành khoa học có liên quan. Sự tham gia của nhiều nhà khoa học thuộc những ngành khoa học khác nhau trong cuộc thảo luận trước đây, cũng như sự có mặt của các đồng chí trong cuộc hội thảo này là một biểu hiện đáng hoan nghênh, chứng tỏ sự quan tâm của chúng ta đối với vấn đề hình thành dân tộc và sự phát triển của khuynh hướng nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội.

Kết thúc cuộc Hội thảo, đồng chí Văn Tạo, thay mặt Viện Sử học nhiệt liệt hoan nghênh và chân thành cảm ơn sự tham gia của các nhà khoa học thuộc nhiều ngành và nhiều cơ quan trong cuộc Hội thảo này. Đồng chí coi đó là biểu hiện tốt đẹp của quan hệ đoàn kết và hợp tác của giới sử học và các ngành khoa học có liên quan. Đồng chí hứa, Viện Sử học sẽ cố gắng góp phần tích cực tổ chức tốt hơn nữa sự hợp tác liên ngành và thúc đẩy mạnh hơn nữa công việc nghiên cứu và thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam.

Với cách làm việc khẩn trương và hào hứng, cuộc Hội thảo về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam đã đạt kết quả tốt đẹp. Thành công của cuộc Hội thảo hoàn toàn không phải là đã đi đến một kết luận nào, cũng không phải là đã giải quyết được vấn đề đặt ra, mà trước hết là ở chỗ, lần đầu tiên những người tham gia thảo luận gặp gỡ nhau và cùng nhau trực tiếp trao đổi một cách cởi mở về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam. Qua trao đổi, mọi người có dịp nhìn lại toàn bộ cuộc thảo luận đã kéo dài một phần tư thế kỷ, đánh giá những thành quả đã đạt được và cùng nhau bàn về phương hướng tiếp tục nghiên cứu để giải quyết những vấn đề đang tồn tại, đây cuộc thảo luận tiến lên một bước mới.

THU MỤC

Về cuộc thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam

(sắp xếp theo trình tự thời gian)

1 — Trần Huy Liệu, « Dân tộc Việt Nam hình thành từ bao giờ », Văn sử địa số 5, 2/1955.

2 — Đào Duy Anh, « Lịch sử Việt Nam », chương kết luận, Nhà XB Xây dựng HN 1955]

3 - Jean Chesnéaux, Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne, chương 2 và 6. Editions sociales, Paris 1955.

4 - Đào Duy Anh, « Vấn đề dân tộc Việt Nam trong lịch sử ». Đại học sư phạm số 4, 11 - 12/1955.

5 - Nguyễn Lương Bích, « Những tiêu chuẩn để phân định sự hình thành dân tộc ». Văn sử địa số 12, 12/1955.

6 - Đào Duy Anh, « Những bước lớn trong sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam ». Đại học sư phạm số 5, 1 - 3/1956.

7 - Hoàng Xuân Nhị, « Xác định quan điểm của chúng ta về vấn đề dân tộc và về sự hình thành của dân tộc Việt Nam ». Đại học sư phạm số 5, 1 - 3-1956.

8 - Trần Huy Liệu, « Bàn thêm về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam ». Văn sử địa số 18, 6-1956.

9 - Ban nghiên cứu Văn sử địa, « Âm mưu căn bước tiến của lịch sử nhất định sẽ bị nghiên nát ». Văn sử địa số 19, 7-1956.

10 - Minh Tranh, « Khởi nghĩa Tây Sơn và sự hình thành dân tộc Việt Nam ». Văn sử địa số 24, 1-1957.

11 - Đào Duy Anh, « Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam ». Nhà XB Xây dựng, HN 1957.

12 - Phan Văn Ban, « Vài ý kiến nhân cuốn « Bàn về sự hình thành của dân tộc Việt Nam » của giáo sư Đào Duy Anh ». Văn sử địa số 37, 2-1958.

13 - A.A. Gouber, « Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam » Phát biểu trong cuộc tọa đàm tại Viện Sử học ngày 29-10-1962.

14 - Nguyễn Lương Bích, « Quá trình phát triển của các cộng đồng người là từ bộ lạc lên bộ tộc, từ bộ tộc lên dân tộc hay là tiến thẳng từ bộ lạc lên dân tộc ». Nghiên cứu lịch sử số 49, 4-1963.

15 - Văn Tân, « Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt » Nghiên cứu lịch sử số 111, 6-1968.

16 - Phan Hữu Dật, « Cơ sở dân tộc học », 1. Các khối cộng đồng người ở Việt Nam. Nhà XB Đại học và trung học chuyên nghiệp, HN 1973.

17 - Đặng Nghiêm Vạn, « Dân tộc Việt Nam, một cộng đồng thống nhất không gì lay chuyển nổi ». Học tập số 5/1974.

18 - Phan Huy Lê, « Tính thống nhất lâu đời và bền vững của lịch sử Việt Nam ». Trong cuốn sách « Nước Việt Nam là một, dân

tộc Việt Nam là một », nhà BX Khoa học xã hội, HN 1976.

19 - Đặng Nghiêm Vạn, « Dân tộc Việt Nam, một cộng đồng thống nhất không gì lay chuyển nổi ». Trong cuốn sách « Nước Việt là một... ».

20 - Bùi Khánh Thế, « Tiếng Việt, tiếng nói thống nhất của khối cộng đồng Việt Nam thống nhất ». Trong cuốn sách « Nước Việt Nam là một... ».

21 - Đinh Gia Khánh, « Văn hóa thống nhất của dân tộc thống nhất ». Trong cuốn sách « Nước Việt Nam là một... ».

22 - Văn Tạo, « Xây dựng một nền thống nhất Việt Nam vĩnh cửu ». Học tập số 3-1976.

23 - Đặng Nghiêm Vạn, « Những chặng đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất » Nghiên cứu lịch sử số 2-1978

24 - Đặng Nghiêm Vạn, « Thử bàn về dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam ». Dân tộc học số 4-1978.

25 - Vương Hoảng Tuyên, « Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam ». Báo cáo tại Hội nghị toàn quốc ngành sử các trường đại học tháng 6-1979.

26 - Pierre-Richard Féray, « Le Viet Nam au XX^e siècle », chương I phần I. Presses universitaires de France, Paris 1979.

27 - Đinh Gia Khánh, « Sức mạnh của văn hóa Việt Nam ». Cộng sản 10-1979.

28 - Phan Huy Lê, « Về bản chất của nền văn hóa truyền thống Việt Nam ». Cộng sản 11-1979.

29 - Hà Văn Tấn, « Bàn thêm về cội nguồn lịch sử của đặc điểm văn hóa Việt Nam ». Cộng sản 11-1979.

30 - Trần Quốc Vượng, « Cội nguồn và bản sắc của nền văn hóa Việt Nam ». Cộng sản 11-1979.

31 - Hà Văn Tấn, « Về khái niệm dân tộc (nation) của Mác và Ăng ghen và sự hình thành dân tộc Việt ». Dân tộc học số 2-1980.

32 - Hà Văn Tấn, « Dân tộc ta hình thành từ bao giờ? » Tổ quốc số 403, 4-1980.

33 - Phan Huy Lê, « Hình thành dân tộc, một phạm trù lịch sử trong thời gian và không gian ». Thông tin khoa học xã hội số 8-1980.

34 - Phan Huy Lê, « Nhìn lại cuộc thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam ». Dân tộc học số 1-1981.

HÌNH THÀNH DÂN TỘC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VĂN TẠO

Hiện nay vấn đề hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa đang được nhiều nhà khoa học trong nước ta và trên thế giới quan tâm. Nhiều hội nghị khoa học quốc tế đã đặt ra và thảo luận về vấn đề này. Căn cứ vào thực tiễn Việt Nam và kinh nghiệm thế giới chúng tôi xin phát biểu một vài ý kiến để bạn đọc tham khảo.

Một là, trước hết chúng ta cần khẳng định yếu tố cơ bản nhất, quan trọng nhất trong việc hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa là yếu tố kinh tế, tức phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Có thể nói, nếu chúng ta chấp nhận thực tế là ở Việt Nam và ở Ba Lan, v.v... quá trình hình thành dân tộc xảy ra trước chủ nghĩa tư bản thì ở đây, yếu tố cộng đồng kinh tế tuy cũng đóng vai trò quan trọng nhưng không phải là chủ yếu. Tới dân tộc xã hội chủ nghĩa thì không thể không có phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập mà lại có thể gọi là dân tộc xã hội chủ nghĩa đã hình thành được.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin bao giờ cũng hiểu nhân tố dân tộc như là sự thống nhất biện chứng của các nhân tố kinh tế xã hội, giai cấp, lịch sử và nhân chủng, trong đó vai trò chủ đạo là thuộc các quan hệ kinh tế và giai cấp.

Quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa trước hết phải là quá trình xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Ngay như ở Việt Nam, nếu quan hệ đó chưa được xây dựng thống nhất trong toàn quốc thì dân tộc xã hội chủ nghĩa chưa thể hình thành trọn vẹn được. Cụ thể là, sau ngày giải phóng miền Nam, nếu theo khuynh hướng muốn để cho miền Nam phát triển tư bản chủ nghĩa trong một thời kỳ nhất định thì dân tộc xã hội chủ nghĩa cũng chưa thể hình thành được. Đồng thời, một khi đã hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa nhưng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa chưa được củng cố thật vững vàng thì, dân tộc xã hội chủ nghĩa ở

đó cũng chưa thật vững chắc. Nhưng nhân tố phân tán, chia cắt, vãn ra sức tác động, tuy không thắng được nhân tố xã hội chủ nghĩa, nhưng vẫn đưa đến tình trạng chưa thật ổn định. Vì vậy, chúng ta phải khẳng định, rằng nhân tố cơ bản của sự hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa là phương thức sản xuất XHCN, nó cần phải được xây dựng và củng cố.

Thứ hai, sau yếu tố kinh tế là yếu tố tư tưởng, cũng tức là yếu tố giai cấp. Tất nhiên, là hai yếu tố này — yếu tố kinh tế và yếu tố giai cấp — có liên quan mật thiết với nhau: nhưng yếu tố tư tưởng, yếu tố giai cấp lại đóng vai trò *tiền đề* không thể thiếu được. Cụ thể như dân tộc Mông Cổ tuy không qua giai đoạn dân tộc tư bản chủ nghĩa, nhưng khi có lý luận Mác-Lênin, tức tư tưởng của giai cấp công nhân thâm nhập vào, thì Đảng Nhân dân Cách mạng Mông Cổ đã có thể hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, tiến hành cải tạo XHCN, xây dựng quan hệ sản xuất XHCN. Ở đây, tiền đề hình thành dân tộc XHCN không phải là dân tộc TBCN đã hình thành rồi phát triển lên dân tộc XHCN qua cách mạng vô sản, như ở Cộng hòa Dân chủ Đức chẳng hạn, mà là ở vai trò của tư tưởng tiên tiến trong giai đoạn mà nhân loại đã bước vào thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Yếu tố tư tưởng này gắn liền với cơ sở vật chất đề tồn tại và phát triển là giai cấp công nhân và phong trào công nhân. Ở nhiều nước, giai cấp công nhân đã nảy sinh và tồn tại trong dân tộc tư bản chủ nghĩa. Ở Mông Cổ thì cách mạng XHCN lại phải tạo ra giai cấp công nhân mà trước chưa có. Bởi vì, khi lên CNXH mà không có giai cấp công nhân, không có chính đảng của nó, thì tư tưởng XHCN không có cơ sở vật chất đề tồn tại và phát triển được. Đó cũng là trường hợp ở Êtiôpia, ở Ănggôla. Chẳng hạn ở Ănggôla, tư tưởng Mác-Lênin <https://tuyenhiep.vn> (Bồ đào nha) vào mà người tiếp thu và truyền

bà là Agôtstinhô Nêrô. Nhưng ở trong nước lúc đầu chưa có chính đảng của giai cấp công nhân. Sau khi cách mạng giải phóng dân tộc thành công, Mặt trận Dân tộc Thống nhất M.P.L.A. phải xây dựng nên một chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân làm nòng cốt. Ở Êtiôpia cũng vậy. Chủ tịch Marian phải bằng mọi giá xây dựng được một chính đảng vô sản làm chỗ dựa. Đó thực chất là vấn đề thống nhất tư tưởng giai cấp, trên cơ sở đó mà thống nhất văn hóa, kinh tế của một dân tộc XHCN sẽ hình thành, mà yếu tố tư tưởng, yếu tố giai cấp phải đi trước một bước. Rõ ràng vấn đề giai cấp, vai trò của tư tưởng cách mạng chiếm phần quyết định trong việc hình thành dân tộc XHCN. Điều mà Lênin đã từng khẳng định: «So với vấn đề công nhân, thì ý nghĩa phụ thuộc, chỉ phối của vấn đề dân tộc là điều không có gì đáng hồ nghi đối với Mác»⁽¹⁾.

Thứ ba: tuy vấn đề giai cấp, vấn đề tư tưởng được coi trọng hơn vấn đề dân tộc, trong đó bao hàm cả yếu tố nhân chủng, nhưng khi xét vấn đề hình thành dân tộc XHCN thì chúng ta cũng không thể coi nhẹ vấn đề nhân chủng. Cụ thể, dân tộc Mông cổ có 8 triệu thì 7 triệu ở Nội Mông không thành một dân tộc riêng, mà hơn 1 triệu ở Mông Cổ lại thành một dân tộc XHCN. Ở Đức, một dân tộc TBCN đã hình thành từ lâu, nay chia làm hai: dân tộc XHCN Cộng hòa Dân chủ Đức 16 triệu người; và dân tộc TBCN Tây Đức, 45 triệu người. Ở đây cũng có vấn đề nhân chủng. Những quan điểm phản động thường dựa vào quan hệ nhân chủng để phá hoại, như bọn học giả Tây Đức và bọn phản động Trung quốc hiện nay đang hô hào thống nhất dân tộc Đức với tư cách là một chủng tộc. Cũng như trước kia chúng coi việc thống nhất Mông cổ vào Nội Mông Trung quốc, là việc làm hoàn toàn hợp lý, v.v...

Để giải quyết vấn đề này, trước hết cần phải khẳng định trở lại yếu tố nào là quan trọng nhất. Đó là yếu tố kinh tế như trên đã nói. Công lao của Lênin trước hết là ở chỗ Người đã chú trọng việc làm sáng tỏ bản chất xã hội của dân tộc, việc xác định đúng đắn mối liên quan giữa nhân tố xã hội và nhân tố nhân chủng. Lênin viết: «Vấn đề dân tộc cần phải đặt ra, nêu ra về mặt lịch sử và về mặt kinh tế»⁽²⁾.

Tất nhiên như vậy không phải là vấn đề nhân chủng không cần được quan tâm đúng mức sau vấn đề kinh tế và vấn đề giai cấp. Liên xô đã giải quyết vấn đề này một cách khoa học khi lên chủ nghĩa xã hội. Liên xô có nhiều dân tộc XHCN, đồng thời lại có cả các bộ tộc XHCN. Tất cả đã cấu thành một Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô

Viết. Đó là «Sự phát triển phồn vinh của dân tộc và bộ tộc XHCN, sự hình thành một cộng đồng XHCN mới — nhân dân Xô Viết»⁽³⁾.

Trong các nước nhiều dân tộc thì vấn đề nhân chủng cũng cần được quan tâm đúng mức, vì nó liên quan mật thiết tới tình thống nhất về ngôn ngữ và văn hóa XHCN, nhưng không được đặt lên trên hay ngang với vấn đề kinh tế.

Sau cùng là vấn đề lãnh thổ của dân tộc XHCN. Ở đây có dấu ấn của cả lịch sử lẫn của thời đại. Có dân tộc thì vấn đề này rất đơn giản, như dân tộc Việt Nam ta chẳng hạn. Nhưng có dân tộc thì nó lại không đơn giản, như dân tộc Cộng hòa Dân chủ Đức chẳng hạn.

Lãnh thổ Đức trong lịch sử là một khối thống nhất, nhưng trong cách mạng vô sản hiện tại khách quan đã hình thành nên hai quốc gia dân tộc Đức. Quan điểm phản động cho rằng, một lãnh thổ thống nhất đã hình thành trong lịch sử, nay chưa thống nhất lại thì chưa thể hình thành được dân tộc XHCN. Ở Triều Tiên chúng cũng coi như vậy. Nhưng quan điểm mácxít thì đã bác bỏ lập luận đó, khẳng định rằng trước hết là yếu tố kinh tế, yếu tố giai cấp là những yếu tố quyết định. «Những người cộng sản Đức không bao giờ quên rằng, căn cứ vào chủ nghĩa Mác Lênin thì điều quyết định là nhận thức và hiểu được rằng lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp, rằng không phải vấn đề dân tộc quyết định những quy luật phát triển của xã hội... Ngay trên đất Đức quan điểm khoa học đối với vấn đề dân tộc cũng đòi hỏi phải xem xét nó qua lăng kính của đấu tranh giai cấp»⁽⁴⁾. Như vậy là vấn đề nhân chủng và vấn đề lãnh thổ đã được đặt xuống hàng rất thứ yếu.

Trước kia, Stalin, khi thừa nhận yếu tố cộng đồng lãnh thổ như một trong 4 yếu tố hình thành dân tộc TBCN, cũng bác bỏ quan điểm về sự cần thiết phải có một quốc gia riêng biệt mới được hình thành dân tộc, với

(1) Lênin Toàn tập (bản tiếng Nga), tập 25, tr. 301.

(2) Lênin Toàn tập (bản tiếng Nga), tập 24, tr. 385.

(3) Ghécman Acxen, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Xã hội Thống nhất Đức: «Sự hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa Dân chủ Đức», Tạp chí «Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội», số 3-1976, tr. 3.

(4) «Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội», đã dẫn, tr. 3.

lý do là « như vậy sẽ dẫn đến chỗ các dân tộc bị áp bức không có quốc gia riêng đều bị gạt bỏ ra ngoài phạm trù các dân tộc, cũng như các dân tộc Xô-viết cũng sẽ không còn là dân tộc nữa sau khi họ đã quyết định hợp nhất vào Liên bang Xô-viết » (1).

Trường hợp Cộng hòa Dân chủ Đức, trước kia cũng không phải là một quốc gia riêng mà chỉ là một phần của một quốc gia, nhưng một phần đó đã tách ra có ranh giới rõ ràng được quốc tế công nhận, có một cộng đồng lãnh thổ thống nhất, có các yếu tố kinh tế, tư tưởng, văn hóa, ngôn ngữ thống nhất, đủ để hình thành một dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Lược qua những điều kiện, những tiền đề hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa ở trên, chúng ta có thể dễ dàng nhìn vào vấn đề hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ở Việt Nam, yếu tố lãnh thổ không cần phải bàn nhiều nhưng cũng cần phải lưu ý là trong 20 năm đất nước còn bị chia cắt, Đảng ta, nhân dân ta lại không thừa nhận miền Bắc là một quốc gia riêng biệt; Đảng, Nhà nước cách mạng, Mặt trận dân tộc Thống nhất của chúng ta vẫn là của chung cả nước, do đó lúc này chưa thể coi là dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã hình thành trọn vẹn, mà chỉ là bắt đầu hay trong quá trình hình thành mà thôi (mặc dù phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã được xác lập ở miền Bắc).

Yếu tố quan trọng nhất ở ta trước tiên là yếu tố tư tưởng, yếu tố giai cấp. Chúng ta kế thừa được từ trong lịch sử hàng ngàn năm một dân tộc Việt Nam đã hình thành và phát triển. Đó là một điều quý báu. Nhất là những yếu tố cộng đồng lãnh thổ, ngôn ngữ, văn hóa, truyền thống tâm lý, đều đã ổn định và về kinh tế từ lâu đã có một thị trường, dân tộc thống nhất, tuy rằng mới chỉ có những mầm mống của chủ nghĩa tư bản. Vấn đề quan trọng còn lại là vấn đề giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản dân tộc đã không tạo nên được sự hình thành dân tộc tư bản chủ nghĩa, mà dân tộc Việt Nam cổ truyền đã hình thành từ lâu thì lại đang bị kẻ thù xâm lược nó dịch. Để phá xiềng gông, phải có một giai cấp mới, một tư tưởng cách mạng tiên tiến lãnh đạo. Đó là giai cấp công nhân và tư tưởng Mác - Lênin. Cho nên ở ta, những yếu tố mầm mống cho sự hình thành dân tộc XHCN lúc đầu chưa phải là nhân tố kinh tế XHCN mà là sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam với tư cách là một « giai cấp cho mình » và sự ngự trị của tư tưởng Mác

Lênin trên cả đất nước. Cái mốc khởi đầu đó, sự xuất hiện mầm mống của sự hình thành dân tộc XHCN đó phải kể từ năm 1930.

Nhưng mốc bắt đầu hình thành dân tộc XHCN thì phải kể từ năm 1945, khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Từ đó, tuy chưa xác lập ngay được quan hệ sản xuất XHCN, nhưng đã có những yếu tố kinh tế XHCN nằm trong nền kinh tế dân chủ nhân dân.

Hình thái kinh tế dân chủ nhân dân ở Việt Nam phải được xác nhận chỉ là giai đoạn chuẩn bị cho thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH, trong hoàn cảnh Việt Nam. Bởi vì, nếu chúng ta phê phán thuyết dân chủ mới của Mao Trạch Đông là mưu toan tạo ra một hình thái kinh tế xã hội trung gian tồn tại lâu dài giữa CNTB và CNXH, nếu chúng ta không chấp nhận có hình thái kinh tế dân chủ nhân dân riêng rẽ lâu dài như vậy mà chỉ coi đó là giai đoạn chuẩn bị của thời kỳ quá độ lên CNXH thì mặc nhiên chúng ta phải thừa nhận giai đoạn dân chủ nhân dân là thuộc phạm trù XHCN (vì nó do giai cấp vô sản độc quyền lãnh đạo, với đường lối luôn luôn cải tạo cách mạng đối với các thành phần kinh tế theo hướng XHCN), và như vậy thì có thể thừa nhận sự hình thành dân tộc XHCN ở Việt Nam là bắt đầu từ 1945.

Tuy vậy, quá trình hình thành đó là lâu dài và phức tạp. Nếu lấy riêng miền Bắc thì từ năm 1960 đã có thể coi như phương thức sản xuất XHCN đã được xác lập và dân tộc XHCN đã hình thành. Nhưng lấy yếu tố lãnh thổ và theo quan điểm giai cấp về đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, thì lúc đó cả dân tộc Việt Nam, cả giai cấp công nhân Việt Nam, đều chưa hoàn toàn được giải phóng và thống nhất do đó chưa thể coi là dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã hình thành trọn vẹn được. Đến năm 1975, đất nước thống nhất, quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa đã phát triển lên một bước mới quan trọng. Yếu tố kinh tế thống nhất cũng từng bước được hoàn thiện. Nhưng cũng phải chờ cho tới khi mà quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Nam được xác lập hoàn toàn như ở miền Bắc, các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội được phát huy đầy đủ tác dụng, thì lúc đó dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam mới thực sự hình thành.

Trong hoàn cảnh Việt Nam như vậy thì yếu tố Nhà nước cách mạng và sự ra đời của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa là rất quan trọng

(1) Stalin: « Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lênin », Nhà xuất bản Sự thật, tr 6 - 7.

trong sự hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa. Nó có tác dụng chủ động tích cực thúc đẩy quá trình này. Nhà nước được hiểu là nhà nước chuyên chính vô sản do đảng của giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo, là người thúc đẩy nhanh quá trình cải tạo cách mạng, thúc đẩy sự hình thành nhanh chóng thị trường dân tộc xã hội chủ nghĩa (thí dụ như thống nhất tiền tệ ngay sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất giao thông vận tải, thống nhất tổ chức và quản lý thị trường, thống nhất mặt dịch đối nội và đối ngoại, thống nhất thuế khóa, v.v...). Nhà nước đẩy mạnh quá trình thống nhất tư tưởng; văn hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu văn hóa giữa hai miền và giữa các dân tộc đa số và thiểu số, cải tạo dần nếp tâm lý, tập quán theo hướng xã hội chủ nghĩa trong sinh hoạt, phát triển các ngôn ngữ riêng của các dân tộc, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập ngôn ngữ phổ thông là tiếng Việt trong cả hệ thống giáo dục lẫn trong văn hóa sinh hoạt, và trong giao lưu kinh tế, v.v... Còn về mặt tư tưởng thì khối phải nói, cả hệ thống Đảng và Nhà nước đều hoạt động tích cực, làm cho tư tưởng Mác-Lênin và văn hóa xã hội chủ nghĩa mau chóng chiếm địa vị thống trị trong cả nước.

Nói tóm lại, ở Việt Nam yếu tố thống nhất lãnh thổ, văn hóa, ngôn ngữ không còn thành vấn đề quan trọng lắm trong việc hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bởi vì

Nhà nước cách mạng được xây dựng từ 1945 đã đẩy nhanh các quá trình này.

Trước mắt, vấn đề quan trọng đáng quan tâm nhất vẫn là vấn đề thống nhất kinh tế. Nó cũng là phản ánh yêu cầu thống nhất tư tưởng, thống nhất quan điểm giải cấp. Trước mắt là cải tạo quan hệ sản xuất trong nông nghiệp ở miền Nam, và tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cả nước. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong công thương nghiệp đã được cải tạo nhưng vẫn chưa được củng cố, thật vững chắc, nhất là về mặt xây dựng cái mới, tăng cường lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, v.v... Cả hai mặt công nghiệp và nông nghiệp đều cần được củng cố mới có thể phát huy được ưu thế của thị trường thống nhất xã hội chủ nghĩa, mới bảo đảm cho dân tộc xã hội chủ nghĩa nhanh chóng thực sự hình thành.

Nghiên cứu vấn đề hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa trong điều kiện hiện nay, chúng ta có thể bằng khoa học lịch sử, nêu cao những yếu tố truyền thống như cộng đồng lãnh thổ, ngôn ngữ, văn hóa tâm lý, và các yếu tố thống nhất tư tưởng, thống nhất giai cấp, thống nhất về chính trị và tinh thần của dân tộc ta, để đưa quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa của chúng ta ngày nay mau chóng đạt tới đích mong muốn của chúng ta.

11-10-1984

VẤN ĐỀ GIAO TIẾP NGÔN NGỮ TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH DÂN TỘC VIỆT NAM

(Đặt vấn đề và những nhận xét bước đầu)

BÙI KHÁNH THẾ

I

Việc nghiên cứu sự hình thành của một dân tộc có thể đặt ra cho ngôn ngữ học ít nhất hai nhiệm vụ sau đây:

1 - Xác định lịch sử hình thành của ngôn ngữ dân tộc vốn là một trong những đặc trưng quan trọng của dân tộc ấy.

2 - Dựng lại bức tranh về tình hình ngôn ngữ trong quá trình phát triển lịch sử của dân tộc, tức là xác định lịch sử của sự giao tiếp ngôn ngữ, « mỗi tương quan giữa các thứ tiếng nói có sự phân phối chức năng khác nhau được sử dụng trên một lãnh thổ nhất định (thường là trong phạm vi một quốc gia) »⁽¹⁾.

Tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể của từng dân tộc, quốc gia, mà hai nhiệm vụ này có thể gần như trùng nhau (ít nhất là trên thực tiễn nghiên cứu) hoặc trở thành hai vấn đề riêng biệt và có tầm quan trọng khác nhau. Ở các quốc gia một dân tộc và đơn ngữ, do mức độ quan trọng đặc biệt của nhiệm vụ thứ nhất, nên nó thường nổi lên hàng đầu và đôi khi hầu như trở thành nhiệm vụ duy nhất. Còn ở các quốc gia nhiều thành phần dân tộc và đa ngữ, hai nhiệm vụ ấy nên xem là thuộc hai lĩnh vực nghiên cứu khác nhau: ngôn ngữ học lịch sử và ngôn ngữ xã hội học.

Cho đến nay xung quanh vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, các câu hỏi thường được đặt ra về cơ bản liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu thứ nhất. Đó là những câu hỏi về nguồn gốc, về quan hệ dòng họ của tiếng Việt, về trạng thái của tiếng Việt ở buổi đầu hình thành dân tộc Việt Nam. Về vấn đề này, khoa học đã ghi nhận được một số suy nghĩ và kết quả nghiên cứu, có lẽ mới chỉ là sơ bộ nhưng rất đáng được trân trọng⁽²⁾. Tuy nhiên tại hòa ngoại xâm diễn ra dai dẳng trong lịch sử Việt Nam, — đặc biệt là khi kẻ xâm lược lại luôn luôn có tham vọng đồng hóa dân tộc ta, xóa bỏ nền văn hiến cổ truyền

trong đó có ngôn ngữ ta, — đã gây ra những khó khăn lớn cho việc giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu thứ nhất. Chẳng những các sử sách, thư tịch của kẻ xâm lược ghi chép sơ sài — và thường là hạn chế về mức độ đáng tin cậy — mà bọn quan quân chiếm đóng lại còn hủy hoại một cách có hệ thống, thâm tóm mang đi cùng với nhiều di sản văn hóa khác của ta, những sử sách do các nhà văn hóa dân tộc ta trước tác⁽³⁾. Trong những di sản văn

(1) L.B. Nicônxi, « Chính sách ngôn ngữ là một hình thái tác động có ý thức của xã hội đối với sự phát triển ngôn ngữ », trong cuốn « Ngôn ngữ và xã hội » bằng tiếng Nga, Moskva, 1968, tr. 111—124.

Sự giao tiếp ngôn ngữ cũng chính là sinh hoạt ngôn ngữ của một xã hội nhất định. Trong bài này có chỗ chúng tôi dùng sinh hoạt ngôn ngữ để chỉ cho sự giao tiếp ngôn ngữ.

(2) Hoàng Thị Châu « Tìm hiểu từ « phụ đạo » trong truyền thuyết về Hùng Vương », Nghiên cứu lịch sử số 102, 9/1967; H.T. Châu « Nước Văn Lang và cương vực của nó qua tài liệu ngôn ngữ » H.T. Châu — « Vài nét về tổ chức của xã hội Văn Lang qua tài liệu ngôn ngữ học », trong « Hùng vương dựng nước », T.I. Hà nội, 1970. Trần Quốc Vượng — « Từ truyền thuyết ngôn ngữ đến lịch sử » trong « Hùng vương dựng nước », T.I. Hà nội, 1970.

(3) Chỉ kể riêng trong thời kỳ thống trị của nhà Minh, ta cũng có thể thấy được ít nhiều là chính sách hủy diệt của kẻ xâm lược đã gây cho nền văn hóa Việt Nam những tổn thất không gì bù đắp được. Xem: Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II, xuất bản lần thứ hai, Hà nội, 1962, tr. 26—27. Tập I, Trần Quốc Vượng — Hà Văn Tấn, in lần II, Hà nội, 1963.

hoa tinh thần ấy ắt phải có những chỉ dẫn quý báu có thể giúp các nhà nghiên cứu khôi phục lại sự hình thành và phát triển của bản thân tiếng Việt (Sự phỏng đoán này không phải là vô căn cứ khi chúng ta tìm thấy trong các tác phẩm của một số nhà văn hóa dân tộc hiện đang còn giữ lại được, những nhận xét về ngôn ngữ, tuy không nhiều nhưng rất đáng chú ý. Ngay cả trong một cuốn sách không mấy phổ biến như « *Ô châu cận lục* », Sài Gòn 1961, do Dương Văn An nhuận sắc và tập thành cách đây hơn 400 năm (1553) ta cũng có thể dẫn ra một số nhận xét về đôi đặc điểm ngôn ngữ của miền Hóa Châu thời ấy. Tại đây « tiếng nói thì hơi giống miền Hoan Ai » (tr. 43), « từ sau khi nhà Trần, nhà Hồ cho dân di cư đến thì tiếng nói hơi giống miền Hoan, Diễn » (tr. 112); và ở phủ Tân Bình, có nơi « ngôn ngữ khác tiếng, tên làng Chính Thủy gọi chạnh là *Chinh*, tập tục đổi thay, tên làng Lô Xá đọc sai là *Sở* » (tr. 54) ở huyện Tư Vĩnh « có nơi tiếng Huế quần Chiêm » (tr. 45). « Nói tiếng

Chiêm thì có thổ dân làng La Giang » (tr. 40) v.v... Vì những khó khăn khách quan ấy cho nên, có lẽ đề tìm được những lời giải đáp hoàn toàn xác đáng cho loại câu hỏi này các nhà nghiên cứu còn cần phải có thêm không ít thời gian nữa.

Việc tìm hiểu lịch sử giao tiếp ngôn ngữ (sinh hoạt ngôn ngữ) trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam tất nhiên cũng vấp phải những khó khăn tương tự. Tuy vậy ở lĩnh vực này nhờ hệ thống phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ xã hội học⁽¹⁾ người ta có thể từng bước xác định được các đặc trưng chủ yếu của sự giao tiếp ngôn ngữ trong mỗi giai đoạn lịch sử và hy vọng sẽ tiến lên dựng lại được toàn bộ bức tranh về lịch sử giao tiếp ngôn ngữ trong lịch sử của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Đối với lịch sử của những quốc gia nhiều thành phần dân tộc, có lẽ vấn đề này cũng không kém phần quan trọng so với nhiệm vụ xác định lịch sử hình thành ngôn ngữ dân tộc.

II

NẾU về mặt lịch sử các tộc người, mối quan hệ qua lại giữa các dân tộc là bối cảnh xã hội cần được tính đến khi xem xét sự hình thành của một dân tộc, thì trên bình diện lịch sử ngôn ngữ, sự tiếp xúc ngôn ngữ là một nhân tố có tác động quan trọng đối với việc hình thành một ngôn ngữ dân tộc. Trong phạm vi một quốc gia, điều đó có nghĩa là khi nói đến sự hình thành của một dân tộc hay một ngôn ngữ dân tộc, nhất định ta phải xét đến nhân tố về thành phần dân tộc, thành phần ngôn ngữ trong các giai đoạn phát triển lịch sử của quốc gia ấy. Đây chính là xác định môi trường giao tiếp ngôn ngữ, đối tượng cơ bản của loại hình ngôn ngữ xã hội học. Trong ngôn ngữ học, nói đến môi trường giao tiếp ngôn ngữ là nói đến khái niệm xuất phát khi căn bản về một tình hình ngôn ngữ nào đó, là nói đến một cộng đồng ngôn ngữ - tộc người - xã hội vốn hình thành trong lịch sử, được đặc trưng bởi những mối liên hệ giao tiếp nội bộ thường xuyên, tương đối ổn định và được phân bố trên một lãnh thổ nhất định⁽²⁾. Tùy theo tính chất của môi trường giao tiếp, người ta có thể phân loại các loại hình giao tiếp ngôn ngữ khác nhau cũng như phân chia tình hình giao tiếp ngôn ngữ thành các giai đoạn khác nhau (gọi tắt là phân kỳ tình hình giao tiếp ngôn ngữ).

Tình hình giao tiếp ngôn ngữ có thể diễn ra theo xu thế quy tụ hoặc theo xu thế ly tán. Xu thế quy tụ là kết quả của nhiều nguyên

nhân mà quan trọng hơn cả là nhu cầu tập hợp các cộng đồng người nhỏ trên một lãnh thổ nhất định thành một cộng đồng người lớn hơn trong phạm vi một quốc gia thống nhất. Còn xu thế ly tán được chi phối bởi hai loại ảnh hưởng: ảnh hưởng của ngôn ngữ ngoại lai (thường là ngôn ngữ của thế lực thực dân nước ngoài) hoặc ảnh hưởng của yêu cầu biệt lập thành một đơn vị lãnh thổ - ngôn ngữ riêng (trường hợp tiếng Bragui ở Pakixtan).

Tình hình giao tiếp ngôn ngữ là một phạm trù có thể biến động. Trong những nhân tố chủ quan và khách quan gây ra sự biến động ấy thì nhân tố chính sách ngôn ngữ cần được chú ý hàng đầu. Đối với các quốc gia đa ngữ đây là toàn bộ những biện pháp được một tập đoàn xã hội, một giai cấp hay một nhà

(1) Yu. Đ. Đeseriép *Ngôn ngữ học xã hội*, bằng tiếng Nga, Moskva, 1977, tr. 301 và 334 - 340.

(2) L. B. Nicônki, N. B. Ôkhôtina « Các vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ xã hội học trong ngôn ngữ học Xô viết », Tạp chí tiếng Nga *Các vấn đề ngôn ngữ học*, Moskva - 1-1979, V. A. Vinôradốp, A. I. Covan, V. Iapôckhômôpxki. Môi trường giao tiếp là đối tượng cơ bản của loại hình học ngôn ngữ xã hội học, các luận điểm báo cáo tại Hội nghị quốc tế các nhà khoa học các nước.

nước áp dụng để làm thay đổi hoặc bảo tồn sự phân bố chức năng của các ngôn ngữ. Mục đích chân chính của chính sách này (trong nhiều trường hợp nó được thể hiện qua chính sách văn hóa và toàn bộ đường lối chính trị) là làm cho sự giao tiếp ngôn ngữ đạt được hiệu quả cao nhất. Cảnh đó ta cũng có thể nhận thấy mục đích chính trị của một chính

sách ngôn ngữ⁽¹⁾. Và mục đích chính trị không phải lúc nào cũng tiến bộ, phù hợp với mục đích chân chính của sự giao tiếp ngôn ngữ. Đây là trường hợp chính sách ngôn ngữ xuất phát từ quyền lợi của kẻ thống trị ngoại lai hoặc của các tập đoàn xã hội vốn mâu thuẫn hoặc không hoàn toàn nhất trí với quyền lợi của đông đảo quần chúng nhân dân.

III

L IÊN quan đến sự hình thành dân tộc Việt Nam câu hỏi tất yếu được đặt ra cho ngôn ngữ xã hội học là trong buổi đầu dựng nước tiếng Việt của ta đã bắt đầu hình thành trong môi trường giao tiếp ngôn ngữ như thế nào, môi trường đó đã thay đổi ra sao trong quá trình phát triển lịch sử về sau? Và cuối cùng hiện nay, trong hoàn cảnh hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa, tình hình giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam mang những đặc trưng gì?

Để xác định môi trường giao tiếp và tình hình giao tiếp ngôn ngữ người ta có thể dựa vào những bằng chứng ngôn ngữ (cứ liệu trực tiếp) và những bằng chứng lịch sử (cứ liệu gián tiếp). Việc làm này càng đi sâu vào quá khứ càng gặp nhiều khó khăn do tình trạng thiếu thốn cả hai loại cứ liệu. Tính cho đến hiện nay, ta có thể phân kỳ tình hình giao tiếp ngôn ngữ trong lịch sử Việt Nam thành năm thời kỳ khác nhau.

Thời kỳ thứ nhất bắt đầu từ khi lịch sử Việt Nam bước vào thời đại dựng nước (sử học chưa xác minh được thời điểm bắt đầu cụ thể) và kết thúc với cuộc xâm lược của Triệu Đà (năm 180 trước C.N). Thời đại lịch sử này được đánh dấu bằng sự ra đời của nước Văn Lang rồi Âu Lạc — « một hình thức phôi thai của nhà nước » mà mối liên hệ của cộng đồng xã hội « là một liên minh bộ lạc »⁽²⁾.

Môi trường giao tiếp của cộng đồng xã hội này là môi trường giao tiếp nhiều tiếng nói (polyglottal) trong đó có lẽ giữa các tiếng nói bộ lạc không có sự khác nhau về nguồn gốc. Về cơ bản đây là các thứ tiếng nói ở trạng thái cổ xưa của dòng ngôn ngữ Nam Á (theo quan niệm của S.E. Yakhontov⁽³⁾) bao gồm các ngôn ngữ Môn-Khơ-me, Thái và Nam Đảo. Sự nổi lên của bộ lạc Gia Ninh sau khi áp phục được các bộ lạc khác chắc hẳn đã kéo theo một hệ quả ngôn ngữ là « tiếng nói của một trong các bộ lạc, bộ lạc lớn hơn, mạnh hơn, bộ lạc có vai trò liên kết nổi bật lên hơn so với tất cả các ngôn ngữ bộ lạc khác. Điều đó khiến cho tình cộng đồng của nó được

mở rộng, được phổ cập cả tới các thành viên khác bộ lạc »⁽⁴⁾.

Nhu cầu giao tiếp ngôn ngữ trong thời kỳ này là nhu cầu dựng nước, xác lập sự tồn tại và mở đầu cho sự phát triển của đất nước.

Tình hình giao tiếp ngôn ngữ trong thời kỳ này ắt đã diễn ra theo xu thế quy tụ, cùng với « quá trình hỗn hợp và đồng hóa các cư dân bộ lạc »⁽⁵⁾. Hạt nhân có sự quy tụ đó là ngôn ngữ của bộ lạc có vai trò liên kết. Đây cũng là hạt nhân của tiếng Việt — ngôn ngữ dân tộc Việt Nam sẽ hình thành vào các thời kỳ sau.

Tài liệu lịch sử ghi lại tình hình « ngôn ngữ đồng dị » của nước và sự giao thiệp của nước ta với phương bắc vào cuối thời kỳ trước Công nguyên và đầu thời kỳ sau Công nguyên phải « qua nhiều lần dịch tiếng »⁽⁶⁾; sự tồn tại, của những tên gọi khác nhau (Văn Lang, Giao Chỉ, Lạc Việt) để chỉ định cộng đồng người tổ tiên dân tộc Việt Nam cũng như què hương của họ, và của một số cứ liệu ngôn ngữ hiếm hoi mà cho đến nay ta có thể chứng minh được là vẫn còn in dấu vết trong các ngôn ngữ thuộc khối cộng đồng dân tộc Việt Nam hiện đại, theo ý chúng tôi, lại là một bằng chứng nữa về tính chất nhiều tiếng nói của môi trường giao tiếp ngôn ngữ trong thời kỳ thứ nhất.

(1) L.B. Nicônxi, N.B. Ôkhôtina, bài đã dẫn, tr. 30.

(2) « Lịch sử... » Tập 1, tr. 17.

(3) S.E. Yakhontov, *Glotto choronology and the Sino — Tibelain linguistic family*, Nauka, Moscou, 1964, tr. 108.

(4) Trong cuốn *Ngôn ngữ và xã hội*, bằng tiếng Nga, Moskva, 1968, tr.129.

(5) Trần Thọ, *Tam quốc chí*, Ngô thư 8. Bản Bách nạp, tờ 4716.

(6) « Lịch sử... », Tập 1, tr. 27.

Thời kỳ thứ hai trùng với giai đoạn lịch sử nước ta bị phong kiến Trung Quốc xâm lược và thống trị. Biến cố lịch sử nghiêm trọng này không những làm thay đổi môi trường giao tiếp ngôn ngữ vốn có đã hình thành trong lịch sử Việt Nam mà còn gây nguy cơ đe dọa sự tồn tại của chính bản thân các ngôn ngữ bản địa. Ngôn ngữ ngoại lai của kẻ xâm lược cũng du nhập vào môi trường giao tiếp ngôn ngữ Việt Nam. Không chỉ với đặc quyền xâm lược, quan chức cai trị và với các đợt di dân khá liên tục đến đất nước ta mà cả với nền văn hóa Hán lâu đời với tất cả chỗ yếu và chỗ mạnh của nó (Ta còn nhớ theo *Tiền Hán thư*, *Hạ Địa lý chí* thì số hộ nhân khẩu của ba quận thuộc nước ta là 143.643 hộ với 981.735 nhân khẩu. Trong khi đó thì ngay từ nhà Hán đã bắt đầu chính sách « di dân khản thực » cho người Hán « tới ở lẫn lộn với người Việt »; lớp dân « Mã lưu » giai đoạn Bắc thuộc II; v.v...).

Môi trường giao tiếp ngôn ngữ trong thời kỳ này tuy về hình thức vẫn là đa ngữ, nhưng trong thực chất có một sự biến đổi rất cơ bản. Đó là sự thâm nhập của tiếng Hán với tư cách là ngôn ngữ của kẻ thống trị và của các nhóm di dân có tính chất thực dân (thực ra trước thời kỳ này cũng có thể đã diễn ra sự tiếp xúc của tiếng Hán với môi trường ngôn ngữ Việt Nam ở các biên cương phía bắc, song không đáng kể). Thứ ngôn ngữ mới du nhập ấy có ưu thế rất lớn. Nó có hệ thống văn tự, có truyền thống văn hóa và chủ yếu là được hỗ trợ bởi một kiểu chính sách ngôn ngữ đồng hóa (tuy không được thể hiện bằng một chính sách ngôn ngữ riêng mà che dấu trong chính sách đồng hóa dân tộc nói chung và đồng hóa về văn hóa nói riêng).

Trong hoàn cảnh lịch sử mới ấy tình hình giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam đã diễn ra theo hai xu thế. Xu thế lý tán thể hiện trên bề mặt của tổ chức xã hội (sự đô hộ của nước ngoài) tạo ra nguy cơ xóa bỏ chức năng tích hợp (intégration) và cố kết (consolidation) toàn cộng đồng của ngôn ngữ bộ lạc từng có vai trò trung tâm của cả khối liên minh bộ lạc. Có thể đã từng có những lúc (khi lực lượng đô hộ mạnh), những nơi (các trung tâm cai trị) xu thế này rất mạnh. Xu thế quy tụ tuy có khi hạn chế, thậm chí bị đẩy lùi và có nguy cơ bị xóa bỏ, song dần dần đã lấy lại sức sống của mình và ngày càng trở thành xu thế quan trọng trong lịch sử, ngay cả ở giai đoạn đất nước bị đô hộ. Nguyên nhân của tình hình đó là sự bất rã sâu xa của xu thế quy tụ ngôn ngữ trong đời sống của nhân dân. Tình hình này cho thấy rằng trước khi bị xâm lược hạt nhân

của ngôn ngữ dân tộc Việt Nam đã đạt đến một trạng thái khá bền vững.

Nếu xu thế lý tán là một mục đích và đồng thời cũng là kết quả của chính sách đồng hóa, thì xu thế quy tụ ngôn ngữ được chi phối bởi yêu cầu sinh tồn của cộng đồng người đang bị nguy cơ đồng hóa với ngoại bang: đoàn kết chiến đấu giành độc lập tự do. Trong xu thế quy tụ này hạt nhân của ngôn ngữ dân tộc ta không những vẫn giữ được các chức năng tích hợp và cố kết, mà còn bắt đầu thực hiện cả chức năng lượng trưng (Symbolio function) nữa. Đây là loại chức năng ngôn ngữ được thể hiện khi một trong những ngôn ngữ của các tộc người cư trú trên phạm vi một quốc gia nổi bật lên với vai trò là ngôn ngữ chung của cả quốc gia ấy⁽¹⁾. Chức năng này đã được hình thành một cách tự nhiên trong quá trình đấu tranh để giành lại « Nam quốc sơn hà » và được các tộc người trong nước thừa nhận qua sự tập hợp dưới các ngọn cờ khởi nghĩa chống xâm lược.

Thời kỳ thứ ba trong lịch sử giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam trùng hợp với kỷ nguyên độc lập của đất nước, gắn liền với sự ra đời, phát triển và suy vi của chế độ phong kiến dân tộc. Trong kỷ nguyên lịch sử ấy có khi đất nước bị đe dọa bởi nạn cát cứ hay chia cắt phong kiến, nhưng đặc điểm nổi bật vẫn là yêu cầu khách quan về sự thống nhất đất nước và tính cố kết vững bền của khối cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Môi trường giao tiếp ngôn ngữ vẫn là môi trường đa ngữ với các thành phần ngôn ngữ và tộc người như cũ (các thành phần tộc người mới chuyên di đến chỉ làm thay đổi số lượng, tỷ lệ cư dân chứ không làm thay đổi chất lượng của môi trường giao tiếp này. Một con số tham khảo đáng chú ý: tháng 7 năm 1408 Trương Phụ vẽ kinh dâng bản đồ Giao Chỉ với số dân 3.120.000 người và « dân man » hơn 2.087.000 người). Tình hình giao tiếp ngôn ngữ vẫn diễn ra theo hai xu thế. Song xu thế quy tụ càng ngày càng phát triển mạnh và được đánh dấu bằng những thắng lợi quan trọng.

Xu thế lý tán ngôn ngữ còn tồn tại, đặc biệt ở giai đoạn đầu của chế độ phong kiến Việt Nam, là do tiếng Hán - ngôn ngữ ngoại lai - vẫn tiếp tục chiếm địa vị độc tôn với tư cách là ngôn ngữ văn học của Việt Nam. Chắc hẳn các triều đại phong kiến Việt Nam đều tiên với tinh thần tự chủ quốc gia rất cao,

(1) L. B. Nicôncki, N. B. Ôpôcôfina, *Ôpôcôfina*, tr. 28.

với ý thức dân tộc đã hình thành và ngày càng tăng không thể không thấy tình hình ngôn ngữ với việc sử dụng ngôn ngữ văn học ngoại lai thường chứa đựng nguy cơ ly tán. Song có thể do những công việc bề bộn của bước đầu củng cố nền độc lập và gây dựng chế độ chính trị, lại phải luôn luôn đối phó với nạn ngoại xâm vẫn tiếp tục đe dọa, nên họ chưa đủ thời gian và điều kiện để loại bỏ hoàn toàn xu thế ấy. Và chẳng vào giai đoạn lịch sử này khi mà thế lực phong kiến Trung Quốc đã phải chấm dứt nền đô hộ trên đất nước Việt Nam, thì tiếng Hán không còn là ngôn ngữ của kẻ thống trị nữa. Tuy vẫn là một ngôn ngữ ngoại lai, song tiếng Hán được các nhà chính trị, văn hóa và người Việt Nam nói chung xem như ngôn ngữ của một nền văn hóa mà Việt Nam đã và đang chịu ảnh hưởng sâu đậm. Điều đó có thể giải thích cho ta sự tiếp thu khá mạnh mẽ nhiều nhân tố của ngôn ngữ Hán để làm phong phú cho ngôn ngữ dân tộc. Sự giải thích này càng sáng tỏ hơn trong tình hình ngôn ngữ văn học Hán tiếp tục tồn tại trên một số lĩnh vực nhất định trong môi trường giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam mãi đến đầu thế kỷ XX (nhiều nhà hoạt động xã hội và văn hóa Việt Nam, trong đó có Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng chữ Hán để ghi chép, sáng tác; một số lời kêu gọi của Đảng cũng được viết bằng chữ Hán).

Đầu vậy, người Việt Nam luôn luôn ý thức được sự hạn chế của thứ ngôn ngữ văn học ngoại lai này vì nó không đáp ứng đầy đủ nhu cầu giao tiếp ngôn ngữ của nhân dân Việt Nam (ta được biết « đến đời Trần, việc học chữ Hán đã tương đối phát triển là thế mà mỗi khi tuyên đọc chiếu chỉ của nhà vua, nhân viên ty hành khiển còn phải giảng cả âm lẫn nghĩa » — « Lịch sử... » Tập I, tr. 331). Cuộc sống khách quan đòi ra nhu cầu hình thành một ngôn ngữ văn học dân tộc, kể cả hình thức viết của nó: chữ Nôm ra đời. Sự ra đời của chữ Nôm vào khoảng đầu kỷ nguyên tự chủ độc lập thể hiện sự ưu thắng của xu thế quy tụ trong tình hình giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam. Chữ nôm là sự định hình vật chất, cụ thể, là một cái mốc quan trọng đánh dấu sự hình thành ngôn ngữ dân tộc Việt Nam. Về mặt ngôn ngữ học, sự kiện ngôn ngữ này được quyết định bởi hai nhân tố: 1 — Ý thức tự tin và tự hào về ngôn ngữ của mình một biểu hiện của tinh thần dân tộc và ý chí độc lập, tự cường trên lĩnh vực văn hóa (Lê Tác đã ghi nhận từ thế kỷ XIII—XIV việc sáng tác thơ, văn bằng chữ Nôm cho phép « nói lên trọn vẹn những niềm vui và nỗi lo buồn của nhân dân »; 2 — Trình độ khá phát triển của cấu trúc tiếng Việt. Điều đó chẳng những đã làm nảy sinh ra yêu cầu phải có phương

thứ biểu hiện riêng (văn tự) khác với chữ Hán, mà còn làm cho những người sáng tạo ra chữ Nôm có thể tin rằng ngôn ngữ dân tộc mình với hệ thống văn tự riêng đủ sức đảm nhiệm các chức năng của một ngôn ngữ văn học dân tộc (Chữ Nôm đã được dùng để sáng tác văn học từ đời Trần. Năm 1395 Quý Ly đã dịch thiên Vô Dật trong Thượng thư ra chữ Nôm để dạy Thuận tông... Năm 1396 ông lại dịch Kinh thi, sai các nữ quan đem dạy cho phi và cung nữ. « Lịch sử... » Tập I, tr. 331 và 364—365).

Vào cuối thời kỳ lịch sử này một tình hình giao tiếp ngôn ngữ mới đang xuất hiện. Sau những thử nghiệm thành công trên lĩnh vực sáng tác văn học nghệ thuật, tiếng Việt với hình thức văn tự của nó là chữ Nôm, theo chủ trương đầy tự tin và sáng suốt của vua Quang Trung, đã bước đầu hoạt động trong đời sống chính trị của đất nước với tư cách là ngôn ngữ văn học dân tộc. Có nhiều cơ sở để nghĩ rằng sự kiện ngôn ngữ học này đáng lẽ phải xảy ra sớm hơn trong lịch sử Việt Nam. Nếu các lý do về thời gian, về hoàn cảnh lịch sử có thể biện minh cho việc sử dụng chữ và tiếng Hán vào đầu thời kỳ tự chủ, thì sự chậm trễ trong công việc đưa ngôn ngữ dân tộc, nhất là khi nó đã có một hệ thống văn tự riêng, lên địa vị ngôn ngữ văn học chính thức, thay thế cho tiếng Hán ở mọi lĩnh vực sinh hoạt của xã hội là thuộc về trách nhiệm của các thế lực bảo thủ, tư tưởng tự ti trong các giới phong kiến. Đó là một trong những mặt tiêu cực lớn của giai cấp phong kiến Việt Nam. Mặt tiêu cực ấy ở nhiều thời kỳ lại còn biểu hiện bằng những hình pháp rất phản động như cấm in, cấm lưu hành, cấm đọc sách Nôm, vãn in chữ Nôm bị phá, sách bản bị hủy... Lịch sử cho thấy triều đại vua chúa nào càng phản động về chính trị thì lại càng có thái độ lạc hậu đối với ngôn ngữ và chữ viết dân tộc. Vì vậy có thể xem chủ trương của Quang Trung là sự tổng kết một thắng lợi quan trọng của lực lượng chính trị và văn hóa tiến bộ, đánh dấu một cái mốc rất có ý nghĩa của cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ và phát triển một trong những công cụ hùng mạnh của nền văn hiến lâu đời của dân tộc Việt Nam; tiếng Nôm và chữ Nôm.

Thời kỳ thứ tư. Cuộc xâm lược của thực dân Pháp đánh dấu sự bắt đầu của thời kỳ thứ tư trong lịch sử giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam. Đặc điểm của thời kỳ này là tiếng Pháp dần dần xâm nhập vào xã hội Việt Nam. Bắt đầu hoạt động như một ngoại ngữ với mục đích truyền giáo (1), thương mại, nhưng do chính sách dựa vào ngoại lực của vua triều Nguyễn, tiếng Pháp đã dần dần xâm

nhập vào đời sống chính trị của nước ta từ thời kỳ trước (sự có mặt của những người Pháp; sùng thần của Gia Long trong triều đình; sự có mặt của đội quân ngoại viện...). Đây là giai đoạn chuẩn bị để về sau tiếng Pháp chiếm lĩnh địa vị ngôn ngữ chính thức duy nhất trong xã hội Việt Nam. Địa vị đó đã được xác lập cùng với nền đô hộ của thực dân Pháp. Tiếng Pháp trong ngót một thế kỷ là ngôn ngữ ngoại giao, nội chính, giáo dục, văn hóa. Tình hình ngôn ngữ phát triển theo xu thế quy tụ - với địa vị của tiếng Việt ngày càng được củng cố và nâng cao - hình thành vào triều đại Quang Trung, bị Vương triều Nguyễn phá bỏ, đến đây đã xoay chuyển hoàn toàn và bị thay thế bằng xu thế ly tán nghiêm trọng hơn. Nhằm kìm hãm kẻ bị trị phát triển toàn diện, thực dân Pháp dĩ nhiên không thể để cho tiếng Việt tiếp tục phát huy đầy đủ các chức năng xã hội của mình (tích hợp và có kết cộng đồng dân tộc, tượng trưng cho quốc gia thống nhất). Tiếng Việt vốn từ xưa đã có quan hệ gần gũi và trong cuộc đấu tranh giành độc lập lại càng có mối liên hệ chặt chẽ với các tộc người anh em trong nước, nhưng thời bấy giờ bị cấm dùng chính thức tại các vùng dân tộc. Chẳng những thế tiếng Việt còn bị hạn chế dùng chính thức ở Nam Bộ, phần lãnh thổ Việt Nam bị xem là thuộc địa Pháp. Chính sách ngôn ngữ của thực dân Pháp đối với Việt Nam hồi bấy giờ - thể hiện qua các đường lối chính trị, các chủ trương về văn hóa, giáo dục - là làm cho tiếng Pháp không những có thể thay thế vai trò của tiếng Hán và chữ Hán đang dần dần giảm sút, mà còn có thể thay thế vai trò của tiếng Việt (và điều này là quan trọng hơn) được hình thành một cách tự nhiên và ngày càng được nâng cao trong xã hội Việt Nam. Tình hình đó, như thực tế tại một số nước thực dân địa cho thấy, có nguy cơ làm chậm sự phát triển của tiếng Việt và dần dần sẽ tách xa ngôn ngữ các dân tộc khác ở Việt Nam khỏi tiếng Việt.

Nhưng bất chấp mọi ý định chủ quan của kẻ thống trị, xu thế quy tụ ngôn ngữ vẫn tiếp tục phát triển và ngày càng mạnh. Ở Việt Nam xu thế này đã được sự thử thách của thời gian và phản ánh nhu cầu bức thiết của cuộc sống hiện thực vào thời kỳ đang xét. Nó được biểu hiện trên hai lĩnh vực trong bản thân tiếng Việt qua các hoạt động chức năng phong phú hơn trước, tình thống nhất về phương ngôn được nâng cao thêm; và giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ dân tộc khác trong nước quan hệ tiếp xúc cũng được mở rộng hơn.

Dù theo đuổi chính sách chia rẽ dân tộc, nhưng mục đích khai thác, thuộc địa của thực

dân Pháp buộc chúng phải xem Việt Nam như một đơn vị khai thác kinh tế thống nhất, xem mọi dân tộc ở Việt Nam đều là đối tượng áp bức và bóc lột như nhau (xây dựng các đường giao thông trên toàn lãnh thổ, mở rộng các trung tâm chính trị và kinh tế, xây dựng thêm một số thành phố, mở ra các khu mỏ và đồn điền rồi mộ phu từ nhiều miền khác nhau trong nước đến, mở các nhà tù chính trị ở các vùng núi non hẻo lánh v.v...). Đó là một nhân tố khách quan khiến cho xu thế quy tụ ngôn ngữ có điều kiện phát triển nhanh hơn. Trong khi các ngôn ngữ ở Việt Nam, do quan hệ dòng họ và quan hệ loại hình vốn có, tự thân chúng đã không ngừng diễn tiến theo hướng quy tụ.

Liên quan đến tình hình giao tiếp ngôn ngữ trong thời kỳ này có hai điều cần được đặc biệt lưu ý. Một là sự giới hạn của vai trò tiếng Pháp. Tuy tiếng Pháp có vai trò như một ngôn ngữ chính thức trong xã hội Việt Nam hàng thế kỷ, nhưng ngôn ngữ của nền văn học nghệ thuật Việt Nam thời bấy giờ vẫn luôn luôn là tiếng Việt. Đó là sự khác biệt lớn về vai trò của tiếng Pháp ở Việt Nam và ở một số nước thuộc địa của Pháp. Đó cũng là sự khác biệt về vai trò của tiếng Pháp và của tiếng Hán trong môi trường giao tiếp ngôn ngữ ở nước ta. Điều này chứng tỏ rằng tiếng Việt thời bấy giờ đã trưởng thành, đã đủ sức gánh vác trọn vẹn chức năng của một ngôn ngữ văn học - nghệ thuật dân tộc. Dĩ nhiên ta không quên là nhiều nhà hoạt động xã hội và văn hóa Việt Nam, trước hết là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã sử dụng một cách tài tình tiếng Pháp như ngôn ngữ của một nền văn hóa truyền thống, của một dân tộc tiên bộ, để làm công cụ truyền bá nền văn minh Tây phương vào xã hội Việt Nam và để đấu tranh cách mạng. Và qua sự tiếp xúc đó tiếng Việt đã thu nhận không ít những tinh hoa của tiếng Pháp để tự hoàn thiện cho mình.

Hai là sự xác lập vai trò của chữ quốc ngữ trong xã hội Việt Nam. Vốn được sáng tạo từ những thế kỷ trước để phục vụ cho những mục đích rất hạn chế, chữ quốc ngữ ban đầu bị một số sĩ phu yêu nước Việt Nam xa lánh. Nhưng do những nhân tố khoa học của loại chữ viết ghi âm tỏ ra rất thích hợp đối với một ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Việt, và về khách quan thực ra đây chỉ là một biến thể văn tự khác của tiếng Việt, nên cuối cùng chữ quốc ngữ đã chiếm ưu thế. Sự xác lập vị trí của chữ quốc ngữ vào khoảng đầu thế kỷ XX cần được đánh giá là một bước tiến quan trọng trong lịch sử giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam. Nó tạo điều kiện cho tiếng Việt có thể được dễ dàng phổ biến <https://tongtrungtoan.com> chúng.

Hiện nay chúng ta đã bước vào thời kỳ thứ năm trong lịch sử giao tiếp ngôn ngữ của Việt Nam. Thời kỳ này bắt đầu từ năm 1945, khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập mở ra một trang sử mới về chất trên đất nước ta.

Đến đây cả môi trường giao tiếp lẫn tình hình giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam đã có những biến đổi rất căn bản. Bởi vì ngôn ngữ luôn luôn hoạt động và phát triển trong mối liên hệ qua lại chặt chẽ với xã hội, ngôn ngữ phải phản ánh trạng thái xã hội và trợ lực cho sự tiến bộ xã hội. Trước hết trong thành phần đa ngữ của môi trường giao tiếp tiếng Pháp — cũng như tiếng Hán trước đây — đã trở lại vị trí của một ngoại ngữ. Ngay sau khi nền thống trị của thực dân Pháp bị xóa bỏ, tiếng Việt được dùng thay thế trong tất cả các lĩnh vực mà tiếng Pháp đã đảm nhiệm trước đây. Từ nay tình hình giao tiếp ngôn ngữ chỉ diễn ra theo một xu thế duy nhất — xu thế quy tụ ngôn ngữ. Tình hình này được biểu hiện ở hai mặt sau đây:

1. Sự hình thành một ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc trong nước trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện của tất cả các dân tộc.

2. Sự hình thành mối quan hệ hoàn toàn bình đẳng giữa các ngôn ngữ dân tộc trong nước và các hình thái song ngữ mang những đặc điểm mới làm cho các ngôn ngữ dễ dàng xích lại gần nhau hơn. Những tiền đề của tình hình vừa nêu đã có từ lâu đặc biệt là từ khi Đảng cộng sản Đông Dương ra đời đại diện cho lực lượng chính trị mới của đất nước (nhiều văn kiện của Đảng thời kỳ bí mật đã đề cập đến tiếng Việt và tiếng các dân tộc thiểu số; hoạt động tuyên truyền báo chí của Đảng trong cả nước, kể cả các vùng dân tộc...).

Vai trò mà tiếng Việt đảm nhiệm từ năm 1945 là vai trò của một ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc (ta vẫn thường gọi là «tiếng phổ thông»). Điều đó không phải chỉ vì tiếng Việt là ngôn ngữ của dân tộc có số dân đông nhất và được nhiều người trong các dân tộc khác của khối cộng đồng các dân tộc biết. Nhân tố chủ yếu có tác dụng quyết định ở đây là tính khách quan của tình hình. Như ta đã theo dõi ở các thời kỳ trước trong quá trình phát triển của đất nước, vai trò này của tiếng Việt đã được hình thành lâu dài trong lịch sử và hiện tại đang được tất cả các dân tộc anh em trong quốc gia đa dân tộc thừa nhận.

Đối với các dân tộc thiểu số anh em, tiếng Việt là «tiếng phổ thông», là ngôn ngữ thân thuộc thứ hai của mình. Trong giai đoạn lịch sử mới này điều đó còn được quy định bởi yêu cầu của thực tiễn xây dựng và

hội xã hội chủ nghĩa. Sự phân phối chức năng xã hội giữa các thành phần ngôn ngữ trong môi trường giao tiếp đa ngữ mới này đã làm hình thành trên đất nước ta một loại hình song ngữ mới về chất — loại hình song ngữ định hướng, có tác động hỗ trợ nhau trong chức năng công cụ giao tiếp xã hội. Bên cạnh tiếng Việt là công cụ, là ngôn ngữ giao tiếp giữa tất cả các dân tộc trong nước, thì ngôn ngữ của mỗi dân tộc thiểu số anh em là công cụ, là ngôn ngữ giao tiếp trong từng khu vực, trong nội bộ của mỗi dân tộc thiểu số. Như vậy, giữa các dân tộc có sự bình đẳng hoàn toàn về mặt ngôn ngữ, được công nhận trên pháp lý và đang diễn ra một cách hiện thực, khách quan trong đời sống. Điều này bắt nguồn từ bản chất của chính sách dân tộc leninist, một trong những điều kiện bảo đảm cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên một đất nước nhiều dân tộc, trong đó qua sự phát triển các dân tộc xích lại gần nhau và sự hòa hợp giữa các dân tộc đang diễn ra trên cơ sở tương trợ lẫn nhau để mỗi dân tộc đều phát triển⁽¹⁾, đều đuổi kịp đà tiến bộ chung. Về mặt ngôn ngữ tình hình đó có nghĩa là qua môi trường giao tiếp đa ngữ với sự phân phối chức năng xã hội giữa các ngôn ngữ đang và sẽ hình thành các trạng thái song ngữ định hướng, có tác động hỗ trợ và mang tính phổ cập, quần chúng. Đây là hình thức sinh hoạt ngôn ngữ lý tưởng hiện nay của nước Việt Nam nhiều dân tộc, tiếp tục một tiến trình lịch sử khách quan, nhưng có tính chất tiến bộ hơn và được hướng dẫn bởi một chính sách thích hợp, và là hình thức cơ bản thể hiện sự hợp tác giữa các ngôn ngữ bình đẳng nhau, và ngày càng xích lại gần nhau.

Nói đến lịch sử giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam ta không thể quên sự tiếp xúc của tiếng Việt với các ngoại ngữ khác ngoài tiếng Hán và tiếng Pháp. Với các nước Lào và Khome (Chân Lạp) từ lâu Việt Nam đã có những mối bang giao giữa các nước láng giềng. Quan hệ giao tiếp ngôn ngữ trong trường hợp này có lẽ khá thuận lợi vì trong khối cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã có các thành phần đồng tộc với Lào và Khome.

Cùng với các dòng Phật giáo truyền bá trực tiếp từ Ấn Độ vào Việt Nam trong những thế kỷ đầu công nguyên chắc hẳn nước ta từ đó đã biết đến ngôn ngữ Ấn Độ. Có thể bắt đầu sự tiếp xúc với tiếng Phạn chỉ giới hạn trong các nhà chùa xung quanh Liên Lô qua những vị sư «rất giỏi cả hai tiếng Phạn và

Việt»⁽¹⁾, nhưng dần dần theo mức độ phổ biến của đạo Phật và sự có mặt của «người Hồ» phạm vi tiếp xúc ấy rất có khả năng rộng hơn («cho đến thế kỷ thứ VI, Phật giáo ở Giao Châu chủ yếu chịu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ»⁽²⁾). Sử sách còn ghi lại tên tuổi của «những vị sư người Việt là những người giỏi chữ Hán chữ Phạn, đã góp phần dịch nhiều kinh Phật từ chữ Phạn ra chữ Hán»⁽³⁾ ngay từ thế kỷ thứ VII.

Việc có quan hệ với các quốc gia Phật giáo khác cũng làm cho người Việt Nam tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ của các nước thuộc miền Đông Nam Á: Mã Lai, Xá Lan, Môn, ... (Chẳng hạn «Sư Vạn Kỳ người Giao châu... giỏi tiếng Côn Lôn (Mã Lai)», «thiền sư Đại thừa đẳng... đến nước Dravati» sau đó lại vượt biên sang nước Sư tử (Xá Lan) v.v...⁽⁴⁾).

Qua sử liệu ta cũng được biết lãnh thổ

Việt Nam từ xa xưa đã là một trong những khu vực có quan hệ thương mại với nhiều nước Nam Hải («Côn Luân» (Mã Lai), «Chà-và» (Gia-va)...), và các nước phương Tây (Ba Tư, Đại Thục...). Thuyền buôn Ả Rập cũng thường lui tới Giao châu buôn bán⁽⁵⁾. Trong điều kiện như vậy ắt phải có sự tiếp xúc giữa ngôn ngữ Việt Nam và các ngôn ngữ trên. Sự giao tiếp ngôn ngữ đã được tiến hành cụ thể như thế nào là một vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu. Tuy nhiên điều chắc chắn là một sinh hoạt ngôn ngữ phong phú như vậy từ lâu trong lịch sử đã diễn ra trên đất nước ta, và từ lâu tiếng Việt đã có những quan hệ tiếp xúc rộng rãi. Những bằng chứng lịch sử đó là sự gợi ý quý báu giúp ta tìm hiểu thêm các ảnh hưởng ngôn ngữ từ bên ngoài mà tiếng nói của dân tộc Việt Nam đã tiếp thu trong quá trình hình thành

IV

1. Lịch sử giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam cho đến nay đã trải qua năm thời kỳ khác nhau và mỗi thời kỳ có những đặc điểm riêng của nó thể hiện qua môi trường giao tiếp và xu thế của tình hình giao tiếp ngôn ngữ. *Nhưng nét chung nhất của tất cả các thời kỳ ấy là tính chất đa ngữ của các môi trường giao tiếp và tính chất liên tục của xu thế quy tụ ngôn ngữ*, mặc dù có nơi có lúc xu thế này hoặc bị đẩy lùi hoặc bị đe dọa.

2. Vốn xuất hiện và hình thành sớm hơn các đặc trưng khác của dân tộc⁽⁶⁾, tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ dân tộc có thể đã được định hình với sự ra đời của chữ Nôm và những thành tựu của nền văn hóa dân tộc mà nó là một trong những công cụ biểu hiện. Trong tình hình giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam vẫn từng có những biến động khác nhau, tiếng Việt nhìn chung đã giữ được sự phát triển liên tục từ hạt nhân đầu tiên thời Văn Lang - Âu Lạc cho đến khi trở thành một ngôn ngữ dân tộc - bộ phận của nền văn hiến Đại Việt mà ngay từ đầu thế kỷ XV Nguyễn Trãi đã ghi nhận là «vốn có đã lâu». Kể từ khi trở thành ngôn ngữ dân tộc, tiếng Việt không chỉ là một đặc trưng của dân tộc, mà còn là công cụ đấu tranh cho sự thống nhất dân tộc, thống nhất quốc gia.

3. Hoàn cảnh lịch sử riêng của Việt Nam đã đề ra hai nhu cầu khách quan thúc đẩy xu thế quy tụ ngôn ngữ. Đó là: 1/ Nhu cầu xây dựng đất nước, tổ chức xã hội; 2/ Nhu cầu giành lại lãnh thổ bị xâm chiếm, bảo vệ độc lập. Hai nhu cầu này thay đổi nhau tồn tại trong lịch sử, vừa tạo cơ sở

hiện thực cho sự hình thành ngôn ngữ dân tộc vừa tạo điều kiện cho các ngôn ngữ dân tộc khác nhau trong nước có thể luôn luôn tiếp xúc gần gũi nhau.

4. Nếu trong những thời kỳ lịch sử trước các chức năng xã hội nổi bật của tiếng Việt là tích hợp, cố kết và tượng trưng (cho dân tộc chủ thể cũng như cho cả khối cộng đồng nhiều dân tộc trong quốc gia Việt Nam) thì hiện nay vai trò của tiếng Việt là làm công cụ giao tiếp chung cho tất cả các dân tộc trong nước.

5. Hoàn cảnh lịch sử mới và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong một quốc gia nhiều dân tộc như ở Việt Nam tất yếu sẽ làm xuất hiện và phát triển một hình thức giao tiếp ngôn ngữ (sinh hoạt ngôn ngữ) thích hợp. Đó là trạng thái song ngữ (hoặc đa ngữ) mà tất cả các ngôn ngữ trong thành phần của nó đều được bảo đảm quyền bình đẳng hoàn toàn và phát triển tự do để thực hiện chức năng «là công cụ giao tiếp... công cụ đấu tranh và phát triển xã hội» (Xta-lin).

(Xem tiếp trang 25)

(1), (2), (3), (4), (5) *Lịch sử...* Tập I, tr. 78-79, 144, 146, 145-146, 141-143.

(6) Trong cuốn «*Ngôn ngữ và dân tộc*» (đã dẫn trên) các tác giả viết: Trong số các đặc trưng của dân tộc thì đặc trưng ngôn ngữ có vị trí hàng đầu. Bởi vì ngôn ngữ xuất hiện và hình thành sớm hơn các đặc trưng khác của dân tộc; ngôn ngữ tồn tại lâu dài và ít biến đổi hơn; nó làm công cụ giao tiếp cơ bản của một tập thể người nhất định trong các lĩnh vực hoạt động và sinh hoạt (tr. 90).

TÁC DỤNG CỦA KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM ĐỐI VỚI SỰ HÌNH THÀNH CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

VẤN đề hình thành dân tộc là một trong những vấn đề lịch sử có ý nghĩa thời sự sâu sắc. Từ những năm 1954 đến nay, tuy đã có một số người phát biểu ý kiến về sự hình thành của dân tộc Việt Nam, song chưa có một cuộc thảo luận rộng rãi, đầy đủ về đề tài đó. Hơn nữa, theo chúng tôi hiểu, hình như trong nhận thức của chúng ta, thực tiễn lịch sử dân tộc không ăn khớp với những luận điểm có tính chất chỉ đạo của những người sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc.

Trước hết, xin trở về với một vài khía cạnh lý luận. Có thể khẳng định rằng, lý luận về dân tộc do những người sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin nêu ra, chủ yếu xuất phát từ thực tiễn đấu tranh cách mạng. Vì vậy, chúng ta cần nhìn nhận nó trên quan điểm phát triển. Nói một cách khác, phải đến giai đoạn hoạt động của Lenin, Xtalin, nhất là ở khoảng đầu thế kỷ XX, vấn đề dân tộc tự quyết mới được đặt ra một cách cấp thiết trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Từ đó, lý luận về dân tộc mới hình thành một cách đầy đủ và chuẩn xác. Theo quan điểm của Lenin, Xtalin và có lẽ cả Engghen nữa, dân tộc là sản phẩm của thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản và điều này không phải chỉ có ý nghĩa riêng đối với Tây Âu mà là chung cho toàn thế giới. Lenin viết: «Trên toàn thế giới, thời kỳ thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ phong kiến đã gắn liền với các phong trào dân tộc» và «một điều không thể chối cãi được là trong khi làm cho châu Á thức tỉnh thì chủ nghĩa tư bản đã gây ra cả ở đây nữa, những phong trào dân tộc... là những phong trào có xu hướng thành lập những quốc gia dân tộc ở châu Á»⁽¹⁾. Và, chính trên cơ sở đó, trong tác phẩm «Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc» của mình, Xtalin khẳng định sự gắn liền giữa vấn đề hình thành dân tộc và vấn đề phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Mặc dù vậy, chúng ta vẫn có thể nói rằng, những người sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin trước đây vẫn chưa đi sâu trình bày vấn đề hình thành của các dân tộc trên thế giới một cách cụ thể, trong những điều kiện lịch sử khác nhau của chúng, nhất là ở các nước châu Á. Không những thế, trong khi phát biểu chung về sự hình thành của các dân tộc ở châu Âu, những người sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã quan tâm sâu sắc đến những đặc điểm địa phương, khu vực, với sự phát triển của khoa học lịch sử nói chung và khoa học lịch sử châu Á nói riêng, chúng ta lại càng thấy nổi rõ hơn nữa những điểm khác biệt của lịch sử hai châu Âu và Á. Chú ý đúng mức đến các đặc điểm địa phương là cần thiết và đúng. Song vấn đề là ở chỗ chúng ta không cường điệu chúng lên đến mức biến đặc điểm thành bản chất, biến các hình thức biểu hiện khác nhau của qui luật phổ biến thành những qui luật riêng biệt khác nhau. Một phương pháp nghiên cứu như vậy chỉ mở đường cho sự xâm nhập của chủ nghĩa chủ quan, xa lạ với phương pháp luận sử học Mác - Lênin.

Vì vậy, trong việc nghiên cứu sự hình thành của dân tộc Việt Nam, một mặt chúng ta cần xuất phát từ những đặc điểm cụ thể của lịch sử Việt Nam, mặt khác, cần thực sự tôn trọng những luận điểm có tính chỉ đạo của những người sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, nghĩa là cách giải quyết vấn đề của chúng ta phải vừa phù hợp với thực tiễn lịch sử Việt Nam vừa phù hợp với lý luận chung về vấn đề dân tộc.

Với mong muốn góp phần vào việc giải quyết vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam, chúng tôi phát biểu về một khía cạnh

(1) Lenin, «Về quyền dân tộc tự quyết». Nhà xuất bản Tiến bộ, Moskva và (Hàng Việt) 1974, trang 66, 73.

mà gần đây giới sử học chúng ta đang quan tâm, đó là vấn đề tác dụng của kháng chiến chống ngoại xâm đối với sự hình thành sớm của dân tộc ta.

1. Kháng chiến chống ngoại xâm và sự hình thành dân tộc.

Thực tiễn lịch sử chứng tỏ rằng, dân tộc Việt Nam thành hình sớm, trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển. Đó là kết quả của nhiều nhân tố tác động, trong đó, kháng chiến chống các cuộc xâm lược của những thế lực phong kiến phương Bắc đóng một vai trò đặc biệt quan trọng.

Đất nước Việt Nam nằm ở một vị trí đặc biệt: giáp phía nam của một đế quốc rộng lớn mà từ thế kỷ III trước công nguyên, với sự thành lập của nhà Tần, tư tưởng bành trướng nước lớn được phát triển lên mạnh mẽ trong giai cấp thống trị. Cũng do những điều kiện địa lý và lịch sử mà đất nước Việt Nam sớm trở thành đối tượng xâm lược quan trọng nhất của đế quốc phương Bắc này, vì xâm lược được Việt Nam, bọn thống trị Trung Quốc có thể nhanh chóng bành trướng lãnh thổ xuống phương nam giàu có. Đứng trước một lực lượng xâm lược to lớn, hùng hậu, có một nền văn minh lâu đời như vậy, dĩ nhiên chỉ có thể xảy ra hai trường hợp đối với Việt Nam: hoặc là bị xâm lược và sau đó trở thành một bộ phận của lãnh thổ đế quốc Trung Hoa, hoặc là giữ nguyên được nền độc lập và do đó, ngày càng phải hùng mạnh hơn. Thực tế lịch sử đã diễn ra theo trường hợp thứ hai: nước Việt Nam cho đến ngày nay vẫn là một nước hoàn toàn độc lập. Điều này tự nó đã ngụ ý rằng, nhân dân Việt Nam đã phải chấp nhận cuộc chiến đấu kiên cường, dai dẳng và có hiệu quả chống các thế lực xâm lược phương Bắc. Cuộc kháng chiến lâu dài, dai dẳng chống các thế lực xâm lược phong kiến Trung Quốc, do đó, đã trở thành một trong những đặc điểm nổi bật nhất của lịch sử dân tộc Việt Nam. Đặc điểm nổi bật, xuyên suốt lịch sử này đã ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc đến sự hình thành của dân tộc Việt Nam. Khi bàn đến các yếu tố tạo thành dân tộc, những người sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin không bàn đến các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Điều này cũng dễ hiểu. Một cuộc chiến tranh xâm lược bao giờ cũng xuất phát từ bên ngoài, nghĩa là bao giờ cũng chỉ là một nhân tố ngẫu nhiên, khách quan đối với sự phát triển tự nhiên của dân tộc bị xâm lược. Hơn nữa, thông thường nó chỉ xảy ra trong một thời hạn nhất định, do đó, chỉ có tác dụng nhất thời. Mặt khác, một cuộc kháng chiến chống ngoại xâm có tính chất toàn dân nào đó chỉ có thể nảy sinh ở một

quốc gia thống nhất hay vào những thời điểm mà các lực lượng chống xâm lược ở các khu vực gần kề nhau đã từng có những mối liên hệ kinh tế, văn hóa, xã hội nhất định từ trước, do đó, đã ít nhiều hiểu biết lẫn nhau, có ý thức và có khả năng liên kết với nhau trong sự nghiệp chống kẻ thù chung dưới một sự chỉ huy thống nhất. Như vậy có nghĩa là, nhân tố chống ngoại xâm chỉ tác động đến quá trình hình thành quốc gia hay hình thành dân tộc trong những điều kiện của một sự giao lưu kinh tế, văn hóa đã phát triển đến một trình độ nhất định. Song, tác dụng đó cũng chỉ có ý nghĩa nhất thời. Vào buổi bình minh của lịch sử, những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm qui mô toàn dân như vậy có thể góp phần quan trọng đẩy nhanh sự hình thành của một quốc gia, kiểu nước Văn Lang hay Âu Lạc. Song, không thể đồng nhất quốc gia và dân tộc. Đó là hai phạm trù lịch sử khác nhau về chất. Từ sự hình thành của quốc gia đến sự hình thành của dân tộc có thể có cả một khoảng cách về thời gian, phát triển kinh tế, văn hóa, ngôn ngữ, kể cả trong trường hợp quốc gia đó là cái nôi của dân tộc sau này. Một quốc gia có thể không đòi hỏi một sự giao lưu kinh tế, văn hóa chặt chẽ và bền vững, một sự cộng đồng nghiêm khắc về tiếng nói, một sự thống nhất lãnh thổ lâu dài và bền chặt. Trái lại, một dân tộc phải có tất cả những yếu tố trên và cả một sự cộng đồng về tâm lý nữa. Chính vì thế mà, như chúng ta đều biết, trong lịch sử loài người, các quốc gia đầu tiên đã thành hình từ sau khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã. Còn các dân tộc đầu tiên, theo đúng nghĩa chặt chẽ của thuật ngữ thì theo các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ thành hình trong giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản, tức là 4000 - 5000 năm sau thời điểm thành hình của quốc gia. Nguyên nhân của điều đó là, bản chất của những phương thức sản xuất trước tư bản chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở nền kinh tế nông nghiệp nhỏ, cá thể, tự túc, tự cấp đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự chia rẽ của các quốc gia cổ đại hay trung đại. Lịch sử loài người đã cho chúng ta biết bao nhiêu dân chứng.

Song, nói như vậy không có nghĩa là dù trong trường hợp nào nhân tố chống ngoại xâm cũng không thể tác động mạnh mẽ và lâu dài đến sự hình thành, dân tộc. Theo chúng tôi nghĩ, trong hoàn cảnh của những xã hội trước tư bản chủ nghĩa, một khi quốc gia đã ra đời, nếu kháng chiến chống ngoại xâm, đặc biệt là chống một thế lực xâm lược lớn, hùng bạo, luôn luôn mưu đồ xóa bỏ nền độc lập của mình, thì <https://ttdp.hopto.org> dần dần đến mức thực sự trở thành một

thứ nhân tố chủ quan tác động đến sự phát triển của các nhân tố xã hội khác thì nó sẽ trở thành một nhân tố đặc biệt thúc đẩy sự thành hình của dân tộc, làm cho dân tộc đó thành hình sớm, trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển. Đây là trường hợp của dân tộc Việt Nam chúng ta. Nhìn lại lịch sử từ khi nhân dân ta đã xây dựng được một quốc gia tương đối có qui củ, sau gần một ngàn năm đấu tranh kiên cường, không một mối chống ách đô hộ của các tập đoàn phong kiến phương Bắc. Bấy giờ, do không cam chịu mất hẳn miếng mồi ngon, các thế lực phong kiến thống trị Trung Quốc tiếp tục ồm mọng chinh phục Việt Nam, bành trướng lãnh thổ xuống Đông Nam Á, đã liên tục tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống xâm lược phương Bắc, do đó, không những không chấm dứt mà còn tiếp tục tái diễn ngày càng quyết liệt, gần như trong mỗi thế kỷ. Không những nguy cơ bị mất nước trở thành một mối đe dọa thường trực mà mọi hoạt động, chuẩn bị kháng chiến, kháng chiến, hàn gắn vết thương chiến tranh cũng biến thành quen thuộc. Chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập của Tổ quốc không còn là một hiện tượng nhất thời, ngẫu nhiên của lịch sử mà dần dần đã biến thành một hoạt động nội tại, tác động đến mọi hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Từ những tác động đó, nó góp phần đầy nhanh sự thành hình của dân tộc Việt Nam.

Cũng cần nói thêm rằng, toàn bộ tình hình nói trên không phải xảy ra ở giai đoạn sau mà xảy ra chủ yếu ở các thế kỷ X - XV. Đây là giai đoạn mà nhân dân Việt Nam vừa giành được độc lập, đang xây dựng cho mình một quốc gia riêng biệt có tiếng nói chung, một nhà nước trung ương duy nhất xây dựng trên nền tảng một nền kinh tế tương đối thống nhất lấy chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất làm cơ sở. Tình hình đó cũng cho phép tồn tại một sự giao lưu buôn bán đều đặn và rộng khắp.

2. Tác dụng của kháng chiến chống ngoại xâm đối với sự thành hình sớm của dân tộc Việt Nam.

Gần đây, trong cuộc thảo luận về sự hình thành dân tộc, nhiều nhà sử học thế giới đã chú ý đến nhân tố chống ngoại xâm. Nhưng, theo họ, chống ngoại xâm chỉ góp phần vào sự hình thành truyền thống mà truyền thống thì chỉ là một bộ phận của tâm lý dân tộc. Một quan niệm như vậy, dĩ nhiên là đúng với một số nước ở phương Tây mà không phù hợp với thực tế lịch sử của dân tộc Việt

Nam chúng ta. Để tránh một sự cường điệu tư biện tác dụng của nhân tố chống ngoại xâm đối với sự hình thành của dân tộc Việt Nam, chúng tôi thử tiến hành phân tích cụ thể tác dụng đó đối với tất cả các yếu tố tạo thành dân tộc mà lý luận chung đã đề cập đến.

Trước hết, đối với yếu tố lãnh thổ: Dân tộc là một cộng đồng người hình thành trong lịch sử, có một lãnh thổ chung. Như trên đã nói, từ khi xây dựng được một quốc gia độc lập, có qui củ, nhân dân Việt Nam đã có được một lãnh thổ riêng. Những cuộc kháng chiến chống xâm lược Trung Quốc các thế kỷ X, XI, XIII dần dần làm cho tổ tiên chúng ta thấy rõ rằng, giữ vững sự trọn vẹn của lãnh thổ quốc gia là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của mình. Ban đầu là vấn đề phân chia và bảo vệ ranh giới Nam - Bắc. Kháng chiến càng nhiều thì vấn đề biên giới càng được xác định vì không như vậy thì không thể phát hiện được thời điểm nào, giặc ngoại xâm đã tràn vào lãnh thổ nước ta. Không những thế, để giữ vững biên giới phía bắc, tổ tiên chúng ta còn phải ra sức củng cố mối quan hệ giữa trung ương và các bộ tộc sống ở đây. Các chính sách đối với các dân tộc ít người trong phạm vi lãnh thổ Đại Việt thời Lý, thời Lê đã ra đời trên cơ sở đó. Nhưng, kẻ thù nham hiểm còn buộc tổ tiên chúng ta phải thường xuyên lưu ý đến biên cương phía nam. Đã nhiều lần các tập đoàn phong kiến phương Bắc liên kết với quốc gia Champa hay dùng đó làm bàn đạp tấn công lên đất nước ta hòng khép Đại Việt vào giữa hai gọng kìm. Cũng cố biên giới phía Nam đã trở thành một nhu cầu trong chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập.

Phạm vi lãnh thổ - chủ yếu liên quan đến các ranh giới Nam, Bắc - do đó sớm được củng cố vững chắc.

Trong kháng chiến chống ngoại xâm, nhất là đối với một kẻ thù hung bạo và có tiềm lực mạnh, tổ tiên chúng ta còn phải chú ý đặc biệt đến việc củng cố nội bộ lãnh thổ. Phải xây dựng đường sá, cầu cống, vét sông, khơi ngòi thường xuyên để có thể nhanh chóng chuyển quân rút lui chiến lược hay tổng phản công nhanh chóng. Phải trấn áp các cuộc chống đối có tính chất ly tâm, phải phá vỡ dần sự đóng kín của các làng xã để tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển và phối hợp chiến đấu. Bản thân chiến tranh cũng góp phần giải quyết những yêu cầu nói trên. Lãnh thổ quốc gia, do đó, được củng cố bằng những mối dây liên hệ ngày càng bền chặt. Các nhân tố phân tán chia cắt dễ dàng bị thủ tiêu trước yêu cầu thống nhất để chiến

đấu chống xâm lược. Những sự kiện xảy ra vào cuối thế kỷ XIV — đầu thế kỷ XV đã chứng tỏ điều đó. Nhân tố chống ngoại xâm đã góp phần quan trọng vào việc sớm củng cố sự thống nhất lãnh thổ.

Thứ hai, đối với yếu tố kinh tế: nhìn chung, trong một xã hội tiền tư bản chủ nghĩa như nước ta trước đây, tính chất cá thể, nhỏ, tự túc tự cấp của nền kinh tế không tạo nên được một cơ sở cần thiết, bền vững cho sự thống nhất quốc gia. Nhu cầu xây dựng một thị trường dân tộc cũng chưa đặt ra, mặc dầu trong xã hội vẫn tồn tại một sự lưu thông hàng hóa nhất định. Tuy vậy, chúng ta cũng phải chú ý đến đặc điểm của những thế kỷ đầu độc lập ở đây là sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Đó là cơ sở kinh tế của một sự thống nhất tương đối của quốc gia đương thời. Trong quá trình phát triển của xã hội, thông thường mà nói, tính tự túc tự cấp, ít nhiều đóng kín của làng xã, sự phát triển chế độ sở hữu lớn, tư nhân về ruộng đất sẽ từng bước phá vỡ cái nền tảng của sự thống nhất đó đi. Cuộc đấu tranh giữa hai xu hướng tập trung và phân tán diễn ra một cách tất yếu và thông thường, sẽ dẫn đến sự thắng thế nhất thời của xu hướng phân tán. Nhưng, cuộc đấu tranh chống ngoại xâm liên tục trong những thế kỷ đầu độc lập này đã trở thành một sức mạnh quan trọng góp phần làm thay đổi tình thế. Đất nước cần một sự thống nhất để chống giặc. Nhà nước trung ương cũng cần có một cơ sở kinh tế vững mạnh để giữ vai trò lãnh đạo cuộc kháng chiến giữ nước. Trong hoàn cảnh đương thời, cái cơ sở kinh tế cần thiết đó chỉ có thể là chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Như vậy là nhu cầu tập hợp lực lượng để kháng chiến và thực tế kháng chiến đã tạo điều kiện duy trì lâu dài sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất — chỗ dựa chủ yếu của xu hướng tập trung — do đó, góp phần quan trọng vào việc nhất thời đánh bại các thế lực phân tán trong nền kinh tế bao gồm cả việc từng bước phá vỡ sự đóng kín của các làng xã. Hình thành một sự thống nhất kinh tế lâu dài trong phạm vi cả nước. Sự thống nhất tương đối này, đến lượt mình, lại góp phần giảm nhẹ yêu cầu tự túc tự cấp của các làng xã, các địa phương, tạo nên một sự lưu thông hàng hóa thường xuyên và đều đặn trong nước. Bản thân sự lưu thông hàng hóa này — do nhiều nhân tố tạo nên — rất cần thiết cho sự củng cố những mối quan hệ giữa các địa phương trong nước.

Nhưng, cần phải nói rằng, nhân tố chống ngoại xâm chỉ góp phần hạn chế chứ không thể làm thay đổi bản chất tự túc tự cấp của phương thức sản xuất trước tư bản chủ nghĩa.

Tóm lại, trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển, trong hoàn cảnh một xã hội còn xây dựng chủ yếu trên cơ sở chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, nhân tố chống ngoại xâm thực sự có tác dụng củng cố sự thống nhất về mặt kinh tế trong nước.

Thứ ba, đối với nhân tố ngôn ngữ và tâm lý: với tư cách là một sự kiện chính trị xã hội qui mô lớn, nhân tố chống ngoại xâm đã tác động sâu sắc đến sự củng cố ngôn ngữ chung và tâm lý chung của dân tộc. Những yếu tố của ý thức dân tộc đã hình thành trong người Việt từ thời kỳ đấu tranh lâu dài và gian khổ để giành độc lập ở các thế kỷ I — X. Nhân tố ý thức đó góp phần không nhỏ vào sự thống nhất của tiếng nói trong cả nước cũng như vào việc tạo nên những nét chung đầu tiên trong tâm lý dân tộc. Những cuộc kháng chiến chống xâm lược phương Bắc ở các thế kỷ sau đã từng bước củng cố các thành quả nói trên. Chữ viết dân tộc (chữ Nôm) hình thành và ngày một hoàn thiện, đến lượt nó, góp phần quan trọng vào việc xây dựng và củng cố ý thức dân tộc trong toàn dân. Cùng với nó, dòng văn học yêu nước và tự hào dân tộc cũng thành hình và phát triển trong tầng lớp thống trị, trí thức (như các bài thơ, bài lịch, bài phú tiêu biểu của Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn, Đặng Dung và đặc biệt là Nguyễn Trãi). Trong nhân dân, mỗi một cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và mỗi một lần thắng lợi, ý thức làm chủ đất nước, làm chủ lãnh thổ, ý thức về vận mệnh chung và nguồn gốc chung của những người cùng sống trên một lãnh thổ, cùng một tiếng nói càng được nâng cao. Sự hình thành và phát triển của ý thức dân tộc từ hai phía đã từng bước hòa hợp lại với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Tiếng nói dân tộc được một nền văn học dân tộc (bao gồm cả văn học yêu nước và văn học viết bằng chữ Nôm) khẳng định. Ý thức về nguồn gốc và quá trình lịch sử chung — một yếu tố quan trọng của tâm lý dân tộc — được xác định bằng những bộ lịch sử (như « Đại Việt sử ký » của Lê Văn Hưu ở nửa sau thế kỷ XIII). Mặt khác, cùng với sự phổ biến của dòng văn học yêu nước những người có công trong kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập của đất nước được nhân dân đưa ra thờ cúng chung. Ban đầu, đó có thể mới chỉ là biểu hiện của một sự tưởng nhớ, một sự biết ơn. Dần dần, do nhiều lần phải tiến hành kháng chiến chống ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc, những người đó được « thần thánh hóa ». Hiện tượng thờ cúng có tính địa phương biến thành truyền thống tôn thờ những người có công trong sự nghiệp giữ nước, giữ làng. Nghĩ

lễ thờ cúng cũng ngày càng thêm phong phú và giữ một phần trọng yếu trong cuộc sống tinh thần của người dân Việt Nam. Số lượng « nhân thần » loại này đã vượt hẳn số lượng « thiên thần ». Và đây thực sự là một điểm đặc sắc trong tâm lý người Việt.

Cuối cùng, đứng trước một kẻ thù luôn luôn muốn phủ định sự tồn tại độc lập của mình, trong ý thức của người Việt không thể không nảy sinh yêu cầu khẳng định sự tồn tại riêng của đất nước mình, dân tộc mình. Bài thơ thán « Nam quốc sơn hà Nam đế cư » của Lý Thường Kiệt đã ra đời trong bối cảnh đó. Nhưng, với Lý Thường Kiệt ý nghĩa quốc gia còn chỉ phối sự khẳng định. Phải trải qua một chặng đường phát triển nhiều mặt của đất nước, phải trải qua nhiều cuộc kháng chiến chống ngoại xâm nữa, ý nghĩa quốc gia mới nhập làm một với ý nghĩa dân tộc trong bài « Đại cáo bình Ngô » bất hủ của Nguyễn Trãi ở đầu thế kỷ XV.

Tóm lại, nhân tố chống ngoại xâm đã có tác dụng tích cực to lớn trong sự hình thành những nét cơ bản nhất của tiếng nói dân tộc, tâm lý dân tộc và mặt biểu hiện của chúng là nền văn hóa chung, đặc sắc của dân tộc.

Nhìn chung lại, chúng tôi thấy rằng, trong hoàn cảnh của xã hội Việt Nam trước tư bản chủ nghĩa, mặc dầu bị sự chi phối của một nền kinh tế có tính chất cá thể, nhỏ, dân tộc

Việt Nam vẫn có điều kiện hình thành. Như đã phân tích ở trên, nhân tố có tính chất quyết định trong việc đẩy nhanh sự thành hình này chính là nhân tố chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập của đất nước. Nhân tố chống ngoại xâm tất nhiên không thể trở thành một cái nền vật chất của dân tộc, nhưng chính nó là nhân tố chủ yếu làm cho ý thức dân tộc sớm trưởng thành và ổn định. Và đến lượt mình, ý thức dân tộc đã trưởng thành và ổn định này sẽ là chất keo cổ kết dân tộc. Cũng cần nhấn mạnh lại một lần nữa rằng, toàn bộ quá trình hình thành dân tộc nói trên dưới tác động của nhân tố chống ngoại xâm đã xảy ra ngay từ những thế kỷ đầu độc lập, khi mà đất nước còn thống nhất dưới một chính quyền chung và được xây dựng trên cơ sở sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Không có một hoàn cảnh như vậy của đất nước thì nhân tố chống ngoại xâm không thể có những tác dụng như đã phân tích và như vậy thì dân tộc Việt Nam cũng không thể thành hình sớm được.

Cuối cùng, nếu cần nói đến một thời điểm cụ thể của sự thành hình dân tộc Việt Nam, chúng tôi nghĩ rằng có thể lấy nửa đầu thế kỷ XV với chiến thắng vĩ đại của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh và với bản anh hùng ca « Đại cáo bình Ngô » của Nguyễn Trãi làm cái mốc đánh dấu sự trưởng thành của dân tộc Việt Nam.

Vấn đề giao tiếp ngôn ngữ...

(Tiếp theo trang 20)

Là thành viên có chức năng đặc biệt trong hình thái sinh hoạt song ngữ, tiếng Việt đã và đang được các dân tộc anh em trong khối cộng đồng các dân tộc Việt Nam xem là ngôn ngữ thân thuộc thứ hai của mình.

6. Trong lịch sử phát triển nhiều thế kỷ của mình, tiếng Việt cũng đã tiếp xúc với nhiều ngoại ngữ khác với các hoàn cảnh và

môi trường tiếp xúc khác nhau. Tình hình đó đã để lại những dấu ấn trong cấu trúc của tiếng Việt (một số ảnh hưởng có thể thấy rõ và nhiều tác động khác cần được phát hiện thêm). Nghiên cứu quá trình hình thành của tiếng Việt không thể không chú ý đến các tác động ngôn ngữ ngoại lai ấy.

Hà Nội, tháng X/1980

CHỢ LÃNG, MỘT NHÂN TỐ CÙNG CỐ MỐI LIÊN HỆ DÂN TỘC

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

CHẮC rằng hiện nay không mấy ai trong giới sử học chúng ta lại vẫn ôm giữ quan niệm cho rằng phải đợi tới khi quan hệ sản xuất tư bản ra đời và phát triển, thị trường dân tộc hình thành, thì dân tộc Việt Nam mới thành hình. Ý kiến chung tán đồng một sự ra đời sớm. Nhưng sớm từ bao giờ, thì ý kiến còn phân vân và khác nhau.

Khi bảo vệ, cho luận điểm hình thành dân tộc sớm, liền tư bản, người ta thường nhấn mạnh đến những nguyên nhân chính trị và điều kiện thiên nhiên, dễ phân nào xem nhẹ những yếu tố kinh tế, nhất là kinh tế hàng hóa. Điều ấy có những nguyên nhân khách quan. Những thành tựu nghiên cứu về kinh tế nói chung, đặc biệt kinh tế hàng hóa trong lịch sử dân tộc, từ thế kỷ 10 cho đến tận cuối thế kỷ 19 quả thật còn quá khiêm tốn, chưa đủ làm cơ sở cho những công trình nghiên cứu tổng kết những đặc thù lịch sử dân tộc.

Mong muốn góp phần vào sự tìm tòi và thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, chúng tôi xin phát biểu một số ý kiến liên quan tới sự phát triển của kinh tế hàng hóa từ thế kỷ 17 trở về trước trong mối quan hệ với sự hình thành cộng đồng dân tộc. Tôi sẽ không đề cập tới những hoạt động ngoại thương. Vấn đề này đã có một số người nghiên cứu. Đã có một số sách và luận văn. Nhưng hình như những kết luận chưa làm sáng tỏ bao nhiêu mối quan hệ giữa ngoại thương và sự phát triển thị trường nội địa. Những hoạt động nội thương trong các thế kỷ chưa được chú ý nghiên cứu xứng với tầm quan trọng của nó để giải quyết vấn đề mối liên hệ kinh tế giữa các địa phương lớn nhỏ và trong phạm vi toàn quốc để hình thành từng bước thị trường dân tộc.

Vấn đề trung tâm của hoạt động nội thương là vấn đề những địa điểm trao đổi vật phẩm, hàng hóa: những thành thị thương mại và những hệ thống chợ.

Điều tôi muốn nói tới trong bản tham luận này là những chợ làng, hay nói một

cách khái quát hơn, là những chợ nông thôn và vai trò của nó trong sự hình thành và củng cố những mối liên hệ dân tộc.

Ý thức dân tộc, tâm lý dân tộc cũng như ngôn ngữ dân tộc và sự tiến tới ngày càng đồng nhất về văn hóa (văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần) được phát triển trong quá trình mở rộng sự tiếp xúc kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các vùng, các cộng đồng người lớn nhỏ. Sự mở rộng tiếp xúc, phát triển những yếu tố chung về văn hóa và tâm lý dân tộc diễn ra trong quá trình dựng nước, đấu tranh chống thiên nhiên trên quy mô lớn (đắp đê phòng lụt, xây dựng các công trình thủy lợi, khai hoang, lấn biển...), quá trình giữ nước phải cùng nhau sát cánh chiến đấu chống những kẻ thù chung của dân tộc và trong quá trình phát triển của các phong trào quần chúng chống áp bức bóc lột trong xã hội phong kiến. Tất cả những quá trình đó nếu muốn tiến triển thuận lợi, đều phải khắc phục tính cô lập, khép kín về nhiều mặt của các công xã nông thôn, của các làng xã trong thời cổ đại và phong kiến, và ngược trở lại, sự phát triển của các quá trình đó sẽ có tác dụng thúc đẩy các làng xã cô kết, xích lại gần nhau hơn. Nhưng những sự tiếp xúc kinh tế mới thật quan trọng vì nó xây ra thường xuyên hơn, phổ biến hơn.

Trong nông thôn phong kiến Việt Nam, mỗi làng xã, thậm chí mỗi gia đình là đơn vị kinh tế, cố gắng sự thỏa mãn đến mức tối đa những nhu cầu sinh hoạt. Tính chất tự cung tự cấp của nền kinh tế tiểu nông đã biến mỗi làng xã thành một thế giới biệt lập. Sự xuất hiện những chợ, những địa điểm trao đổi cố định, thường kỳ — những chợ — là sự đột phá quan trọng của kinh tế hàng hóa vào nền kinh tế phong kiến khép kín. Sự phát triển của mạng lưới chợ là biểu hiện tập trung của sự phát triển kinh tế hàng hóa. Chợ không chỉ là nơi trao đổi vật phẩm, hàng hóa còn là nơi trường tiếp xúc xã hội thường xuyên, nơi thông đạt tin tức, nơi truyền bá văn hóa. Giữa nông thôn tĩnh mịch, các chợ

làng nổi lên thành những điểm thu hút tập hợp dân cư trong vùng, tạo nên những nhịp cầu tiếp xúc, nối liền các làng xã sống cô lập và khép kín.

Những tài liệu bi ký của thế kỷ 17 đã cho chúng ta thấy sự phát triển của các chợ làng không những ở vùng đồng bằng mà còn ở các vùng trung du và miền núi⁽¹⁾. Trường hợp có một chợ Huyện ở châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang vào đầu thế kỷ 18 là điều rất đáng chú ý khi đánh giá mức độ phát triển của kinh tế hàng hóa và giao lưu kinh tế ở những thế kỷ 17, 18. Điều đáng nói nữa, đây là một chợ của nhiều làng xã, do quan viên các xã Gia Nông, Chân Cương, Phú Nhiêu, Đặng Nhiêu, Kế Trung, Lương Viên, Mục Lâm, Lương Phao, Cẩm Hoa, Thạch Quán, thuộc 2 tổng Lương Viên và Gia Mông đứng ra thành lập.

Những loại chợ như vậy ở vùng đồng bằng có sớm hơn. Tài liệu ở thế kỷ 17 khá rõ, như chợ Lục Hành (huyện An Dương, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương), chợ Trung Trật (huyện Hiệp Hòa, xứ Kinh Bắc)... Cũng đã thấy tồn tại những bộ máy quản lý chợ của chung nhiều làng và những quy định về quản lý chợ vượt ra khỏi phạm vi của từng làng xã. Và như vậy chúng ta thấy quy mô của một số chợ làng đã khá lớn, trở thành những trung tâm trao đổi và tiếp xúc của các vùng. Cần phải ghi nhận những cố gắng quan trọng của chính quyền phong kiến Lê-Trịnh ở thế kỷ này, bằng các chính sách cụ thể đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển đó. Nhưng dẫu sao, để chứng minh cho sự hình thành dân tộc sớm, thì những tài liệu thuộc về thế kỷ 17 như thế cũng đã là muộn. Chúng ta muốn có những chứng cứ sớm hơn nữa.

Từ cuối thế kỷ 13, năm Quý Tị (1293), khi cùng sứ bộ của Lương Tăng qua Đại Việt, sứ giả của nhà Nguyên là Trần Phu, trong bài thơ dài có tính chất ký sự, « An nam tức sự » đã ghi lại nhận xét về các chợ làng ở nước ta như sau: « Trong xóm làng thường có chợ, cứ 2 ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hễ cách 5 dặm thì dựng một ngôi nhà ba gian, bốn phía đặt chõng để họp chợ ».

Nhận xét này, nếu phản ánh đúng đắn tình hình thực tế của đất nước, sẽ là tài liệu quan trọng để nghiên cứu mức độ phát triển của các mạng lưới chợ, mật độ ngày trao đổi, buôn bán, và mối liên hệ cởi mở của dân cư các làng xã thông qua sự tiếp xúc thường xuyên trong hệ thống chợ làng.

Rất tiếc là chúng ta chưa có những tài liệu sớm hơn nữa. Nhưng cũng có thể nghĩ rằng, dễ có được hiện trạng như Trần Phu mô tả ở thời điểm lịch sử 5 năm sau cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ 3 (1287-1288), thì trước đó phải có thời gian phát triển dài lâu rồi. Nhưng dài lâu ở mức độ nào, thì còn phải đợi những phát hiện mới về tư liệu.

Kết thúc bài phát biểu ngắn này, chúng tôi xin nêu lên một suy nghĩ: phải chăng trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của xã hội phong kiến Việt Nam, không tồn tại kinh tế lãnh địa, thì quá trình xây dựng và củng cố cộng đồng dân tộc là quá trình khắc phục từng bước tính khép kín, cô lập của các làng xã? Và phải chăng sự đấu tranh cho tính thống nhất của dân tộc phải tiến hành trên hai mặt, mặt đấu tranh chống những mưu đồ cát cứ phân tán của các thế lực thổ hào, quý tộc phong kiến, và mặt đấu tranh chống những nhân tố tiêu cực, bảo thủ của các tàn dư công xã trong các làng xã?

10-1980

Chú thích:

* Tham luận tại Hội nghị tổng kết nghiên cứu vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam tại Viện Sử học ngày 18-10-1980.

(1) Về những tài liệu cụ thể của chợ làng, có thể tham khảo các luận văn đã công bố:

— Nguyễn Đức Nghinh « Chợ Chùa ở thế kỷ 17 ». Tạp chí NCLS số 4/1979.

— Nguyễn Đức Nghinh « Những nét phác thảo về chợ làng qua những tài liệu các thế kỷ 17, 18 ». Tạp chí NCLS số 5/1980.

— Nguyễn Đức Nghinh, Trần Thị Hòa « Chợ làng trước Cách mạng tháng Tám, (thử nghiệm nghiên cứu trên địa bàn huyện) ». Tạp chí Dân tộc học số 2/1981.

GÓP VÀO VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH DÂN TỘC - LÝ LUẬN VÀ THỰC TẾ

LƯƠNG NINH

TRƯỚC tiên, xin trở lại những quan niệm của các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác về khái niệm « dân tộc ». Tôi nghĩ đầu sao đây cũng không phải là sự lặp lại đơn giản những vấn đề đã đặt ra hàng chục năm nay, mà sự thực là có những vấn đề mới, nhận thức mới - ít nhất ở một mặt nào đấy - cần thiết được nêu lên để tiếp tục thảo luận thêm.

Tôi cũng cho rằng trong những lần thảo luận trước đây về sự hình thành dân tộc, ở trên thế giới, người ta mới nói nhiều đến những luận điểm của Lênin và Stalin và còn tương đối ít nói đến những luận điểm của Mác và Engghen. Trong các tác phẩm của mình, Mác và Engghen có một số lần đã dùng từ « dân tộc » (nation) khi nói về chuyển biến từ bộ lạc lên dân tộc và Nhà nước, từ địa phương lên dân tộc v.v...⁽¹⁾.

Hầu như Mác và Engghen không hề nói tới từ « bộ tộc », trong những chỗ đáng lý cần phải dùng như ở các chương nói về sự hình thành Nhà nước Aten, Rôma và Đức trong « Nguồn gốc gia đình... ». Như thế, phải chăng Mác và Engghen quan niệm có dân tộc chiếm nô, dân tộc phong kiến v.v... và phải chăng đó là điều khác với Lênin và Stalin?

Vấn đề đặt ra là cần tìm hiểu thêm các đoạn văn và ý nghĩa của nó đặt trong văn cảnh mà các ông đã dùng. Chúng ta có thể thấy ngay một số đoạn cần lưu ý.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản có câu: « Nhờ sự cải tiến nhanh chóng mọi công cụ sản xuất, nhờ các phương tiện giao thông đã trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản đã lôi cuốn cả những dân tộc đã man nhứt vào nền văn minh »⁽²⁾. Ở đây, phải hiểu « các dân tộc đã man nhứt » bao gồm mọi xã hội tiền tư bản, kể cả xã hội nguyên thủy, chứ không thể hiểu chỉ có các dân tộc chiếm nô và phong kiến, còn các bộ lạc thì đứng ngoài.

Trong « Nguồn gốc gia đình... », ta còn thấy « ở chỗ nào mà tiếng Hi Lạp không kháng cự lại được thì mọi ngôn ngữ dân tộc đều đã phải nhường chỗ cho một thứ tiếng latin đã

bị biến chất: không còn sự phân biệt dân tộc nào, không còn đâu là người Galia, đâu là Iberi, Liguri, Nôric, tất cả đều đã trở thành người La mã »⁽³⁾. Chúng ta đều biết các dân tộc mà Engghen kể ra ở đây đều còn sống trong tình trạng xã hội tiền giai cấp, tiền Nhà nước, trước khi người La Mã đến xâm chiếm và thống trị.

Không thể không hiểu rằng ở những đoạn này, từ « dân tộc » đã được dùng theo nghĩa rộng, chứ không phải với tư cách một thuật ngữ chặt chẽ. Tiếng Việt cũng như nhiều tiếng khác trên thế giới⁽⁴⁾, từ « dân tộc » cũng như hàng loạt danh từ khác, thường được dùng với hai nghĩa - nghĩa hẹp tức là thuật ngữ và nghĩa rộng để chỉ tộc nói chung⁽⁵⁾.

Một đoạn khác của Engghen có thể cho ta thấy rõ hơn cách dùng này: « Nhưng châu Âu trẻ lại được thì không phải là do những đặc

(1) « Hệ tư tưởng Đức ». Sự thật - 1977. tr. 84. « Tác dụng của lao động » (Phép biện chứng của tự nhiên). Sự thật. 1963. tr. 279.

- « Nguồn gốc gia đình... » Sự thật 1972. tr. 151.

Xem Hà Văn Tấn « Về khái niệm dân tộc... » - Dân tộc học số 2/1980.

(2) Tuyên tập, tập I. Sự thật - 1970. tr. 33. Toàn tập, bản tiếng Đức, Berlin 1972. tr. IV. tr. 466. « Những dân tộc đã man nhứt » (die barbarischen Nationen).

(3) Tuyên tập, t. II, Sự thật 1972, tr. 258. Toàn tập, Berlin 1972, t. XXI, tr. 142.

« Không còn sự phân biệt dân tộc nào » (keine Nationalunterschiede).

(4) Xin xem chẳng hạn, Nation trong từ điển Le Robert, Paris 1971.

(5) Tộc có thể bao gồm một số bộ lạc cùng nguồn gốc, với một số đặc trưng đã định hình, không còn là những bộ lạc thậm chí thị tộc riêng biệt, có thể hoặc không nhất thiết gắn với một quốc gia, ví như người Galia ở Bắc và nam dãy Anpơ ở Pháp và ở Ý.

tính dân tộc của họ mà là do tính chất dã man, do tổ chức thị tộc của họ decay thôi»⁽⁶⁾;

Như trên đã nói, trong suốt mấy chương V - IX của «Nguồn gốc gia đình...». Engelen đã không dùng từ «bộ tộc» (*Nationalität*) để chỉ các cộng đồng xã hội giai cấp ở Aten, Rôma và ở người Đức, mà dùng từ *Volk*, bản dịch tiếng Pháp của nhà xuất bản Xã hội (Paris - 1954) cũng dùng là *peuple*, nghĩa thông thường là *dân, nhân dân*. Tuy nhiên, ở đây không hẳn Engelen đã dùng từ này với nghĩa thông thường của nó.

Ở Hi Lạp, khi các *demos* (lúc đầu là thị tộc) trở thành tiểu khu của nhà nước Aten thì các thành viên được gọi là *demotes*. *Demotes* là dân; ở Aten, dân cũng bao hàm ý nghĩa công dân. Cho nên *demotes* được Engelen gọi là *Athenische Volk*, có nghĩa là công dân của nhà nước cổ đại Aten và có chỗ Engelen đã gọi hẳn *demotes* là *bürger* (công dân).

Ở Rôma, từ 3 bộ lạc Latini, Sabini và Etrurii, xã hội có giai cấp và nhà nước cổ đại đã ra đời; thành viên của liên minh bộ lạc đó nay đều được gọi chung là *Populus Romanus* (Dân Rôma). Dân Rôma (*Römische Volk*) ở đây thực tế là công dân của Nhà nước cổ đại hình thành trên bờ sông Tiberis. Và *Volk* ở người Đức cũng thế.

Trong các trường hợp này, *dân* (*Volk*) đã có nghĩa là thành viên hoặc tập thể cộng đồng người của xã hội có giai cấp, của một nhà nước cụ thể rồi. Một vấn đề đặt ra là nếu như Mác và Engelen coi từ «dân tộc» (*nation*) là một thuật ngữ chỉ cộng đồng người của các xã hội có giai cấp thì vì sao trong suốt mấy chương của «Nguồn gốc gia đình...» (xuất bản năm 1884) Engelen lại không có một lần nào dùng từ «dân tộc» để chỉ một cách cụ thể các cộng đồng đó? Dù Engelen có muốn gọi lại đúng cái tên mà các tộc cổ đại châu Âu tự gọi, thì những điều đã nói ở trên chỉ có thể giải thích được bằng cách là từ «dân tộc» không được coi là một thuật ngữ, trong trường hợp đối với các quốc gia cổ đại và chắc thế, đối với cả các quốc gia phong kiến.

Nếu như chỉ trong một bộ tuyển tập dày 835 trang, người ta thấy khoảng 5 chỗ dùng từ «dân tộc» không có nghĩa là dân tộc tư sản, thì lại có thể thấy ít nhất tới 30 chỗ dùng từ *Nation* để chỉ dân tộc tư sản. Đây chỉ là vấn đề số lượng, nhưng trong đó có thể thấy mấy đoạn văn khác mà theo tôi đã có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Trong «Ngày 18 tháng Sương mù...» (xuất bản năm 1853), Mác viết: «Cuộc cách mạng Pháp đầu tiên với nhiệm vụ thủ tiêu mọi quyền hành đặc biệt của địa phương, khu vực, thành thị và các tỉnh, bằng cách thực

hiện sự thống nhất tư sản của dân tộc, đã có thể phát triển cái mà nền quân chủ độc đoán chỉ mới bắt đầu, là sự tập trung, nhưng cùng với phạm vi là cả tính chất và mức độ của quyền lực chính phủ»⁽⁷⁾. Và Engelen trong lời nói đầu quyển «Biến chứng của tự nhiên» (năm 1876) cũng viết: «Đó là thời kỳ bắt đầu từ giữa thế kỷ XV. Vương quyền dựa vào các thị dân, đã đập tan thế lực của quý tộc phong kiến và đã lập nên những nền quân chủ lớn, chủ yếu dựa trên cơ sở bộ tộc, làm khuôn khổ phát triển cho những dân tộc châu Âu cận đại và xã hội tư sản cận đại»⁽⁸⁾.

Với mấy đoạn trên đây, các tác giả kinh điển đã có ý nêu lên khái niệm *bộ tộc* hay không, tôi chưa dám khẳng định, nhưng ít nhất cũng có thể thấy rằng Mác và Engelen đã dùng từ «dân tộc» với tính chất thuật ngữ, tức là gắn sự hình thành và phát triển của cộng đồng dân tộc với sự ra đời của giai cấp tư sản, sự thắng lợi của cách mạng tư sản và đã nêu khá rõ nội hàm của khái niệm này.

Tuy nhiên, ta có thể thấy là vấn đề hình thành dân tộc chưa được chú ý nhiều trong các tác phẩm của Mác và Engelen. Có thể điều quan tâm chủ yếu của các ông bấy giờ là nghiên cứu các hình thái kinh tế - xã hội và quá trình phát triển của nó⁽⁹⁾, nhưng chỗ nào mà các ông đã nêu lên, dù ít ỏi thì chỗ đó cũng đã là những ý kiến sâu sắc, làm nền móng cho việc nhận thức về cộng đồng dân tộc.

(6) Tuyển tập, t. II, Sự thật - 1962, tr. 498. *Ausg. werke*, 1975, s. 591. Nguồn gốc gia đình... Ch. VIII, Sự hình thành nhà nước của người Đức (*Die staatsbildung der Deutschen*); Nguyên văn: «Aber nicht ihre spezifischen nationalen Eigenschaften waren es, die Europa verjüngt haben, sondern einfach - ihre Barbarei, ihre Gentilverfassung».

(7) *Ausg. Werke*, M. 1975, s. 175 «Sự thống nhất tư sản của dân tộc» (*die bürgerliche Einheit der Nation*).

(8) Tuyển tập, t. II, Sự thật - 1962, tr. 87; *Ausg. - werke*, M - 1975, s. 357. Nguyên văn: «Es ist die Epoche die mit der letzten Hälfte des 15. Jahrhunderts anhebt. Das Königtum, sich stützend auf die stadtbürger, brach die Macht des Feudaladels und begründete die großen, wesentlich auf Nationalität basierten Monarchien, in denen die modernen europäischen Nationen und die moderne bürgerliche Gesellschaften zur Entwicklung kamen...».

(9) Một phần của quan niệm này đã thể hiện trên nhận xét của Mác và Engelen về tính chất cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân

Vấn đề dân tộc được đặt ra một cách thực tế trong cách mạng vô sản và trong lý luận của Lênin và Stalin. Chúng ta đều biết, Lênin trong « Những người bạn dân là ai... » đã nhận xét rằng sự bắt đầu những quan hệ dân tộc từ sản ở Nga diễn ra từ khoảng thế kỷ XVII, cùng lúc với việc nước Nga bước vào một giai đoạn mới của lịch sử. Từ quan điểm này, Stalin đã đúc kết thành lý luận về sự hình thành dân tộc trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản nảy sinh và về nội dung của khái niệm dân tộc⁽¹⁰⁾.

Không thể tìm thấy một câu nào trong các tác phẩm của Lênin nói về sự xuất hiện dân tộc trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Như thế, hoàn toàn không có cơ sở để nghĩ rằng Mác, Enghen và Lênin đã có những quan niệm khác nhau về nội dung và tên gọi các hình thức cộng đồng người. Cũng không thể nghĩ rằng lý luận về cộng đồng dân tộc tư sản chỉ mới bắt đầu có từ Lênin và Stalin, mà thực tế là Lênin, rồi Stalin đã kế thừa và phát triển quan niệm của Mác và Enghen về sự hình thành dân tộc tư sản trong điều kiện nước Nga, hoặc nếu rộng hơn là châu Âu, Mỹ.

Tóm lại, từ Mác đến Lênin, từ « dân tộc » chỉ được nêu rõ với tính chất thuật ngữ trong trường hợp dân tộc tư sản. Stalin thì đã góp phần làm cho khái niệm dân tộc tư sản được cụ thể và rõ ràng hơn. Cho nên, một trong những công việc quan trọng đặt ra cho sử học là cùng với việc nghiên cứu hình thức cộng đồng dân tộc (tư sản), còn cần xúc tiến nghiên cứu sự hình thành và nội dung các hình thức cộng đồng người có trước và sau chủ nghĩa tư bản.



« Bộ tộc » chắc chắn không phải là một từ mới có từ sau tác phẩm của Stalin. Nó đã được dùng khá phổ biến và chính xác trong tác phẩm của các sử gia tư sản, muộn nhất là từ khoảng giữa thế kỷ XIX. Misolet đã nói về việc xóa bỏ tình trạng phân tán của nước Pháp, về sự sáp nhập vào nước Anh của các xứ Scot và Uên, và đã viết: « Sự hy sinh các bộ tộc tàn mạt ở bên trong cho dân tộc lớn bao gồm nó, hiển nhiên đã làm cho dân tộc mạnh lên »⁽¹¹⁾.

Dân tộc này sinh cùng với sự ra đời của giai cấp tư sản và gắn liền với lợi ích của nó, nên các sử gia tư sản đã trình bày hết sức phong phú về dân tộc mình. Chính Misolet đã có những đoạn dài sâu sắc và cảm động viết về tính cách dân tộc và về lịch sử đầy tự hào của nước Pháp⁽¹²⁾.

Hơn nữa, tiêu chí và các dạng thể hiện của cộng đồng dân tộc cũng đã được nêu ra. Các nhà triết học Mỹ ở đầu thế kỷ này đã nói đến những điều kiện không thể thiếu của dân tộc như sự cộng đồng lãnh thổ, sự thống nhất nguồn gốc, tín ngưỡng và ngôn ngữ, tuy có lúc từng điều kiện trên cũng không hoàn toàn có tính chất bắt buộc⁽¹³⁾. Trong những dẫn chứng mà các tác giả Mỹ đã nêu ra, đáng chú ý có trường hợp dân tộc Thụy Sĩ mà dưới đây ta còn có thể cần phải trở lại⁽¹⁴⁾.

Tuy nhiên việc nghiên cứu các hình thức cộng đồng người chỉ được tiến hành một cách sâu sắc trong giới sử học ở các nước xã hội chủ nghĩa từ sau luận văn nổi tiếng của Stalin. Tuy có những ý kiến thảo luận về những tiêu chuẩn của Stalin đăng trên tạp chí « Những vấn đề lịch sử » trong những năm 50 và 60, nhưng nhìn chung các học giả Liên Xô đã chứng minh một cách chặt chẽ các nhận định của Lênin và Stalin về sự hình thành dân tộc

.....

trong xã hội cận đại: « Công nhân không có tổ quốc. Người ta không thể tước đoạt của họ cái mà họ không có. Nhưng khi giai cấp vô sản trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự mình trở thành giai cấp có tính dân tộc, phải tự mình làm thành dân tộc thì tự nó đã mang tính chất dân tộc, tuy hoàn toàn không thể hiểu theo cách của giai cấp tư sản » (Tuyên ngôn của Đảng cộng sản. Sự thật - 1967, tr. 64; Ausg. werke, M - 1975, s. 50).

Ngược lại, giai cấp tư sản trong khi tự coi mình là dân tộc thì thực ra « đã làm cho nền sản xuất và tiêu thụ... đều có tính chất thế giới... làm mất cơ sở dân tộc của công nghiệp » (« Tuyên ngôn... » sdd, tr. 43).

(10) V. Stalin - « Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc » - Sự thật, 1957.

(11) J. Michelet - « Le peuple », P. 1865, P. 291.

(12) J. Michelet, sdd, các chương IV, V, và VI của phần thứ ba.

(13) Dictionary of Philosophy and Psychology, do James Mark Baldwin chủ biên - Gloucester, 1901-1960.

(14) Dân tộc Thụy Sĩ bắt đầu hình thành cùng với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và tiếp tục phát triển, nhưng dường như cho đến nay nó vẫn ở trong một tình trạng độc đáo là bao gồm 4 bộ phận tộc người khác nhau và sử dụng đồng ngữ (tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Ý và tiếng Romansh).

Nga⁽¹⁵⁾. Vấn đề bộ tộc và sự hình thành bộ tộc cũng được xem xét và phân tích một cách nghiêm ngặt theo tinh thần đó⁽¹⁶⁾. Chúng ta cũng có thể thấy sự tương đồng nhất định về quan điểm và phương pháp trong nhiều tác giả ở những nước anh em khác trong việc nghiên cứu chủ đề này⁽¹⁷⁾. Sự hình thành bộ tộc và dân tộc đã diễn ra trong một quá trình tương đối dài và ở một thời gian khá muộn là nét nổi bật trong kết luận của những công trình đó.

Ở nước ta, việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam đã có sự quan tâm chung sâu sắc và đã trải qua một thời gian dài có những cuộc trao đổi ý kiến trên các tạp chí. Sự phong phú về tài liệu và về quan niệm là đáng quý, song không thể không thấy một thực tế là việc xác định thời gian hình thành dân tộc còn cách nhau xa quá. Gần đây, sự cách biệt này lại còn tăng lên hơn nữa, trên suốt chiều dài lịch sử, từ thời các vua Hùng dựng nước cho tới thế kỷ XVIII, thậm chí thế kỷ XX⁽¹⁸⁾. Điều đó chỉ có thể giải thích được là đã có sự khác nhau đáng kể giữa các quan niệm về tiêu chí của sự hình thành dân tộc.

Một số đông tác giả vẫn dựa chắc chắn vào các tiêu chuẩn của Stalin, kể cả những người cho rằng dân tộc hình thành từ thế kỷ XV. Một số người khác cho cần phải vận dụng chứ không thể theo máy móc, nhưng trong nghiên cứu thì dường như vẫn chỉ gạn lọc và trình bày các điều kiện của lịch sử dân tộc theo chính các tiêu chuẩn đó. Nói cách khác, vẫn là các tiêu chuẩn ấy, có điều đã được hiểu và vận dụng một cách mềm mại hơn, có mức độ hơn. Tôi nghĩ điều đó không hợp lý. Sự tổng kết của Stalin nếu không hoàn toàn đúng (vì vẫn còn có sự thảo luận) thì cũng đúng một cách căn bản đối với những điều kiện của cộng đồng dân tộc tự sản. Nhưng một khi ta không kinh qua chủ nghĩa tư bản thì làm sao có dân tộc tư sản được? Những cố gắng trong việc dẫn giải những buổi chợ phiên phong kiến và sự lưu thông một số sản vật địa phương, theo tôi đã không giúp ích được gì cho việc chứng minh sự thống nhất thị trường dân tộc — cơ sở của sự hình thành dân tộc.

Nhưng-khi xem xét một cách cụ thể vấn đề hình thành dân tộc thì không thể không tính đến mấy điểm sau đây. Thứ nhất, cộng đồng người là sự liên kết của một tập thể nhất định, đặt trong sự phân biệt hay trong quan hệ với những tập thể khác. Tập thể đó phải được xác định về mức độ — tức là bao gồm những nhóm người nào, và về phạm vi —

tức là bao gồm lãnh thổ nào? Lãnh thổ đến lượt nó lại được thể hiện bằng một chính quyền cai quản toàn bộ không gian của nó. Cho nên, chính quyền và phạm vi lãnh thổ của nó (với những con người trên đó) là những điều kiện tiên quyết để xác định nội dung của mọi hình thức cộng đồng người. Không tính tới các điều kiện này thì vấn đề sẽ chẳng còn ý nghĩa gì cả. Như thế, nếu cho rằng hình thức bộ tộc có tồn tại và chỉ tồn tại ở châu Âu chẳng hạn, nếu cũng cho rằng có hay không có vấn đề bộ tộc Việt, thì ít nhất, khi bàn đến sự hình thành dân

(15) Xem N.M. Drujynin, « Những vấn đề hình thành bộ tộc và dân tộc Nga », M-L, 1958, tr. 228. Theo Drujynin, đầu thế kỷ XVIII, nước Nga có 180 xí nghiệp lớn (trong đó có cả xưởng luyện kim màu và đen) với khoảng 50.000 công nhân; thế kỷ XVIII bắt đầu một giai đoạn mới của quá trình hình thành dân tộc tư sản Nga để đến năm 1861, tuy trong xã hội còn tàn dư phong kiến, cuộc cải cách đã đánh dấu « việc xác lập những yếu tố quyết định cuối cùng tạo thành dân tộc tư sản Nga ».

(16) J.V. Efimov (Về vấn đề thành lập dân tộc Trung Hoa — Vaproxu — Istori — 10/1653) cho rằng bộ tộc Trung Hoa chỉ hình thành từ chế độ phong kiến, còn P.I. Kushner (Lãnh thổ tộc và cương giới tộc, Etnitseskie territorii etnitseskie granitsy — M, 1951) lại nói thêm bộ tộc không thể có từ chế độ chiếm nô vì nó lệ trong một quốc gia thực tế vẫn luôn luôn đứng ngoài cộng đồng dân tự do. L.V. Tsercpain (Những điều kiện lịch sử của sự hình thành bộ tộc Nga trước cuối thế kỷ XV, M-L, 1958) tuy giữ quan điểm là bộ tộc hình thành từ chế độ chiếm nô, nhưng ở nước Nga, ông lại cho rằng những tiền đề của sự hình thành bộ tộc Nga cổ này sinh trong các thế kỷ VI—IX và tiếp đó đã hình thành trong các thế kỷ IX—XII; về sau, các bộ tộc Đại Nga, Ukrain và Bạch Nga đã chuẩn bị những tiền đề ở các thế kỷ XII—XIII và hình thành vào thế kỷ XIV—XV.

(17) Xem *Historia Polski* (T. 1, Warszawa, 1957): Bộ tộc Balan bắt đầu hình thành trong các thế kỷ V, IX. Cũng xem *Dimitr Angelov* (Sự hình thành bộ tộc Bungari, Sofia, 1978): Bungari lập năm 681, đã tạo những tiền đề để cho bộ tộc Bungari hình thành vào khoảng thế kỷ IX...

(18) Xem Phan Huy Lê — Tổng kết việc nghiên cứu và thảo luận về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, trong *định kỷ niệm 20 năm thành lập Viện Sử học*.

tộc, cũng đã phải hiểu là dân tộc Việt Nam— tức là mọi thành viên sống trên lãnh thổ Việt Nam (trừ ngoại kiều), từ Đồng Văn đến Cà Mau, từ Trường Sơn đến hải đảo. Nếu xét vấn đề hình thành dân tộc mà người ta có thể hiểu chỉ bao gồm một bộ phận dân cư, trên một phạm vi lãnh thổ nhất định, ở một thời gian nào đó, thì sợ rằng không thỏa đáng. Phải có không gian dân tộc thì mới có thể có cộng đồng dân tộc và như đã nói ở trên, không gian trước tiên được xác định bằng chính quyền.

Thứ hai, không thể tách rời cộng đồng người với hình thái kinh tế xã hội của nó. Điều kiện hình thành dân tộc cần được xem xét xuất phát từ những đặc trưng của hình thái và dù có nói ra hay không, người ta cũng sẽ phải hiểu đó là loại hình dân tộc gì, dân tộc tư sản, phong kiến hay « phương thức sản xuất châu Á »?

Đương nhiên, những tiêu chuẩn của Stalin không phải hoàn toàn không có ý nghĩa gì đối với các cộng đồng người trước chủ nghĩa tư bản, bởi vì dân tộc tư sản cũng chỉ là sự tạo thành của một quá trình lịch sử. Mặt khác, xét cho cùng, khi nói đến dân tộc không phải chủ yếu là nói đến những biểu hiện cụ thể nào đó, mà là nghiên cứu xem cái gì và như thế nào đã tạo nên chất keo liên kết những nhóm người khác nhau trên một lãnh thổ nhất định làm thành một tập thể vững chắc và độc đáo, cội rễ và riêng biệt, trong quan hệ với những tập thể khác, với loài người.

Đối với lịch sử nước ta (và có lẽ với cả một số xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở kinh tế nông nghiệp tưới nước), theo tôi nên tính tới những nhân tố hình thành dân tộc sau đây:

1. Bộ máy chính quyền được tổ chức và quyền lực trung ương tập trung sớm. Cùng với nó là phạm vi lãnh thổ mà nó cai quản và khả năng thu hút của nó đối với những nhóm cư dân khác nhau trên lãnh thổ đó cũng sớm được xác định.

2. Có một tộc đa số (tộc Việt) giữ vai trò trung tâm trong đời sống của đất nước và do đó cũng có những điều kiện phát sinh tự nhiên rất quan trọng là sự thống nhất về nguồn gốc, ngôn ngữ và quá khứ lịch sử trên một chiều rộng và chiều sâu đáng kể.

3. Có những lợi ích chung, gắn bó các nhóm cư dân khác nhau, tạo nên sự bền vững của cộng đồng mà 2 nhân tố trên đã đặt cơ sở rất quan trọng. Trong lợi ích chung có lợi ích kinh tế — không nhất thiết là của dân tộc tư sản trong sự cạnh tranh bước đầu như ở châu Âu từ thế kỷ XVI, mà lợi ích của cư

dân nông nghiệp cùng chung hệ thống thủy lợi và địa bàn trao đổi sản phẩm. Cũng có cả lợi ích chính trị — nhu cầu bảo vệ sự sống còn của cả cộng đồng trước nạn ngoại xâm.

Trường hợp Thụy Sĩ như đã nói ở trên là rất đặc trưng cho sự liên kết cộng đồng bởi một chính quyền và một lợi ích chung — chủ yếu về mặt kinh tế — còn những yếu tố khác hầu như chỉ có ý nghĩa rất phụ. Trong khi đó, ở một dạng khác, dân tộc Việt Nam sớm gắn bó với nhau bằng lợi ích chung là bảo vệ nền độc lập của mình.

Xuất phát từ những quan niệm đó, tôi nghĩ rằng dân tộc ta bắt đầu hình thành từ thế kỷ XVIII khi dân tộc đã có không gian được xác định của mình. Nhưng hoàn toàn không phải mọi sự đến đó mới xuất hiện và xuất hiện một lần là đầy đủ tất cả.

Những điều kiện cơ bản — những nhân tố — đã có từ chiều sâu rất sâu của lịch sử, làm thành truyền thống lịch sử của dân tộc, chuẩn bị cơ sở cho quá trình hình thành dân tộc. Và sự nghiệp của Quang Trung đã có ý nghĩa đặt cái mốc mở đầu cho quá trình này.

Sau mấy thế kỷ bị phân chia, xa cách, các quan tướng của Nguyễn Huệ khi gặp gỡ các triều thần nhà Lê, tuy một điều xưng bản quốc, hai điều thừa quý quốc nhưng vẫn cùng tiếng nói, dòng giống, vẫn gần gũi nhau về cách nghĩ, cách làm. Sự nghiệp đánh quân Xiêm và đuổi quân Thanh của Quang Trung— Nguyễn Huệ được dân tin theo, coi là công cuộc giải phóng vĩ đại « giúp dân dựng nước ». Chính người anh hùng Tây Sơn đã nhấn mạnh trong lời hịch của mình tính chất chung « nổi giống nước ta » để phân biệt với người phương Bắc, đã ca ngợi và nêu gương những bậc anh hùng chung của cả dân tộc — Trưng Nữ Vương, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Trần Hưng Đạo, Lê Thái Tổ.

Cơ sở được chuẩn bị, từ Bà Trưng và có lẽ còn xa hơn nữa, đến đây dân tộc được khẳng định và khẳng định từ Nam đến Bắc, từ tộc trung tâm đến phần lớn các tộc ít người khác, ở miền núi cũng như ở đồng bằng, ven biển. Từ thế kỷ XVIII đến nay, dân tộc Việt Nam đã trải qua một chặng đường dài hình thành và phát triển, lúc đầu gắn với hình thái kinh tế — xã hội phong kiến (kiểu phương Đông), rồi sau chuyển sang loại hình dân tộc xã hội chủ nghĩa ở thời hiện đại. Trong chặng đường đó, dân tộc còn gặp phải không biết bao nhiêu sự cản trở và phá hoại của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, đã không khỏi có những sự xa cách về điều kiện kinh tế và tâm lý, nhưng sức sống của dân tộc

<https://tieulun.hopto.org>
(Xem tiếp trang 43)

MẤY ĐẶC ĐIỂM TRONG NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CỦA THƠ VĂN ĐỜI LÝ

TÂM VU

THỜI Lý, thời phục hưng lớn thứ nhất của dân tộc ta, được chuẩn bị từ trận chiến thắng năm 938 của Ngô Quyền tiêu diệt quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, vĩnh viễn chấm dứt thời kỳ thuộc Bắc, qua sự nghiệp thống nhất của Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân (968) và qua trận chiến thắng năm 981 của Lê Hoàn tiêu diệt quân Tống ở Chi Lăng, đến khi Lý Công Uân lên ngôi vua rồi dời đô về Thăng Long « nơi trung tâm của trời đất », « đất kinh kỳ bậc nhất của đế vương muôn đời » (1010).

Nhà Lý vững bền trên 200 năm, đủ thời giờ để xây dựng kinh tế và văn hóa. Trong 200 năm phần lớn là thịnh trị đó, những chiến thắng ở biên cương phía bắc và ở biên cương phía nam đem lại thêm niềm tự hào dân tộc, và lòng tin chắc vào lẽ « quốc tộ như đằng lạc ». Nước ta thời Lý là một nước văn hiến : chính trị, xã hội có quy củ, nhân tài lỗi lạc ở nhiều lãnh vực kinh bang tế thế, võ, văn, nghệ thuật, đạo lý, ở đâu cũng thấy nổi lên đặc sắc dân tộc Đại Việt. Trong lúc Tống lấy Nho giáo làm quốc giáo thì Việt lấy Phật giáo làm quốc giáo ; triều đình và nhân dân thống nhất về tư tưởng, tin ngưỡng. Biên giới chắc hơn thành xây núi dựng mà cửa vẫn rộng mở cho các luồng văn hóa vào

ra. Tất cả đều góp phần tạo nên một thời tiết thuận lợi cho việc sáng tạo tinh thần mà thơ văn là một bộ phận danh dự.

Nội dung ý thức, tư tưởng của thơ văn đời Lý do đó mà nên.

Đây là một giai đoạn lịch sử phồn thịnh, giai đoạn Lý của cả một thời đại Lý - Trần. Hơn 100 bài thơ văn còn lại ngày nay, hẳn chưa phản ánh nổi các mặt sinh hoạt của nước Đại Việt khi ấy ; có lẽ cũng chưa phản ánh hết sự phong phú của sinh hoạt văn chương ; hơn 100 bài thơ tựa như 100 hòn đảo nổi lên mặt biển khi hồng thủy của thời gian đã trải lên ngàn vạn ngọn núi khác rồi. Thật vậy thời gian đã làm mất mát riêng của Nguyễn Nguyên Úc sách « Chư Phật tích duyên sự » hơn 30 chương, sách « Tăng già tập lục » hơn 50 chương và tập thi phú hơn 1.000 bài ! Trong sự nghiệp văn chương khá đồ sộ của ông chỉ còn một đoạn ngắn thuộc tờ trình với Lý Nhân Tông về « nguồn gốc sự hưng vong và trị loạn của thiên hạ ». Dù sao, như nhà khảo cổ có thể biết được hình thù một con động vật xưa bằng mấy khúc xương hóa thạch của nó, chúng ta mong có thể tìm hiểu được những đặc điểm tư tưởng của các nhà cầm bút đời Lý qua số ít thơ văn còn lại của cái thời kỳ phục hưng lớn này.



TRONG số gần 50 nhà thơ, nhà văn được kể ở « Tổng tập văn học Việt Nam » (quyển 1), thì non già 40 là nhà sư ; 10 người còn lại đều là phật tử. Như vậy, khỏi phải nói cũng đủ biết, tư tưởng trong thơ văn đời Lý là tư tưởng Phật giáo. Ở đây, lúc này, Phật giáo cơ bản là Thiền Tông một Thiền tông chưa mang đậm bản sắc Đại Việt (như vào đời Trần về sau) nhưng cũng không phải là sao chép hoàn toàn của phương bắc.

Thiền tông mà không cố chấp về Nam tông hay Bắc tông của thiền. Cho nên văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh viết : « Giáo pháp chia ra đốn, tiệm, là tùy cơ ngộ sâu nông ; hiển chúng sinh vượt hồ đoạn thường, lên bờ tịch diệt ; dập ngọn lửa núi ngờ rừng rực, lắng ngọn triều bề ái mệnh mong ». Khác nhau ở đốn ngộ và tiệm ngộ chưa phải là điều cơ bản, điều cơ bản là ngộ là đạt tới chính giác.

Thiền tông mà, có lẽ, không chống chọi gì lắm với Tịnh độ và Mật tông bởi theo văn bia chùa Viên Quang, khi xây chùa, «thọ thuyền hợp lại như mây, gỗ đá chất cao như núi; búa rìu đèo gọt, xuất hiện cung trời; vàng tía điểm tó, trở thành điện báu. Tòa giữa Di Đà giáo chủ, mặt xanh mây trắng long lanh; phía bên Tru Thế Thượng nhân, mi đậm thân gầy lồ lộ». Di Đà ngồi chung với Đạt Ma. Và, đầu Lý, không ít nhà sư trở tài phép lạ.

Hoặc giả, nơi này nơi khác, thiền đời Lý tin tưởng một Phật giáo, một đức Phật gần gũi với Phật giáo và Đức Phật quyền năng thần bí của thời Mâu Bác, Khương Tăng Hội hồi thiên niên kỷ trước. Bia Sùng Thiện Diên Linh nói đến Phật lúc sinh ra thì «có ba ngàn uy nghi, ba mươi hai tướng lạ, mười hiệu đầy đủ, trăm phúc trang nghiêm» và khi tịch diệt thì «thân thề vàng giấu sắc rừng Song Thọ, cầu vòng trắng rực rỡ nơi tầng trời, bông dâu la học lấy thần tư, dầu tử lạn tắm trên hương thề». Cũng khá huyền bí! Điều đó không ngăn cản một số đông Phật nuôi lòng tin vào sự suy luận bằng lý trí.

Xem chừng như Thiền tông đời Lý chẳng những không cố chấp, không «biệt phái» đối với các tông nhà Phật, mà còn hòa thuận với Đạo giáo nữa kia, cho nên mới có chuyện Lý Càn Đức cùng lúc tiếp Giác Hải và Thông Huyền (một thiền sư, một đạo nhân) và khen hai cụ:

Giác Hải tâm như hải
Thông Huyền đạo rất huyền
Thần thông thêm biến hóa,
Một Phật, một thần tiên.

Chưa kể rằng Phật giáo tuy là quốc giáo mà không hề thấy bài trừ Nho giáo. Triều đình thì lễ chức thi tam giáo. Như vậy, dưới Lý, thời tiết tư tưởng tín ngưỡng tuy ở thời trung cổ đang mê tín, cố chấp, cực đoan mà xem chừng như dễ chịu, thoải mái — một yếu tố thuận lợi cho việc dựng nước vững bền và có văn hiến rực rỡ, cho việc làm nảy nở những con người tâm vóc.

Thơ văn đời Lý tràn đầy tư tưởng triết học. Trước đó, ở nước ta chưa hề có lúc nào tư tưởng triết học được trình bày nhiều lần và đa dạng như lúc này. Tất nhiên, đây là triết học Phật giáo, triết học Thiền tông, tóm lược. Phần lớn các nhà thơ nhà văn ta đi theo những «lối mòn» Tây Trúc và Bắc phương. Sáng tạo ít (nhưng không phải là không có). Và, lại, chẳng dễ gì sáng tạo triết lý đối với Phật giáo và Thiền tông là những hệ tư tưởng

vốn đã thâm viễn. Vấn đề là, trên lối mòn đó, ông bà ta thu nhận cái gì là chính, và sử dụng được những gì. Điều chắc là xem đi học lại các bài thơ bài văn đời Lý, người ngày nay tin rằng ông bà ta thuở ấy chẳng những có học, mà còn thật có suy tư, có sống cái triết lý mà mình viết trên giấy, khắc trên đá.

Những đoạn văn sau đây về vũ trụ quan thường được đánh giá là nổi tiếng nhất:

«Cái chân không trong lặng, giấu hình khi trời đất chưa chia; cái diệu hữu nảy sinh bao trùm trước hữu hình vận động. Sáng thì gạt bỏ cái không, song cơ vi chẳng phải là không. Mê thì bám lấy cái có, cái mẫu nhiệm cũng là không có».

(Lý Thưa Ân, văn bia chùa
Bảo Ninh Sùng Phúc)

«Muôn là sự phân tán của một. Một là cái gốc của muôn».

Pháp Bảo, văn bia chùa Linh Xứng)

«Cái diệu thể thì huyền tịch, là một ánh linh quang không ở trong, không ở ngoài, nhưng lại là khởi nguyên của năm nguyên tố. Còn cái đại dụng thì tràn đầy, là cõi bao la có hình thù, có thể chết, nhưng lại nằm trong khi thái hư. Nó không có dấu hiệu để suy lường, không có bóng hình để tìm kiếm. Nó bao trùm cả đất trời rộng lớn đâu khá dò xem. Nó hòa đồng cả tinh tú huy hoàng để nào tìm xét. Dù cho then máy của tạo hóa chuyển vần, nó vẫn nghiêm nhiên tồn tại...».

(Nguyễn Công Bật, văn bia tháp
Sùng Thiện Diên Linh)

Ngày trước, nghe ra thì huyền tịch thật. Ngày nay, khi khoa học nghiên cứu được vật chất, phá vỡ được nguyên tử, tìm được những yếu tố «vi diệu» mà thống nhất của cả vũ trụ bao la phức tạp này, thì cái huyền tịch kia làm gì mà còn nữa; hay nói một cách khác hơn, con người đã vào khá sâu trong cái huyền tịch đó rồi để nó không còn là huyền tịch nữa. Điều hay của loại vũ trụ quan ta vừa kể là nó không hề cần một ông Thượng đế toàn lượng toàn năng để giải thích sự cấu thành. Cũng như về triết lý nhân sinh, nó không hề cần một đấng cứu thế siêu nhân nào ra tay vớt người chìm đắm. Phật là người giữa con người, tìm cái nghĩa vũ trụ bằng quy luật của vũ trụ, là một bậc thầy hướng dẫn cho mỗi người tự giải thoát. (Sự hướng dẫn đó hay dở, đúng sai là một vấn đề khác). Một kỷ giả thực dân (Pháp) về sau có chủ ý rằng, ở Việt Nam, trước khi công giáo du nhập, thì không có lượng triết học lớn nào công nhận một ông Thượng đế sáng

tạo vũ trụ và một đấng cứu thế cả. Một ý kiến đáng được quan tâm,

Bây giờ nói đến những « lối mòn » trong thơ văn thời Lý. Trong thơ văn đời Lý, thường nhất ta thấy những tư tưởng quen thuộc lâu nay, hình tượng văn học cũng là những hình tượng quen thuộc lâu nay.

Thật khó mà đòi hỏi ở mỗi người, mỗi lúc, sự sáng tạo đặc sắc. Ta quen đi những đường lối đã đi, quen dùng những hình tượng đã dùng — nay hơn xưa là mấy? Huống hồ ngày xưa người ta mang kỷ vọng không phải vượt qua mà làm y như chư thánh đã dạy, lấy cổ nhân làm mẫu mực. Cho nên, đề tài của nhà sư, của Phật tử Đại Việt thường nhất quanh quẩn ở các khái niệm, phạm trù tâm và thân, không và sắc, sinh và tử, pháp và tâm, chân và huyền, vô cùng và hữu hạn, v.v...

Lã Định Hương nói về « chân và huyền »:

Vốn xưa không xứ sở
Xứ sở ấy chân tông
Chân tông huyền như thế.
Huyền hữu cũng không không

Đàm Khí nói về « Tinh diệu hư vô »:

Hư vô tinh diệu khó vin nơi
Riêng bụng hư vô hiểu được thời
Trên núi ngọc thiêu, màu vẫn nhuận
Trong lò sen nở, sắc thường tươi.

Ỡ Lan nói về « sắc không »:

Sắc là không, không tức sắc
Không là sắc, sắc tức không
Sắc không đều chẳng quản
Mới khế hợp chân tông.

Đào Thiên Châu nói về « chân tính »:

Chân tính thường không tính
Sinh diệt chẳng bao giờ
Thân là phép sinh diệt
Pháp tính vẫn nguyên sơ.

Bảo Giác nói về « Pháp và Tâm »:

Muốn pháp về không, nương tựa đâu
Về không, chân tính xếp lên đầu.
Cái tâm đạt ngộ khôn nơi chỉ
Như bóng trăng in đáy nước sâu.

Đúng là tư tưởng đương môn, hình tượng quen thuộc. Những sắc không, thân tâm đã có từ có Phật. Những bóng trăng dưới nước, hoa sen trong lò lửa, cũng có từ có Phật. Nhưng bây giờ (đời Lý) tư tưởng và hình tượng đó mới nở rộ ở xứ ta, ở nước Đại Việt độc lập và thống nhất, thì phải được xem như mới, chứ sao? Đọc đi rồi đọc lại các bài thơ « lối mòn » đó, ta có cảm giác là ông bà ta thuở ấy không phải đọc thuộc các bài thơ triết học và đạo lý mà sống cái lý, cái

đạo ấy. Cả một đời người để lại một bài kệ, một bài thơ, thì kệ hay thơ ấy quả chứa nhiều tâm huyết, ông bà ta quả có lựa chọn một triết lý vũ trụ và nhân sinh chứ không phải vô ý thức nói viết lại những điều người khác đã nói đã viết. Vấn đề đặt ra cho chúng ta là hỏi vậy, trên cái « đường mòn » ấy các nhà thơ, nhà văn Đại Việt đời Lý, đã sáng tạo được những nét tư tưởng gì đặc sắc hay là thơ văn các cụ chỉ là những tiếng dội yếu ớt của ngàn xưa?

1. Có những vị dường như tỏ ý hoài nghi một số những cái ở Tây Trúc và Bắc phương đã từng được khẳng định là chân lý. Trong trường hợp nào đó, hoài nghi có thể là một bước tiến trong sự tìm tòi chân lý; nó có thể là kết quả của một công phu suy tư, một tâm trạng không bằng lòng với cái đã biết; chắc chắn nó là bằng chứng của một mức sinh hoạt nội tâm có thực chất.

Nhà sư Nguyễn Nguyên Học, tu ở chùa Quảng Báo (Hà Bắc) khuyên Phật tử (hoặc là khuyên chính mình) hãy:

Quay lại nơi mình mà suy tìm
Chớ tìm ở chỗ khác.
Nếu tìm ở chỗ khác mà được
Cái được đó cũng không chân thực.
Vị bằng tìm được cái chân thực
Thì cái chân thực đó sẽ là gì?

Không có câu trả lời. Hay là nhà thơ nghĩ rằng chẳng có gì là chân thực cả nếu tìm chân thực theo lối này, dẫu tìm ở ngoài ta hay tìm ở trong ta? Có phải Thiền cho rằng tất cả cái gì cũng là thực; phải Thiền khác cho rằng tất cả đều là giả. Nguyễn Nguyên Học dường như chẳng đứng trong một của hai bên, hoài nghi cả hai.

Nhà sư Lê Thuần, tu ở núi Yên Tử thì bảo:

Pháp chính là huyền pháp
Tu đều là huyền tu
Biết hai cái đều huyền
Mọi huyền thấy tiêu trừ.

Tu hành theo Phật pháp mà cho rằng cả pháp lẫn tu đều là huyền thì còn cái gì là chân? Chân mà cũng huyền thì còn tu hành làm gì? Tu hành dẫn dắt đến đâu?

Dù sao thì hoài nghi, trong điều kiện nhất định, đối với những cái phát định là bằng chứng của sự vận dụng trí tuệ. Trí tuệ của các cụ ta ngày xưa không đến nỗi bị liệt như có người tưởng. Có người tưởng rằng các cụ ta ngày xưa không dám phê phán, không biết phê phán; đâu phải như thế.

2. Thiền Tông vốn ghét trí tuệ, chống trí tuệ suy luận và phân tích. Vậy mà nhiều thiền gia thời Lý tán dương trí tuệ, chống lại những cái gì giam cầm trí tuệ.

Kiều Phu, tu ở chùa Bảo Phúc (Hà Sơn Bình) cho rằng:

Thành được chánh giác, ít khi nhờ tu hành;
Vì tu hành chỉ là giam cầm cái ưu việt của trí tuệ.

Nhà tu hành mà bảo rằng tu hành ít khi được giác ngộ, và bảo rằng tu hành là cầm tù trí tuệ, thì quả thật là một tư tưởng «ngịch». Nhưng Kiều Phu, nhà sư, muốn có tư tưởng riêng của mình chứ không muốn theo những lối mòn; ông nói thêm rõ:

Trí tuệ như trăng soi giữa trời
Ánh sáng bao phủ trần gian, soi rọi không lệch bên nào.

Ngô Tịnh Không còn táo bạo mạnh miệng hơn nữa:

Người trí không ngộ đạo
Người ngộ đạo là người ngu!

Ngộ đạo là ngu! Còn trời Phật nào nữa? Nhưng Tịnh Không là Phật tử nổi tiếng nào phải kể phá hoại đốt nát đầu.

Đọc Tịnh Không, Kiều Phu, Nguyễn Học, Lê Thuần, ta nhớ đến những bài thơ của Lý Miếu Giao Châu giữa thiên niên kỷ trước. Lý Miếu đã hoài nghi Phật giáo «quyền năng» nhiều phép lạ. Lý Miếu đã vận dụng lý trí để nhận xét phê phán, chất vấn đề tìm sự thật. Thời mê tín nặng nề thì duy lý là một bước tiến dài của nhận thức.

3. Mức cao của sự hoài nghi cái cũ cần cỏi và của lòng tin chắc vào trí tuệ là tư tưởng của nhà sư Nguyễn Quảng Nghiêm, tu ở chùa Thanh Ân (Hà Bắc), khi cụ đòi người trai phải có chí xung thiên, phải tìm lối mới mà đi, chứ không nên từng bước đi theo đường cũ dẫu là đường của Phật tử Như Lai:

Làm trai phải tự có chí xông lên trời
Dừng đi theo từng bước đi của Như Lai

«Bất kính» chẳng? «Ngạo mạn» chẳng? Theo đạo Phật mà bảo đừng đi theo bước Phật tử thì không phải bất kính, ngạo mạn là gì? Tu là để dẹp hết sở dục, để con tâm lắng đọng trong hư vô, mà sao lại khuyên «nam nhi tự hữu xung thiên chí»? Hẳn đây là một trường hợp «phá chấp» trong đạo Phật.

Cũng sư Quảng Nghiêm phê phán những ai ngày ngày bàn sự tịch diệt, sự vô sinh. Cụ cho rằng bàn như vậy là vô ích, là không biết gì, là không đi tới vô sinh. Cụ cho rằng bàn như vậy, là không đi tới đâu:

Rời khỏi cõi tịch diệt rồi mới nói chuyện
tịch diệt được;
Vào cõi vô sinh rồi mới nói chuyện vô
sinh được.

Mà đã tịch diệt rồi, đã vào cõi vô sinh rồi thì còn bàn còn nói với ai? Vậy thì vấn đề qua tịch diệt vô sinh không thành vấn đề vậy. Mà Phật giáo không nói tịch diệt, vô sinh thì mất hết một phần nội dung quan trọng của nó rồi. Cụ Quảng Nghiêm ý chừng còn muốn đi xa. Cũng như ni sư Lý Ngọc Kiều.

4. Ni sư Lý Ngọc Kiều tu ở chùa Chân Không (Hà Nội) đề ra một cái ý khác thường về sinh lão bệnh tử; bà viết:

Sinh lão bệnh tử
Lẽ thường tự nhiên
Muốn cầu siêu thoát
Càng trói buộc thêm.

Đạo Phật tìm cách giải thoát con người khỏi bốn cái khổ sinh lão bệnh tử ấy. Thi Ni sư của chúng ta xem sinh lão bệnh tử là bình thường, là tự nhiên. Cầu cho siêu thoát khỏi sinh lão bệnh tử, cầu thế nào được? Muốn mở cang trói, càng cầu càng buộc mà thôi, chẳng ích gì hết, chẳng được gì cả. Ni sư tiếp:

Mê mới cầu Phật
Hoặc mới cầu Thiền
Chẳng cầu Thiền, Phật
Ngậm miệng làm thinh.

Đi tu mà chẳng cầu Phật cầu Thiền! Cầu Phật cầu Thiền là sự biểu hiện của mê hoặc. Một tư tưởng như thế không phải là khác thường sao? Một ni sư có đức hạnh nói như vậy thì tư tưởng của bà đáng được ta nghiên cứu lắm.

5. Trong giọng tư tưởng mới đó, nhà sư Mãn Giác viết bài: «Có bệnh bảo mọi người».

Xuân qua trăm hoa rụng
Xuân tới trăm hoa nở.
Việc đời ruổi qua trước mắt
Cảnh già hiện ra trên đầu
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước nở hoa mai.

Trời thì xuân hạ thu đông. Người thì sinh lão bệnh tử. Nở rồi tàn. Sống rồi chết. Trong cái quá trình thường nhiên đó, ưu tiên là cái gì? Nói cho rõ hơn, nhà văn, nhà thơ, nhà tu hành đặt cái gì lên trên? Cái gì là bao trùm tất cả? Nhà tu hành thường nhất là trông thấy ưu tiên ở cái tàn rụng, cái già chết, cái làm khổ, cái đáng buồn. Do đó mà nảy sinh ý tìm cảnh vô sinh, vô sinh để khỏi bệnh, lão, tử. Mãn Giác có khác. Tàn rụng của hoa, già chết của người, sự đã vậy rồi, không cải được và cải <https://giethuocpt.org> cái quá trình thường nhiên đó, sinh phải

được xem là ưu tiên. Trời người đều hiếu sinh. Nhà tu hành cũng hiếu sinh dù không úy tử. Chẳng phải chỉ có hoa nở mùa ấm áp mà thôi, hoa còn nở mùa rét lạnh nữa: «đinh tiền tạc dạ nhất chi mai». Đạo Phật mà phần nào đó bớt tiếng bi quan, tiêu cực, yếm thế, là do những nhà sư như Mãn Giác, và nhất là do những nhà sư chẳng những biết lẽ sống chết của mình mà còn lo cho sự hưng thịnh của nước nhà.

Trong rừng kinh luận mệnh mông của Phật giáo, đến đó già 1500 năm, có thể những nét tư tưởng vừa kể trên đã được xuất hiện nơi này, thời nọ mà các cụ ta lĩnh hội được và người viết bài này chưa biết; dù sao đó cũng là những nét độc đáo, ít khi thấy, đặt một số tảng đá gốc cho thiền tông Việt nam thời Trần về sau.

6. Đạo Phật vốn không dạy yêu nước, nhưng dòng đạo người yêu nước theo Phật giáo từ những lúc đất ta còn trầm luân dưới ách Hán - Đường. Phật giáo vốn không phải là một trị đạo, nhưng các nhà vua, hoàng tộc và các tập đoàn cầm quyền từ Ngô đến Lý đều là phật tử, đều dùng nhà sư trong chính sự, cả trong việc vạch chiến lược quân sự nữa. Cho nên thời ấy giữa đạo Phật và vận mệnh nước nhà có nhiều mối liên quan tích cực. Sáng tác trong một thời kỳ phục hưng lớn của dân tộc, sao cho khỏi có một số nhà thơ, nhà văn thẩm thấu tư tưởng yêu nước, thương dân. Trong văn thơ đời Lý, bộ phận thuộc dòng tư tưởng yêu nước không phải là số nhiều nhất, số nhiều nhất thuộc dòng tư tưởng thuần Phật giáo, nhưng về chất lượng, về truyền thống và nhất là về tác dụng lịch sử thì không thể chối cãi rằng văn thơ yêu nước chiếm một vị trí nổi bật, có thể nói là cơ bản.

Bài «Quốc tộ» của Đỗ Pháp Thuận, bài «Vương Lang Quy» của Ngô Chân Lưu ra đời trước Lý mà được xem như mở đầu cho văn học yêu nước của cả thời đại Lý - Trần, cũng là mở đầu cho truyền thống văn học (viết) yêu nước Việt Nam.

«Quốc tộ», tác phẩm cổ nhất của dòng văn học viết nước Đại Việt, cũng là một áng văn tiêu biểu cho ý thức dân tộc, phản ánh một khí thế đang lên không ai có thể ngăn cản được.

Vận nước rất bền vững
Trời Nam mở thái bình
Vô vi trên điện gác
Chốn chốn dứt đao binh.

Đứng trước sức bành trướng của một nước Tống lớn mạnh hơn nước mình hàng chục lần, nhà sư trả lời một cách lạc quan cho câu hỏi của Lê Hoàn về vận nước. Vận nước ta bền

vững, không kẻ địch nào có thể xâm phạm nổi, bởi quốc gia đã thống nhất, lòng dân quyết bảo vệ chủ quyền, cuộc dẹp loạn 12 sứ quân cũng như trận chiến thắng ở Chi Lăng là bằng chứng; dân tộc ta có thể xây dựng được nền thái bình lâu dài ở cõi trời Nam; nhà vua thực hiện đức chính thì nhân dân an cư lạc nghiệp; triển vọng của nước nhà là ổn định, không còn chiến tranh ở trong nước và ở biên thùy. Một thời kỳ lịch sử mới được mở ra. Lời tiên đoán của nhà sư Đỗ Pháp Thuận là chính xác, không mang chút tính thần bí nào, cũng không phải như một ước mong suông. Chính nhà sư đã đặt cho vua một phương châm trị đạo phải theo, theo thì ắt thành. Đó là «vô vi trên điện gác», nghĩa là không làm gì cho dưới muốn dân phải tổn hao sức lực và của cải, trái lại vua phải cố dùng đức hóa mà xây dựng nền thịnh trị.

— Bài «Vương lang quy» của Ngô Chân Lưu, đẹp ở tình bạn giữa hai sứ giả của hai nước đang muốn chung một biên giới hòa bình, và hay ở chỗ sứ giả bắc phương, khi trở về nước Tống, đã phải nhận chân là «thiên ngoại hữu thiên»:

Ngoài trời lại có trời nên chiếu
Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu.

Còn nhà sư đưa tiền sứ giả lên đường về bắc thì hẹn với bạn là mình sẽ đem lại cái ý (vừa kè) của sứ giả đề tâu lại rành mạch với hoàng đế nước mình: «Nguyễn tương thâm ý vị biên cương, phân minh tấu ngã hoàng».

Sứ giả bắc phương nói gì với câu «thiên ngoại hữu thiên», ngoài trời lại có trời? Câu ấy, ngoài cái hàm ý công nhận độc lập hoàn toàn của nước Việt Nam (mà Tống không làm sao nuốt được), không còn có nghĩa nào khác. Vì thế diện của vua Tống nên sứ giả Lý Giác không nói thẳng câu «ngoài trời lại có trời» với vua Lê Đại Hành, mà chỉ nói với Ngô Chân Lưu đề nhà sư tâu lại. Và Ngô Chân Lưu hứa sẽ tâu lại cái ý đó với vua Lê. Đáng chú ý là nhà sư nước ta, trong khi dùng chữ «phục đế hương» để nói Lý Giác trở về Tống, thì nhà sư cũng dùng chữ «tấu ngã hoàng» để nói mình tâu lại với vua Lê. Họ nước lớn, họ xưng là đế, và hoàng đế, ta nước nhỏ, ta cũng xưng là đế, là hoàng đế. Không ai cao hơn ai. Ý đó sẽ là ý «Nam quốc sơn hà Nam đế cư» của Lý Thường Kiệt ít chục năm sau, cũng sẽ là ý «các đế nhất phương» của Nguyễn Trãi trong Bình Ngô đại cáo.

— Đinh cao của tư tưởng yêu nước trong thơ văn đời Lý là bài văn xuôi «Lộ hổ phật Tống» và bài thơ «Nam quốc sơn hà» của Lý Thường Kiệt.

Tổng lạng lẽ nhưng ráo riết chuẩn bị đánh Đại Việt. Lý Thường Kiệt biết rõ: Ta không chờ địch tới nhà mới đánh, mà quyết định hạ thủ trước, tiến công qua bên nước Tống nhằm phá các căn cứ hành quân, các kho tàng lớn của chúng ở gần nước ta, nhất là thành Ung (nơi Tổng tích tụ rất nhiều lương thảo, người, ngựa). Chiến lược tiến công đề phòng ngự, phòng ngự bằng tiến công, là một chiến lược rất bạo dạn. Ta phải đánh thắng một cách thần tốc, và muốn được vậy phải được lòng dân Tống ít nhất là ở những vùng quân Đại Việt đi qua. Cho nên mới có bài văn «Lộ bố phạt Tống».

«Lộ bố phạt Tống» là một đòn tiến công chính trị và tư tưởng nhằm đánh ngã địch hay làm lung lay địch về mặt tinh thần (trong một số địa phương) để đánh ngã chúng về mặt quân sự (ở những địa phương đó). Bài văn nêu lên tội ác của triều đình Tống, đồng thời nêu lên chính nghĩa của quân Đại Việt vào nước Tống, cốt cho dân Tống hoặc hưởng ứng ta chống lại triều đình Tống, hoặc đứng trung lập, đừng sợ hãi, khiến quân ta có thể an toàn và mau chóng đi từ bờ biển Khâm, Liêm, qua Thập Vạn đại sơn, xuất hiện bất ngờ ở dưới thành Ung – căn cứ hành quân chủ yếu của Tống mà ta phải tiêu diệt.

«Lộ bố phạt Tống» biểu hiện một tư tưởng tiến công mãnh liệt. Đây là tiến công địch trên đất địch. Đối với nước Tống hùng cường, đất rộng dân đông hơn nước ta hàng chục lần, dân Đại Việt mà có tư tưởng tiến công địch trên đất địch, đánh giặc khi giặc sắp sửa đánh ta, thật là điều hiếm có. Ở đây, hơn đâu hết, dùng chữ «dám nghĩ», «dám làm», rất đúng chỗ. Lý Thường Kiệt không chủ quan khinh địch; khinh địch sao lại soạn kỹ bài «Lộ bố»? Quân Đại Việt không sợ địch; sợ địch sao lại dám vào nước địch sâu hàng mấy trăm dặm để diệt chúng?

Bài «Lộ bố» rất ngắn gọn, nội dung súc tích. Ngắn gọn và súc tích dễ dễ nhớ.

Trước hết ta xem vua Tống với dân Tống là mâu thuẫn đối kháng với nhau. Ta nói vua Tống «ngu hèn», không biết nuôi dân như thánh hiền dạy bảo mà lại nghe lời tể tướng tham tàn Vương An Thạch bày phép thanh miếu, trợ địch «khiến trăm họ kiệt quệ, làm than, để thỏa cái mưu nuôi béo thân mình». Tội ác của nhà Tống là như vậy. Lời tố cáo của «Lộ bố» giống y những tố cáo của nhiều tầng lớp nhân dân Tống đối với triều đình Tống bấy giờ.

«Lộ bố» nói rõ mục đích của việc quân Đại Việt vào nước Tống: quân Đại Việt bắc tiến để «thực hiện ước muốn dân làm ruộng và

nghiệt, cứu vớt muôn dân», để «quét sạch bần thiêu hôi tanh», cho «muôn dân được ca ngày Nghiêu, hưởng tháng Thuần». Lý Thường Kiệt tuyên cáo: quân Đại Việt phạt Tống «chỉ có cái ý phân biệt quốc thổ, chứ không phân biệt chủng dân». Việt, Tống hai nước khác nhau còn nhân dân hai bên biên giới là anh em láng giềng, không có gì thù hằn với nhau cả, vậy ai nấy «chớ có mang lòng sợ hãi».

Như tính trước, quân Đại Việt qua núi non trùng điệp, từ bờ biển Khâm, Liêm đến thành Ung mau chóng, an toàn. Thế là bài văn «Lộ bố phạt Tống» có hiệu nghiệm như dự tính.

Ái có công so sánh «Lộ bố phạt Tống» với những bài văn tuyên chiến của các triều đình bắc quốc đối với nước ta, sẽ có dịp thấy rõ sự khác nhau, trái nhau về tư tưởng, về giọng nói, và phân biệt càng rõ đâu là tư tưởng bành trướng xâm lược còn đâu là chiến lược phòng vệ bằng tiến công, ở đây thì vì dân mà trừ bạo, ở đó thì điều vô dương oai, khua giương, đòi giết sạch, phá sạch.

— Hai năm sau bài «Lộ bố phạt Tống», 96 năm sau bài «Quốc tộ», xuất hiện đỉnh cao nhất của thơ văn yêu nước đời Lý, bài «Nam quốc sơn hà». Khoảng giữa các tác phẩm văn học đó, không phải không có tư tưởng yêu nước: khi ấy, tư tưởng yêu nước chủ yếu được biểu hiện hàng ngày bằng những hành động xây dựng của các tầng lớp nhân dân trong một cảnh huống nhìn chung là an cư lạc nghiệp, biên cương ổn định. Tư tưởng yêu nước khi ấy như hơi ấm, như nước ngầm dưới lòng đất làm xanh tươi cây cỏ, trù phú xóm làng mà không có một đợt biến nào. Năm 1077, quân Tống đánh qua biên giới Đại Việt, tràn xuống tới sông Như Nguyệt, bị chặn đứng ở đây. Cuộc chiến đấu ác liệt, đẫm máu; ta thì ra sức chôn chân địch để rồi diệt chúng tại chỗ, địch thì ra sức phá phòng tuyến để thẳng vào Thăng Long mà chúng xem là đã ở trong tầm tay.

Trên bờ sông Như Nguyệt có một ngôi đền nổi tiếng linh thiêng thờ hai vị thần anh em Trương Hồng, Trương Hát, tùy tướng anh hùng của vị anh hùng cứu nước ngày xưa, Triệu Quang Phục. Một đêm, nhiều đêm, từ đền vọng lên tiếng ngâm thơ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

(Sông núi nước Nam, Nam đế chủ
Cõi bờ định rõ tại thiên thư
Cớ sao nghịch tặc dám xâm phạm
Bây liêu rồi đây chuốc bại hư)

Nội dung tư tưởng của bài thơ là yêu nước. Tư tưởng yêu nước trong bài thơ « Nam quốc sơn hà » mang những đặc điểm sau đây:

« Nam quốc sơn hà Nam đế cư », sông núi nước Nam, Nam đế ở, cái lý dĩ nhiên đó có nghĩa là không ai làm chủ nước Nam ngoài hoàng đế nước Nam, hoàng đế nước Bắc không có quyền gì ở đây hết, Đại Việt là một nước độc lập tự chủ, quyền độc lập tự chủ đó không ai xâm phạm được. Lý Thường Kiệt, trong câu văn này, dùng chữ « đế » không dùng chữ vương; chữ « đế » mang một nội dung ý nghĩa sâu sắc: nước ta không thần thuộc với bất cứ nước nào, vua ta không chịu mệnh lệnh của bất cứ một vua nào. Nước họ Đồn, họ xưng đế. Nước ta nhỏ hơn, nhưng ta cũng xưng đế; hai bên ngang nhau. Nếu phải thụ mệnh, thì vua ta, hoàng đế của ta chỉ thụ mệnh Trời mà thôi. Khi nào hòa bình lập lại, chiến thuật ngoại giao ra sao, sau ta sẽ tính; còn bây giờ, đang chiến tranh thì, một lần nữa phải khẳng định rõ: hai nước Bắc Nam không ai cao ai thấp, không ai chủ ai thần, cả hai đều là « đế » như nhau. Đó là truyền thống xưng đế của Lý Bí, của Đinh Bộ Lĩnh, của Lê Hoàn.

Đẹp thay chữ « đế », nó nói lên lòng tự hào của dân tộc Đại Việt. Ý thức đó được khẳng định ở thời chiến càng phải được khơi sâu trong tâm tư mỗi người dân trong lúc hòa bình thì hòa bình mới có thể vững chắc.

Nhưng dù sao, trong bài thơ « Nam quốc sơn hà », có thiên có đế mà chưa thấy có dân, hoặc ta phải hiểu rằng dân được hàm ý trong sông núi đất nước rồi.

Sông núi nước Nam, Nam đế chủ, cái lẽ ấy, cái bờ cõi ấy của nước Nam được định phận ở sách trời. Câu thơ thứ hai mang về thần bí.

Ở thời trung cổ, thần bí có gì là lạ? Không có gì lạ, song, thời trung cổ không phải ở đâu, và lúc nào cũng có thần bí. Bài thơ « Quốc tộ » của sư Đỗ Pháp Thuận có gì thần bí đâu? Khi ấy nhà sư nói thẳng với nhà vua. Còn như, làm bài thơ « Nam quốc sơn hà », Lý Thường Kiệt muốn nói với hàng vạn quân và hàng vạn dân đang chiến đấu, đắp lũy đêm cũng như ngày trên bờ nam sông Cầu, đoạn Như Nguyệt. Bài trên không cần thần bí; bài sau cần; tư tưởng và tin ngưỡng của quần chúng cho phép làm như vậy, đôi làm như vậy thì mới đủ mạnh mẽ khẳng định

sự thống nhất, sự phù hợp giữa ý người và ý trời: nước Đại Việt là độc lập tự chủ, độc lập tự chủ đó là điều không ai có thể đảo ngược nổi. Thơ « Nam quốc sơn hà » còn thần bí ở chỗ thần ngâm thơ, thơ là thơ thần. Được thần lên tiếng ủng hộ, quân dân chiến đấu đã hăng thi chiến đấu càng hăng với ý chí quyết thắng. Song ở đây, thần không phải là một lực lượng siêu nhiên xa lạ nào; thần là hai vị anh hùng cứu nước được tôn thờ từ năm trăm năm nay. Thần yêu nước ngổ với dân yêu nước, quá khứ vẻ vang nói với hiện tại anh hùng, thì lòng người rung động biết mấy, tin tưởng biết mấy! Xem lại thì, cái gọi là thần bí ở đây chính là truyền thống, truyền thống yêu nước, cứu nước, một sức mạnh không có gì là thần bí cả.

Nét thần bí thứ ba của thơ « Nam quốc sơn hà » là ở chỗ định phận tại thiên thư. Người đã cấy thần thì thần ắt cấy Trời; sách Trời định rõ bờ cõi nước Nam. Dân tin có Trời. Trời của dân là sự công bằng, là lẽ phải, là chính nghĩa. Chính nghĩa, lẽ phải, công bằng là mỗi dân tộc có nước của mình, phân biệt với nước khác, Non sông bờ cõi của ai thì người đó ở. Trong sách Trời đã ghi như vậy, không thể chối cãi được: « Sách Trời » rõ ràng là cách khẳng định một chân lý tuyệt đối: nước Đại Việt độc lập, dân Đại Việt tự chủ.

Hai câu sau của bài thơ là kết quả lô-gic của hai câu đầu: như thế, kẻ nào dám đến xâm phạm độc lập tự chủ của nước Đại Việt thì nhất định nó sẽ bị tiêu diệt. Cả bài thơ toát lên sự tin tưởng sắt đá vào tiền đồ vẻ vang của dân tộc.

— Trước và sau bài « Nam quốc sơn hà » còn có một số thơ văn mang tư tưởng yêu nước ở mức độ và dạng thái khác nhau.

« Chiêu dời đồ » của Lý Công Uẩn mang tư tưởng yêu nước ở cái ý muốn đưa kinh đô từ Hoa Lư hẻo lánh về Thăng Long, trung tâm đất nước, để xây dựng quốc gia phồn thịnh lâu dài.

« Văn bia chùa Linh Xứng » mang tư tưởng yêu nước ở chỗ nó tán dương công đức người anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt.

Nếu lấy một câu ở « văn bia chùa Báo Ân » của Ngụy Tư Hiền đề mà nói kết quả của sự nghiệp, phẩm chất Lý Thường Kiệt thì rất đúng: « tung bừng vạn nước huy hoàng, chói lọi non sông tráng lệ ».



HÀN không phải nội dung tư tưởng của thơ văn đời Lý chỉ có bấy nhiêu đó. Đọc thơ văn xưa đâu để phát hiện hết ý người. Những điều mà chúng ta biết được qua thơ

văn, chứng tỏ rằng người Việt thời Lý có những nhà tư tưởng uyên thâm đặc sắc, ông bà ta thời ấy là những con người có tâm vóc, nước Đại Việt khi ấy là một nước văn hiến rực rỡ.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU THỜI KỲ XUẤT HIỆN CHỮ NÔM

LÊ VĂN QUÁN

CHỮ Nôm là một thành tựu văn hóa vô giá của dân tộc ta. Sự ra đời của chữ Nôm là một sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng. Chữ Nôm đã ra đời trong thời đại của những chiến công rực rỡ, của ý chí tự cường dân tộc, của ý thức muốn nâng cao địa vị của tiếng Việt. Nó đánh dấu một bước phát triển lớn của nền văn hóa dân tộc trên con đường độc lập. Chính, vì vậy, xưa nay đã có nhiều nhà sử học, văn học quan tâm đến vấn đề này. Nhưng nhìn chung ý kiến khá khác nhau: có ý kiến cho là chữ Nôm có từ thời thượng cổ⁽¹⁾ có ý kiến cho là có từ thời Sĩ Nhiếp⁽²⁾; có ý kiến lại cho là có từ thời Phùng Hưng⁽³⁾. Tất cả những ý kiến trên đều là những giả thiết chưa có gì làm bằng cứ chắc chắn.

Trong hai bài « Những cứ liệu ngữ âm lịch sử với thời kỳ xuất hiện chữ Nôm », « Bổ sung thêm một số cứ liệu ngữ âm lịch sử có liên quan đến vấn đề thời kỳ xuất hiện chữ Nôm », Nguyễn Tài Cần đã căn cứ vào mặt thanh mẫu, vận mẫu chứng minh rằng âm Hán Việt tương ứng với âm thời Đường Tống, chữ không phải bắt nguồn từ thượng cổ, do đó đi đến kết luận đa số chữ Nôm hiện nay không thể có từ thời Sĩ Nhiếp⁽⁴⁾. Cũng theo một hướng như vậy, chúng tôi đã bổ sung thêm cứ liệu về mặt thanh điệu, và chứng minh rằng chữ Nôm phải xuất hiện khoảng thế kỷ VIII, IX⁽⁵⁾.

Ông Đào Duy Anh thì cho rằng: « Quá trình ổn định của âm Hán Việt có thể bắt đầu ngay từ khi họ Khúc đẩy nghiệp (905) mà tiếp diễn trong thời gian đầu của thời tự chủ. Nhưng âm Hán Việt bắt đầu ổn định không có nghĩa là chữ Nôm đã xuất hiện ngay từ đấy... Do yêu cầu mới của xã hội từ sau cuộc giải phóng, đặc biệt dưới các triều Đinh Lê và đầu Lý, chữ Nôm đã xuất hiện »⁽⁶⁾.

Như chúng ta đã biết, trên địa bàn châu Á nền văn hóa Trung Hoa lan tràn sang các nước lân cận. Chữ Hán ảnh hưởng đến chữ viết của Triều Tiên, Nhật Bản; chữ Hán đã làm nảy sinh ra chữ Choang... thì việc ông cha ta sử dụng chất liệu chữ Hán để sáng tạo ra chữ Nôm, đó là xu thế tất nhiên. Sự ra đời của

chữ Nôm đòi hỏi phải có đủ những tiền đề cần thiết.

Việc đoán định thời kỳ xuất hiện chữ Nôm, theo ý chúng tôi còn cần phải có sự đóng góp của nhiều ngành, như ngôn ngữ học, văn bản học, khảo cổ học, lịch sử học v.v... Nhưng có một điều mà mọi người đều thừa nhận: Chữ Nôm của chúng ta hiện có gắn liền với cách đọc Hán Việt, và có thể xuất phát từ thời kỳ hình thành âm Hán Việt để đi đến xác định cái mốc ban đầu của thời kỳ xuất hiện chữ Nôm. Do đó, chúng tôi thiết nghĩ cần phải đi sâu nghiên cứu các cứ liệu về ngữ âm lịch sử tiếng Hán và tiếng Việt.

1. Theo các nhà Hán ngữ học, âm Hán Việt của chúng ta ngày nay là xuất phát từ cách

(1) Phạm Huy Hồ cho rằng chữ Nôm có từ đời các vua Hùng (xem « Việt Nam ta biết chữ Hán từ đời nào? » *Nam Phong tạp chí*, t. V, tr. 466). Trương Vĩnh Ký cũng cho rằng có từ thời Sĩ Nhiếp (xem Nguyễn Văn Huyền, *La civilisation annamite* 1944, tr. 250-251).

(2) Trần Văn Giáp « Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 127, 1969); Lê Dư, « Chữ Nôm với chữ quốc ngữ » *Nam Phong tạp chí*, Tập XXX, tr. 495-496; Nguyễn Đồng Chi, *Việt Nam cổ văn học sử*, 1942, tr. 77.

(3) Nguyễn Văn Tố, dựa trên hai chữ « Bồ cái » trong « Bồ cái đại vương » cho rằng chữ Nôm có từ thời Phùng Hưng, thế kỷ thứ VIII. (*B.E.F.E.O.*, XXX, tr. 144).

(4) Nguyễn Tài Cần, tạp chí *Ngôn ngữ* số 1-1971; *Thông báo văn học ngôn ngữ*, tập V trường Đại học tổng hợp, Hà Nội 1972.

(5) Lê Quán, « Góp phần tìm hiểu nguồn gốc chữ Nôm trên cơ sở cứ liệu thanh điệu Hán Việt ». (Tạp chí *Ngôn ngữ* số 4-1973).

(6) Đào Duy Anh, « Chữ Nôm — nguồn gốc — cấu tạo diễn biến ». NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 52-53.

đọc của chữ Hán ở thời kỳ Đường Tống, nghĩa là vào khoảng thế kỷ thứ VII – X (1).

Muốn kiểm nghiệm lại điều đó, chỉ cần so sánh đối chiếu mối tương quan giữa âm tiết Hán và âm tiết Hán Việt thể hiện ở ba mặt: âm đầu, vần và thanh điệu chúng ta sẽ thấy tình hình trên đại thể là như sau:

a) Xét về âm đầu, ở thời thượng cổ tiếng Hán chưa có âm mặt lưỡi | C | . | C' | | f | ; chưa có âm môi răng | V | (2). Đến thời kỳ Đường Tống ở tiếng Hán mới có sự chia tách âm đầu lưỡi ra âm mặt lưỡi; âm môi môi ra âm môi răng và lúc này mới xuất hiện âm | C | , | C' | , | f | và | f' | , | V | (3).

Trong cách đọc âm Hán Việt thì đã có âm đầu lưỡi tr | t | và âm môi răng | f | | V | gần với cách phát âm của tiếng Hán ở thời kỳ Đường Tống. Hơn nữa, nếu đem hệ thống âm đầu Hán Việt đối chiếu với hệ thống âm đầu tiếng Hán ở thời kỳ Đường Tống thì giữa đôi bên có sự tương ứng khá đều đặn. Mặt khác, nếu đem so sánh hệ thống âm đầu Hán Việt với hệ thống âm đầu tiếng Hán thượng cổ thì giữa hai bên lại có sự chênh lệch nhau quá xa (4).

b) Xét về mặt vần, cũng có tình hình tương tự. Trong quá trình phát triển của tiếng Hán, ở phần vần cũng có những biến đổi: thời thượng cổ là 28 vận bộ đến thời Đường Tống phát triển thành 61 vận bộ. Trong số 29 vận bộ tiếng Hán thượng cổ đã có đến 18 vận bộ không tương ứng với vần Hán Việt, tỷ lệ chênh lệch lên tới 62%. Nhưng nếu đem so sánh hệ thống vần Hán Việt với 61 vận bộ của tiếng Hán ở thời kỳ Đường Tống thì chỉ có 3 vận bộ (thái, giang, đương) là không tương ứng với vần Hán Việt, tỷ lệ chênh lệch giảm xuống chỉ còn chưa đầy 5% (5).

c) Xét về mặt thanh điệu, cũng hoàn toàn ăn khớp. Nếu đối chiếu hệ thống thanh điệu Hán Việt với hệ thống thanh điệu tiếng Hán ở thời Đường Tống thì hầu hết có sự tương ứng. Tuy giữa đôi bên cũng có một số chênh lệch nhưng những hiện tượng ấy lại có thể giải thích được bằng quy luật biến đổi của ngữ âm lịch sử tiếng Hán hoặc tiếng Việt.

Nếu so sánh giữa hệ thống thanh điệu Hán Việt với hệ thống thanh điệu tiếng Hán thời thượng cổ thì tỷ lệ chênh lệch lại quá rõ nét. Vì hệ thống thanh điệu Hán Việt đã có bốn thanh: bình, thượng, khứ, nhập; trong khi đó tiếng Hán thượng cổ chỉ có ba thanh (bình, thượng, nhập), chưa có thanh khứ (6).

Qua đó, chúng ta thấy, với những cứ liệu về ngữ âm lịch sử tiếng Hán và tiếng Việt, chữ Nôm hiện có chỉ có thể xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ VIII, thứ IX.

Ở đây, chúng ta đừng nên nghĩ rằng âm Hán Việt của chúng ta là bắt nguồn từ một phương ngôn miền Nam Trung Quốc. Điều này, các nhà Hán ngữ học cũng đã xác định cách đọc tiếng Hán dạy ở Việt Nam đời nhà Đường chính là cách đọc về cơ bản dựa vào tiếng Tràng An (7). Thực ra, các phương ngôn miền Nam Trung Quốc có một số vùng vẫn còn giữ lại vết tích của cách phát âm thời kỳ thượng cổ. Chẳng hạn, ở tiếng Hán thượng cổ trong cách đọc giữa âm đầu | h | và | V | không có sự phân biệt, thì ngày nay ở tiếng Thượng Hải, tiếng Quảng Châu hiện tượng đọc lẫn lộn ấy vẫn còn. Ví dụ (8):

Chữ Hán đọc Tiếng Thượng Hải đọc

vưu	hiou
vệ	hue
Vương	hương (8)

Tiếng Quảng Châu:

Vệ đọc như	huệ
Vân —	hồn
Viện —	huyền
Việt —	huyệt
viên —	huyền (9)

Như vậy, chúng ta càng không thể chấp nhận giả thuyết: « Sĩ vương sang làm thứ sử nước ta bắt đầu lấy những thi thư của Tàu dạy cho dân ta, mới suy theo lối chữ tục của Quảng Tây, bày ra lối chữ Nôm ta (10).

(1) H. Maspéro, Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite. B.E.F.E.O. XII, tr.14. Vương Lực, — Hán ngữ sử luận văn tập, KHXB Xá 1058, tr.299.

(2) Xem Vương Lực, Hán ngữ sử cáo 1958, tr.72–73.

(3) Vương Lực, sách đã dẫn. H. Maspéro sách đã dẫn chú thích 1, tr. 14.

(4), (5) Xem thêm Nguyễn Tài Cần, bài đã dẫn.

(6) Xem thêm Lê Quán, bài đã dẫn.

(7) H. Maspéro, Le dialecte de Tchng ngan, sous les T'ang. B.E.F.E.O, 1920, tr.21.

(8) Vương Lực, Hán ngữ sử cáo, quyền thượng, Khoa học xuất bản xã, 1958, tr.71.

(*) Vì điều kiện ấn loát, không in được các chữ Hán kèm theo. Chúng tôi xin lỗi tác giả và mong bạn đọc thông cảm—BBT.

(9) Vương Lực, Hán ngữ sử cáo, quyền thượng, Khoa học xuất bản xã 1958, tr. 71.

(10) Nam phong tạp chí, số 172 tr.196. Xem bài tựa sách: « Đại Nam quốc ngữ », sách « Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa ».

Nếu chúng ta đều thừa nhận: chữ Nôm là loại văn tự xây dựng bằng chất liệu chữ Hán theo âm Hán Việt, vậy thì, rõ ràng chữ Nôm chỉ có thể xuất hiện khi hệ thống thanh điệu tiếng Hán đã có đủ bốn thanh: bình, tượng, khứ, nhập; hệ thống thanh điệu tiếng Việt đã có đủ sáu thanh: ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng. Và khi hệ thống âm đầu tiếng Hán đã có âm F, V; hệ thống âm đầu tiếng Việt đã có âm V.

Song chúng ta không thể chỉ căn cứ vào mốc thời gian âm Hán hình thành ở Việt Nam mà đoán định thời kỳ xuất hiện chữ Nôm. Vì có hai khả năng: chữ nôm có thể hình thành đồng thời với âm Hán Việt, nhưng cũng có thể âm Hán Việt hình thành rồi sau một thời gian, ông cha ta mới sử dụng chữ Hán sáng tạo ra chữ Nôm. Do đó, đây mới chỉ là khả năng của mốc ban đầu. Muốn biết thời kỳ chữ Nôm xuất hiện trên các văn bản chúng ta phải xét đến các cứ liệu về lịch sử.

2. Hiện nay chúng ta vẫn chưa có một văn kiện cụ thể ghi một cách chính xác thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm. Nhưng nếu căn cứ vào các tài liệu chính sử sách *Khâm định Việt sử* (tiền biên Q. 4, tờ 25, 26) có đoạn viết: Năm Tân mùi (791), mùa hạ, tháng 4, nam Trịnh Nguyên thứ VII đời Đường, người làng Đường Lâm ở châu Phong là Phùng Hưng khởi binh đánh giữ phủ đô hộ; đến khi mất dân chúng lập con là Phùng An lên làm đô phủ quân, tôn Phùng Hưng là Bố Cái đại vương». Chữ «Bố Cái đại vương» là tên hiệu nửa Nôm nửa chữ của người nước ta thời bấy giờ tặng ông Phùng Hưng là người đã đuổi được quân nhà Đường ra khỏi phủ đô hộ. Đến đời Đinh, nhân dân ta dùng chữ Nôm đặt tên nước là «Đại Cồ Việt». Lúc này, chữ Nôm mới bắt đầu xuất hiện. Nhưng việc sử dụng chữ Hán để ghi âm phủ ấy vẫn còn mang tính chất ngẫu nhiên cá biệt. Do đó, chưa thể trở thành văn tự thông dụng, chúng chỉ là tiền thân của chữ Nôm Việt khởi vương ở đời Đường, hay nói một cách khác đó chỉ là mầm mống ban đầu của chữ Nôm.

Từ lúc bắt đầu xuất hiện đến ứng dụng thực tế, chữ Nôm còn phải trải qua một thời kỳ tương đối dài. Khi người ta thấy nhu cầu hoạt động của xã hội về nhiều mặt: kinh tế, chính trị, tôn giáo v.v..., dùng chữ Hán không đủ để ghi chép tất cả các tín hiệu có mặt trong tiếng Việt thì người ta cần sáng tạo một thứ văn tự gần gũi với cách phát âm của tiếng Việt, dễ hiểu dễ nhớ hơn chữ Hán — đó là chữ Nôm.

Vì thế, mãi tới thời Nhà Lý trong các văn bia mới có ghi tên người tên đất bằng chữ

Nôm. Trong văn bia «Phụng thánh phu nhân Lê thị mộ chí», khắc năm 1173 có 8 chữ Nôm: «Bà Cầm, đầu đình, cửa ngõ, bến sông»⁽¹⁾ Tiếp đó, là bia «Báo Ân thiên tự bi ký» ở chùa Tháp Miếu huyện Yên Lăng tỉnh Vĩnh Phú khắc năm 1210 đời Lý Cao Tông đã có tất cả 44 chữ Nôm. Và trong tổng số 7 văn bia đời Lý hiện có ở Viện Thông tin khoa học xã hội thì đã có 2 thạc bản văn bia có chữ Nôm.

Những cứ liệu chữ Nôm hiện có trong văn bia đời Lý có thể cho ta biết vào khoảng thế kỷ thứ XII chữ Nôm mới thực sự thịnh hành trong các văn bản ở Việt Nam.

Đến đời Trần, sách *Đại Việt sử ký*, tiền biên, (Q. 5 tờ 57) và bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, (Q. 7, tờ 26a) đều có ghi: «Năm nhâm ngọ (Thiệu Bảo thứ tư 1282) mùa thu, tháng 8 có cá sấu đến sông Lô, vua sai quan bộ hình thượng thư là Nguyễn Thuyên làm văn ném xuống sông, cá sấu tự nhiên đi mất. Vua cho việc ấy giống việc làm của Hàn Dũ (đời Đường), vua bèn cho Nguyễn Thuyên đời họ là họ Hàn, Nguyễn Thuyên giỏi về thơ phú bằng quốc ngữ, nhiều người bắt chước làm, ngày nay các nhà làm thơ quốc âm gọi là Hàn luật là bắt đầu từ đây» (2).

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Lê Văn Hưu lại chép Nguyễn Sĩ Cốc đã làm thơ phú bằng chữ Nôm: «Mùa thu, tháng 2 ngày 15, giờ Tuất có nguyệt thực sai thiên chương học sĩ Nguyễn Sĩ Cốc giảng ngũ kinh. Sĩ Cốc giống họ Đông Phương Sóc ngày xưa: hay làm thơ phú quốc ngữ...» (3).

(1) Sách *Việt sử lược* có ghi về câu chuyện: khoảng năm Mậu thìn hiệu Đại Định năm 1148, Anh Vũ là quyền thần, tư thông với bà thái hậu, đáng tội chết. Nhưng vì họ Vũ Cát ăn dút lót của bà thái hậu nên không giết Anh Vũ. Nguyễn Dương biết chuyện, giận dữ mắng quan điện tiền Vũ Cát: «Điện tiền là Vũ Cát chứ không phải Vũ Đái» (VSL III, 4b) Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép «cát, dài tiếng Nôm là cắt, đái. Q. 4, 7b. (Trần Quốc Vượng phiên dịch, *Việt sử lược*, Nhà xuất bản Văn sử địa, tr. 142). Dẫn thêm hiện tượng này để chúng ta thấy, trước bia «Phụng thánh phu nhân Lê thị mộ chí» trong sách sử đã có ghi chữ Nôm.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr. 102. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1971 (Cao Huy Giu phiên dịch).

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr. 102. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1971 (Cao Huy Giu phiên dịch).

Trong sách *Hải đông chí lược*, tờ 38, Ngô Thời Nhiệm viết: «Ngã quốc văn tự đa dụng quốc ngữ tự Thuyền thủy». (Văn tự nước ta dùng nhiều bằng quốc ngữ, bắt đầu từ (Hàn) Thuyền).

Dựa vào những cứ liệu lịch sử đã dẫn ở trên, một lần nữa có thể khẳng định chữ Nôm của chúng ta hiện có đã thịnh hành vào khoảng đời Lý (tức là thế kỷ thứ 12). Đến đời Trần chữ Nôm đang trên bước đường phát triển. Càng về sau phong trào học chữ Nôm đã lan rộng khắp toàn quốc, các học giả đương thời đã có những trước tác về chữ Nôm, như Chu Văn An có *Quốc ngữ thi tập*, Hồ Quý Ly đã dịch thiên *Vô dật* của *Kinh thư* ra quốc âm để dạy cho vua và cung phi v.v...

Từ những điều trình bày ở trên chúng tôi tạm thời kết luận:

Căn cứ vào các tài liệu ngữ âm lịch sử giữa tiếng Hán và tiếng Việt, căn cứ vào các cứ liệu lịch sử, chúng ta có thể đi đến nhất trí: chữ Nôm — một thứ chữ xây dựng bằng chất liệu chữ Hán đọc theo âm Hán-Việt, không thể xuất hiện ở thời Sĩ Nhiếp (tức là cuối thế kỷ thứ II đầu thế kỷ thứ III).

Chữ Nôm chỉ có thể xuất hiện khi âm Hán Việt đã được hình thành ở Việt Nam, lúc nước nhà đang chuyển mình sang thời kỳ độc lập, tự chủ, tức là khoảng thế kỷ thứ VIII, thứ IX.

Nếu nói đến chữ Nôm mà hiểu như là những ký hiệu sáng tạo lẻ tẻ thì cũng có thể xuất hiện ở thế kỷ thứ X như trong «Đại Cổ Việt». Nhưng nếu hiểu chữ Nôm với tư cách là một hệ thống văn tự thì phải đến khoảng thế kỷ thứ XII chữ Nôm mới thực sự xuất hiện trên các văn bản. Đến thế kỷ thứ XIV chữ Nôm đã được sử dụng trong việc sáng tác văn học.

Hà nội, 9-1981

Góp vào vấn đề hình thành dân tộc...

(Tiếp theo trang 32)

vẫn là một thực tế lịch sử không thể thay đổi được. Tuy nhiên, sự gắn bó dân tộc — sự liên kết giữa các vùng, miền và các tộc khác nhau trên đất nước, ta — chỉ thực sự chặt chẽ và bền vững dựa trên cơ sở một trình độ phát

triển kinh tế tương đối cao. Công cuộc công nghiệp hóa nền kinh tế của đất nước có thể đáp ứng được yêu cầu đó. Dân tộc đã được khẳng định, sẽ tiếp tục được củng cố và phát triển.

HỘI THỀ ĐÔNG QUAN

VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NGUYỄN TRÃI

VŨ DUY MỀN

LỊCH sử cuộc kháng chiến chống giặc Minh của nhân dân ta còn ghi lại hai sự kiện quan trọng cùng có tên gọi chung là « hội thề », nhưng đánh dấu hai mốc thời gian khác nhau, về mặt ý nghĩa lại càng khác xa

nhau. Đó là hội thề Lũng Nhai và hội thề Đông Quan. Bài viết này góp phần tìm hiểu hội thề Đông Quan — hội thề kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở nước ta, và gắn liền với hội thề này là những đóng góp lớn của Nguyễn Trãi.



SAU tám năm chiến đấu trường kỳ gian khổ nhưng vô cùng anh dũng, đến năm 1426, tương quan lực lượng giữa nghĩa quân Lam Sơn và giặc Minh xâm lược có sự chênh lệch lớn. Vương Thông với quân lính bị nghĩa quân vây chặt trong các thành lũy chờ viện binh. Trong khi đó nghĩa quân ở vào thế áp đảo quân địch. Vấn đề đặt ra lúc này cho các tướng lĩnh Lam Sơn là đánh thành hay diệt viện? Theo chủ trương của Nguyễn Trãi không đánh thẳng vào thành (đánh thành là hạ sách), mà diệt viện. Viện binh bị đánh tan, tất quân địch trong các thành phải hàng (đó là thượng sách).

Nhận được thư cầu cứu của Vương Thông, tháng 10 năm 1427 vua Minh — Tuyên Đức, phái hai đạo viện binh sang nước ta. Đạo thứ nhất do Thái tử Thái bảo An Viễn hầu Liễu Thăng làm tổng binh với 10 vạn quân tiến theo đường Quảng Tây vào Lạng Sơn. Đạo thứ hai do Thái phó Kiêm quốc công Mộc Thạnh làm tổng binh, cùng 5 vạn quân tiến theo đường Vân Nam vào nước ta. Phục binh của nghĩa quân Lam Sơn đã chờ sẵn. Ngày 8 tháng 10 năm 1427 quân địch đến Chi Lăng, bị nghĩa quân chặn đánh tới tấp. Liễu Thăng trúng lao chết ở chân núi Mã Yên, hàng vạn quân địch bỏ mạng; tàn quân còn lại chạy về thành Xương Giang (Bắc Giang) thì thành này đã bị hạ cách đó 10 ngày. Cảnh viện binh này bị nghĩa quân tiêu diệt nốt vào ngày 3 tháng 11 năm 1427. Nghe tin Liễu Thăng bị giết, viện binh tan, Mộc Thạnh vội tháo lui. Trần Chi Lăng, Xương Giang là một

trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử, có ý nghĩa quyết định thắng lợi hoàn toàn của cuộc chiến tranh chống xâm lược Minh, giải phóng dân tộc của nhân dân ta⁽¹⁾.

Trong khi đó chủ trương của Nguyễn Trãi « mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất » (mưu đánh vào lòng, không đánh mà giặc tự khuất), được nghĩa quân thực hiện đã giành thắng lợi lớn trên thực tế. Từ ngày 28 tháng 1 đến ngày 25 tháng 2 năm 1427 một loạt thành: Tân Bình (Quảng Bình), Thuận Hóa (Thừa Thiên), Nghệ An, Diễn Châu (Nghệ Tĩnh), Điều Diêu (Gia Lâm) lần lượt đầu hàng. Ngày 27 tháng 3 năm 1427 thành Thị Cầu (Hà Bắc), ngày 2 tháng 4 năm 1427 thành Tam Giang (Việt Trì) đều ra hàng. Nghĩa quân Lam Sơn không tiêu diệt toàn bộ quân địch mà vận dụng chủ trương trên đề kết thúc chiến tranh. Sau những thắng lợi có tính chất quyết định về quân sự (chiến thắng Chi Lăng, Xương Giang) và thắng lợi về địch vận, nghĩa quân buộc quân Minh phải đầu hàng. Cho đến cuối năm 1427, tình thế không thể nào khác được, Vương Thông kiệt sức phải xin hòa, bề lũ lục tục kéo đến dự hội thề Đông Quan.

Hội thề Đông Quan xuất hiện trong điều kiện lịch sử như vậy.



(1) Xem thêm: Phan Huy Lê — Bùi Đăng Dũng — Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm — Trần Bá Chi — Một số trận quyết chiến, chiến lược trong lịch sử dân tộc. Nhà X.B. Khoa học xã hội. Hà nội. 1976.

Tại sao Lê Lợi và Nguyễn Trãi lại chọn hình thức hội thề để kết thúc chiến tranh? Cho đến bây giờ hội thề là sinh hoạt tinh thần trong dân gian có tính chất địa phương hay của dân tộc có tính chất quốc gia? Hoặc đó là một sáng tạo lịch sử của các lãnh tụ Lam Sơn? Giải đáp được vấn đề đặt ra sẽ giúp chúng ta hiểu một cách đúng đắn hội thề Đông Quan, cả hình thức lẫn nội dung.

Về lễ thề hay hội thề, khởi đầu là một hình thức sinh hoạt dân gian. Trong đó có thề cá nhân thề với tập thể - (thủ lĩnh thề với bộ lạc), hoặc cũng có khi tập thể này thề với tập thể kia - (bộ lạc này thề với bộ lạc kia trước cuộc chiến tranh cùng chống một kẻ thù, hoặc cùng cầu nguyện các thần linh ban cho được mùa, săn được nhiều thú, hay cứu khỏi những tai họa do thiên nhiên gây ra...) Tàn dư của lễ thề, hội thề ngày nay vẫn còn bảo lưu ở một số dân tộc thuộc châu Phi, hoặc một số dân tộc ít người ở miền núi Tây Bắc (người Xá, người Mèo...), Tây Nguyên (người Stiêng, người Bana) thuộc nước ta.

Ở Trung Quốc thời Xuân thu Chiến quốc, «minh hội» (hội thề) là một tập quán thông dụng, để biểu thị sự cam kết giữa tập thể này cùng cộng đồng kia. Tề Hoàn Công đã 4 lần tổ chức «minh hội» với các phiên thân. Thời nhà Tống, nhà Nguyên cũng có rất nhiều «minh hội».

Ở nước ta lễ thề đầu tiên mà chúng ta được biết qua truyền thuyết là lễ thề mà trong đó Hùng Vương thứ 18 truyền ngôi cho An Dương Vương. Hòn đá tượng trưng cho ngôi báu (chứng tích của lễ thề), hiện nay đang được thờ ở đền thượng (đền Hùng xã Hy Cương, Phong Châu, Vĩnh Phú). Hồi đầu công nguyên Hai Bà Trưng làm lễ thề sư (lễ thề của quân lính), trước khi xuất quân phá giặc Hán. Sách sử của ta còn chép: lễ thề Đông Cổ diễn ra vào ngày 25 tháng 2 năm 1028, thời Lý Thái Tông⁽¹⁾; ngày rằm tháng giêng năm Ất Dậu (20-2-1285), một ngày sau khi Thoát Hoan tiến vào Thăng Long, cánh quân của Trần Nhật Duật về đến Bạch Hạc (chỗ gần cầu Việt Trì) cắt tóc làm lễ tuyên thệ, nguyện lấy lòng trung để báo ơn vua⁽²⁾; hội thề đời Trần tháng 4 năm 1394; hội thề Đồn Sơn mùa hạ năm 1399⁽³⁾; hội thề Lũng Nhai đầu tháng 2-1416⁽⁴⁾...

Qua lễ thề và những hội thề được truyền thuyết khắc họa, hoặc sử sách chép từ thời Hùng Vương đến thời Lý, Trần, Lê, chúng ta có thể đi tới một số nhận xét như sau:

- Lễ thề hay hội thề từ một hình thức sinh hoạt thông thường trong dân gian đã được duy trì như một tập tục cần thiết trong cộng đồng. Về quy mô của các lễ thề, hội thề

đã vượt ra khỏi phạm vi địa phương mà có tính chất quốc gia (trong khi đó trong dân gian cũng thịnh hành nhiều lễ thề). Những hội thề đó có thể cho nó một tên gọi: quốc thề.

- Về mặt nội dung, các hội thề tuy có nhiều điểm khác nhau: thề giữ đạo trung hiếu (cương thường) của vua tôi (thề Đông Cổ, năm 1394); thề nhằm thanh trừng nhau (Đồn Sơn); thề cùng giết giặc cứu nước (thề của Hai bà Trưng, thề Bạch Hạc, thề Lũng Nhai).

- Các hội thề đều mang tính chất duy tâm chủ quan, mượn thần linh chứng giám những hành động của con người. Tuy nhiên gạt bỏ tính chất duy tâm, các hội thề đều đạt được một số kết quả nhất định trong thực tế. Ở đây danh dự và lòng tự trọng của con người được đề cao. Lễ thề của Hai bà Trưng, thề Bạch Hạc, thề Lũng Nhai đều có tác dụng cổ vũ những thành viên dự lễ thề hăng hái đánh giặc, xả thân cứu nước.

Như vậy đến thời Lê Lợi hội thề vẫn là một quốc tục. Mượn hội thề Đông Quan để kết thúc chiến tranh, đó là quốc sách tài giỏi, sáng suốt của Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn.

Sử sách của ta và nhà Minh đều chép: hội thề Đông Quan giữa Lê Lợi và Vương Thông diễn ra ở phía nam thành. Vậy vị trí cụ thể của hội thề ở đâu?

Thành Đông Quan tức thành Thăng Long (Hà Nội). Thành này đời Hồ Quý Ly gọi là Đông Đô. Sau khi chiếm được nước ta, quân Minh đổi tên là thành Đông Quan. Gần đây ông Trần Huy Bá dựa vào một số bằng cứ và chỉ ra địa điểm hội thề Đông Quan ở vào khoảng Hỏa Lò và Tòa án nhân dân tối cao⁽⁵⁾. Chúng tôi cho rằng, thời đó khu vực hoàng thành Đông Quan đến tận cửa Nam. Khoảng hơn 5 vạn quân Minh đóng trong thành này, tất nhiên chúng phải kiểm soát cả những vùng phụ cận. Thôn Nam Phụ Nguyên Khánh (Hỏa Lò) cách hoàng thành vài trăm mét, hẳn nằm trong khu vực kiểm soát của giặc. Hội thề khó có khả năng diễn ra ở ngay trong khu

(1) Xem thêm. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tập I, tr. 20.

(2) Xem thêm Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm - *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*. Xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 201-202.

(3) *Toàn thư*, sách đã dẫn, tập I, tr. 196.

(4) XT Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - *Khởi nghĩa Lam Sơn*. Xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 132-134.

(5) Trần Huy Bá - «Nói chuyện lịch sử Nam phụ Nguyên Khánh», Báo Nhân dân số 9422, ngày 30 tháng 3 năm 1980.

vực kiểm soát của địch, bởi lẽ người chiến thắng không thể chấp nhận những yêu cầu bất lợi, do quân địch đề ra. Lê Lợi và Nguyễn Trãi không thể không cảnh giác đề phòng lũ giặc Vương Thông quên lật lọng và phản trắc.

Theo chỉ dẫn của *Đại Việt sử ký toàn thư* thì ngày 2 tháng 10 năm 1426, Lê Lợi đóng quân ở Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội). Cuối tháng đó, ông dời sang Đông Phù Liệt cách Đông Quan khoảng 15km. Đầu năm 1427 Lê Lợi đóng đại bản doanh ở Bồ Đề (thôn Phú Hựu, Gia Lâm) để trực tiếp chỉ huy vây hãm Đông Quan. Khi đó quân Minh nhiều lần đánh thọc ra vùng ngoại thành, nhằm phá vây, nhưng kết cục đều thất bại. Ngày 8 tháng 3 (tức ngày 4-4-1427) Vương Thông tự chỉ huy một đội quân tinh nhuệ bất ngờ đánh vào quân ta ở Tây Phù Liệt. Rút cuộc quân địch bị nghĩa quân đánh lui và truy kích đến tận My Động (Hoàng Mai, Thanh Trì).

Đề khép chặt thêm vòng vây Đông Quan, tháng 8 năm Đinh Mùi 1427, quân ta chiếm đê Vạn Xuân. Trước đây quân Minh đào con cù nhỏ cạnh sông lớn ngoài thành để chứa thuyền chiến và khí giới, đắp thêm thành phụ đề cố giữ. Đê Vạn Xuân là một vị trí trọng yếu, nơi đó quân kỵ do thám và người chặn ngựa, cắt cổ tất phải đi qua đê vào Đông Quan. Tháng 11 năm 1427 quân ta lại đắp thêm hai lũy sắt cửa Nam và cửa Bắc thành khiến Vương Thông lo sợ. Qua những dẫn liệu trên, chúng tôi cho rằng: địa điểm Hội thề có thể ở bên ngoài, phía nam thành Thăng Long, phía huyện Thanh Trì, cách thành khoảng trên dưới 10km. Đương nhiên đề chỉ sát địa điểm thật cụ thể của Hội thề chúng ta còn phải gia công tìm kiếm thêm.

Về thời gian Hội thề được ghi rõ trong bài Văn hội thề: «Năm Tuyên Đức thứ hai của nước «Đại Minh» là năm Đinh Mùi tháng 11 ngày mùng 1 là ngày Ất Dậu (19 tháng 11-1427) qua đến ngày 21 là ngày Mậu Thân (ngày 12-2-1427)»⁽¹⁾.

Tham gia dự hội thề Đông Quan, về phía nghĩa quân Lam Sơn gồm có: Lê Lợi và Trần Văn Hãn (Trần Nguyên Hãn), Lê Nhâm Chú (Lưu Nhân Chú), Lê Văn, Trần Ngán (Lê Ngán), Trần Văn Xảo (Phạm Văn Xảo), Trần Bị (Bùi Bị), Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Trần Lý (Nguyễn Lý), Phạm Bôi, Trần Văn An (Lê Văn An), Bế Khắc Thiện, Ma Luân.

Phía quân Minh gồm: Tổng binh, thái tử thái bảo Thành Sơn hầu Vương Thông, Tham tướng hữu đô đốc Mã Anh, Thái giám Sơn Thọ và Mã Kỳ, Vinh Xương bá Trần Trí, Yên Bình bá Lý Ân, Đô đốc Phương Chính, Chương đô ty sự kiêm sự Thuế Lự, Đô đốc kiêm sự Trần Hựu, Giám sát ngự sử Châu

Kỳ Hậu, Cấp sự trung Quách Vĩnh Thanh, bố chính Đại Kiêm, tả tham chính Thanh Quảng Bình, hữu tham chính Hồng Thừa Lương, hữu tham nghị Lục Trinh, án sát tư Dương Thời Tập, thêm sự Quách Hội⁽²⁾.

Về nội dung hội thề: Các nguồn tài liệu hiện có cho thấy hội thề Đông Quan giống như một cuộc đàm phán chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình giữa nước ta và Trung Quốc. Trong quá trình hội thề, điều mà phía nghĩa quân Lam Sơn cùng quân Minh quan tâm là những điều kiện mà hai bên đưa ra đều nhằm đạt những quyền lợi sau chiến tranh.

Quân Minh là kẻ bại trận, nhưng lại muốn an toàn rút lui trong danh dự. Vương Thông từng tỏ ý bịp bợm: sau khi tìm lập ngôi vua cho con cháu nhà Trần thì sẽ rút quân về nước. Nay bại trận, buộc phải về nước, hẳn lo lắng thực sự cho cuộc rút lui của tàn quân Minh. Trong thư từ trao đổi với Nguyễn Trãi, Vương Thông yêu cầu nghĩa quân Lam Sơn tập kết cách xa đường rút lui của quân Minh, trao trả tù binh, chiến lợi phẩm, tu sửa cầu đường, cấp phương tiện cho quân Minh về nước. Những yêu cầu đó thật ngang ngược, từng gây nên phản ứng mạnh mẽ trong nhân dân và nghĩa quân Lam Sơn. Một cuộc đấu tranh nội bộ diễn ra trong hàng ngũ nghĩa quân về việc chấp nhận hay không chấp nhận điều kiện của quân địch. Sau khi cân nhắc, giải thích mọi lẽ, cuối cùng trong hội thề Lê Lợi và Nguyễn Trãi chấp thuận điều kiện của quân Minh, hứa với chúng: «Chúng tôi nếu còn chứa giữ lòng làm hại, tự làm việc lừa dối, không dẹp xa ngay quân lính ngựa voi, việc làm không đúng lời nói ngấm sai... thì trời đất và thần linh sông núi chu diệt tôi và cùng con cháu thân của tôi và người cả nước tôi» (Văn Hội thề).

(1) Bài văn Hội thề trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, XBKH XII, Hà Nội 1976, tr. 185 - 187.

(2) - Trong phái đoàn của nghĩa quân Lam Sơn có một số người đổi họ, ví dụ Lê Nhân Chú vốn là Lưu Nhân Chú, Lê Ngán (đổi là Trần Ngán), Phạm Văn Xảo (Trần Văn Xảo), Bùi Bị (Trần Bị), Lê Văn An (Trần Văn An), Nguyễn Lý (Trần Lý). là do lấy có được phong quốc tính theo họ của Trần Cao (con cháu nhà Trần mới được lập lên làm vua từ cuối năm 1426) để tiện trong quan hệ ngoại giao với nhà Minh.

- Về danh sách phái đoàn nhà Minh, được các sách sử - *Nguyễn Trãi TT. Toàn thư* và *Đại Việt thông sử* chép cơ bản giống nhau. Song cũng có một số nhân vật được chép khác họ, hoặc khác tên.

Sau hội thề, Lê Lợi và Nguyễn Trãi giữ đúng lời hứa đó. Quân đội được tập kết ở Thanh Đàm, Thạch Thất, Khoái Châu. Những nơi đó đều xa đường rút lui của quân Minh. Nghĩa quân trao trả hơn hai vạn người vừa bị bắt vừa đầu hàng, hai vạn con ngựa do Mã Anh lãnh. Nhân dân lộ Bắc Giang được huy động sửa chữa cầu đường. Trên đường thủy, chúng được cấp 500 chiếc thuyền do Phương Chính, Mã Kỳ lãnh; đường bộ được cấp cho lương cỏ do Sơn Thọ, Hoàng Phúc lãnh. Trước lúc Vương Thông rút về nước, Lê Lợi sai đưa trâu, rượu, cờ thêu trống vẽ, các lễ vật tiễn chân...

Về phía ta ngay trước hội thề và trong hội thề, nghĩa quân Lam Sơn, mà đại diện là Nguyễn Trãi, đã đề ra những yêu cầu có tính chất nguyên tắc, buộc quân Minh phải chấp nhận: Vương Thông phải ngừng chiến, rút hết quân lính về nước, trao trả toàn vẹn lãnh thổ cho ta, trả lại những người bị bắt, lập lại hòa bình lâu dài giữa hai nước, không tiếp tục xâm lược. Những yêu cầu đó được thực hiện thì mục đích kháng chiến đầy hy sinh gian khổ của nhân dân ta cũng đạt được: « Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh », dân tộc độc lập, đất nước hòa bình, quyền lợi cơ bản của dân tộc ta được đảm bảo.

Trong hội thề Đông Quan, Vương Thông — kẻ đại diện cho đế chế Minh, phải chấp nhận những điều kiện do nghĩa quân đặt ra. Sau lễ kính cáo trời đất và các thần linh sông núi, Vương Thông phải lấy danh dự và lòng thành của mình hứa thực hiện những cam kết trước đại diện của nghĩa quân Lam Sơn: Dừng theo lời bàn, đem quân về nước, không thể kéo dài năm tháng/đề đợi viện binh đến nơi, lại phải theo đúng sự lý trong bản tâu, đúng lời bàn trước mà làm. Hạn cuối cùng là ngày 12 tháng 2 (tức ngày 29 tháng 12 năm 1427) Vương Thông phải rút hết quân lính về nước.

Trên thực tế, về cơ bản, những điều kiện mà Lê Lợi Nguyễn Trãi đặt ra đều được Vương Thông thi hành. Ngày 17 tháng 12 (tức ngày 3 tháng 1 năm 1428) tên xâm lược cuối cùng của nhà Minh rút khỏi biên giới nước ta; chậm hơn so với quy định (29-12-1427) vài ngày.

Như vậy, những điều khoản mà hai bên thỏa thuận trong hội thề Đông Quan đều có hiệu quả trong thực tế.

Có thể nói rằng: hội thề Đông quan là cái mốc đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của quân Minh trong hành động xâm chiếm nước ta và nô dịch nhân dân ta. Hội thề Đông quan thực chất là một hiệp ước đầu hàng của quân Minh. Do thất bại nặng nề chúng buộc phải nhận

những điều kiện mà nghĩa quân Lam Sơn đặt ra. Hơn 300 năm sau, Cao Hùng Trưng — sử gia, cuối đời Minh, còn đau xót cho nỗi thất bại trong cuộc bành trướng của tổ tiên họ: « Sự thảm bại đến thế mà vua tôi nhà Minh còn mừng lẫn nhau, tự khoe là bậc thánh đức, các thứ cờ lệnh, cờ tiết, phủ tín và dây treo thì rơi vãi bừa bãi ở đất «man di» còn tướng tá quan lại và công khanh thì phải lưu luyến nơi cô hoang bụi rậm » (1).

Về nguyên nhân sự thất bại đó, Cao Hùng Trưng cho rằng: « Vương Thông sợ đi bị thua là vì hấn là con ông cháu cha quen sống trong cảnh phú quý. Liễu Thăng sợ đi chết trận là vì khinh địch và nông nổi. Người ta cho việc vớt bỏ An-nam là câu chuyện thú vị, rồi vì tổ tiên mình cũng giống như Mục Mãn (Chu Mục Vương) là người không thiết đến việc đời. Và cuộc hội thề ở dưới thành Đông Quan (giữa Vương Thông với Lê Lợi) chẳng kém gì cách sỉ nhục của nước Trịnh bị nước thắng trận bắt hội minh ở ngay kinh đô là Tân Trịnh (nay ở tây nam huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc), cũng nhục nhã như Thạch Kinh Đường (cháu nhà Hán đời Ngũ Đại) phải cắt đất U, Kế 16 châu dâng cho Khiết Đan.

Việc đó thật thương tổn đến uy tín của Trung Quốc và đề tiếng cười ở chốn «man di», ai là kẻ cầm cân trong nước bấy giờ sao mà thảm hại lắm đến thế? » (2).

Dù sử gia Cao Hùng Trưng có thanh minh thế nào thì cuộc bành trướng của đế chế Minh cũng đã thất bại thảm hại. Sở dĩ 300 năm tiếp theo nhà Minh không dám xâm lược nước ta là vì chính trong cuộc kháng chiến thần thánh 10 năm (1417 — 1427) quân dân ta đã giáng cho quân Minh những đòn chí mạng, mãi về sau vẫn còn kinh hồn khiếp vía. Đó cũng chính là bài học lịch sử cho những kẻ ngày nay còn nuôi ảo mộng bành trướng xâm lược nước ta.

Hội thề Đông Quan đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn trong sự nghiệp chống bành trướng xâm lược của ông cha ta. Sở dĩ dân tộc ta chiến thắng là vì nhân dân ta biết

Lấy đại nghĩa thắng hung tàn
Đem chí nhân thay cường bạo.

(Đại cáo Bình Ngô)

Dùng hội thề Đông Quan, một thứ hội thề truyền thống để kết thúc chiến tranh, lập lại

(1) Cao Hùng Trưng — An Nam chí nguyên — Hoa Bằng dịch tr. 47.

(2) An Nam chí <http://tiengviet.org> tr. 47-48.

hòa bình, đó là cách kết thúc chiến tranh độc-đạo, tài tình và đầy lòng nhân đạo, trong lịch sử chống ngoại xâm vẻ vang của tổ tiên ta thời thế kỷ XV:

Đến như thần võ không giết,
Đức lớn hiếu sinh.
Nghĩ vì kẻ lâu dài của nhà nước,
Tha kẻ hàng mười vạn binh,
Sửa hòa hiếu cho hai nước
Tất muôn đời chiến tranh...

(Phủ núi Chi Linh)

Cho nên:

Xã tắc do đó bền vững
Non sông do đó đẹp tươi.

(Bình Ngô đại cáo)

Hội thề Đông Quan thành công rực rỡ là do công sức của cả quân dân ta; song trước hết đó là sáng kiến và có phần đóng góp quan trọng của Nguyễn Trãi.

Như chúng ta biết, chủ trương «mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất» do Nguyễn Trãi đề xướng đã quán xuyên toàn bộ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Nhờ vận dụng chiến thuật này nghĩa quân Lam Sơn tránh chỗ mạnh đánh vào chỗ yếu của địch, vừa đánh địch vừa phát triển lực lượng; giành thắng lợi liên tiếp đánh bại quân địch ngay trên chiến trường và dập tắt được ý chí xâm lược của triều đình nhà Minh; tạo ra những điều kiện để kết thúc chiến tranh. Chiến thuật trên đã chi phối việc kết thúc chiến tranh: Quân Minh đầu hàng, buộc phải tham dự hội thề Đông Quan.

Nhưng để đi đến hội thề Đông Quan quả không dễ dàng. Vương Thông cố tình né tránh những đề nghị của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, tìm cách hòa hoãn để kéo dài chiến tranh xâm lược. Nghĩa quân Lam Sơn vừa phải đẩy mạnh tiến công quân sự, bẻ gãy các cuộc phản công của địch từ trong thành lũy đánh ra và diệt viện, vừa kiên trì địch vận. Ngày nay chúng ta còn có được «Quân trung từ mệnh tập», trong đó phản ánh quá trình địch vận rất gay go, phức tạp, biểu hiện tài năng, trí tuệ, chủ nghĩa nhân đạo tuyệt vời và lòng kiên nhẫn của Nguyễn Trãi vì sự nghiệp chính nghĩa hòa bình của dân tộc.

«Quân trung từ mệnh tập» chủ yếu là những thư từ Nguyễn Trãi gửi cho Vương Thông và các tướng Minh. Đặc biệt trong những bức thư gửi Vương Thông, lời lẽ khẩn thiết, mềm mỏng nhưng đôi khi rất

cứng rắn kiên quyết, nhằm từng bước thuyết phục Vương Thông.

Trước những yêu cầu của Nguyễn Trãi Vương Thông chưa dám nhận ngay, lấy lý do là «không dám tự quyết, còn phải tâu báo triều đình». Nguyễn Trãi gửi thư cho Vương Thông nói rằng: «Ngày xưa quan đại phu ra ngoài biên cương, việc gì cũng được tự quyết. Huống chi ngài là bậc tướng sủng đã độc thi thư, khi vắng mệnh sang đây lại đã được phép tiện nghi hành sự, thế thì phạm công việc ở ngoài cửa khốn (ngoài cung đình) há lại cứ phải nhất nhất chờ mệnh lệnh của triều đình sao?» (1).

Vương Thông tìm mọi cách đề tri hoãn việc tham dự hội thề Đông Quan. Đầu tháng 11 năm 1427, Nguyễn Trãi vạch rõ những bất khoản của Vương Thông là không có căn cứ trong thực tế và kiên trì những đề nghị của mình: «Về việc tôi muốn cáo đại nhân rút quân về, trước sau chưa từng thay đổi. Nhưng bảo rằng «lấy đất đem cho người, không phải là người làm tôi được tự chuyên» (ý nói trao trả toàn vẹn lãnh thổ cho ta - VDM), thì tôi thiết nghĩ là không phải.

Từ đời xưa để vương trị thiên hạ chẳng qua chỉ có «chín châu» mà nước Giao Chỉ lại ở ngoài «chín châu». Xét ra từ xưa Giao Chỉ không phải là đất của Trung Quốc rõ lắm rồi. Lại khi buổi đầu... Thái Tông hoàng đế có chiếu tìm con cháu họ Trần để cho giữ việc thờ cúng. Thế là ý của triều đình vẫn không cho Giao Chỉ là đất của Trung Quốc. Vả lại lời huấn của Thái Tổ Cao hoàng đế để lại, hãy còn rõ ràng, cứ theo thế mà làm, có gì mà không nên... Ai bảo là đại nhân ngày nay ở ngoài cửa ngoại thành rút quân về mà không có danh nghĩa?

Lại bảo rằng không có việc nước nhỏ chống lại nước lớn, để cho bốn rợ đi trông vào. Thì như tôi nghe lại khác thế. Vả lại tôi nay muốn dậm vượt thuyền, treo thang đúc vàng làm người... Lại đem những quan quân bắt được hơn mấy vạn người, ngựa hơn mấy vạn con, và Hoàng thượng thư, Thái đô đốc cùng đô ty chỉ huy, thiên bách bộ hơn một vạn người, đều trở về kinh sư hết. Thế là tôi dám kháng cự với nước lớn ư?... Nếu quân nhà vua không rút về thì đánh nhau không bao giờ thôi. Ngày nay quân nhà vua tiến hay dừng lại, do ở đại nhân đạt quyền thông biến mà thôi. Tôi sợ dĩ cần quyền gửi thư, đi đi lại lại không dứt, chính là thấy ơn đại nhân như trời đất... Có thể may ra sẽ không còn

(1) Nguyễn Trãi TT. Sđd, tr. 118.

(2) Nguyễn Trãi TT. Sđd, tr. 181-182.

To về sau nữa. Nếu không như người trước đã bảo “có đất thì phong, lại còn xin gì”. Như thế thì tôi quyết ý không cùng đi lại với đại nhân nữa, còn đợi gì rút quân hay không rút quân” (1).

Nguyễn Trãi đã dựa vào thực tế lịch sử kiên quyết bác bỏ luận điệu bành trướng xâm lược của Vương Thông—kẻ đại diện cho đế chế Minh bấy giờ, cho đất Giao chỉ là của Trung Quốc. Bị thất bại trên chiến trường, chịu khuất phục về mặt lý lẽ, Vương Thông buộc phải đến dự hội thề Đông Quan, chấp nhận tất cả những điều kiện do nghĩa quân Lam Sơn đặt ra.

Những vấn đề mà hai bên thỏa thuận ở hội thề Đông quan (như đã phân tích ở phần nội dung hội thề) đều đã được Nguyễn Trãi trao đổi gián tiếp (qua thư từ), hoặc trực tiếp với Vương Thông và các tướng Minh. Theo một số gia phả thì Nguyễn Trãi 5 lần vào thành Đông Quan, và có lần ở lại làm con tin cho giặc. Một hành động thực dũng cảm biểu hiện sự cố gắng không mệt mỏi cho việc hòa nghị giữa hai nước. Sau này, lúc cuối đời Nguyễn Trãi còn nhắc lại sự kiện quan trọng đó: “Làm việc lớn mà nửa đời trung nghĩa được tròn, miệng hồ uẩn mình, quyết hòa nghị mà hai nước can qua đều nghị” (2).

Song đề có được hội thề Đông quan Nguyễn Trãi còn phải đấu tranh thuyết phục với ngay nội bộ tướng sĩ Lam Sơn. Căm thù tội ác của giặc Minh đã số nhân dân và tướng sĩ Lam Sơn muốn nhân thể thắng tiêu diệt toàn bộ quân địch cho hả giận. Nhưng xuất phát từ chủ nghĩa nhân đạo, với quyết tâm hòa nghị, Nguyễn Trãi đã thuyết phục Lê Lợi và

quân dân ta tha tội chết cho hàng binh của nhà Minh. Chính sau đó Lê Lợi cũng cho rằng: “... Và người ta đã hàng mà lại giết, thì không còn gì lành hơn nữa. Đề hã mỗi giận một sớm, mà mang tiếng giết hàng muôn đời, thì sao bằng đề sống ức vạn người mà hết mỗi chiến tranh. Cho hậu thế, khiến sử xanh ghi chép, nghìn thuở lưu thơm, như thế chẳng là lớn sao?” (3). Cuối cùng hàng binh Minh không những không bị giết mà lại còn được nghĩa quân cấp phương tiện, lương thực đề về nước.

Nguyễn Trãi rất tâm đắc với hội thề Đông Quan. Sau này ông nhiều lần nhắc đến sự kiện lịch sử quan trọng đó trong các trước tác như: “Bình Ngô đại cáo”, “Lam Sơn thực lục”, “Văn bia Vĩnh lăng”, “Phủ núi Chi Linh”, và nhiều lần trong “Ức Trai thi tập” với tất cả tấm lòng hồ hởi của mình:

“Hồ Việt nhất gia kim hạnh đề
Tứ minh tông thử tức kinh ba”.

(Qua cửa Thần phủ)

(Hồ Việt một nhà (15) nay mong được thấy
Bốn biển từ đây lặng sóng kinh).

10 — 1980

(1) Nguyễn Trãi T.T. sđd, tr. 204.

(2) Nguyễn Trãi TT. sđd. tr.69.

(3) “Hồ Việt một nhà”— chỉ cuộc hòa hiếu giữa Trung Quốc và nước ta, sau thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn.

TIỀN CỒ THỜI MẠC và THỜI LÊ TRUNG HƯNG

ĐỖ VĂN NINH

Từ đầu thế kỷ XVI, triều đình nhà Lê rơi vào tình trạng tranh giành, thoán đoạt, xung đột giữa các phe phái.

Năm 1527 tập đoàn phong kiến do Mạc Đăng Dung cầm đầu thắng thế, phế truất triều Lê, lập ra triều Mạc. Họ Mạc cũng chỉ là một tập đoàn phong kiến quân phiệt vì lợi ích của đồng họ mà cướp quyền, do vậy không được dân ủng hộ và bị các phe phái đối lập nấp dưới chiêu bài khôi phục triều đại chính thống chống lại, đặc biệt là phái « Triều Lê trung hưng » do Nguyễn Kim lập hợp lại (sau do con rể là Trịnh Kiểm nắm quyền).

Cục diện Nam Bắc triều xuất hiện. Nhà Mạc thống trị vùng Bắc Bộ gọi là Bắc Triều, họ Trịnh nắm quyền hành vùng Thanh Hóa trở vào gọi là Nam Triều.

Đôi bên đều có đúc tiền để lưu hành trong vùng mình thống trị. Tình trạng nhiều loại tiền song hành xuất hiện ở nước ta là vì vậy.

Cứ theo lý thì mỗi loại tiền đúc ra chỉ có giá trị lưu hành trong vùng ảnh hưởng của triều đại thống trị, tất cả mọi loại tiền do đối phương đúc đều bị coi là tiền ngụy và không được phép tiêu dùng. Song ở nước ta thời đó việc đúc tiền và tiêu tiền có những

điều đặc biệt. Vì nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển nên đồng tiền chưa có vai trò vật ngang giá nhất thiết phải có trong việc trao đổi hàng hóa. Tình hình vật đổi vật vẫn còn phổ biến ở khắp nơi. Triều đình đúc tiền, tất nhiên là để dùng vào nhiều việc phát lương, chi cho quân đội v.v... song chẳng phải chỉ vì mục đích kinh tế. Mỗi một ông vua khi lên ngôi thường nhất thiết phải đúc tiền để trước hết xác lập địa vị chính thống của triều đại mình. Việc đúc tiền nhiều khi bị lỗ nhưng nhà vua ít nhiều vẫn phải đúc đồng tiền mang niên hiệu của mình.

Việc tiêu tiền trong nhân dân, kể cả trong chính quyền thống trị, cũng có hiện tượng cực kỳ « dễ tính ». Người ta vui lòng coi bất cứ một đồng tiền tròn lỗ vuông nào có in chữ trên đó là đồng tiền hợp pháp. Khảo cổ học đã gặp không ít những đồng tiền mang niên hiệu vua Lê được cất giữ trong di chỉ thuộc thời Mạc ⁽¹⁾. Nếu có hiện tượng chọn bỏ thì thường là chỉ chọn bỏ những đồng tiền đúc xấu, gãy, vỡ, hoặc đúc bằng chất kim loại kém mà thôi. Tình trạng nhiều loại tiền song song xuất hiện trong cùng một vùng dù ở phía nam hay phía bắc nước ta chính vì lẽ đó.

I

TIỀN THỜI MẠC

A — Mạc Đăng Dung.

Mạc Đăng Dung lên làm vua năm 1527. Tới năm 1530 truyền ngôi cho con và xưng Thái thượng hoàng. Trong ba năm làm vua Mạc Đăng Dung chỉ có một niên hiệu là Minh Đức.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: « Năm Mậu Tý (1528) ... Mùa xuân, tháng giêng, bảy giờ Đăng Dung muốn đổi làm chính lệnh mới, bèn sai đúc tiền Thông bảo theo kiểu tiền niên hiệu cũ, phần nhiều không thành. Sau

lại đúc các thứ tiền pha lẫn kẽm và sắt, ban hành các xứ trong nước để thông dụng » ⁽²⁾. Mấy dòng ghi chép ngắn này cho hay, trong đời mình Đăng Dung đã cho đúc tiền Minh

(1) Xem Đỗ Văn Ninh: Thành Cầm Phà (Quảng Ninh) Khảo cổ học, số 3, 1980, tr. 42 - 45.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, T. IV, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 121.

Đúc thông bảo bằng đồng vào năm 1528 và đúc một số thứ tiền pha kẽm và sắt khác.

1. Minh Đức thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Đức thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Vạn tuế viết thảo, đọc từ phải sang trái ở hai bên cạnh phải và trái của lỗ tiền.

Tiền đúc dày dặn, đường kính từ 23 – 24,5mm.

Tiền đúc bằng đồng.

2. Minh Đức thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Đức thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Một vành khuyết nổi ở bên phải, một chấm tròn nổi ở bên trái.

Tiền đúc dày dặn, đường kính 23mm.

Tiền đúc bằng kẽm.

3. Minh Đức nguyên bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Đức nguyên bảo, đọc vòng tròn.

Lưng tiền: đề chơn.

Tiền đúc nhỏ hơn hai loại trên và đúc bằng sắt. Sắt là thứ kim loại dễ rỉ và nát, do vậy loại tiền này không bền. Hơn nữa tiền không được người tiêu ưa thích cất trữ cho nên tới nay chúng ta khó gặp ⁽¹⁾

B – Mạc Đăng Doanh.

Mạc Đăng Doanh làm vua từ 1530 tới 1510. Sử cũ không có gì ghi chép về việc đúc tiền trong đời Mạc Đăng Doanh, song những đồng tiền mang niên hiệu Đại Chính, niên hiệu duy nhất của Doanh, đã có được công bố.

4. Đại chính thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Đại Chính thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề chơn

Tiền đúc bằng đồng, có phần xấu và nhỏ hơn tiền Minh Đức. Đường kính 22mm.

C – Mạc Phúc Hải.

Mạc Phúc Hải làm vua từ năm 1541 đến 1546 tại Đông Kinh. Sử không ghi chép gì về việc đúc tiền của Hải, song hiện vật đã có thấy và đã công bố. Hải chỉ lấy một niên hiệu duy nhất là Quảng Hòa.

5. Quảng Hòa thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Quảng Hòa thông bảo, đọc chéo. Ngoài loại tiền viết chữ chân còn

có loại cả bốn chữ đều viết kiểu chữ triện. Điều này chứng tỏ tiền Quảng Hòa không phải chỉ được đúc có một lần. Tuy vậy đây cũng không phải là loại tiền dễ thấy.

Lưng tiền: đề chơn.

D – Mạc Phúc Nguyên.

Mạc Phúc Nguyên ở ngôi tại Đông Kinh từ năm 1547 đến 1561, với ba niên hiệu Vĩnh Định, Cảnh Lịch và Quang Bảo. Hiện nay mới chỉ thấy có tiền đúc theo niên hiệu Vĩnh Định (1547).

6. Vĩnh Định thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Vĩnh Định thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề chơn nhưng có đúc nổi gờ viền mép tiền và lỗ tiền.

Tiền đúc bằng đồng, đường kính 21,5mm

7. Vĩnh Định chỉ bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Vĩnh Định chỉ bảo, đọc chéo. Riêng chữ «chỉ» viết thảo.

Lưng tiền: Nhấn không đúc gờ viền.

Tiền Vĩnh Định chỉ bảo rất hiếm thấy.

Đ – Mạc Kinh Cung.

Sau Mạc Phúc Nguyên, triều Mạc đã có ba ông vua là Mạc Mậu Hợp, Mạc Toàn, Mạc Kinh Chỉ rồi mới tới Mạc Kinh Cung.

Ba ông vua này đã tại vị kế tiếp từ năm 1562 cho tới 1593, gồm 32 năm tất cả. Riêng Mạc Mậu Hợp làm vua 60 năm. Thế nhưng sử không chép gì về việc đúc tiền vào đời ba ông vua này mà khảo cổ học cũng chưa phát hiện một hiện vật tiền cổ nào thuộc về họ.

Mạc Kinh Cung khi lên ngôi thì Đông Kinh đã mất về tay Nam triều. Mạc Kinh Cung được họ Mạc tôn làm vua vào năm 1593 và tại vị cho tới 1625. Trong đời mình Mạc Kinh Cung chạy hết nơi này tới nơi khác trên mấy tỉnh giáp biên giới Trung Quốc và nhiều phen phải trốn sang nương náu trên đất Trung Quốc. Sử không chép về việc đúc tiền của Cung nhưng niên vật khảo cổ học cho biết rằng, Cung có đúc một loại tiền mang niên hiệu mình là Căn Thống nguyên bảo. Tuy vậy đồng tiền này cũng rất ít thấy. Bản thân tác giả cũng không có trong tay tiêu bản loại này cho nên cũng không thể mô tả kỹ được.

(1) Chúng tôi lấy từ hiệu của D. Lacroix
Tập ảnh, hình 82.

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn có chép: "Họ Mạc đúc tiền gián nhỏ, có mấy chữ Thái Bình An pháp" (gọi là tiền gián), cũng vì thuyền chở mà chạy cả vào Thuận Hóa" (1). Điều ghi chép ngắn ngủi này đã giúp đoán định chủ nhân cho hai loại tiền rất hay gặp mà xưa nay ta vẫn chấp thuận một ý kiến đoán định khá mơ hồ do D. Lacroix đưa ra trong sách *Cổ tiền học An Nam* của mình.

8. Thái Bình thánh bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Thái Bình thánh bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Nhấn, không có gờ nổi ở mép hoặc quanh lỗ đồng tiền.

Tiền đúc bằng đồng, rất nhỏ và rất mỏng. Đường kính 20 mm.

Cũng có đồng đúc to hơn một chút, lưng tiền có đúc nổi gờ viền mép và lỗ, song vẫn rất mỏng và nhỏ.

9. Thái Bình thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Thái Bình thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Nhấn không có gờ nổi. Tiền đúc nhỏ và mỏng như tiền Thái Bình thánh bảo. Cũng có đồng đúc gờ hơi nổi, song gờ nổi méo mó, cầu thả.

Tiền đúc mang niên hiệu Thái Bình là loại tiền khá phức tạp, dễ lẫn lộn. Chúng ta có tiền gián nhỏ Thái Bình đúc thời Mạc, chúng lại có tiền gián Thái Bình đúc vào thời đầu các chúa Nguyễn (2). Chúng ta còn gặp không ít những đồng tiền Thái Bình thông bảo đúc lớn hơn, đường kính khoảng 23mm, lưng tiền có gờ và có điểm một chấm tròn nổi, hai chấm tròn nổi hoặc một chấm tròn, một vành trắng khuyết v.v... Đây là những đồng tiền Trung Quốc đúc thời Tống Thái Tông năm 976.

Nếu nắm vững đặc điểm tiền Việt Nam đúc nổi chữ Thái Bình đều là tiền gián nhỏ thì ta có thể phân biệt được chúng với tiền Thái Bình của Trung Quốc, tuy vậy muốn phân biệt rạch ròi những đồng tiền Thái Bình thời Mạc và tiền Thái Bình thời đầu của chúa Nguyễn thì vẫn còn phải đợi nghiên cứu thêm (3).

10. An pháp nguyên bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ An Pháp nguyên bảo, đọc vòng tròn.

Lưng tiền: Nhấn không có gờ nổi.

Tiền đúc bằng đồng rất mỏng và nhỏ. Có thể nói đây là loại tiền đồng mỏng và nhỏ nhất so với mọi loại tiền. Đường kính 20mm.

Tiền An Pháp gặp không ít ở khắp nơi. Những người nghiên cứu trước đây đều theo D. Lacroix mà định lầm rằng chúng là những đồng tiền của các phong trào nghĩa quân đúc trong thời đấu tranh chống Minh (1418 - 1428).

Vì bị coi là một nguy triều nên lịch sử triều mạc chỉ được phụ chép một cách rất sơ sài trong các bộ sử cũ, những sử liệu quanh vấn đề tiền cổ thời này rất hiếm, do vậy việc nghiên cứu tiền cổ thời này thật chẳng dễ dàng.

Dựa vào tình hình tư liệu đã phát hiện được cho tới nay, chúng tôi tạm thời đưa ra vài suy nghĩ về tình hình tiền tệ thời Mạc như sau.

a) Tiền đúc vào thời Mạc nhìn chung ít ỏi về số lượng, nghèo nàn về loại hình.

Trong 10 đời vua nhà Mạc chúng ta chỉ mới thấy có 5 đời đúc tiền là Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên và Mạc Kính Cung. Trong số 5 đời vua đó, trừ Mạc Đăng Dung đã đúc hai loại thông bảo và nguyên bảo, mỗi đời vua khác chỉ đúc một loại tiền. Cũng cần chú ý tới hiện tượng: 4 đời trong 5 đời đã có đúc tiền đều là những đời vua đầu thời Mạc, khi đó thế lực còn mạnh, Kinh đô còn đóng được tại Đông Kinh. Đồng tiền thời Mạc có được đúc hay không trước hết đã là chứng cứ cho tình hình có ổn định hay không của triều đại. Nhà Mạc có một ông vua nữa còn đóng đô được tại Đông Kinh là Mạc Mậu Hợp. Mậu Hợp làm vua tới 30 năm. Thế nhưng Mậu Hợp không đúc được tiền bởi vì vào đời này thế lực nhà Mạc đã rất suy yếu. Mậu Hợp tuy vẫn đóng đô tại Đông Kinh nhưng nhiều lần phải tạm bỏ Đông Kinh trước nguy cơ tấn công của quân Nam triều.

Từ khi phải rời bỏ Đông Kinh cho tới ngày kết thúc vương triều, nhà Mạc chỉ đúc được một loại tiền Căn Thống thông bảo. Nhưng tiền Căn Thống ngày nay rất khó thấy vì

(1) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 221.

(2) Đại Nam thực lục tiền biên, tr. 189 có chép: « Buổi quốc sơ thường đúc tiền đồng nhỏ (in hai chữ Thái Bình)... ».

(3) Về hai loại tiền Thái Bình thông bảo và Thái Bình Thánh bảo, D. Lacroix đã có kết luận sai lầm cho rằng đó là tiền của Lê Tương Dực đúc để trả lương cho binh lính trong khi chống nhau với Lê Uy Mục.

rằng số lượng đúc chẳng được là bao và tất nhiên số lần đúc cũng vậy.

b) Tiền thời Mạc đúc kém về kỹ thuật và chất lượng.

Mọi di vật chứng minh rằng nhà Mạc nếu có phải đúc tiền chỉ là theo thông lệ. Thử tịch còn ghi việc đúc tiền pha kẽm và sắt đã xảy ra ngay thời Mạc Đăng Dung. Việc đúc tiền pha kẽm và thiếc đời này, đời khác còn thấy có, riêng việc đúc tiền sắt thì từ xưa chưa từng có ở nước ta. Xem thế đủ thấy nạn khan hiếm nguyên vật liệu đồng ở thời Mạc rất trầm trọng. Tiền sắt nặng, xấu, chóng rỉ, dễ gãy do vậy tự nó đã không thể nào khẳng định giá trị của nó, cho nên uy tín đồng tiền thời Mạc tất rất sút kém.

c) Nền kinh tế hàng hóa và sự lưu thông tiền tệ sút kém.

Tình hình nội chiến liên miên đã cản trở rất nhiều sự phát triển của sức sản xuất mọi mặt. Tất nhiên nền kinh tế hàng hóa vốn đã kém phát triển lại càng sa sút.

Sử có chép vào thời Đại Chính «Mạc có lệnh cấm các xứ trong ngoài người ta không được cầm giáo mác và binh khí hoành hành

ở đường sá, ai trái thì cho pháp ty bắt. Từ đấy người buôn bán và người đi tay không, ban đêm không có trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về, chỉ mỗi tháng điếm soát một lần, hoặc có sinh đẻ cũng không thể biết là vật của nhà mình. Trong khoảng vài năm, đường sá không nhạt của roi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên» (1).

Hiện tượng cá biệt «trong cõi tạm yên» trong một vài năm đó không thể đưa tới sự chuyển biến gì lớn lao có thể thay đổi được tình hình chung của nền kinh tế hàng hóa và sự lưu thông tiền tệ. Việc đúc tiền không phát triển là điều hợp lý.

Trong khoảng thời gian tương ứng với những đời vua triều Mạc, tình hình đúc và lưu thông tiền tệ ở phía Nam triều cũng vậy. Tiền đúc ít, đúc xấu, nhiều đời vua không tiến hành đúc tiền. Nguyên nhân cơ bản vẫn không ngoài tình hình sa sút của nền sản xuất xã hội, sự lưu thông hàng hóa sút kém. Đồng tiền vì vậy không trở thành thiết yếu. Lịch sử phát triển tiền tệ cũng tất phải dừng ở những trang tẻ nhạt nghèo nàn.

II

TIỀN THỜI LÊ TRUNG HUNG

Trong khi nhà Mạc chiếm giữ Đông Kinh lập nên triều Mạc thì phái chống đối lớn nhất do Nguyễn Kim, rồi sau đó do dòng họ Trịnh nối tiếp nhau cầm đầu, đã tìm những con cháu nhà Lê dựng dậy một triều đại mang danh chính thống «Triều Lê trung hưng». Những ông vua Lê vươn hèn không có quyền hành, thực quyền ở cả trong tay họ Trịnh, tuy vậy niên hiệu nhà vua vẫn được chép trong mọi văn kiện chính thống của Nhà nước. Đồng tiền cũng vậy vẫn đúc theo niên hiệu các vua Lê (2).

A — Lê Trang Tông

Lê Trang Tông, ông vua đầu tiên của thời Lê Trung Hưng được dựng lên từ 1533-1548 với niên hiệu Nguyễn Hòa.

Tiền Nguyễn Hòa thông bảo đã thấy, có đồng hai chữ «Nguyễn hòa» đúc kiểu chữ triện, có đồng ba chữ «Nguyễn Hòa và bảo đúc kiểu chữ triện. Điều này chứng tỏ tiền Nguyễn Hòa không phải chỉ được đúc có một lần.

11. Nguyễn Hòa thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Nguyễn Hòa thông bảo, đọc chéo. Lưng tiền: có gờ viền mép và lỗ.

Tiền đúc bằng đồng tuy hơi nhỏ nhưng khá cần thận.

A — Lê Thần Tông

Lê Thần tông làm vua hai lần, lần thứ nhất từ 1619-1643 với những niên hiệu Vĩnh Tộ, Đức Long và Dương Hòa; lần thứ hai từ 1649-1662 với những niên hiệu Khánh Đức, Thịnh Đức, Vĩnh Thọ, Vạn Khánh.

Trước Thần Tông đã có những vua Trung Tông, Anh Tông, Thế Tông, Kính Tông, Chân Tông. Thế nhưng sử không chép và khảo cổ học cũng chưa hề tìm thấy những di vật tiền

(1) Đại Việt sử ký toàn thư. T.IV, tr. 126.

(2) Về mặt hiện vật, chúng ta đã có gặp đồng tiền đúc bốn chữ Bình An thông bảo. Tiền đúc khá đẹp, có gờ viền mép và lỗ, đường kính lớn gần 23mm. Có người đã cho rằng đó là tiền do Trịnh Tùng đúc, có lẽ cần cứ theo trước vương của Tùng là Bình An vương. Chúng tôi, không nghĩ vậy, xin chú thích ra đây để cùng tham khảo. Hiện vật được công bố trong sách của Bernier (Đã dẫn), hình 578.

đúc mang niên hiệu các vị vua đã nói. Ngay cả đời Thần Tông cũng chỉ mới thấy một loại tiền mang niên hiệu Vĩnh Thọ mà thôi⁽¹⁾.

12. Vĩnh Thọ thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Vĩnh Thọ thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Có gờ viền mép và lỗ rõ ràng. Tiền đúc bằng đồng khá cần thận. Đường kính 23mm.

C — Lê Hi Tông.

Trước Hi Tông có hai vua Lê Huyền Tông, Lê Gia Tông. Tới nay chưa ai thấy tiền đúc ở hai đời vua này.

Lê Hi Tông làm vua từ 1676 - 1705 với hai niên hiệu Vĩnh Trị và Chính Hòa. Cả hai niên hiệu này đều được đúc trên tiền.

13. Vĩnh Trị nguyên bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Vĩnh Trị nguyên bảo, đọc chéo. Hai chữ « Trị và nguyên » viết kiểu chữ triện.

Lưng tiền: có gờ viền rộng. Tiền đúc đẹp. Đổ lớn tương tự tiền Vĩnh Thọ.

14. Vĩnh Trị thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Vĩnh Trị thông bảo đọc chéo.

Lưng tiền: có gờ viền.

Tiền đúc đẹp, tương đương tiền Vĩnh Trị nguyên bảo.

15. Chính Hòa thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ: Chính Hòa thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Có gờ viền rộng.

Niên hiệu Chính Hòa cũng có ở Trung Quốc vào đời vua Tống Huy Tông (1111 - 1117). Tiền Chính Hòa thông bảo thời Tống cũng tìm thấy không ít kiểu loại trên đất nước ta. Chính vì lẽ đó mà việc đoán định phân biệt tiền Việt Nam và tiền Trung Quốc cần được chú ý. Theo sự khảo sát của chúng tôi thì có sự khác biệt rất dễ nhận ở chữ « chính » của đồng tiền hai nước. Tiền Trung Quốc chữ « chính » viết có chữ « văn » ở bên phải, có nghĩa là chính trị. Tiền Việt Nam chữ « chính » không có chữ « văn » ở cạnh, có nghĩa là trái với phụ. Ngoài ra còn có thể phân biệt được ở kích thước, độ dày mỏng, chất liệu kim loại và kỹ thuật đúc.

D — Lê Dụ Tông.

Lê Dụ Tông làm vua từ 1705 - 1729 với hai niên hiệu Vĩnh Thịnh và Bảo Thái. Cả hai niên hiệu này đều được đúc trên tiền.

16. Vĩnh Thịnh thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Vĩnh Thịnh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Gờ viền không đều.

Tiền đúc không đẹp.

17. Vĩnh Thịnh thông bảo (1705 - 1719).

Mặt tiền: Bốn chữ Vĩnh Thịnh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Có một chấm tròn nổi bên trên, một vành trăng khuyết nổi bên dưới lỗ vuông.

18. Vĩnh Thịnh thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Vĩnh Thịnh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ Tị đúc nổi bên trái lỗ vuông. Chữ này có nghĩa để đánh dấu năm đúc là năm Quý Tị (1713).

19. Bảo Thái thông bảo (1720 - 1729).

Mặt tiền: Bốn chữ Bảo Thái thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Có gờ viền. Gờ viền ở cả mặt lẫn lưng tiền đều rất mảnh.

20. Bảo Thái thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Bảo Thái thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: một chấm tròn nổi bên phải, một vành trăng khuyết nổi ở bên trái lỗ vuông. Gờ viền ở cả mặt và lưng tiền đều rất mảnh.

Đ — Lê Hiền Tông.

Lê Hiền Tông là một ông vua tại vị một thời gian rất dài từ 1740 - 1786. Về thực chất đây là một ông vua bù nhìn nhưng niên hiệu duy nhất Cảnh Hưng của ông vua này lại được đúc trên rất nhiều loại tiền lưu hành trong đời ông. Vì số loại tiền Cảnh Hưng đã thấy quá nhiều và vì khuôn khổ một bài tạp chí có hạn do đó chúng tôi đành viết riêng về tiền Cảnh Hưng trong một bài tiếp theo mà xin tạm bỏ qua trong bài viết chung này.

(1) Cũng có người nói đã thấy tiền Gia Thái thông bảo và cho rằng đó là tiền đúc đời vua Lê Thế Tông [1573 - 1577], song hình ảnh chưa được công bố rõ ràng nên xin chỉ ghi vào chú thích để bạn đọc tham khảo.

(2) D. Lacroix cho rằng: « Có thể đó là tiền chỉ giá trị đồng tiền. »

E — Lê Mãn Đế

Lê Mãn Đế làm vua được có một năm từ 1787—1788, niên hiệu là Chiêu Thống. Tuy vậy tiền đúc mang niên hiệu Chiêu Thống không đủ về số lượng và về kiểu loại.

21. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Chiêu Thống thông bảo đọc chéo. Chữ «Thống» viết 統.

Lưng tiền: có gờ viền mép và lỗ.

Loại tiền này được đúc nhiều lần. Những viên bản đã tìm thấy khác nhau ở gờ viền rộng hay hẹp và có những đường kính tiền khác nhau.

22. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Chiêu Thống thông bảo, đọc chéo. Chữ «Thống» viết 統.

Lưng tiền: có gờ viền mép và lỗ.

Loại này cũng có thể phân được thành nhiều lần đúc khác nhau.

23. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Chiêu Thống thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Một gạch ngang hình chữ «Nhất» nổi phía trên lỗ vuông, hoặc phía dưới lỗ vuông⁽²⁾.

24. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Chiêu Thống thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Một gạch dọc nổi phía trên lỗ vuông. Gờ viền mờ nhạt như không có.

25. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Chiêu Thống thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Một vành trăng khuyết đúc nổi bên phải, một chấm tròn đúc nổi bên trái lỗ vuông.

26. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Chiêu Thống thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Bốn vành trăng khuyết đúc nổi úp quanh bốn cạnh của lỗ vuông.

27. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Chiêu Thống thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ «Chính» đúc nổi phía dưới lỗ vuông. Có ý chỉ địa phương quan trọng nhất nước.

28. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Chiêu Thống thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ Chính đúc nổi phía dưới, một chấm tròn nổi phía phải lỗ vuông.

29. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Chiêu Thống thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ Sơn đúc nổi bên phải hoặc bên dưới lỗ vuông. Có ý chỉ Sơn Tây.

30. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Chiêu Thống thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ Sơn Nam đúc nổi hai bên phải và trái của lỗ vuông.

31. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Chiêu Thống thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ Trung đúc nổi phía trên hoặc phía dưới lỗ vuông. Có ý chỉ Trung đô phủ.

32. Chiêu Thống thông bảo.

Mặt tiền: Chiêu Thống thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ Đại đúc nổi dưới lỗ vuông. Có ý chỉ Thanh Hóa, đơn vị hành chính lớn nhất trong cả nước.

∴

Nhà Hậu Lê được dựng dậy từ 1533 và tồn tại cho tới 1788, tính cộng lại được cả thảy 255 năm. Thời gian tồn tại kể cũng có thể coi được như là khá dài, song tất cả mọi ông vua nhà Hậu Lê đều chỉ đóng vai trò bù nhìn. Quyền hành ở cả trong tay các chúa Trịnh. Các chúa Trịnh, không hơn kém, cũng chỉ là đại biểu cho một tập đoàn phong kiến đã bước vào giai đoạn suy tàn. Hơn hai thế kỷ tồn tại núp dưới danh nghĩa chính thống của nhà Lê, họ Trịnh đã tiến hành một cuộc nội chiến kéo dài liên miên không dứt.

Năm 1592 Nam triều thắng Bắc triều nhưng thực tế thì cuộc chiến tranh Trịnh — Mạc đã kéo dài cho mãi tới năm 1677 mới dứt. Chiến tranh Trịnh — Mạc chưa dứt thì cuộc nội chiến Trịnh Nguyễn lại đã xảy ra, bắt đầu từ 1627, kết cục dẫn tới việc phân chia đất nước thành hai miền: Đàng ngoài và Đàng trong.

Trong tình hình chiến tranh như vậy tập đoàn Lê - Trịnh, cho dù có mang danh chính thống, cũng không góp được gì cho việc thúc đẩy nền sản xuất xã hội, chưa kể rằng các chúa Trịnh, chưa được mấy đời, đã sa vào tình trạng dâm dật, xa hoa, đàn áp bóc lột dân chúng gây nên tình trạng nền kinh tế bị kim hãm nghiêm trọng.

Tư liệu tiền cổ cho biết một số điểm như sau:

a. Gần 150 năm đầu, trải qua 9 đời vua từ Trang Tông, Trung Tông, Anh Tông, Thế Tông, Kính Tông, Thần Tông, Chân Tông, Huyền Tông, Gia Tông (trừ lần lên ngôi sau vua Thần Tông có đúc tiền Vinh Thọ thông bảo), việc đúc tiền hầu như không có. Vì chiến tranh liên miên, cả nhà vua và triều đình đều theo sự diễn biến của chiến cục mà lưu động khắp nơi. Kinh đô chính thức không có, tổ chức chính quyền không ổn định, việc đúc tiền, công việc của thời bình xây dựng kinh tế rất khó tiến hành và không thật cấp thiết phải tiến hành. Đồng tiền vua Lê vì vậy mà vắng mặt trong sinh hoạt kinh tế của đất nước.

b). Sự phát triển của tự thân nền kinh tế trong vùng kiểm soát của vua Lê, không đòi hỏi sự có mặt của đồng tiền.

Nền kinh tế hàng hóa của nước ta vốn đã không phát triển, thời này do ảnh hưởng của chiến tranh mà đã có thể nói, có bước thụt lùi. Sự trao đổi ít ỏi những sản phẩm trong nội bộ nhân dân lại trở lại bình thức « vật đổi vật ». Việc buôn bán nhỏ nhoi trong từng vùng, tất nhiên rất hẹp, cũng chỉ là « vật đổi vật » qua những nhân vật buôn bán trung gian. Nếu có phải dùng tới tiền thì cũng chỉ là một số tiền đồng đã đúc những thời trước, thậm chí còn dùng cả tiền Trung Quốc vốn đã từng được lưu hành trên đất nước ta từ trước tới đương thời.

Công việc ngoại thương đình đốn. Nếu có những lần trao đổi ít ỏi thì cũng chỉ là: để đổi lấy một số hàng xa xỉ cung phụng cho triều đình và quý tộc. Nhà nước đã đòi bằng nguyên vật liệu hoặc hàng hóa đặc sản trong nước. Việc trao đổi không cần tới đồng tiền.

c). Phải tới thế kỷ XVIII nền kinh tế hàng hóa mới có bước phát triển đáng kể.

Hiện tượng tiền cổ cho hay từ đời Lê Hy Tông trở đi [1676] việc đúc tiền mới trở lại nếp thường xuyên trong chính sách kinh tế của các đời vua. Hy Tông có 2 niên hiệu Vinh Trị và Chính Hòa thì tiền được đúc mang cả 2 niên hiệu đó. Dụ Tông có 2 niên hiệu Vinh Thịnh và Bảo Thái. Cũng vậy cả 2 niên hiệu đều được đúc trên tiền. Tuy nhiên

tiền của hai đời vua này đúc đơn giản, nghèo nàn về loại hình. Có thể coi như bước chuẩn bị cho việc tiến vào thời kỳ phát triển của quan hệ hàng hóa - tiền tệ.

Tiền tệ phát triển rõ rệt từ đời Lê Hiền Tông [1740] tức khoảng giữa thế kỷ XVIII. Tiền Cảnh Hưng phải được xem như một hiện tượng đột xuất của lịch sử. Tiền Cảnh Hưng không những quá nhiều về số lượng, loại hình, tiền trung ương đúc, tiền địa phương đúc, tiền cỡ lớn, tiền cỡ nhỏ, mà lại còn rất đẹp, kỹ thuật đúc khá cao, chất lượng kim loại khá tốt.

Lê Hy Tông, Lê Dụ Tông và cả Lê Hiền Tông, tất cả đều là những ông vua bù nhìn chẳng có tài ba gì đặc biệt.

Từ đời Hiền Tông trở đi, họ Trịnh cũng rơi vào tình trạng thối nát suy tàn. Quan hệ hàng hóa - tiền tệ phát triển không phải do sự thúc đẩy của những chính sách tiến bộ của triều đình mà là kết quả của sự phát triển tự thân nền kinh tế hàng hóa. Nền kinh tế hàng hóa phát triển tất làm suy yếu tính chất tự nhiên của nền kinh tế phong kiến vì vậy chính triều đình lại ra sức kim hãm nó bằng những chính sách hạn chế công thương nghiệp, bắg thuế má nặng nề. Cho dù có chịu ảnh hưởng xấu của chính sách phản động của triều đình, nền kinh tế hàng hóa vẫn tiếp tục phát triển làm cho triều đình cuối cùng cũng phải tuân theo quy luật phát triển khách quan đó. Ta sẽ không lấy làm lạ rằng trong cuộc đời làm vua ngắn ngủi khoảng một năm trời, ông vua vớ vẩn Lê Chiêu Thống cũng đã được ghi niên hiệu của mình trên hàng chục loại tiền khác nhau.

Khi quan hệ hàng hóa - tiền tệ đã phát triển, đồng tiền đã phát huy uy lực của nó thì triều đình bắt buộc phải có tiền cung cấp cho mọi việc chi tiêu cần thiết. Sử chép vào tháng 3 năm 1787: « Thu vét đồ đồng ở đền chùa các lộ để đúc tiền. Kho tàng rỗng tuếch, không đủ tiếp tế đều đều mọi sự cần dùng cho việc quân. Các mỏ đồng ở thượng du lại bị thổ ty cản trở thành thử không thu nộp được như trước. Hữu Chính tâu xin thu vét hết tượng đồng ở đền chùa các lộ đem về kinh đô để đúc tiền « Chiêu Thống thông bảo » ⁽¹⁾.

Thật rất rõ ràng khi kinh tế hàng hóa đã phát triển, triều đình sẽ không thể tồn tại nếu không có tiền cung cấp cho mọi việc chi tiêu. Đồng tiền xuất hiện không còn tùy thuộc vào ý muốn đúc hay không của chính quyền nữa.

(1) Việt sử thông giám cương mục, t. XX, tr. 1956.

MỘT Ý KIẾN NHỎ VỀ CHIẾC THUYỀN TRÊN TRỐNG ĐỒNG NGỌC LŨ

ĐỖ THÁI BÌNH

Để tìm hiểu buổi bình minh của lịch sử hàng hải nhân loại, mọi người đều mong muốn thu thập được càng nhiều di chỉ khảo cổ thuyền bè càng tốt. Nhưng tiếc thay, thời gian đã tàn phá không tiếc thương những chiếc bè mảng bằng tre nứa, những thuyền độc mộc dù bằng loại gỗ tốt nhất. Số lượng thuyền độc mộc từ một cây gỗ từ thời tiền sử còn lại trong các Viện bảo tàng thế giới thật không đáng kể. Sinh hoạt sông nước cổ xưa thường được phản ánh gián tiếp thông qua các bức phù điêu, các bình gốm do những người thợ thủ công cùng thời đại tạo ra. Chẳng hạn, nhờ những người thợ điêu khắc tài hoa mà ngày nay chúng ta còn biết được tới công trình của những người thợ đóng thuyền giúp cho nữ hoàng Ai Cập vượt Biển Đỏ sang xứ Punt, đến Del-el-Bahari vào mùa hè năm 1493 trước công nguyên.

Tình hình đó cũng xảy ra tương tự với những ai tìm hiểu lịch sử thuyền bè của dân tộc. Cho đến nay, chúng ta mới thu lượm được một số tài liệu quá ít ỏi bao gồm những trang sách cở, một vài mảnh ván thuyền, một ít ngôi mộ cổ hình thuyền... Số tài liệu đó quá ít, trong khi đó, sự tồn tại của một dân tộc ven bờ biển Đông, chắc chắn phải gắn liền với sinh hoạt sông nước vô cùng sôi động. Chẳng phải nhiều nhà dân tộc học đã ủng hộ giả thuyết « châu Á » của người Po-ly-nê-di giữa châu đại dương hay sao? Đâu phải ngẫu nhiên mà nhiều người nói tới cuộc di bộ ra biển của người trên bán đảo Đông Dương hồi đầu công nguyên, nhằm ủng hộ giả thuyết « châu Á » nói trên!

Thời gian sẽ giúp chúng ta tìm thêm nhiều căn cứ đáng tin cậy, nhưng lúc này, hình thuyền mà những người thợ đúc đồng bắt từ đã để lại sẽ giúp chúng ta không nhỏ trong việc tìm hiểu tài năng của người thợ đóng thuyền vào buổi bình minh của lịch sử dân tộc. Dù gắn ghép chủ nhân trống đồng cho người khác, nhà sử học thực dân Pháp Louis

Pinot cũng phải công nhận những người đóng thuyền đó thuộc « một dân tộc hàng hải táo bạo » (un peuple de hardis marins!) nhiều nhà nghiên cứu khác cũng đã căn cứ vào hình thuyền đó mà phân tích trình độ đóng thuyền, việc tổ chức phân công lao động trên thuyền... có người đã thử đưa ra con số chiều dài chiều rộng thuyền, khả năng sức chở của thuyền... Nhưng, có một điều đáng lưu ý dưới góc độ kỹ thuật hàng hải là một số ý kiến cho rằng thuyền có bánh lái dạng mũi (Nguyễn Hữu Hợp, Trần Quang Vinh, Nguyễn Tư Lan trong « Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam » NXBKHXH, Hà nội 1979 hoặc Văn Trọng trong « Hoàng Sa - quần đảo Việt Nam », (NXB KHXH Hà nội 1979).

Trước hết chúng ta có thể khẳng định rằng vào thời của trống đồng, bánh lái chưa xuất hiện. Việc điều khiển con thuyền trông cậy vào một chiếc bơi chèo lớn hơn bơi chèo bình thường, được tách ra từ sự phận công chức năng của cả một hệ bơi chèo, đó là bơi chèo lái (thấy rất rõ trên thuyền trống đồng). Phải sau vài thế kỷ, bơi chèo lái mới rời bỏ hẳn hệ bơi chèo, được đặt vào chính giữa tâm thuyền để trở thành cái bánh lái như chúng ta quen thấy ngày nay. Đó là con đường phát triển kỹ thuật hết sức lô gích của chiếc bánh lái, mà theo nhiều nhà sử học hàng hải, đã xuất hiện sau chiếc bơi chèo lái hàng nghìn năm⁽¹⁾.

Điều thứ hai có thể dễ dàng nhận ra là, ngoại trừ dùng sào chống hay chân vịt mũi đặt ngang trên các tàu hiện đại, đứng từ mũi không thể lái được con thuyền. Chỉ đặt ở phía đuôi, lực nước tác dụng vào bánh lái mới tạo được mô men cần thiết để thay đổi hướng đi của thuyền. Như vậy gọi là bánh lái mũi, hoàn toàn không có căn cứ kỹ thuật.

(1) Hornell J. Origin of the junk and sampan. The Mariner's smitron <https://tietlinh.nopda.org>, 1934, Cambri dge. England.

Vậy vật nhô ra dưới mũi thuyền là cái gì? Có phải là cái neo thuyền không? (ý kiến phân vân của các tác giả đã dẫn trong cuốn "tìm hiểu..."). Neo nguyên thủy là một hòn đá có dây buộc không thể diễn tả như hình vẽ trong khi đó một bản gỗ phẳng lại không thể làm chức năng của neo vì không tạo nên lực bám cần thiết cho thuyền.

Vật nhô đó chỉ có thể là cái xiêm (board, stemboard) tức là một tấm gỗ nhằm tăng lực cản, chống lực làm thuyền buồm bị giật ngang (drift).

Xiêm là một chi tiết kỹ thuật hết sức thông dụng trên các thuyền chạy buồm, từ những chiếc balon, yacht dùng chơi thể thao đến những chiếc thuyền đánh cá hay vận tải khi thuyền chạy pha chằng hay chạy cánh cào tức là khi gió ngang hay gió lập thành một góc nhọn đối với hướng đi của thuyền (gió hoàn toàn ngược 0° , thuyền không đi được. Lúc đó thuyền phải chuyển hướng chạy vát) thì thành phần lực gạt ngang trong tổng số lực nâng do buồm tạo ra khá lớn. Chỉ một thành phần lực còn lại mới đẩy thuyền đi tới. Xiêm được hạ xuống dần để tăng lực cản ngang của mặt dọc thân thuyền nằm dưới nước, nhằm cân bằng với lực giật ngang do buồm (tức là do gió) tạo ra. Xem như thế thì xiêm là một khi cụ khá thông minh, và một khi thuyền đã có xiêm tức là nghệ thuật dùng buồm đã khá tinh vi.

Tuy nhiên chúng ta thường thấy xiêm không đặt quá gần, đặt ngay mũi thuyền như hình trên trống đồng. Trên các thuyền buồm cánh dơi Bắc Bộ, Xiêm là tấm gỗ chữ nhật, đặt cách mũi thuyền khoảng 1/5 chiều dài thuyền. Các thuyền buồm thể thao hiện đại cũng có cây xiêm ở vị trí tương tự như vậy. Để giải thích cây xiêm ở thuyền

trống đồng, chúng ta có thể căn cứ vào những kết quả nghiên cứu dân tộc học.

Nếu đến vùng Phan Rang, Phan Thiết ngày nay, quê hương của những chiếc ghe bầu nổi tiếng thế giới; đã được nhiều nhà dân tộc học thuộc nhiều nước khác nhau mô tả (1, 2), chúng ta vẫn bắt gặp những chiếc thuyền đó, tuy đã thay đổi đôi chút do tác động của cơ giới hóa. Tuy nhiên, cây xiêm mũi độc đáo của ghe bầu, giống như một chiếc gươm lớn, có thể trượt lên trượt xuống dễ dàng trong lỗ mũi, vẫn tồn tại hầu như nguyên vẹn. Cây xiêm mũi này có ưu điểm là không chوائل chỗ trên thuyền, ta khỏi lo đục thuyền cho nó chui qua và lo giữ cho vùng xung quanh kín nước. Chúng tôi đã quan sát, mô tả tỉ mỉ hoạt động của loại thuyền này và chính từ đó cũng thấy, giả thuyết về cây xiêm mũi của thuyền trống đồng Ngọc Lũ là có thể có lý. Việc cho đó là bánh lái mũi như ở trên đã nêu chưa có cơ sở, vì về mặt kỹ thuật không đúng lái được ở mũi (ngoại trừ dùng sào chống và chân vịt tích cực), về mặt lịch sử bánh lái xuất hiện sau hơi chèo lái cũng như có thuyền độc mộc rồi mới có thuyền ghép ván.

Thuyền trên trống đồng còn là một đề tài để chúng ta tiếp tục nghiên cứu lâu dài. Mấy ý kiến nhỏ mà chúng tôi vừa trình bày nhằm làm sáng tỏ một chi tiết kỹ thuật của thuyền mà nhiều người đã nhắc tới trong các bài viết hay cuốn sách gần đây.

(1) Piétri J.B. *Les Voiliers d'Indochine*. 1949. Sài Gòn.

(2) *Encyclopédie des bateaux*. Hachette, Paris 1979.

VÀI NÉT VỀ CHỦ NGHĨA A-PÁC-THAI VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC Ở NAM PHI

TRẦN THỊ THÌN

HIỆN nay cùng với phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới và bọn phản động quốc tế, phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa A-pác-thai cũng đang

đang lên mạnh mẽ ở Nam Phi. Vì vậy việc nghiên cứu chủ nghĩa A-pác-thai và cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Phi chống chủ nghĩa A-pác-thai là một vấn đề rất cần thiết, chẳng những có ý nghĩa khoa học, mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn.

I - NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA CHỦ NGHĨA A-PÁC-THAI

Như chúng ta đã biết, miền Nam châu Phi chiếm vị trí đặc biệt xung yếu, nối liền Đại Tây Dương với Ấn Độ Dương. Chẳng những quan trọng về mặt chiến lược, Nam Phi còn hấp dẫn đối với các tổ chức lũng đoạn phương Tây về những nguồn lợi tự nhiên phong phú những nguồn dự trữ nhân lực to lớn. Và, chính vì vậy mà suốt mấy thế kỷ qua, bọn đế quốc Hà Lan, Bồ-đào-nha, Pháp, Anh đã thay thế nhau xâm lược, thống trị, bóc lột Nam Phi. Năm 1910, đế quốc Anh thắng trận đã sát nhập những vùng đất đai vừa mới xâm chiếm được vào các thuộc địa cũ của Anh, thành lập một xứ tự trị gọi là "Liên bang Nam Phi". Những người Anh từ "mẫu quốc" lại đổ xô tới Nam Phi trong những đợt "săn vàng" và "săn kim cương" đầy tham vọng. Người dân Anh sống chung đụng với người dân gốc Hà Lan, tạo ra một thể hệ mới gọi là A-phri-kê-en-dơ (bắt nguồn từ chữ Afrika, có nghĩa là Châu Phi). Và thế là cả một vùng đất đai rộng lớn ở miền Nam châu Phi, phì nhiêu nhất, giàu tài nguyên nhất, đã bị bọn thực dân da trắng tới chiếm, rồi tự nhận là người Nam Phi. Trong khi đó, hàng loạt các dân tộc bản địa người Phi, có nền văn hóa lâu đời, vốn sinh trưởng ở vùng này, đã lần lượt bị tiêu diệt, hoặc bị đẩy lùi về những vùng đất đai khô cằn, bị tước hết mọi quyền lợi chính đáng và bị biến thành những nô lệ mới, làm giàu cho bọn tư bản da trắng.

Bọn cầm quyền da trắng thống trị ở Nam Phi thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc đối với những người dân không phải là da trắng trong vùng ngay từ năm 1926. Đến năm 1948, Đảng Dân tộc của thiểu số da trắng lên cầm quyền ở Nam Phi. Lần đầu tiên Đảng này chính thức đề cập đến chính sách phân biệt chủng tộc và chọn chủ nghĩa A-pác-thai làm quốc sách⁽¹⁾. Hiến pháp của Nam Phi có ghi: "Học thuyết A-pác-thai là hợp ý chúa... Muốn bảo vệ nền văn minh phương Tây thì phải duy trì thể ưu việt của người da trắng"⁽²⁾. Học thuyết A-pác-thai tuyên bố rằng mỗi chủng tộc được tạo hóa ấn định lối sống và con đường phát triển của riêng mình. Lối sống châu Âu không phù hợp cho người châu Phi và ngược lại. Mỗi chủng tộc chỉ có thể đạt được sự thịnh vượng của mình nếu như chủng tộc đó đi theo con đường của nó. Thành quả của nền văn minh châu Âu chỉ có người da trắng mới được hưởng thụ, còn người da đen chỉ có thể sống theo chế độ bộ tộc, bộ lạc "truyền thống" của mình và phải phục tùng các chủng tộc có trình độ phát triển cao hơn⁽³⁾.

(1) A-pác-thai - Apartheid (tiếng A-phơ-ri-ken-nơ, tiếng nói của bọn thực dân da trắng gốc Hà Lan) có nghĩa là sự phân biệt chủng tộc.

(2) "Tạp chí giảng viên" số 5, 1978, tr. 56

(3) "Chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc" sách tiếng Nga, Matxcova, 1966, tr. 261

Học thuyết A-pác-thai thừa nhận sự hằn thù giữa các chủng tộc là trạng thái tự nhiên của xã hội loài người. Nếu như không thể có cái gì chung giữa các chủng tộc thì sự hằn thù giữa các chủng tộc—đó là hiện tượng qui luật⁽¹⁾. Học thuyết A-pác-thai còn cho rằng không thể có bình đẳng giữa người da trắng với người da đen và trời đã trao cho người da trắng cái sứ mệnh cai trị người da đen. Bọn thực dân ra sức “giáo dục” người da đen rằng, so với người da trắng họ là kẻ thấp hèn, là lớp người hạ đẳng phải cam chịu cuộc đời nô lệ. Đặc biệt, các tác giả của học thuyết A-pác-thai chủ trương tách người da đen và da màu khác ra khỏi người da trắng. Chúng cho rằng chỉ có như vậy mới bảo đảm được sự trong sạch của chủng tộc, đề “cứu” các chủng tộc khỏi sự đồng hóa và thiết lập nên ở Nam Phi một hệ thống « hoàn hảo » về những quan hệ chủng tộc và như vậy sẽ giữ được hệ thống của ách áp bức xã hội. Đó chính là nội dung cơ bản của cái gọi là học thuyết A-pác-thai.

Có thể nói, chủ nghĩa A-pác-thai là con đẻ của chính sách thống trị, bóc lột tàn bạo của bọn tư bản, thực dân da trắng ở Nam Phi. Nó nhằm bảo vệ ưu thế và đặc quyền của người da trắng đối với những người thuộc các chủng tộc không phải da trắng; tập trung quyền lực chính trị và kinh tế vào tay thiểu số da trắng ở Nam Phi, đồng thời phục vụ quyền lợi của tư bản nước ngoài.

Tệ phân biệt chủng tộc không chỉ tồn tại ở Nam Phi mà còn tồn tại ở trên thế giới như ở Mỹ, I-xra-en (chủ nghĩa Xi-ôn). Nhưng so với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở các nơi khác thì ở Nam Phi chính sách phân biệt chủng tộc thể hiện một cách *trắng trợn, công khai nhất* dưới cái tên A-pác-thai. Vạch trần bản chất của chủ nghĩa A-pác-thai ở Nam Phi, ông Ô-li-ve Tam-bô chủ tịch Đảng Đại hội các dân tộc Phi đã viết: “Chủ nghĩa chủng tộc ở nước chúng tôi — đó không giản đơn chỉ là việc đem một bộ phận dân cư này đối lập với một bộ phận dân cư khác: đem thiểu số đối lập với đa số. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Nam Phi được thể hiện ở chủ nghĩa A-pác-thai — một chế độ hợp pháp hóa một cách vĩnh viễn (như bọn chủng tộc mong muốn) việc phân chia dân cư theo dấu hiệu chủng tộc — dân tộc. Chiến lược của bọn chủng tộc chủ nghĩa là nhằm trước hết củng cố sự phân chia dân cư cả về mặt kinh tế, xã hội và chính trị thành thiểu số da trắng có mọi đặc quyền đặc lợi và đa số da đen bị tước đoạt mọi quyền”⁽²⁾.

Bản chất cực kỳ phản động, tàn bạo của chủ nghĩa A-pác-thai được thể hiện trên các chính sách đối nội, đối ngoại của nó.

I — Đối nội: thiết lập một hệ thống đạo luật liên quan đến tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự văn hóa xã hội.

a) Về chính trị:

Một trong những đạo luật thông qua đầu tiên là đạo luật. « Về giấy chứng minh » (năm 1930); Đạo luật này qui định bất kỳ người Phi nào đến 16 tuổi mà không có « giấy chứng minh » này coi như là vi phạm đạo luật về trật tự xã hội. Dựa vào đạo luật này, bọn phân biệt chủng tộc kiểm soát chặt chẽ đời sống của người da đen, da màu làm cho họ sống hoàn toàn tách biệt với người da trắng. Từ giữa những năm 50, chính quyền Nam Phi bắt đầu thực hiện một loạt biện pháp về việc đưa những người Phi ra khỏi các thành phố lớn. Năm 1963, 500 nghìn người Phi và da màu khác bị đưa ra khỏi 4 thành phố lớn nhất ở Nam Phi⁽³⁾.

Để chia rẽ dân bản địa, Nhà nước A-pác-thai còn dùng chính sách phân chia theo bộ lạc. Với mục đích đó, năm 1963, chính quyền Nam Phi đã thông qua đạo luật về các ban-tu-xtan, tức là hệ thống các vùng đất dành làm chỗ ở cho từng bộ lạc người Phi. Tất cả những người không phải là da trắng thì phải sống riêng biệt và dưới sự lãnh đạo chung của người da trắng. Thực chất các ban-tu-xtan đó chỉ là những trại tập trung trá hình, những trại lao động khổ sai dành cho người Phi.

Trong cái gọi là « Cuộc đấu tranh vì sự trong sạch của chủng tộc » Đảng Dân tộc ở Nam Phi đã tiến hành một số biện pháp rất thô bạo⁽⁴⁾. Ngay sau khi lên nắm chính quyền (1948), Đảng Dân tộc đã thông qua đạo luật về việc nghiêm cấm kết hôn giữa người Âu với bất kỳ người nào không phải là người Âu. Năm sau (1949) chính quyền phân

(2) « Chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc » Tiếng Nga, Matxcova 1966, tr. 262.

(1) Tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội » (bản tiếng Việt), tháng 3-1980, tr. 18.

(1) Lịch sử thế giới. Ngày tháng và sự kiện (bản tiếng Nga) Matxcova 1968, tr. 291.

(2) Ngay từ năm 1927 ở Nam Phi đã thông qua đạo luật « Về cuộc đấu tranh với những hành vi thiếu đạo đức ». Đạo luật này nghiêm cấm không chỉ kết hôn mà cả những quan hệ ngoại gia thú giữa người Phi với người Âu. Nếu ai vi phạm sẽ phạt 5 năm tù. Còn quan hệ giữa người Âu với người da màu và người Ấn độ không có sự nghiêm cấm chính thức.

biệt chủng tộc lại bổ sung thêm vào đạo luật này là nghiêm cấm ngay cả quan hệ ngoài gia thú và tăng lên 7 năm tù nếu ai vi phạm đạo luật⁽¹⁾.

Chủ nghĩa A-pác-thai đã nghiêm cấm mọi tổ chức dân chủ, Tổ chức bị nghiêm cấm đầu tiên là Đảng Cộng sản (1950). Sau đó chúng nghiêm cấm các đảng tiến bộ và các tổ chức chính trị khác. Từ tháng 3-1960, Đại hội các dân tộc Phi là tổ chức chính trị lớn nhất của người Phi cũng bị chúng coi là bất hợp pháp⁽²⁾.

Chủ nghĩa A-pác-thai còn tước bỏ các quyền dân chủ tự do của người Phi. Trước kia, chỉ có tỉnh Kép là tỉnh duy nhất người Phi có quyền bầu cử nhưng phải có điều kiện về tài sản cao. Đến năm 1936, người Phi đã bị loại ra khỏi danh sách bầu cử chung và tách thành một "nhóm bản xứ" riêng. Nhóm này có thể bầu ba đại biểu vào hạ nghị viện. Cả ba đại biểu này nhất thiết phải là người Âu. Thế nhưng đạo luật năm 1960 về người bản xứ đã tước bỏ quyền này của người Phi.

Công nhân da đen không được lập công đoàn, bị cấm mọi hoạt động chính trị. Trong các thành phố bất cứ lúc nào người da đen cũng có thể bị cấm cư trú. Người da đen không có quyền thăm hỏi bạn bè quá 72 giờ. Từ thành thị đến nông thôn đâu đâu cũng nhan nhản những dòng chữ "dành cho người da trắng". Những người da đen không được ăn cùng, ở cùng, ngồi cùng hoặc quan hệ luyến ái với người da trắng. Người da đen chỉ được dùng những phương tiện sinh hoạt dành riêng cho họ như xe buýt, xe lửa, bãi tắm, nhà hát, câu lạc bộ... Trong mọi trường hợp những phương tiện dành cho người da trắng thì cao ngan lẫm tốt hơn phương tiện của người da đen. Tóm lại, chỉ trong khuôn khổ các ban-tu-xlan những người da đen mới được hưởng quyền công dân Nam Phi, còn ở những nơi khác, dù ở ngay trên đất nước mình, họ bị coi như người nước ngoài. Người dân da đen muốn đi ra ngoài khu vực cư trú của mình phải có giấy phép của nhà đương cục. Do nhu cầu nhân công cho nên chính quyền Nam Phi để một số người lao động da màu tạm trú ở các đô thị, nhưng không cho họ hưởng quyền lợi như dân thường trú tại đó. Trong khi người da đen phải sống trong những khu nhà ổ chuột xung quanh các thành phố lớn thì người da trắng sống trong những khu nhà rộng lớn sang trọng có vườn hoa, hồ bơi cùng nhiều người phục dịch.

Không thể kể hết những luật lệ của chính quyền phân biệt chủng tộc định ra để trói chặt người Phi đen. Dựa vào các đạo luật kể trên, chính quyền phân biệt chủng tộc

Nam Phi bắt bớ, giết hại bừa bãi người da đen. Theo số liệu chưa đầy đủ, từ 1948-1973, đã có trên 13,5 triệu người da đen bị kết tội vi phạm luật giao thông và cư trú⁽³⁾. Năm 1978 có 440 nghìn người bị bắt, năm 1979 con số đó đã lên tới 550 nghìn người⁽⁴⁾. Cảnh sát có quyền bắt bất kỳ người nào nếu như người đó không mang giấy chứng minh theo người. Tính chung có tới 3% dân số Nam Phi bị bắt giữ⁽⁵⁾, đây là chưa kể số người bị cảnh sát bắt để « xét hỏi ».

b) Về kinh tế :

Nền kinh tế Nam Phi hoàn toàn nằm trong tay của các tập đoàn tư bản lũng đoạn. Năm 1975, có trên 300 công ty tư bản Mỹ hoạt động chủ yếu ở Cộng hòa Nam Phi⁽⁶⁾. Để phục vụ cho mưu đồ khai thác, bóc lột của bọn tư bản lũng đoạn và bọn thực dân da trắng, chính quyền phân biệt chủng tộc Nam Phi đã tiến hành nhiều biện pháp tàn bạo. Đạo luật năm 1964 về những người bản xứ, đã đẩy người Phi vào cảnh khổ cực, không nhà, không cửa, không đất đai canh tác. Hơn 19 triệu người da màu buộc phải sống ở những vùng nông thôn đất đai khô cằn, hoặc xung quanh các hầm mỏ, nhà máy. Họ chỉ có 13% đất đai trồng trọt, trong khi đó những người da trắng chỉ chiếm gần 20% số dân nhưng lại chiếm tới 87% ruộng đất.

Trong lúc thiếu số da trắng làm giàu trên kho tài nguyên đồ sộ của Nam Phi, thì nhân dân lao động người Phi đen sống cuộc đời khổ cực, tối tăm. Cùng làm việc như nhau và có phần nặng hơn nhưng lương công nhân da đen thấp hơn rất nhiều lương công nhân da trắng. Mức lương của công nhân da trắng trong ngành công nghiệp chế biến cao gấp 5 lần mức lương của người Phi⁽⁷⁾. Thu nhập đầu người của người Phi cũng chỉ bằng một phần tư mức lương thấp nhất của người da trắng. Theo báo chí Nam Phi thì chỉ có 20% thu nhập quốc dân dành để chi phí cho

(1) « Chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc » (tiếng Nga) Matxcova 1966, tr. 268-269.

(2) Lịch sử thế giới. Ngày tháng và những sự kiện (tiếng Nga) Matxcova 1968, tr. 113.

(3) Tạp chí Học tập, 2-1978, tr. 102.

(4) Á Phi ngày nay (tiếng Nga) số 7-1980 tr.24

(5) Như trên. Số 6-1980, tr.42

(6) Tạp chí Học tập, 2-1978, tr.101.

(7) Những vấn đề hợp tác kinh tế và chính trị xã hội (tiếng Việt) số 12-1978, tr.17

người da đen (1). Người da trắng độc quyền về các công việc lành nghề và được hưởng lương cao. Bọn cầm quyền ở Nam Phi đã áp dụng rất nhiều những biện pháp để ngăn chặn không cho người Phi có khả năng làm những công việc có trình độ chuyên nghiệp, và ngay cả bán chuyên nghiệp. Đạo luật "Về cơ quan trọng tài trong công nghiệp" (1956), ngoài hàng loạt những biện pháp phân biệt chủng tộc trong đó, đạo luật còn cho phép Bộ trưởng lao động có quyền «đề danh» những công việc bất kỳ nào của ngành công nghiệp nào đó cho riêng từng chủng tộc. Trong thực tế, điều đó có khả năng loại trừ người Phi ra khỏi những công việc có trình độ chuyên nghiệp, thực hiện khẩu hiệu «để cho người Phi là lao động phụ».

Năm 1949 Chính phủ ra quyết định: những người da trắng sẽ thay thế tất cả những người Phi trong lĩnh vực phục vụ quốc gia. Và cũng từ tháng 9-1949, những người không phải là người Âu không được phục vụ trong quân đội chính qui. Họ chỉ có thể có mặt trong quân đội làm người nấu ăn, người giúp việc, nhưng quần áo của họ không giống quần áo của quân đội. Chính phủ còn cho giải tán cả quân đoàn người da màu ở tỉnh Kêp, là một bộ phận trong quân đội chính qui của nước này (2).

c) Về văn hóa, giáo dục

Bóc lột sức lao động của người da đen chưa đủ, chủ nghĩa A-pác-thai còn tìm mọi cách để hạn chế khả năng học hành của người Phi. Năm 1961, khoản chi phí cho việc học tập ở các trường phổ thông và đại học chiếm 4,07% thu nhập quốc, dân, nhưng chỉ có 0,42% - là để chi phí cho các trường học của người Phi (3).

Học sinh da trắng từ lớp 8 trở xuống được miễn học phí hoàn toàn, trong khi đó, học sinh da đen từ lớp 4 trở xuống mỗi năm phải nộp 24 đô la, từ lớp 5 đến lớp 7 nộp 39 đô la (4).

Chính phủ Nam Phi một năm chỉ chi có 48,55 ra đơ cho một trẻ em người Phi, trong khi có chi phí cho một trẻ da trắng là 615 randơ. Do không có tiền đóng học nên nhiều trẻ em da đen đến tuổi đi học không được đến trường. Nhiều em phải bỏ học nửa chừng. Từ 60 - 70% trẻ em người Phi phải bỏ học từ lớp 2, chỉ có 5% được vào học trong các trường trung học. Trong số 3, 4 triệu người Phi trong độ tuổi từ 10 - 15 thì chỉ có nửa triệu người có khả năng đi học (5).

Còn trong các trường đại học bọn cầm quyền Nam Phi cũng thi hành chính sách phân biệt chủng tộc. Năm 1959 Nghị viện thông qua đạo luật về việc học đại học dành riêng cho từng chủng tộc. Theo đạo luật này

thì trong các trường đại học sản có ở trong nước chỉ có sinh viên da trắng mới được học. Còn đối với sinh viên không phải là người da trắng trên danh nghĩa sẽ học ở các trường đại học riêng. Trong thực tế Nhà nước không xây dựng các trường cho sinh viên không phải là người da trắng.

Chẳng những bị ngăn cản trong việc học hành, người Phi da đen còn bị kìm hãm trong sáng tác nghệ thuật. Luật pháp Nam Phi cấm lưu hành bất kỳ tác phẩm nghệ thuật nào của các tác giả da màu nếu xét thấy «không cần thiết» hoặc có nội dung khác với hệ tư tưởng chính thống. Luật pháp cũng không cho phép các nghệ sĩ hoặc vận động viên thể thao có màu da khác nhau được hoạt động chung với nhau và cấm cả những người khác màu da ngồi chung một rạp hát hay sân vận động, trừ những trường hợp hãn hữu nếu xét thấy các hoạt động đó không phiền nhiễu đến người da trắng.

2. Đối ngoại: Cấu kết chặt chẽ với chủ nghĩa đế quốc, thực hiện chính sách bành trướng, xâm lược.

Chủ nghĩa A-pác-thai không phải là một trào lưu chính trị độc lập. Nó ra đời và tồn tại được chủ yếu là dựa vào sự giúp đỡ của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế. Chủ nghĩa đế quốc rất mực quan tâm; lo lắng đến sự sống còn của chủ nghĩa A-pác-thai. Vì sao lại như vậy?

Chúng ta đều biết, sau thất bại của đế quốc Mỹ ở Châu Á, bọn đế quốc càng ra sức bám riết những vị trí của chúng ở Cộng hòa Nam Phi, một xứ sở có những nguồn lợi tự nhiên to lớn và có ý nghĩa về mặt chiến lược. Để hạ hơi, tiếp sức cho nền kinh tế của chế độ A-pác-thai, nhịp độ đầu tư và cho vay của các nước đế quốc đối với Nam Phi ngày càng tăng. Năm 1945, đầu tư trực tiếp của tư bản Mỹ ở Nam Phi khoảng 50 triệu đô la, nhưng 30 năm sau, năm 1975 con số này đã lên tới 1500 triệu đô la, tăng gấp 30 lần và bằng một nửa tổng số vốn đầu tư trực

(1) Những vấn đề nóng hổi của châu Phi ngày nay. (tiếng Nga) Matxcova, 1979, tr. 274.

(2) Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc sẽ bị diệt vong (tiếng Nga) Matxcova 1969, tr. 110

(3) Chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc (tiếng Nga) Matxcova, 1966, tr.271

(4) Báo «Nhân dân» Hà Nội 31-7-1977.

(5) Á Phi ngày nay (tiếng Nga) <https://tiengnha.com.vn> tr. 42.

tiếp của Mỹ trên toàn bộ châu Phi ⁽¹⁾. Năm 1978 đầu tư trực tiếp của tư bản Mỹ ở Nam Phi là 1,8 tỷ đô la ⁽²⁾. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp của các nước phương Tây ở Nam Phi là hơn 10 tỷ đô la ⁽³⁾, bằng tổng số đầu tư vào các nước châu Phi còn lại.

Cùng với việc buôn bán và đầu tư vào Nam Phi, sự giúp đỡ trực tiếp về tài chính của các nước phương Tây và Mỹ đóng vai trò quan trọng, nếu thiếu nó thì nhịp độ phát triển kinh tế của Nam Phi giảm 2 lần. Tính đến đầu năm 1978, Nam Phi đã vay của các nước phương Tây 7, 8 tỷ đô la ⁽⁴⁾. Riêng các ngân hàng Tây Đức cho Nam Phi vay 440 triệu đô la ⁽⁵⁾, gấp 3 lần năm 1976. Dư luận thế giới đặc biệt lo ngại do sự hợp tác về quân sự giữa Nam Phi với các nước phương Tây và Mỹ. Chính bọn đế quốc đang tạo cho chế độ A-pác-thai ngày càng nhiều khả năng rút ngắn con đường tự sản xuất lấy vũ khí hạt nhân của mình.

Bọn phản động cầm quyền Trung Quốc ngoài miệng thì lên án chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, nhưng trong hành động lại tích cực buôn bán và cung cấp vũ khí cho bọn phân biệt chủng tộc Nam Phi, giúp chúng đàn áp phong trào cách mạng ở Nam Phi. Đi đôi với những thủ đoạn mua chuộc lôi kéo những người yêu nước trong số người Phi, Bắc Kinh đã thực hiện liên minh với các nhóm và các tổ chức bản xứ phản dân tộc. Ở Na-mi-bia, Bắc Kinh lại công nhận Liên minh dân tộc Tây Nam Phi chứ không công nhận Tổ chức Nhân dân Tây Nam Phi; một tổ chức tiến bộ, có uy tín lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Na-mi-bia. Ở Nam Phi Bắc Kinh tích cực ủng hộ Đại hội

Liên Phi, một tổ chức phản động, một công cụ thực hiện chủ nghĩa A-pác-thai.

Chính quyền phản động ở I-xra-en cũng tích cực ủng hộ bọn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi. Hàng năm I-xra-en cũng cấp cho Nam Phi số vũ khí trị giá 20 triệu đô-la ⁽⁶⁾ I-xra-en và Nam Phi còn hợp tác với nhau trong lĩnh vực sản xuất vũ khí hạt nhân. Hiện nay, khối lượng buôn bán giữa I-xra-en và Nam Phi, không kể việc buôn bán vũ khí và kim cương đã lên tới 120 triệu đô la so với 3 triệu đô la hồi năm 1961. I-xra-en đã cung cấp cho quân đội Nam Phi súng tiểu liên, tên lửa, máy bay, tàu phóng ngư lôi ⁽⁷⁾. Ngược lại, bọn cầm quyền phân biệt chủng tộc Nam Phi cũng đã tăng nhanh số vốn đầu tư của chúng vào ngành công nghiệp sản xuất vũ khí ở I-xra-en.

Rõ ràng, chủ nghĩa A-pác-thai với chủ nghĩa đế quốc như bóng với hình. Chủ nghĩa A-pác-thai chủ yếu dựa vào chủ nghĩa đế quốc, bọn bành trướng và phân biệt chủng tộc (như Mỹ, Trung Quốc, I-xra-en) để duy trì ách thống trị tàn bạo của bọn thiểu số da trắng, đàn áp dẫm máu nhân dân Nam Phi, chống lại phong trào đấu tranh của nhân dân da đen. Chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế rất mực lợi lảng, quan tâm đến sự sống còn của chế độ A-pác-thai. Chúng đã và đang tăng cường giúp đỡ bọn thực dân da trắng ở Nam Phi để mọi mặt. Chúng sẽ không bao giờ tự nguyện từ bỏ Nam Phi, nơi mà hàng trăm công ty của chúng đang nắm hầu hết các tài nguyên ở đây. Do đó, con đường đúng đắn duy nhất đặt ra cho nhân dân Nam Phi là phải đứng dậy đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG CHỦ NGHĨA A-PAC-THAI

Từ nhiều năm qua, giai cấp công nhân và nhân dân Nam Phi đã đoàn kết, liên tục đấu tranh chống áp bức, bóc lột, đòi xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc của bọn thiểu số da trắng, đòi quyền tự quyết của dân tộc Phi ở nước này. Trong cuộc đấu tranh của nhân dân Phi đen, bên cạnh sự lãnh đạo của Đại hội các dân tộc Phi, Đảng Cộng sản Nam Phi đóng vai trò đáng kể. Ngay từ năm 1922 Đảng tổ chức cuộc đình công kéo dài 2 tháng ở Uyt-oa-to-ran, đòi bọn chủ da trắng phải thay đổi điều kiện làm việc cho công nhân. Cuộc đình công đã phát triển thành cuộc xung đột vũ trang, gây nhiều thiệt hại cho bọn thực dân da trắng. Năm 1930, khi bọn thực dân da trắng ban hành nhiều đạo luật phát xít, trong đó có luật giấy chứng

minh, Đảng tổ chức chiến dịch đốt giấy chứng minh để phản đối những đạo luật phát xít

(1) Báo Nhân dân, Hà Nội 31-7-1977

(2) A Phi ngày nay (Tiếng Nga) số 6-1980, tr. 19

(3) A Phi ngày nay (Tiếng Nga) Số 6-1980, tr. 20.

(4) Như trên, Số 6-1980, tr. 19

(5) Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội (Tiếng Việt). Số 3-1980, tr. 19.

(6) Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội (Tiếng Việt). Mátxcova 1979, tr. 266.

(7) Báo Quân đội nhân dân 6-3-1977.

của chúng. Trong thời kỳ hoạt động hợp pháp này, Đảng tổ chức hàng trăm cuộc biểu tình, đặc biệt cuộc biểu tình năm 1945 của 2 vạn công nhân ở Tô-ran-van chống chủ nghĩa phát xít ở Châu Phi. Từ năm 1948, trước chính sách chống cộng điên cuồng của bọn cầm quyền Nam Phi, mặc dù phải rút vào bí mật, Đảng Cộng sản Nam Phi vẫn động viên và lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống chủ nghĩa A-pác-thai. Tháng 2-1955, Đảng cùng với Đại hội các dân tộc Phi tổ chức đại hội toàn quốc, nhất trí thông qua bản « Hiến chương tự do » nổi tiếng. Đó là bản cương lĩnh đấu tranh của nhân dân Nam Phi, nhằm xóa bỏ ách thống trị tàn bạo của bọn thực dân da trắng, xóa bỏ hệ thống phân biệt chủng tộc, xây dựng một nhà nước Nam Phi mới, dân chủ. Quần chúng ủng hộ bản cương lĩnh và tiến hành hàng loạt cuộc biểu tình đấu tranh đòi thực hiện hiến chương này.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Phi chống chủ nghĩa A-pác-thai diễn ra liên tục và hết sức quyết liệt. Ngày 21-3-1960 ở làng Sáp-pơ-vin quần chúng người Phi xuống đường biểu tình chống lại hệ thống giấy chứng minh, đòi định mức lương tối thiểu, và chống những đạo luật bất công khác đối với người Phi. Quân đội và cảnh sát đàn áp dã man những người biểu tình, làm 69 người chết và 180 người bị thương⁽¹⁾. Cuộc đấu tranh có tiếng vang lớn. Hàng năm theo lời kêu gọi của Liên Hợp quốc, toàn thế giới lấy ngày 21-3 là ngày quốc tế đoàn kết đấu tranh chống phân biệt chủng tộc.

Một năm sau vụ thảm sát Sáp-pơ-vin, ngày 16-2-1961, Đảng Cộng sản Nam Phi cùng với Đại hội các dân tộc Phi lập ra tổ chức vũ trang mang tên « Ngọn giáo dân tộc » mở đầu một thời kỳ đấu tranh mới. Từ những cuộc đấu tranh có tính chất tự phát vì những quyền lợi riêng rẽ, dần dần chuyển sang những cuộc đấu tranh có tổ chức vì các quyền lợi cơ bản của cả dân tộc Phi. Trong cương lĩnh được đại hội bí mật lần thứ năm của Đảng thông qua năm 1962, Đảng khẳng định xã hội Nam Phi là một xã hội kết hợp những điều xấu xa nhất của cả chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa thực dân. Từ nhận định đó, Đảng nêu rõ tính chất gay gắt của sự nghiệp đấu tranh cách mạng ở Nam Phi, đề ra nhiệm vụ thực hiện một mặt trận giải phóng dân tộc thống nhất, nhằm đoàn kết mọi giai cấp và mọi tầng lớp bị áp bức, chiến đấu đập tan sự thống trị của thiểu số da trắng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Đại hội các dân tộc Phi, phong trào đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi diễn ra liên tục, mạnh mẽ và rộng khắp. Bên

cạnh những khẩu hiệu đấu tranh vì quyền dân sinh dân chủ, người ta thấy phát cao ngọn cờ đòi độc lập dân tộc, chính quyền về tay nhân dân Phi. Các lực lượng yêu nước sử dụng nhiều hình thức đấu tranh thích hợp như các hoạt động bí mật hợp pháp và nửa hợp pháp, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Ngày 16-6-1976 tại thành phố Xô-ue-tô ở Nam Phi, 10.000 học sinh da đen nổi dậy phản đối việc bọn cầm quyền da trắng cưỡng bức học sinh da đen không được dùng tiếng mẹ đẻ mà phải sử dụng tiếng Anh. Cuộc nổi dậy của học sinh biến thành một cuộc biểu tình lớn của đông đảo nhân dân Xô-ue-tô. Chính quyền phân biệt chủng tộc đã huy động hơn một nghìn cảnh sát cùng xe bọc thép, máy bay lên thẳng đàn áp dẫm máu cuộc biểu tình, giết hơn 600 người, hàng nghìn người bị thương và bắt đi hàng trăm người⁽²⁾. Mặc dù chính quyền phân biệt chủng tộc đã tiến hành vụ thảm sát lớn nhất, kể từ sau vụ thảm sát Sáp-pơ-vin (3-1960), chúng vẫn không dập tắt được cuộc đấu tranh của người Phi. Cuộc nổi dậy của học sinh da đen ở Xô-ue-tô đã lan rộng gần 10 thị trấn sát thủ đô Giô-han-ne-xbéc và lôi cuốn cả một bộ phận của người da trắng tiến bộ. Đến ngày 10-8-1976 học sinh người Phi ở tất cả 242 trường học ở Xô-ue-tô đều bãi khóa chống chính sách man rợ của bọn phân biệt chủng tộc⁽³⁾.

Sau sự kiện Xô-ue-tô, đất nước Nam Phi sôi sục một khi thể đấu tranh mới. Đây là đợt đấu tranh kéo dài chưa từng thấy, diễn ra trên khắp đất nước, ở tất cả các thành phố lớn, số người tham gia ngày càng đông cả người da đen lẫn người da màu, mà lực lượng tiên phong là học sinh và thanh niên. Đợt đấu tranh này gắn liền mục tiêu đòi những quyền dân sinh, dân chủ, chống đàn áp, chống phân biệt chủng tộc với quyền tự quyết của 18 triệu người Phi. Phối hợp với các cuộc đấu tranh về chính trị và kinh tế, những hoạt động của các lực lượng vũ trang do Đại hội các dân tộc Phi tổ chức và lãnh đạo đã có bước phát triển mới. Những năm gần đây đội du kích mang tên Ngọn giáo dân tộc đã tập trung mũi nhọn tiến công vào những cơ sở kinh tế của chính quyền Nam Phi và các tập đoàn tư bản nước ngoài. Cuộc tiến công của đội du kích đêm 1-6-1980 cùng một lúc phá hủy ba trung tâm công nghiệp

1) Những vấn đề nóng hổi của châu Phi ngày nay (tiếng Nga) Matxcova. 1979, tr. 227.

2) Những vấn đề nóng hổi của châu Phi ngày nay (tiếng Nga), Matxcova 1979, tr. 225.

3) Báo Nhân dân, ngày 15-8-1976.

dầu mỏ ở 3 địa điểm khác nhau, là một đòn mạnh giáng vào nền móng kinh tế quan trọng nhất của Nam Phi và các tập đoàn tư bản nước ngoài ở Nam Phi.

Chính quyền Nam Phi và bọn tư bản nước ngoài ở Nam Phi chưa kịp hoàn hồn về cuộc tiến công đêm 1-6-1980 thì cuối tháng 7 đầu tháng 8-1980 lại nổi lên những cuộc đấu tranh mới. Cuộc bãi công lớn của hơn 10 nghìn công nhân da đen ở Giô-han-ne-xbôc bùng nổ ngày 26-7-1980. Hàng nghìn công nhân điện, vận tải, bốc vác ở ngoại ô và các vùng xung quanh bãi công, hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nhân thành phố nói trên, đòi tăng lương và các quyền tự do bình đẳng. Học sinh da màu ở thành phố Kép cũng bãi khóa, tổ tình đoàn kết với công nhân. Cao trào cách mạng và giải phóng ở Nam Phi đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân ở thành thị và nông thôn. Trong các lực lượng cách mạng không chỉ bao gồm công nhân, nông dân, sinh viên mà còn có (lại cả những ai chống chế độ phát xít và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. « Trong hàng ngũ của họ không phải chỉ có những người da đen và những người da màu, những người da trắng có tư tưởng dân chủ và tiến bộ cũng lên án chế độ A-pác-thai, đấu tranh chống lại nó. Ngay cả những người đại diện cho nhà thờ trước kia công tác với chúng cũng phê bình, chỉ trích chủ nghĩa chủng tộc »⁽¹⁾.

Chủ nghĩa A-pác-thai không chỉ thực hiện ở Nam Phi, nó còn là ách áp bức đối với các dân tộc da đen, da màu ở Na-mi-bia và Dim-ba-buê. Vì vậy, suốt mấy chục năm nay, nhân dân hai nước này đã đoàn kết với nhân dân Nam Phi, đấu tranh chống chủ nghĩa A-pác-thai. Nhân dân Dim-ba-buê qua hơn 15 năm đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, đã lật đổ chính quyền của bọn thiếu số thực dân da trắng và ngày 18-4-1980 đã tuyên bố độc lập.

Nhân dân Na-mi-bia đang tiếp tục chiến đấu giành quyền độc lập. Cuộc đấu tranh do tổ chức Nhân dân Tây Nam Phi lãnh đạo phối hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa A-pác-thai ở Cộng hòa Nam Phi.

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân Phi đen vì quyền tự do dân chủ ở miền Nam châu Phi được sự đồng tình và ủng hộ của các nước châu Phi, các nước xã hội chủ nghĩa, của giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới. Tại hội nghị lần thứ nhất các vị đứng đầu các nước châu Phi họp ở A-dis A-bê-ba đã thông qua những biện pháp cụ thể để đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Nam Phi. Tối 30-4-1981 tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đại diện của 50 nước châu Phi đã đưa ra dự thảo nghị quyết, yêu cầu

những biện pháp trừng phạt bắt buộc về nhiều mặt đối với chế độ phân biệt chủng tộc Nam Phi, buộc chúng chấm dứt việc chiếm đóng trái phép Na-mi-bia.

Tại Liên hợp quốc và trên nhiều diễn đàn quốc tế khác chính quyền Nam Phi cũng bị lên án mạnh mẽ. Trong nhiều nghị quyết được thông qua ở Liên hợp quốc, các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tiến bộ châu Phi đã đã đóng vai trò đáng kể trong việc gây áp lực buộc các chính quyền phương Tây phải lên án chủ nghĩa A-pác-thai. Đáng lưu ý là liên tiếp trong mấy khóa họp gần đây trước tình thần đoàn kết đấu tranh của các lực lượng tiến bộ trên thế giới ngày càng phát triển mạnh mẽ. Đại hội đồng Liên hợp quốc đã phải thông qua những nghị quyết về trừng phạt bọn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi như: kêu gọi tẩy chay buôn bán với Nam Phi, không xuất khẩu vũ khí sang Nam Phi, trục xuất Nam Phi ra khỏi một số tổ chức của Liên hợp quốc, ủng hộ việc xây dựng xã hội mới ở Nam Phi, trong đó bảo đảm các quyền cơ bản của mọi công dân, không phân biệt màu da, tôn giáo.

Bọn đế quốc và bọn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi rất lo sợ trước phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam châu Phi, và sự lên án của dư luận tiến bộ trên thế giới. Để chống lại phong trào đấu tranh sục sôi ở Nam Phi và cứu vãn sự sụp đổ của chủ nghĩa A-pác-thai, chúng thi hành chính sách hai mặt. Một mặt dùng những lời lẽ mị dân, đưa ra một số cải cách nhỏ hòng đánh lừa dư luận thế giới, như: cho người Phi có quyền thuê nhà, mở thêm trường học phổ thông và trường trung học kỹ thuật, cho thành lập công đoàn (nhưng chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh tế), tuyên bố bãi bỏ đạo luật về việc « dành dành những công việc lành nghề cho người da trắng » (nhưng đó chỉ là biện pháp giải quyết sự thiếu hụt nhân công và điều đó không có nghĩa là người Phi được làm bất kỳ công việc nào và được hưởng lương như người da trắng). Mặt khác, chúng tích cực củng cố chủ nghĩa A-pác-thai, tiếp sức cho chính quyền phân biệt chủng tộc, đàn áp phong trào cách mạng.

Gần đây, với sự giúp đỡ của Mỹ, khối NATO và bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc, chính quyền Nam Phi tăng cường những hành động đàn áp phong trào cách mạng ở trong nước, và đưa thêm quân chiếm đóng

(Xem tiếp theo trang 69)

(1) Oc-li-ve Tam bô, chủ tịch Đảng Đại hội các dân tộc Phi - Chủ nghĩa chủng tộc hoàn toàn bị cô lập - tạp chí Những bài về hòa bình và chủ nghĩa xã hội 3-1980, tr. 21

VỀ MỘT SỐ TÀI LIỆU CẦN NGHIÊN CỨU ĐỂ BỔ SUNG VÀO TẬP I VÀ TẬP II “HỒ CHÍ MINH TOÀN TẬP”

PHAN NGỌC LIÊN

VIỆC xuất bản lần đầu tiên « Hồ Chí Minh toàn tập » (tập I và tập II) đã đáp ứng được mong muốn, tình cảm của toàn thể nhân dân Việt Nam đối với Bác. Những người nghiên cứu lại càng phấn khởi vì có thêm nhiều tài liệu để tìm hiểu sâu sắc hơn về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Lập một thư mục về các bài và tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh « thật tốt và đầy đủ... là một việc rất khó »⁽¹⁾. Theo chúng tôi biết đã có một thư mục về các bài viết và bài nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong tập « Quốc tế Cộng sản và những vấn đề thuộc địa — 1919 — 1935 »⁽²⁾. Nhằm góp phần xây dựng bộ sách « Hồ Chí Minh toàn tập » để « xuất bản lần sau được tốt hơn »⁽³⁾, sau khi đã trao đổi và thống nhất ý kiến với Nhà xuất bản Sự thật, chúng tôi xin trình bày một số ý kiến có liên quan tới tập I và tập II.

Trước hết, Ban biên tập « Hồ Chí Minh toàn tập » và Nhà xuất bản Sự thật đã nêu lên một nguyên tắc đúng đắn là « tất cả các bài và tác phẩm đều sắp xếp theo thứ tự thời gian viết hoặc nói. Một số bài hoặc tác phẩm chưa xác định được thời gian, chúng tôi sắp xếp theo thời gian công bố lần đầu tiên »⁽⁴⁾. Đề nguyên tắc này được thực hiện đầy đủ và chính xác, chúng tôi đề nghị chúng ta cần tiếp tục tra cứu để tiến tới ghi rõ ngày, tháng, năm công bố của tất cả các bài trong « Toàn tập ». (Vì trong « Toàn tập » xuất bản lần này còn có một số bài chúng ta chỉ mới ghi được năm công bố). Và nếu một bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh được công bố bằng nhiều thứ tiếng khác nhau trên tạp chí Thư tín quốc tế thì chúng ta nên căn cứ vào bản đầu tiên mà định niên đại xuất hiện của bài. Ví dụ bài « Đông Dương và Thái Bình Dương », bản tiếng Đức ra ngày 4-3-1924 và bản tiếng Pháp ra ngày 19-3-1924 thì nên lấy ngày 4-3-1924 làm niên đại xuất hiện của bài; còn bài « Công cuộc khai hóa giết người », bản tiếng Pháp ra

ngày 1-10-1924, và bản tiếng Đức ra ngày 2-11-1924 thì nên lấy ngày ra bản tiếng Pháp.

Do đó căn cứ vào nguyên tắc trên, một số bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong năm 1924 nên được tra cứu thêm và sắp xếp lại trong « Toàn tập » theo những niên đại xuất hiện của những bài đó mà gần đây chúng tôi mới tra cứu được. Thí dụ các bài « Đoàn kết giai cấp », « Lenin và các dân tộc phương Đông »; « Chế độ dã man bôn-sê-vich » công bố ở báo Le Paria sau nhiều bài của Bác cũng đăng trên tạp chí « Thư tín quốc tế » mà trong « Hồ Chí Minh toàn tập » lại được sắp xếp trước. Chúng tôi xin cung cấp niên đại xuất hiện của một số bài trong « Toàn tập » lần này chưa ghi đầy đủ ngày tháng công bố.

— Bài « Đông Dương và Thái Bình Dương » in trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Đức, ngày 4-3-1924, số 30, tr.339; bản tiếng Pháp, ngày 19-3-1924, số 18, tr.193.

— Bài « Chủ nghĩa đế quốc Pháp dám làm những gì ? » in trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Pháp, ngày 2-4-1924, số 20, tr. 219.

— Bài « Liên bang xô viết và các dân tộc thuộc địa », in trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Đức, ngày 18-4-1924, số 46, tr.540.

Bài này nói về trường Đại học Phương Đông, có lẽ cùng một nội dung với bài « Cách mạng Nga và các dân tộc thuộc địa » đăng trên báo « Đời sống công nhân » được dịch in trong « Toàn tập ».

— Bài « Sự phá sản của chế độ thực dân Pháp » in trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Đức, ngày 13-5-1924, số 54, tr.645; bản tiếng Pháp, ngày 14-5-1924, số 24, tr.295.

— Bài « Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp » in trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Pháp, ngày 17-6-1924, số 32, tr.467.

— Bài « Cuộc tàn sát người da đen », in trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Đức ngày

29-8-1924, số 114, tr.1483; bản tiếng Anh, ngày 2-10-1924, số 70, tr.772.

Có lẽ bài này cùng nội dung với bài « Hành hình kiểu Lin-sơ. Một phương diện ít người biết của nền văn minh Mỹ », bản tiếng Pháp và được công bố trong « Toàn tập ».

— Bài « Các nước đế quốc chủ nghĩa và Trung Quốc » in trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Đức, ngày 19-9-1924, số 122, tr.1613; bản tiếng Pháp, ngày 24-9-1924, số 67, tr.727.

— Bài « Công cuộc khai hóa giết người » in trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Pháp, ngày 1-10-1924, số 69, tr.753; bản tiếng Đức, ngày 11-11-1924, số 146, tr.1979.

— Bài « Thống chế Liótây và bản Tuyên ngôn nhân quyền », in trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Pháp, ngày 17-10-1924, số 71, tr.783.

— Bài « Chủ nghĩa thực dân bị lên án » in trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Pháp ngày 28-10-1924, số 73, tr.811.

— Bài « Những vấn đề châu Á » in trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Đức, ngày 21-3-1925; bản tiếng Pháp ngày... 1925, số 19, tr.10

Bài này viết từ Vladivostok.

Thứ hai, đối chiếu danh mục các bài viết và bài nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuốn « Quốc tế Cộng sản và những vấn đề thuộc địa - 1919-1935 » đã nêu trên với các bài trong « Hồ Chí Minh toàn tập »; tập I và tập II, kê cả danh mục một số tác phẩm viết và dịch của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho đến nay chưa tìm thấy in ở cuối mỗi tập, chúng tôi thấy cần thiết phải nghiên cứu lại xem có những bài nào của Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa đưa vào « Toàn tập ».

Đại hội lần V Quốc tế Cộng sản đã tiến hành ở Mátxcova từ ngày 17-6 đến ngày 8-7-1924. Các vấn đề thuộc địa đã được đưa ra Đại hội thảo luận dưới đề mục « Vấn đề dân tộc và thuộc địa » trong điểm 5 của chương trình nghị sự. Những cuộc thảo luận về chủ đề này được tiến hành trong các ngày 30-6, ngày 1-7 và ngày 8-7. Tham dự Đại hội lần ấy Chủ tịch Hồ Chí Minh đã « tham luận nhiều lần về vấn đề dân tộc và thuộc địa » (5). Trong « Toàn tập » (tập I) đã in bản tham luận. Vậy có còn những bài phát biểu nào khác của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các buổi thảo luận về các vấn đề dân tộc và thuộc địa không?

Dựa vào bản thư mục trong cuốn « Quốc tế Cộng sản và những vấn đề thuộc địa - 1919-1935 », chúng tôi xin dẫn một số tài liệu để chúng ta cùng xem xét, tra cứu thêm.

Trong phiên họp ngày 23-6-1924, Chủ tịch

phương Đông đã trở thành trung tâm của phong trào cách mạng ở các thuộc địa... Các thuộc địa có thể trở thành lực lượng hậu bị lớn của tư bản để chống lại vô sản. Những người cộng sản phải hiểu rằng thắng lợi của mình gắn chặt với cách giải quyết các vấn đề thuộc địa và phải nghiên cứu một cách nghiêm túc. Bài phát biểu này được ghi ở « Protokoll », tr.237-238 và công bố trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Đức, ngày 7-7-1924, số 82, tr.1010 và Bulletin V, số 8, ngày 24-6-1924.

Trong phiên họp thảo luận ngày 1-7-1924, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu đại ý: Lênin là người đầu tiên đã nhìn thấy sự gắn bó giữa quyền lợi của giai cấp vô sản phương Tây với các dân tộc bị áp bức ở thuộc địa và Stalin đã lên án lý luận về thắng lợi của giai cấp vô sản phương Tây không cần liên minh với nhân dân ở các nước thuộc địa. Tuy nhiên lý luận đó vẫn tồn tại trong một số Đảng Cộng sản phương Tây. Giai cấp tư sản đã dùng mọi thủ đoạn để duy trì nền thống trị của chúng ở các thuộc địa. Trong khi đó cho đến nay những người cộng sản đã làm rất ít để giải phóng các dân tộc bị áp bức. Bài phát biểu được ghi trong « Protokoll », V, tr. 685 - 689 và công bố trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Đức, ngày 24-7-1924, số 93, tr. 1193; bản tiếng Anh, ngày 26-7-1924 : số 51, tr. 524.

Trong phiên họp ngày 3-7-1924, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại phân tích về vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân ở thuộc địa, về chính sách của Pháp ở Việt Nam và ở Maroc, về vấn đề thuế khóa, về tình hình Công gô và các thuộc địa khác ở Trung Phi. Ý kiến trên được ghi trong « Protokoll » V, tr. 788 - 793 và công bố trong « Thư tín quốc tế », bản tiếng Đức, ngày 28-7-1924 số 96, tr. 1224⁽⁶⁾.

Nội dung của các bài phát biểu trên chúng ta đã tìm thấy ở nhiều bài viết trước đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đặc biệt đã được Người trình bày một cách đầy đủ, tổng hợp trong « Tham luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa » tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần V.

Sau Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh ở lại Mátxcova làm việc và đi nghỉ chữa bệnh ở Crum trong 2 tuần vào khoảng tháng 8-9-1924. Trong thời gian ở Mátxcova, Người được mời dự Hội nghị mở rộng lần IV của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản trong hai ngày 12 và 13-7-1924⁽⁷⁾. Hội nghị đã thảo luận và quyết định nhiều vấn đề quan trọng, trong đó có Nghị quyết về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Tại Hội nghị này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày tóm tắt các giai đoạn của

cường quốc và sự ủng hộ Tộc Dật Tiên. Lời phát biểu được công bố trong «Thư tín quốc tế», bản tiếng Đức ngày 16-9-1924, số 120, tr. 1587 và bản tiếng Anh, ngày 25-9-1924, số 68, tr. 783.

Việc Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm hiểu về tình hình Trung Quốc phải chăng là sự chuẩn bị để cuối năm ấy Người từ giả Mátxcơva lên đường sang phương Đông, công tác ở Trung Quốc và về gần Tổ quốc Việt Nam hơn.

Chúng ta đều biết trong thời gian hoạt động ở Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng lập báo Thanh niên và báo Công nông làm cơ quan tuyên truyền của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội.

Báo Thanh niên tồn tại từ tháng 6-1925 đến tháng 4-1927, ra được 68 số. The Marty, Thanh tra mật thám Đông Dương lúc bấy giờ, tờ báo này là «hình ảnh chân thực của chiến lược mà Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng», và chiến lược đó như sau: «Trong những số đầu tiên, Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh trước hết đến sức mạnh mà sự đoàn kết đã đem lại cho một tập thể, nhấn mạnh đến những lợi ích mà những cá nhân trong tập thể ấy thu được. Nguyễn Ái Quốc đã thức tỉnh tinh thần độc lập và tinh cảm dân tộc, đặc trưng của tính khí người An Nam. Tiếp đó, dần dần ông cung cấp cho độc giả của mình những hiểu biết... về lịch sử An Nam, về các trào lưu tư tưởng nước ngoài, về lịch sử các cường quốc thế giới, v.v.. Rồi ông lần lượt đưa ra từng thuật ngữ Hán - Việt tương ứng với một cuốn từ vựng mới về chủ nghĩa cộng sản và đề nêu một định nghĩa rõ ràng, chính xác về các thuật ngữ ấy. Từng bước, lúc đầu còn ít và về sau thường xuyên hơn, ông công bố một câu hoặc một bài báo ngắn thông báo cho độc giả biết về sự tồn tại của Liên Xô và hạnh phúc mà nhân dân xô viết đang được hưởng. Nguyễn Ái Quốc cũng không ngần ngại dành đến 60 số báo của mình để chuẩn bị tinh thần cho độc giả, trước khi ông nói rõ ý đồ của mình, khi ông viết: chỉ có Đảng Cộng sản mới có thể bảo đảm hạnh phúc cho An Nam⁽⁸⁾».

Tháng 6-1927 Chủ tịch Hồ Chí Minh trở lại Mátxcơva và Người tiếp tục viết cho Tập chí «Thư tín quốc tế».

— Bài «Tội ác mới của chủ nghĩa đế quốc Pháp», bản tiếng Đức, ra ngày 27-9-1927, số 95, tr. 2054; bản tiếng Pháp, ngày 28-9-1927, số 99, tr. 1395 và bản tiếng Anh, ngày 6-10-1927, số 56, tr. 1248.

Bài báo tố cáo thực dân Pháp đưa người Việt Nam sang Tân Thế giới để cung cấp nhân công cho các đồn điền. Bài này chắc

chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Đông Dương», bản tiếng Pháp, số 104. Hơn nữa ở bài «Tội ác mới... đế quốc Pháp» Bác ký tên là Vương, còn ở bài «Sự thống trị... ở Đông Dương» Bác lấy tên là N.K.

Tháng 2-1927 Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Mátxcơva đi Đức, sang Pháp, đến Bỉ dự Hội nghị chống chiến tranh đế quốc, rồi tìm cách về Đông Nam Á.

Năm 1928 tạp chí «Thư tín quốc tế» đã đăng một loạt bài của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết về Ấn Độ. Điều này nói lên rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến tình hình Ấn Độ lúc ấy đang là thuộc địa của đế quốc Anh, và cũng gợi ý cho chúng ta tìm hiểu xem trong thời gian này Bác có sống ở Ấn Độ không? Chúng tôi xin nêu thêm các bài báo mà Bác đã viết trong thời gian đó và hiện nay chưa có trong «Toàn tập»:

— Bài «Thư từ Ấn Độ», bản tiếng Đức, ngày 13-3-1928, số 28, tr. 546; bản tiếng Pháp, ngày 17-3-1928, số 28, tr. 365.

Bài viết nêu lên phản ứng của Người đối với hoạt động của Ủy ban Simon.

— Bài «Phong trào công nhân Ấn Độ», bản tiếng Đức ngày 5-4-1928, số 35, tr. 644; bản tiếng Pháp, ngày 14-4-1928, số 37, tr. 477.

Bài báo viết về lịch sử và tính chất của các công đoàn Ấn Độ.

— Bài «Sự bần cùng của nông dân Ấn Độ», bản tiếng Pháp, ngày 18-4-1928, số 38, tr. 478; bản tiếng Anh, ngày 19-4-1928, số 23, tr. 445; bản tiếng Đức, ngày 1-5-1928, số 42, tr. 761.

Bài này phân tích tình hình nhân dân lao động ở các vùng nông thôn Ấn Độ.

— Bài «Sự bóc lột phụ nữ và trẻ em ở Ấn Độ», bản tiếng Pháp, ngày 21-4-1928, số 39, tr. 500.

— Bài «Phong trào công nhân và nông dân gần đây ở Ấn Độ», bản tiếng Pháp, ngày 5-5-1928, số 43, tr. 535.

Các bài viết này đã giúp cho chúng ta nhiều tài liệu để nghiên cứu về tình hình kinh tế, xã hội, chính trị của Ấn Độ lúc bấy giờ. Ngoài ra trên tạp chí «Thư tín quốc tế» cũng giới thiệu nhiều bài khác của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

— Bài «Chủ nghĩa đế quốc, kẻ tiêu diệt các chủng tộc bản xứ», viết về sự bóc lột của bọn thực dân ở châu Phi, đặc biệt là ở Congo; bản tiếng Pháp, ngày 19-5-1928, số 47, tr. 568.

— Bài «Chế độ thực dân Pháp và xứ Đông Dương» (in trong «Toàn tập, tập 2, tr. 269—272»), bản tiếng Anh, ngày 24-5-1928, số 28, tr. 529;

— Bài « Vị trí của Đồng Dương trong đế quốc thuộc địa Pháp », cung cấp những tài liệu về kinh tế và những tin tức về sự đàn áp của thực dân Pháp ở Việt Nam. Bản tiếng Đức, ngày 7-8-1928, số 80, tr. 1458; bản tiếng Anh, ngày 17-8-1928, số 51, tr. 907.

Việc sưu tầm tài liệu để biên soạn bộ sách quý « Hồ Chí Minh toàn tập » được đầy đủ nhất, chính xác nhất là một công việc làm to lớn, đòi hỏi phải có sự đóng góp của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, cũng như cần phải có một tinh thần khoa học, một thái độ nghiêm túc của Ban biên tập sách. Nhưng việc sưu tầm, bổ sung, xác minh thật tốt và đầy đủ các bài và tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh đề công bố lại là một công việc rất khó khăn, phức tạp, lâu dài, cần phải kiên trì mới có thể thành công. Với bài viết nhỏ này, chúng tôi muốn đóng góp phần nhỏ bé nhất của mình với Ban biên tập sách « Hồ Chí Minh toàn tập » và Nhà xuất bản Sự thật để việc biên tập, xuất bản bộ sách lần sau được tốt hơn như nhân dân ta hằng mong muốn

cũng như Ban biên tập sách và Nhà xuất bản Sự thật đã nêu trong « Lời nhà xuất bản ».

Chú thích

(1) « Hồ Chí Minh toàn tập » — Tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội 1980, tr. IX.

(2) Enrica Colotti Pischel Chiara Robertazzi — « L'Internationale Communisme et les problèmes coloniaux, 1919-1935 ». Ed Mouton et Co LaHaye, Paris MCMLXVIII, Trong phần này tác giả thư mục đã nhầm bút danh An là bút danh của Bác. Thật ra An là bút danh của đồng chí Nguyễn Văn Tạo trong đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Pháp dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần VI (17-7 — 1-9-1928).

(3) (4) (5) « Hồ Chí Minh toàn tập », Tập I, Sđd, tr. IX VII, 549

(6) Xem Enrica Colotti Pischel Chiara Robertazzi — Sđd, tr. 136, 138, 139.

(7) Hồng Hà — « Bác Hồ trên đất nước Lênin », Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội 1980, tr. 127.

(8) Trích dẫn theo Christiane Pasquel Rageau « Hồ Chí Minh », Ed Universitaires, Paris, 1970, p. 51-52.

VÀI NÉT VỀ CHỦ NGHĨA A-PÁC-THAI...

(Tiếp theo trang 65)

đến Na-mi-bia, đẩy mạnh những cuộc tiến công quân sự, những hoạt động phá hoại chống các nước Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích, nhằm ngăn cản sự ủng hộ dành cho cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Nam Phi.

Cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Nam Phi chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc là một bộ phận của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế nhằm thủ tiêu mọi hình thức xâm lược, bành trướng và mọi áp bức, bóc lột dân tộc và giai cấp. Nó đã và đang thu hút sự đồng tình, ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân thế giới (1).

Được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của toàn thể loài người tiến bộ, nhân dân Nam Phi đang đẩy mạnh hơn nữa cuộc đấu tranh bằng mọi hình thức nhằm xóa bỏ hoàn toàn chủ nghĩa A-pác-thai và chế độ phân biệt chủng tộc — cái ung nhọt của Nam Phi và cả lục địa châu Phi — vì độc lập, tự do và quyền sống thiêng liêng của mình. Cuộc đấu tranh đó còn nhiều khó khăn, gay go và quyết liệt, nhưng nhất định sẽ giành được thắng lợi hoàn toàn.

1) Tính đến nay, Liên hiệp quốc đã thông qua hơn 150 Nghị quyết về Nam Phi.

TÌM HIỂU NGHỀ ĐÚC ĐỒNG Ở «PHƯỜNG ĐÚC» HUẾ

HUỲNH THỊ CẬN

«**PHƯỜNG ĐÚC**» là một trong những địa điểm có nghề đúc đồng nổi tiếng ở Huế. Nghề đúc đồng «Phường Đúc» đã tồn tại hàng trăm năm nay, quy tụ khá nhiều thợ giỏi và sản xuất ra nhiều sản phẩm có giá trị.

Từ trước đến nay, ngoài chính sử của triều

Nguyễn, đã có nhiều người lưu tâm nghiên cứu về nhiều mặt của «Phường Đúc».

Trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến một vài khía cạnh trong quá trình phát triển nghề đúc đồng ở đây, mong góp phần tìm hiểu truyền thống các ngành nghề thủ công của Huế.

Quá trình hình thành nghề đúc

«Phường Đúc» bao gồm ba thôn Thượng Bốn, Thượng Năm và Hạ Hai, xưa kia thuộc xã Dương Xuân, tổng Vỹ Dạ, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong; đến năm 1834 Minh Mạng đã cho sát nhập vào tổng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên; nay thuộc xã Thủy Xuân, phía tây nam thành phố Huế. Số dân chuyên sống về nghề đúc là 241 người, với 46 lò và 1 hợp tác xã⁽¹⁾.

Nguồn gốc cư dân ở Phường Đúc khá phức tạp. Năm 1306 vua Chiêm là Chế Mân dâng hai châu Ô và Rí cho vua Trần Anh Tông để cưới công chúa Huyền Trân. Trần Anh Tông đổi châu Ô và Rí thành Châu Thuận và Châu Hóa. Một năm sau (1307) quan Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đã đưa đoàn dân di cư đầu tiên vào khai phá vùng đất mới Châu Hóa và có nhiều người đến lập nghiệp tại Dương Xuân. Dưới thời họ Mạc, họ Trịnh, những tội nhân bị lưu đày, những người dân phiêu bạt, những quan lại bất mãn với triều đình phong kiến, đã tiếp tục đến đây làm ăn, nhập cư với dân Dương Xuân. Ngoài ra còn có một số người Chăm còn sót lại.

Tất cả cư dân ấy quần tụ bên nhau, khai phá vùng đất ven sông Hương để lập làng làm ăn sinh sống. Đến làng mới họ mang theo nhiều nghề nghiệp khác nhau, trong đó nghề đúc là nổi tiếng hơn cả.

Căn cứ vào các gia phả của các dòng họ có nghề đúc thì họ Nguyễn gốc Bắc Ninh đã có công đưa nghề đúc đến Dương Xuân từ thời chúa Nguyễn (?), điều này gia phả họ Nguyễn ghi lại rất rõ: «Kính lục lại nhà ta [trước kia] quê ở xã Đồng Xá, tổng Đồng Xá, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh.

Từ khi nhà Trịnh cường bạo tiếm quyền, họ ta thất lạc nên không còn chỗ dựa để kháo

cứu và trước thuật lại được, mãi đến đời thứ sáu mới theo Chúa Nguyễn vào ấp Kinh Nhơn, thuộc xã Dương Xuân Hạ, tổng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

[Ông Tổ đời thứ sáu ấy là] Nguyễn Văn Lương có đủ tên họ tự là Nhân. Ngải làm quan được phong tước Lương Bá [chúng ta] ghi làm thủy tổ»⁽²⁾.

Theo thời gian, số người tìm đến học nghề ngày càng đông vì thấy sự hành nghề tỏ ra thuận lợi do chỗ một số nguyên vật liệu như đất sét có ngay tại địa phương; vả lại Dương Xuân có địa thế trải dài theo sông Hương rất dễ dàng cho việc mua bán nguyên vật liệu, cùng việc phân phối sản phẩm bằng ghe thuyền. Song quan trọng hơn cả là từ năm 1631, do yêu cầu về vũ khí nhằm chống lại sự xâm nhập của quân Trịnh, Sãi Vương đã ra lệnh trưng tập thợ đúc giỏi thành lập trường đúc⁽³⁾. Căn cứ vào các di tích còn để lại cho thấy trường đúc bao gồm các xóm Trường Đồng, Bồn Bộ, Kinh Nhơn⁽⁴⁾. Theo thời gian, số thợ đúc quy tụ ngày một đông

(1) Nguyễn Thị Hương: Bảng điều tra các ngành nghề thủ công xã Thủy Xuân năm 1977.

(2) Nguyễn Văn Sinh. Gia phả Nguyễn tộc, dịch từ bản gốc chữ Hán, trang 3.

(3) Sử quán Triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, tiền biên, tập I: Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 62.

(4) Trường Đồng là cơ xưởng đúc đồng của nhà nước; Bồn Bộ là chỗ ở của bộ nào đó, tức là chỗ ở của những vị quan có nhiệm vụ quản lý-trường đồng; Kinh Nhơn là chỗ ở của những thợ đúc từ Kinh đô vào, tức là từ Hà Nội vào.

hơn do vậy đã lan rộng sang các xóm xã Đạo (nay là xóm Giang Tiên là tả và Giang Tiên hữu, Dương Đình và vào tận Sơn Điền. Đồng thời số mặt hàng ngày càng phong phú hơn, họ đã đúc được « các loại súng đồng, vạc chảo, nồi xanh, cây đèn, cây nến mọi vật »⁽¹⁾. Ngoài đáp ứng cho yêu cầu của họ Nguyễn, một số sản phẩm của trường đúc còn phục vụ bên ngoài xã hội. Do yêu cầu của việc sản xuất cần có sự tương trợ lẫn nhau, thợ đúc đã họp thành phường hội và tên gọi « PHƯỜNG ĐÚC » được hình thành từ đó.

Hiện nay cả phường đều thờ thủy tổ là sư Không Lộ, theo sách *Thiền Uyển Tập Anh* thì Không Lộ họ Dương, người xã Hải Thanh, Nam Hà, sống vào khoảng thế kỷ XI. Sự tích của Sư Không Lộ tại « Phường Đúc » cũng như truyền thuyết ở làng Đề Kiêu, Hà Bắc, đều cho rằng: sư Không Lộ nguyên tu ở chùa Phả Lại, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh (nay là Quế Võ, Hà Bắc). Ngoài những lúc lo nhang đèn kinh kệ, nhà sư đã nghĩ ra cách đúc các đồ tự khi để thờ cúng trong chùa. Ông lại dạy nghề cho hai chú tiểu là Phạm Quốc Tài, người làng Đề Kiêu, và Trần Lạc, người làng Đồng Mai. Khi hai chú tiểu đã thạo nghề, Không Lộ cho hai chú tiểu về quê. Hai người này đã truyền nghề cho dân làng. Nhờ vậy hai làng Đề Kiêu và Đồng Mai có nghề đúc đồng. Để nhớ ơn, dân hai

làng đã lập đền thờ ba người và tôn Không Lộ là tổ nghề đúc⁽²⁾.

Như vậy, « Phường Đúc » thờ sư Không Lộ là có lý do. Song việc tôn sư Không Lộ là tổ nghề đúc vẫn không cho phép chúng ta kết luận rằng Không Lộ là người đã phát minh ra kỹ nghệ đúc đồng ở nước ta, vì qua các di chỉ khảo cổ học khai quật được cho thấy, nghề đúc đồng ở nước ta đã xuất hiện cách đây trên dưới 4000 năm. Theo ý chúng tôi, sư Không Lộ là người đã tiếp thu nghề đúc của cha ông rồi có công truyền bá sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Cũng như về sau hai cha con thợ đúc người Bồ-đào-nha lai Ấn-độ là Jean de la Croix và Clément de la Croix đã đến Huế vào thời Hiền Vương⁽³⁾ cũng chỉ là những người có công đưa kỹ thuật Âu Tây vào Thuận Hóa, chứ không thể chấp nhận ý kiến cho rằng: « Jean de la Croix là người đã phát minh ra kỹ nghệ đúc đồng tại Huế »⁽⁴⁾, hoặc ông ta là tác giả của nhiều công trình đồ đồng lớn hiện còn lưu giữ tại Huế⁽⁵⁾ vì rằng địa điểm Jean de la Croix được Hiền Vương bố trí đến ở và làm việc chính là Trường Đồng — xưởng đúc của Phủ Chúa đã được hình thành cách đó 17 năm, nay đã phát triển. Vậy không còn nghi ngờ gì nữa chính lực lượng thợ đúc của Trường Đồng là chủ nhân của các công trình đồ đồng nói trên, điều này được phản ánh rõ nét qua nghệ thuật đúc đồng, chúng tôi sẽ trình bày sau

Quy trình sản xuất

Quy trình sản xuất của nghề đúc có thể tóm gọn trong hai khâu: « khâu nóng » và « khâu nguội ». Mỗi khâu lại bao gồm nhiều thao tác, ví dụ « khâu nóng » gồm: làm khuôn, nung khuôn, đúc; « khâu nguội » gồm: tiện, đũa, dũa, đánh bóng... Tất cả những thao tác nói trên đều được tiến hành hoàn toàn bằng thủ công với các dụng cụ hết sức thô sơ như cái bay tre, các miếng « sành thao »⁽⁶⁾ « sành bĩa »⁽⁷⁾, « sành cán »⁽⁸⁾, hệ thống « cơi ống », các lò nung bằng đất, bệ thợ tay bằng tôn... đã trải qua hàng trăm năm vẫn là công cụ chính của nghề đúc.

Tuy vậy, « Phường Đúc » từng là nơi sản xuất ra hàng trăm loại vật phẩm bằng đồng khác nhau, từ những mặt hàng quân sự như súng ống, đạn dược, cho đến những mặt hàng tiêu dùng như nồi mâm, thau, xanh, chảo, ống nhỏ, khay hộp, tiền, v.v... đến các mặt hàng mỹ nghệ như vạc, đỉnh, tượng người, tượng vật, cùng các loại hàng nghi lễ như chuông, tượng phật, đỉnh đèn, lư hương, lọ lộc bình... Gần đây, để đáp ứng nhu cầu của nhân dân, « Phường Đúc » Huế đã sản xuất ra các loại soong, mâm, chậu... bằng

nhôm, cùng các loại chi tiết của máy móc như trục số, pi-nhông, má phanh, máy bơm

(1) Lê Quý Đôn: *Phủ Biên tạp lục*. — Khoa Học, Hà-nội, 1964, tr. 358.

(2) Tạ Phong Châu cùng nhiều tác giả khác: *Truyện các ngành nghề*. — Lao động, Hà-nội, 1977, tr. 33 — 34.

(3) Theo L. Cadière thì Jean de la Croix được Hiền vương bố trí đến ở và làm việc tại « Phường Đúc » vào khoảng thời gian trước vào năm 1665 — 1661.

L. Cadière: *Le quartier des Arènes: I* — Jean de la Croix et les premiers Jésuites, — B.A.V.H., 1924, p. 313.

(4) Poivre trong *Revue de l'Extrême Orient*, tome III, p. 479. Dẫn theo Cadière: *Le quartier des Arènes: II* — Souvenirs des Nguyễn, B.A.V.H., 1925, p. 149.

(5) Cadière: *Le quartier des Arènes. I* — Jean de la Croix et les premiers Jésuites, BAVII, 1924, p. 315.

(6) Loại sành dùng để mài khuôn trong.

(7) Loại sành dùng để mài khuôn ngoài.

(8) Loại sành dùng để mài lõi chuông.

nước, các loại bi... bằng gang thay vì bằng đồng. Như vậy, « Phường Đức » đã có nét thay đổi về chất tương đối lớn trong nguyên liệu đúc.

Nguồn nguyên liệu để bảo đảm cho sự tồn tại của nghề đúc là đồng, thiếc, chì, kẽm. Từ những khối đồng, thiếc, chì, kẽm nguyên chất cho đến những đoạn dây đồng, những loại vũ khí đã phế thải cùng những loại nồi, niêu, xanh chảo, chuông, tượng đã bị hỏng có thể trở thành sản phẩm xinh đẹp sau khi đã trải qua bàn tay khéo léo của người thợ. Do không có nguồn mỏ cung cấp nên trước đây vợ con thợ đúc phải mang tay nải đi khắp nơi để mua các loại đồng nát. Riêng tại Trường Đồng, các Chúa Nguyễn đã cho mua đồng từ các tàu buôn người Nhật, Thượng Hải, Phúc Kiến, Quảng Đông hàng năm chở đến bán⁽¹⁾.

Than củi là thứ vật tư không thể thiếu được trong nghề đúc. Tại làng không có, nên các gia đình thợ đúc phải mua từ các thuyền buôn từ miền núi đưa về. Lại Trường Đồng thì đến năm kỷ Dậu (1729) Túc Tông Hiếu Minh Hoàng đế Nguyễn Phúc Chu đã cho thành lập đội Mộc Thân gồm 195 người hàng năm nộp thuế than gỗ cho Trường Đức⁽²⁾. Hiện nay ở thôn Thượng Năm, vị trí giáp ranh thôn Long Thọ, còn di tích « ruộng hãm than » - nơi chứa than của Trường Đức ngày xưa.

Đất sét cũng là nguồn nguyên liệu cần thiết cho nghề đúc. Loại vật tư này có ngay tại chỗ nên thợ đúc chỉ cần mang một số dụng cụ lao động như xẻng, cuốc, thều ra một đám ruộng gần đây đào sâu độ 5 tấc đất là có ngay loại đất cần dùng.

Có tư liệu sản xuất, thợ đúc bắt tay vào việc. Để đúc cần phải có khuôn đúc. Khuôn đúc thường rập theo các mẫu đã có sẵn. Khuôn đúc gồm hai phần: khuôn trong gọi là « thao », khuôn ngoài gọi là « bia ». Cả « thao » lẫn « bia » được đắp bằng nhiều loại đất khác nhau. Do vậy, thợ đúc phải chuẩn bị các loại đất sau:

— **Đất giấy** là loại đất dùng để đắp mặt trong của « thao » lẫn « bia » và để kẻ hoa văn. Thành phần nguyên liệu và tỷ lệ pha chế gồm 50% đất sét trắng, 50% bột than và một ít giấy dó hoặc bông. Mục đích của việc trộn bột than, giấy dó hoặc bông là giúp đất dễ thoát hơi, chống co dãn, không rạn nứt, dễ in hoa văn. Cách thức làm như sau: than đem giã nhỏ, rây kỹ lấy bột, mang trộn với đất có tưới nước, dùng tay bóp trộn đều, nhồi kỹ, đoạn lấy giấy dó (hoặc bông xé nhỏ) phủ lên khối đất than, dùng nước thấm ướt tờ giấy, dùng que vót nhọn xăm đều lên giấy, hết lượt lại nhào bóp phủ tiếp lớp khác, tiếp

tục cho đến lúc nào thợ tay vào không dính là được.

— **Đất trấu**: Tùy theo công dụng của mỗi loại khuôn, thợ đúc sẽ chuẩn bị nguồn nguyên vật liệu có khác. Nếu là « khuôn sản xuất »⁽³⁾ thì chất liệu và tỷ lệ sẽ gồm 70% đất sét trắng, 30% trấu; nếu là « khuôn mặt »⁽⁴⁾ sẽ gồm 55% đất sét vàng, 15% « đất cháy »⁽⁵⁾ và 30% trấu. Sự khác biệt về thành phần và tỷ lệ giữa hai loại khuôn nói trên được giải thích do chỗ đất sét trắng là loại đất tốt, ít tạp chất, ít co rút, song lại rất hiếm có ở Phường Đức; còn đất sét vàng thì ngược lại, do vậy khi trộn luyện thợ đúc phải dùng thêm một ít « đất cháy » vừa phải, nhằm góp phần ổn định tính co rút của khuôn. Cách thức luyện đất trấu như sau: đất lấy từ ruộng về ủ đồng phơi khô, dùng chày vò đập nhỏ, sàng bột sỏi đá, rác rưởi, đoạn rơm thành từng lớp mỏng tưới nước dùng chân chôn đều và dậm cho đến lúc nào đất nhuyễn đều.

Sau khi đã chuẩn bị các loại đất, thợ đúc bắt đầu đắp khuôn. Để đắp khuôn trước tiên dùng đất giã phủ lên vật mẫu, tiếp đến đất trấu mỏng và có sắt đan ngang dọc để giữ cho khuôn khỏi vỡ lúc rót đồng, ngoài cùng là đất trấu dày. Thế là xong « bia », đợi khô sẽ đắp « thao ». Trước lúc đắp « thao » người ta dùng một loại dầu nhờn, thường là dầu dừa để xoa vào mặt trong của « bia » lẫn « thao », đoạn dùng đất sét trắng để lót khuôn, tiếp đến đắp đất giấy, đất trấu, sắt, trong cùng là lớp đất trấu dày. Hai mặt khuôn như thế là xong, đợi khô thợ đúc tách rời « thao » và « bia », bỏ lớp đất lót khuôn là xong.

Khuôn làm xong được mang vào lò nung để nung. Theo kinh nghiệm, khuôn phải được nung đến bao giờ thấy lớp muội đen bám trên sản phẩm đã chuyển sang màu trắng, thợ đúc sẽ đập hết than củi, mang khuôn ra ngoài để tu sửa.

Việc tu sửa lần này rất quan trọng vì thành sản phẩm có đạt yêu cầu, hoa văn có sắc sảo, khuôn chữ có rõ nét hay không, đều tùy thuộc vào lúc này. Để tu sửa, thợ đúc dùng dao cạo gọt chỗ thừa, dùng bay tre bù đắp chỗ thiếu, kẻ hoa văn, hoặc sắn láng.

Đoạn thợ đúc cho gắn « thao » và « bia » bằng những đinh dĩa hình chữ u hoặc bằng

(1) Lê Quý Đôn: *Sách đã dẫn*, tr.241.

(2) Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, tiền biên*, tập I.—Sử học, Hà - Nội, 1962, tr.192.

(3) Khuôn được dùng để đúc nhiều lần

(4) Khuôn chỉ được dùng một lần <https://ticiu.hopto.org>

(5) Loại đất lấy từ khuôn đã nung chín.

vít lông, bên ngoài dùng đất trấu phủ ngay trên đường giáp mũi. Kết hợp với việc ráp khuôn thợ đúc sẽ mở « đậu rót » và « đậu gió ». Thông thường « đậu gió » phải được mở ở ngay trên đỉnh khuôn để khi hơi bốc lên khỏi bị tức làm vỡ khuôn, còn « đậu rót » ở những vị trí không quan trọng, như ở dưới chân, sau lưng sản phẩm để tránh cặn đồng làm rỗ mặt ở « đậu rót ».

Tiếp đến thợ đúc cho nung khuôn để đúc. Thời gian nung khuôn nhanh hay chậm tùy theo khuôn lớn hay nhỏ. Theo kinh nghiệm, khuôn phải được nung đến bao giờ có màu đỏ rực như than hồng có ánh bạc và có lửa trắng phụt ra là « khuôn suốt » (1) có thể mang khuôn ra để rót đồng vào ngay: trường hợp sản phẩm có thành mỏng dưới ba ly, nếu dày hơn thì phải chờ đến lúc nào khuôn đã thâm đi, sờ tay vào không bỏng mới rót. Trong nghề đúc, khâu nung khuôn là một trong những khâu quan trọng bậc nhất, do vậy người thợ cả phải trực tiếp trông khuôn và điều khiển chum lửa. Lửa phải liên tục, lên đều bốn mặt, nặng bên nào cũng không được, vì nếu già quá sẽ bị méo khuôn, song nếu non quá sẽ bị vỡ khuôn, sứt khuôn.

Kết hợp với việc nung khuôn, thợ đúc phải chuẩn bị cả việc nấu đồng. Để đúc chuông, người ta dùng đồng đỏ pha với thiếc theo phép « nhị bát ». Đây là nguyên tắc pha chế chuẩn nhất của hợp kim đúc chuông. Song, do đồng nguyên chất thường hiếm lại đắt nên thợ đúc Huế thường lấy đồng từ những đoạn dây điện, những quả chuông đã bị vỡ rồi pha chế thêm một ít thiếc đối với « chuông gia tri » thêm kẽm đối với « đại hồng chung » theo kinh nghiệm của mình. Do vậy, tỷ lệ có phần nào sai số, mặt khác trong hợp kim có lẫn một vài đơn nguyên kim loại khác. Bảng phân tích hóa học một mẫu chuông ở « Phường Đúc » sẽ cho ta thấy rõ:

Tên mẫu	% Cu	% Zn	% Sn	% Pb
Chuông	76	3,23	5,8	4,87 (2)

Song, do nắm được thuộc tính và giá trị của từng đơn nguyên kim loại nên thợ đúc đã tính toán sự pha chế sao cho tỷ lệ của đồng thiếc phải luôn luôn cao, không chế được các đơn nguyên kim loại khác nhằm đảm bảo âm thanh và độ bền của chuông; văn học dân gian « Phường Đúc » đã phản ánh một cách trung thực:

Đồng già động đến chuông kêu.
Anh già-lời nói em xiêu tấm lòng

Hợp kim đồng thiếc có thêm chì thời rất tốt cho việc đúc các mỹ thuật phẩm, nhất là các loại tượng; bằng phân tích hóa học sau, đây sẽ cho ta thấy rõ:

Tên mẫu	%Cu	%Zn	%Sn	%Pb
Tượng người	63,6	5,13	7,18	13,87 (3)

Song tỷ lệ đó lại không tốt cho việc đúc một số dụng cụ gia đình, vì thế để đúc các loại sản phẩm này, thợ đúc chỉ dùng trên 50% đồng pha với chì kẽm.

Đồng sẽ được bỏ vào nấu trong hệ thống coi ống sau khi đã được nung đỏ bằng củi. đoạn thợ đúc cho đổ than và tra đồng vào. Nhờ luồng hơi liên tục từ « lò hệ » thổi sang qua « ống móng » làm than cháy đỏ, than sẽ làm đồng chảy xuống nồi coi, tiếp tục tra đồng đã hơi nóng vào. Khi lượng đồng dự định để đúc đã chảy đều, thợ đúc dùng que sắt hơi nóng khuấy lộn từ dưới lên cho cặn bã nổi lên mặt, dùng môi sắt vớt ra ngoài. đoạn đây « nồi coi » bằng tấm biển bằng đất trấu róm ướt để khiêng đi rót. Khi rót phải từ từ, nhưng khi đẩy khuôn phải rót mạnh để đồng áp kín đạo rót.

Hợp kim đồng thau sau khi rót vào khuôn phải chờ một thời gian dài hay ngắn tùy theo sản phẩm lớn hay nhỏ và tùy theo từng loại hợp kim mới được tháo khuôn. Ví dụ khi đúc « đại hồng chung », hoặc tượng lớn phải chờ trên tám giờ, trong lúc « chuông gia tri » « chỉ cần 1 đến 2 giờ, hoặc sản phẩm có hợp kim đúc không phải là đồng thiếc thì có thể dội nước là tháo ngay như dính đèn, lư hương, lọ lục bình, tiền đồng.

Sản phẩm lấy từ khuôn ra phải trải qua một số thao tác của « khâu nguội » như dùng cưa sắt để cắt bỏ đậu gió, đậu rót; dùng « sùi » hoặc « dũa » để mài nhẵn các gờ giáp mũi, dùng mũi ve để chạm các nét hoa văn, khuôn chữ cho sắc sảo, dùng lá dứa và tro để đánh bóng. Đôi khi, để phục vụ thị hiếu của khách hàng, thợ đúc cho ngâm sản phẩm vào dung dịch gồm nước muối - phen chua độ nửa ngày, sau đó cho đốt bằng lá thông khô. Nhựa thông từ lá quện vào khói bám chặt vào sản phẩm khiến sản phẩm có màu đen óng ả tưởng chừng, như đồng đen thật!

(1) Khuôn đã chín.

(2) Tờ bộ môn Hóa phân tích Trường Đại học Tổng hợp Huế phân tích năm 1980.

(3) Tờ bộ môn Hóa phân tích Trường Đại học Tổng hợp Huế phân tích năm 1980.

Ngoài việc tu sửa nhằm hoàn chỉnh ở trình độ cao về mặt mỹ thuật, nếu sản phẩm là chuông thì khâu sửa chữa âm thanh vô cùng quan trọng. Do vậy, sau khi đúc xong, thợ đúc sẽ căn cứ vào kinh nghiệm của mình để đưa ra « lợi chuông ». Thật ra, tiếng chuông

có trong thanh, ngân dài hay ngân là tùy thuộc vào chiều cao của thân chuông, độ cong của vòm chuông, độ loe của lợi chuông, vị trí cao thấp của nụ đánh, cùng tỷ lệ pha chế của hợp kim... Đó là những yếu tố cần phải chuẩn bị trước khi đúc chuông.

Sản phẩm đúc và giá trị của nó

Với kỹ thuật cổ truyền, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, song nhân dân « Phường Đúc » đã sản xuất ra nhiều công trình đồ đồng lớn hiện nay vẫn còn lưu giữ như 2 cái vạc trong doanh trại Quân đội Nhân dân ở Mang Cá, 2 cái vạc trước sân Viện bảo tàng cổ vật Huế, 2 cái vạc trước điện Cần Chánh, 2 cái vạc trước điện Cần Thành, 1 cái vạc trước sân lăng Đồng Khánh, « Cửu vị Thần công » ở cửa Thế Nhơn - Quảng Đức, « Cửu đỉnh » ở điện Thế Miếu, một số sùng ông, đạn được, nồi, chuông, đỉnh ở Bảo tàng Cổ vật Huế, tượng Phật Bội Châu ở Phường Đúc, tượng Phật Bà Quan âm trước nhà sáng tác của Hội Văn học nghệ thuật Bình Trị Thiên, cùng hầu hết số chuông, tượng Phật tại các chùa ở Huế, hoặc vào tận Vũng Tàu, hoặc lên tận cao nguyên Lâm Viên ngất ngời với tượng Phật chùa Linh Sơn (Đà Lạt), hoặc ra tận Hà Nội với đỉnh đồng đặt ở lăng Hồ Chủ tịch. Để giúp độc giả có thể hình dung được sản phẩm và giá trị của nó, chúng tôi sẽ mô tả một số sản phẩm tiêu biểu.

+ Hai cái vạc trước điện Cần Chánh: Mỗi lần chiến thắng quân Trịnh ở phương Bắc, quân Chăm, Cao Mên ở phương Nam, Hiền Vương lại cho đúc một cái vạc để kỷ niệm. Trước sân điện Cần Chánh trong kinh thành Huế hiện nay còn lưu giữ hai cái vạc được đúc vào thời kỳ này.

- Vạc bên phải đúc vào năm Thanh Đức thứ 8 (1660), có chiều cao 1,17m, miệng có độ loe 0,19m, đáy lồi 0,23m, chu vi thêm 5,83m. Trên miệng có gắn hai đôi quai có dáng bên thùng cao 0,185m, rộng 0,036m, trọng lượng 2482 cân.

- Vạc bên trái đúc vào năm Thanh Đức thứ mười (1662), có chiều cao 1,165m, miệng có độ loe 0,22m, đáy lồi 0,21m chu vi thêm 5,91m. Trên miệng có gắn hai đôi quai có dáng bên thùng cao 0,215m, rộng 0,15m, trọng lượng 2123 cân.

Mỗi vạc lại được trang trí bằng 5 vành đai hoa văn: vành một và năm là loại hoa dây cách điệu hóa, vành hai, ba và bốn gồm các loài vật như chim, nai, lợn, hình chạm cùng các loại hoa cách điệu hóa.

+ Chuông treo lớn chùa Thiên Mụ: Vào các thế kỷ XVI - XVII đạo Phật rất được các Chúa Nguyễn sùng thượng, nhất là từ khi Nguyễn Phúc Chu lên nắm quyền. Ngoài việc xây dựng lại kỷ cương của Phật giáo cùng bành trướng hoằng pháp, Chúa Nguyễn đã trùng tu và đúc nhiều pháp khí của nhiều ngôi chùa. Chuông treo lớn chùa Thiên Mụ được đúc vào dịp này.

Chuông có chiều cao 1,84, miệng loe có đường kính 1,42m, thân chuông được gắn liền với quai chuông cao 0,45m có dáng của con bồ lao với một thân hai đầu quay về hai phía đối ngược nhau, bốn chân áp sát vào đỉnh chuông.

Thân chuông được trang trí bởi tám vành đai hoa văn và khuôn chữ theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau: vành một hình rồng và phượng, vành hai là tám chữ thọ viết trên, vành ba: hồi văn, vành bốn có khắc bài kệ của Phật và bài minh của chúa, vành thứ năm là bốn nụ đánh, vành thứ sáu hình bát quái, vành thứ bảy, hình bát bửu, vành thứ tám hình sóng nước.

Ngoài sự thành công về nghệ thuật tạo hình, nghệ nhân còn tỏ ra xuất sắc trong nghệ thuật tạo tiếng. Có thể nói rằng chuông Thiên Mụ có âm thanh hay nhất trong số chuông chùa tại Huế. Tiếng chuông Thiên Mụ đã đi vào tâm hồn người dân Huế một cách nhẹ nhàng, thanh thoát:

Giờ đưa cảnh trúc la đà,

Tiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Cương... hoặc:

Nhớ chuông Thiên Mụ bay hồn tục

Nhớ nước Hương Giang rửa ruột già...

+ « Cửu Vị thần công »: Đánh bại được nhà Tây Sơn vào năm 1802, sau khi làm lễ kỷ cáo ở Thái miếu, Gia Long đã ra lệnh tập trung những khí cụ bằng đồng của Tây Sơn để đúc chín khẩu súng bằng đồng bắt đầu từ 31-1-1803 đến cuối tháng 1-1804 thì hoàn tất. Hiện nay ở thôn Thượng Năm, vị trí phía tây nam « Thành Lũ », còn di tích chín hãm đúc súng này.

Chín khẩu súng đều giống nhau về kích thước, nhưng lại khác nhau về trọng lượng.

Mỗi súng có chiều dài 5,10m, đường kính ngoài của miệng 0,55m, đường kính trong 0,22m, chu vi lớn nhất ở chuỗi súng 2,60m, phía sau của thân súng có chốt quay hình cầu lồi ra 0,22m, đường kính 0,22m. Súng lại được đặt trên cái xe bằng gỗ dài 2,75m, cao 0,73m về phía trước và 2,22m về phía sau. Những bánh xe gỗ ghè có đường kính 0,62m, dày 0,22m, bên ngoài có bọc viền sắt dày 0,08m.

Mỗi súng lại được chạm trổ tỷ mỉ các loại hoa dây cách điệu hóa, cùng ấn chương và bài minh ký nổi về lai lịch của súng.

Bên dưới minh văn có khác tên toàn ban đốc công, hội đồng chế tạo. Trên chuỗi súng có khác tước phong của súng: « ngày Bính Tý, tháng tốt, năm Gia Long thứ mười lăm [1816] Thần oai vô địch thượng tướng quân ».

Tên của « Cửu vị » được chọn từ từ thời và ngũ hành, người ta đã cho chạm vào chỗ nút bấm của nắp đồng và phủ một lớp sơn cho dễ thấy.

Về phía trái của thân súng trên mặt chốt quay có khắc cách thức nạp thuốc súng mỗi khi sử dụng. Những sáng chế về phân lượng và cách thức nạp của súng là do sáng chế của Trung Hầu Thuyền Khâm Sai thuộc nội cai đội giảng luân hầu Võ Quang Tuấn. Song do « Cửu vị thần công » được xem như là những vị thần đề bảo vệ quốc gia và để quyền cho nên chưa bao giờ được đưa ra trận để dùng nên không rõ điều chỉ dẫn Võ Quang Tuấn có hiệu lực đến mức nào? và có tác hại gì đến xạ thủ không.

Về phía phải của thân súng, trên mặt chốt quay có khắc trọng lượng của mỗi súng: súng Xuân nặng hơn 17.700 cân, súng Hạ nặng hơn 17.200 cân, súng Thu nặng hơn 18.400 cân, súng Đông nặng hơn 17.800 cân, súng Mộc nặng hơn 17.100 cân, súng Hỏa nặng hơn 17.200 cân, súng Thổ nặng hơn 17.800 cân, súng Kim nặng hơn 17.600 cân, súng Thủy hơn 17.200 cân.

Về cái xe giá súng được chạm trổ rất đẹp: hai bên thanh xe là hai bức tranh với hai con rồng cầu xé nhau, con sau thua cuộc phải chạy trốn; phía trước xe súng là một đầu rồng nổi lên rõ ràng.

+ *Cửu đỉnh*: đề tượng trưng cho sự bèn vững của vương triều họ Nguyễn, Minh Mệnh chọn con số lớn nhất của hàng đơn vị đề biểu hiện bằng chín chiếc đỉnh đồng. Đề đúc, Minh Mệnh đã cho sử dụng hơn 20.725 kg đồng thau, bắt đầu thi công từ tháng 12-1835 đến tháng 3-1837 thì hoàn tất, lại cho mang đặt trước Thế Miếu: Chính giữa là *Cao đỉnh*, thứ nhất phía trái là *Nhân đỉnh*, thứ nhất phía phải là *Chương đỉnh*, thứ nhì phía trái là *Anh đỉnh*, thứ nhì phía phải là *Nghị đỉnh*,

thứ ba phía trái là *Thuần đỉnh*, thứ ba phía phải là *Tuyên đỉnh*, thứ tư phía trái là *Dụ đỉnh*, thứ tư phía phải là *Huyền đỉnh* ⁽¹⁾.

Nhìn chung « cửu đỉnh » là chín hình cầu đẹp, nhưng sự biểu hiện của mỗi hình cầu lại khác nhau về hình dáng, kiểu cách của mỗi đôi quai cũng như những trụ chân gắn vào mỗi đỉnh. Theo *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ* thì *Cao đỉnh* nặng 4307 cân, cao 5 thước 5 phân, miệng rộng 3 thước 3 tấc 5 phân; *Nhân đỉnh* nặng 4160 cân, cao 4 thước 7 tấc 5 phân, miệng rộng 3 thước 3 tấc 3 phân; *Chương đỉnh* nặng 3472; *Anh đỉnh* nặng 4261 cân; *Nghị đỉnh* nặng 4206 cân; *Thuần đỉnh* nặng 3129 cân; *Tuyên đỉnh* nặng 3421 cân; *Dụ đỉnh* nặng 3341 cân; *Huyền đỉnh* nặng 3201 ⁽²⁾.

Mặt khác, bằng nghệ thuật chạm trổ rất tinh vi, nghệ nhân đã chạm 162 hình nổi khác nhau đủ các hình tượng từ các giống vật bay trên trời, lặn dưới nước, động vật, thực vật, cho đến các loại binh khí, xe thuyền, thiên văn, địa lý, và các danh lam thắng cảnh trên khắp mọi miền của đất nước để gắn quanh sườn cửu đỉnh. Ví dụ khi chọn chủ đề thuyền bè thì *Cao đỉnh* chạm hình tượng thuyền nhiều giáy, *Nhân đỉnh* chạm hình thuyền lâu, *Chương đỉnh* chạm hình thuyền mỏng, *Nghị đỉnh* chạm hình tượng thuyền đi biển, *Thuần đỉnh* chạm hình tượng thuyền đua, *Tuyên đỉnh* chạm hình tượng thuyền ô; hoặc khi chọn chủ đề là giống sông thì *Cao đỉnh* chạm hình tượng sông Bến Nghé, *Nhân đỉnh* chạm hình sông Hương, *Chương đỉnh* chạm hình sông Gianh, *Anh đỉnh* chạm hình sông Lô, *Nghị đỉnh* chạm hình sông Bạch Đằng, *Thuần đỉnh* chạm hình sông Thạch Hãn, *Tuyên đỉnh* chạm hình sông Hồng, *Dụ đỉnh* chạm hình sông Vệ, *Huyền đỉnh* chạm hình sông Vàm Cỏ... Không những thế nét chạm trổ còn chú ý đến những chi tiết có giá trị gợi tả sinh động, ví dụ khi chạm hình chim uyên

(1) Theo « Đại Nam nhất thống chí » thì Minh Mệnh cho đúc « Cửu đỉnh » lại đặt tên riêng cho từng cái là có ý đề dùng làm miếu hiệu cho các vua nhà Nguyễn, như Gia Long là Thế tổ *Cao Hoàng đế*, Minh Mệnh là Thánh tổ *Nhân Hoàng đế*, Thiệu Trị là Hiến tổ *Chương Hoàng đế*, Tự Đức là Dực tông *Anh Hoàng đế*, Kiến phúc là Giản tông *Nghị Hoàng đế*, Đồng Khánh là Cảnh tông *Thuần Hoàng đế*, Khải Định là Hoàng tông *Tuyên Hoàng đế*. Nhưng mới được 7 đời thời nhà Nguyễn đồ.

(2) Cân ta = 0,600 kg.

Thước ta = 0,40m.

Từ *Chương đỉnh* đến *Huyền đỉnh* có kích thước giống *Nhân đỉnh*.

ương trên *Nghị định*, nghệ nhân đã chạm cặp chim đang bơi giữa hai dòng nước không thấy có đất hay cây cỏ gì cả, điều này trùng hợp với ý nghĩa của chữ *uỷên* là sự kết hợp không bao giờ phân ly giữa hai phái trong một cặp (1), hoặc khi chạm hình thuyền ra biển hình chạm đã cho thấy thuyền cao trên mặt nước có thể đương đầu với sóng biển (2).

Như vậy «cửu đỉnh» là một công trình đồ đồng lớn không những biểu hiện trình độ đúc đồng điêu luyện, có truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam, mà còn thể hiện được sự thống nhất, sự giàu và đẹp của đất nước, cùng đức tính cần cù sáng tạo của nhân dân ta. Vì thế «cửu đỉnh» đã trở thành tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng vào đầu thế kỷ XIX.

+ *Tượng Phan Bội Châu*: do Hội trí thức thành phố Huế tổ chức đúc vào năm 1974. Tượng có chiều cao 4,75m, chiều rộng 4,50m, trọng lượng 7-8 tấn, bao gồm 11 mảnh ghép lại mang nội dung chính như sau: Chính diện là chân dung cụ Phan Bội Châu, bên trái là hình ảnh cảnh tù đầy: những người dân ông bị xiềng xích, những người dân bà khuôn mặt thiều não, mất hết sinh khí; bên phải mảng trên là hình ảnh phong trào đấu tranh với đoàn người biểu tình trong tay cầm gậy gộc giáo mác, súng ống, mảng dưới là cảnh đoàn tụ gia đình với hai vợ chồng và một cháu bé trong tay cầm quả cam. Dưới chân họ là con trâu lười cày và các loại cây nông nghiệp; mặt sau của pho tượng có hàng chữ: «Phan Bội Châu (1870-1940) thực hiện tại Huế ngày 24 tháng Chạp năm Quý Sửu. Ủy ban xây dựng tượng danh nhân Việt Nam» (3).

Qua việc mô tả một số sản phẩm tiêu biểu nói riêng, sản phẩm của «Phường Đúc» nói chung, bước đầu cho chúng ta một số nhận định:

- Sáng tạo được những công trình đồ đồng lớn như thế đòi hỏi nghệ nhân phải có

trình độ đúc đồng lão luyện, có khả năng tổng hợp được nhiều đỉnh cao của khoa học kỹ thuật đương thời, cũng như trình độ tổ chức và phân công lao động cao.

- Ngoài đáp ứng yêu cầu về mặt hình thức của giai cấp thống trị đặt ra, người thợ đúc Huế còn cố gắng thể hiện được tinh dân tộc qua tác phẩm của mình với những biểu hiện cụ thể như sau:

Bằng các hình tượng hoa văn trang trí như: hoa sen, hoa cúc, mây nước trên chuông, các loài vật như nai, lợn, chim... trên vạc; các loại hoa quả, rau đậu, các sơn hào, hải vị, các danh lam thắng cảnh, các phương tiện giao thông, các loại binh khí, thiên văn, địa lý, v.v... trên «cửu đỉnh» đã cho thấy được cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta vào các thế kỷ trước, phải chăng là sự nối tiếp kiến thức hoa văn được trang trí trên trống đồng Ngọc Lũ ngày xưa?

Mặt khác, tuy chịu ảnh hưởng nghệ thuật trang trí của Trung Quốc qua các kiểu thức: long, lân, quy, phụng, bát bửu, bát quái, chữ triện... song, với bàn tay khéo léo, trí thông minh, óc sáng tạo, nên nghệ nhân đã biến chế các kiểu thức trang trí nói trên một cách độc đáo:

Không chỉ sản phẩm có khuôn đúc do người Việt Nam sáng tạo mới mang tính dân tộc, mà ngay cả khuôn đúc từ nước ngoài du nhập vào cũng được thợ đúc Huế thay hình đổi dạng sao cho phù hợp với cái nết của người Việt, điển hình là tượng Phật từ Ấn Độ đưa vào với khuôn mặt trầm tư, đôi mắt khép kín thể hiện một điều gì thần bí, huyền hoặc, song các tượng Phật do «Phường Đúc» sản xuất khuôn mặt lại tươi tỉnh, hiền hòa, phản ánh phần nào dáng dấp, cá tính của người Việt.

Ngay cả trong những giờ phút dân tộc bị gót giày đỉnh của đế quốc giày xéo nhưng sản phẩm đúc vẫn thể hiện tinh thần lạc quan tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng của dân tộc, điển hình là tượng Phan Bội Châu.

Tổ chức sản xuất

Cũng như một số ngành nghề thủ công khác, nghề đúc được tổ chức sản xuất theo hình thức gia đình. Mỗi gia đình là một đơn vị sản xuất, trong đó vợ chồng con cái tự đảm nhận lấy: người lớn làm việc khó, trẻ em làm việc dễ. Tuy thế, muốn hành nghề ít nhất phải có ba lao động chính. Do vậy ở «Phường Đúc» có hiện tượng thợ học nghề thường lấy con gái hoặc làm công cho chủ dạy nghề. Cho nên bí mật nhà nghề tuy có bị phần hạn chế song không triệt để cho lắm.

Mặt khác, do yêu cầu của nghề nghiệp đặt ra, mỗi khi có một số sản phẩm cần nhiều

công sức lao động hoặc đòi hỏi nhiều vốn hoặc do yêu cầu của khách hàng cần phải

(1) (2) R.P. Barnouin: *Les Bas-reliefs des urnes dynastiques de Huế*. B.S.E.I. 1974, pp. 475-476.

(3) Theo anh Phan Thế Bình, cán bộ Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế, thì mặt sau của tượng Bàn tổ chức định khắc: «Sôi máu nóng rửa vết nhơ nô lệ» với ý đồ nhằm đẩy mạnh phong trào đấu tranh chống Mỹ - nguy ở miền Nam, song không thực hiện được vì bọn công an nguy quyền theo dõi gắt gao, do vậy Hội phải khắc đồng chữ như ta đã thấy

hoàn thành trong thời gian ngắn thì các gia đình thợ đúc, hoặc các lao động chính của mỗi gia đình sẽ liên hiệp nhau lại để thực hiện công việc, trong đó người thợ cả nắm kỹ thuật thành thạo hơn cả sẽ thay mặt nhóm để lãnh khoán công việc và thương lượng tiền công. Song sự liên hiệp giữa « thợ cả » và « thợ chúng » cũng như giữa các gia đình thợ đúc thường mang tính chất lỏng lẻo, tùy tiện, không theo một nguyên tắc nhất định nào. Điều này được thể hiện rõ nét qua các hiện tượng: gia đình này có thể hợp tác với gia đình nọ, song có thể không hợp tác với gia đình kia và sau thời gian hợp tác ai về nhà người nấy để lo phát triển cơ xưởng của mình; hoặc qua việc cúng tổ hàng năm ⁽¹⁾.

Tuy vậy, việc liên hiệp giữa các gia đình thợ đúc vẫn là cơ sở của cái gọi là tổ chức phường hội ở nước ta như có tác giả đã nhận định: « Cái gọi là phường ở nước ta có thể là đơn vị hành chính, có thể là tổ chức có tính chất tôn giáo của những thợ thủ công cùng nghề, có thể là những tổ chức tương trợ của một nhóm chuyên môn về một nghề có tính chất kỹ thuật » ⁽²⁾ nhưng « Phường Đúc » Huế mang nặng tính chất tương trợ của những người cùng nghề hơn là một tổ chức, một đoàn thể với những luật lệ ràng buộc.

Những nguồn tài liệu thành văn để lại cho thấy « Phường Đúc » xưa kia còn có hình thức sản xuất do nhà nước phong kiến tổ chức và trực tiếp quản lý. Theo châu bản triều Nguyễn thì chính Sãi Vương, lãnh chúa thứ hai, đã thiết lập Ty nội pháo tượng và hai đội tả hữu thợ đúc vào năm Tân Vị triều đại thứ 18 tuần trăng thứ 8 từ 27-8 đến 26-9-1631. Ty nội pháo tượng gồm một thủ hợp, một ty quan và 38 người thợ. Hai đội tả hữu thợ đúc thì gồm 12 chánh ty quan và 48 người thợ ⁽³⁾. Lương hàng năm ở ty nội pháo tượng thì mỗi thủ hợp hàng năm 20 quan, mỗi ty quan 30 quan, quân nhân gạo 10 hộc và 5 quan tiền. Còn hai đội tả hữu thợ đúc thì mỗi ty quan được cấp ngũ lộc 1 mẫu ruộng và 10 quan tiền, quân nhân thì 10 thùng thóc và 5 quan tiền. Công việc của họ làm thì chỉ đúc nông súng, còn định súng do thợ rèn làm, có máy súng do thợ bạc làm, tai súng do thợ tai làm, báng súng do thợ mộc làm. Để đúc một súng đại bác người ta dùng 15 khối sắt, 10 cân gang, 3 quan 5 tiền than, dầu 1 lượng; đúc súng nhỏ thì cứ 10 khẩu dùng 30 khối sắt, 30 cân gang, 10 quan tiền than ⁽⁴⁾. Hiện nay tại thôn Thượng Bồn ở vị trí cách bên đò Phường Đúc khoảng 400m còn di tích « độn kho thuốc » — nơi chứa thuốc súng dùng cho việc thử súng. Cách đó khoảng gần 1km về phía dưới, ở vị trí doanh trại công an vũ

trang gần ga Huế, còn di tích « trường súng » nơi thử và tập duyệt các loại súng vừa được sản xuất tại Trường Đổng.

Thợ tuyển từ hai thôn Phan Xá và Hoàng Giang thuộc huyện Phong Lộc (nay thuộc xã Xuân Thủy, huyện Lê Ninh, Bình Trị Thiên) lãnh nghề đúc súng. Theo thời gian và do yêu cầu thực tiễn đặt ra, việc trưng tập thợ đúc ngày càng có quy mô rộng rãi, nhất là dưới triều Nguyễn, nhà vua đã huy động đông đảo thợ giỏi trên khắp mọi miền của đất nước để đưa về Trường Đúc hay về Nội thành làm việc ⁽⁵⁾. Ngoài những công việc do Ty tượng quy định ra, hàng năm đến ngày lễ sinh nhật Chúa Nguyễn các quan ty thợ nói chung đều có tiền lễ mừng, duy chỉ có ty thợ đúc « thợ bản bộ thì tiền 1 quan, ống nhỏ than lớn 1 chiếc ống nhỏ thau vừa 1 chiếc, cây đèn thau 1 cây; thợ người kinh thì mỗi người 5 tiền, ống nhỏ thau lớn 1 chiếc, ống nhỏ thau vừa 1 chiếc, cây đèn thau vừa 1 cây » ⁽⁶⁾.

Nạn cưỡng trưng và cưỡng ép lao động nói trên lại không kể thời gian hạn định và chỉ chấm dứt khi nào già yếu tụt nguyên. Không những thế « con em của họ đến tuổi đều phải vào sổ ở các cục không được tự ý đi làm ở nhà khác, làm trái sẽ bị phạt trăm trường » ⁽⁷⁾.

Rõ ràng chế độ ty tượng của nhà Nguyễn là cái họa truyền kiếp cho các gia đình thợ đúc. Muốn tránh thảm họa đó, thợ đúc chỉ còn con đường duy nhất là bỏ trốn. Mặc dầu họ biết rằng sẽ bị trừng trị theo lệ đạo binh

(1) Tại phường do không có nhà thờ tổ nên hằng năm vào dịp đầu năm mới, mỗi gia đình thợ đúc sẽ tự chọn một ngày thật tốt để cúng tổ với ý nghĩa cầu mong sự phù trợ cho gia đình mưa may bán đắt, đúc bát có lãi, và lễ tạ ơn sẽ được diễn ra một ngày cuối năm.

(2) Phan Gia Bền: *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*. — Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 157.

(3) Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, tiền biên*, tập I, Sử học, Hà-Nội, 1962, tr. 62.

(4) Lê Quý Đôn sách đã dẫn, trang 357.

(5) Theo Cadière, dưới thời Pháp thuộc những đội thợ đúc này tuy không thuộc chính quyền đô hộ quản lý, song các vị vua An Nam mỗi khi cần đúc một vật gì đều phải nhờ đến họ L. Cadière. Sách đã dẫn trang 322.

(6) Lê Quý Đôn: *Sách đã dẫn*, tr. 358.

(7) Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, chính biên*, tập VII Khoa Học, Hà Nội, 1964, tr. 57.

nếu bị bắt được⁽¹⁾. Song cuộc sống cơ cực và luật lệ khe khắt của Ty tượng đã là động cơ cấp thiết thúc đẩy thợ đúc bỏ trốn rất nhiều đến nỗi chính sử của nhà Nguyễn phải ghi rõ: «thợ bạc, thợ đúc ở Sở đúc công vũ khí phần nhiều trốn làm việc»⁽²⁾. Điều này đã trình bày được phần nào hiện trạng của thợ thuyền dưới triều Nguyễn.

Như vậy dưới hình thức sản xuất do nhà nước phong kiến quản lý đã không mang lại cho thợ đúc một cuộc sống khá giả. Còn gia đình họ do yêu cầu của cuộc sống trước mắt đặt ra buộc phải tiến hành sản xuất riêng lẻ. Song họ phải gặp bao cảnh khó khăn trở ngại: thiếu nguyên vật liệu, thuê má nặng nề, hạn chế lập xưởng kinh doanh... trong lúc gia đình thợ đúc nghèo, ít vốn, phải sản xuất nhanh để tung ra thị trường sớm, mong thu lại đồng tiền ít ỏi. Thông thường giá bán sản phẩm chỉ cao hơn tiền vốn một ít. Do vậy muốn lãi khá họ phải thức khuya dậy sớm - kéo dài thời gian lao động, cho nên tài sản xuất mở rộng đối với các gia đình thợ đúc là một việc khó thực hiện. Vì thế Phường Đúc tuy được hình thành rất sớm, song phát triển chậm, quan hệ nghề nghiệp chủ yếu là quan hệ sản xuất phong kiến mặc dù nơi đây từng là trường đúc - quy tụ khá đông đảo số thợ khiến ta có thể nhầm lẫn với công trường tư bản chủ nghĩa ở các nước Âu Tây. Song thực chất lại hoàn toàn khác hẳn. Mục đích hoạt động của trường đúc là nhằm sản xuất ra vật phẩm phục vụ cho nhu cầu của họ Nguyễn. Lực lượng thợ đến làm việc tại đây là những người thợ giỏi bị trưng tập theo chế độ lao dịch, trong khi đó ngay tại gia đình thợ đúc vẫn còn tư liệu sản xuất để cho gia đình, hoặc bản thân người thợ sau khi mãn hạn về có thể tiếp tục sản xuất. Điều đó khác hẳn với thợ thủ công ở các công trường thủ công Âu Tây. Ở Tây Âu những người sản xuất nhỏ, hoàn toàn mất hết tư liệu sản xuất phải đi làm thuê, thật sự lệ thuộc vào chủ công trường. Mặt khác, những người quản lý trường đúc không phải là những người trực tiếp sản xuất hoặc thương nhân nhờ không chế được sản xuất trở thành chủ công trường. Họ là những nhà sĩ đồ đạt được nhà Nguyễn bổ nhiệm đến quản lý trường đúc. Có thể có một số thợ đúc do trình độ tay nghề giỏi được nhà Nguyễn phong thưởng lên các chức cai đội hay đốc công chịu trách nhiệm quản lý chuyên môn của ty tượng như trường hợp ông Nguyễn Văn Thủy gia phả còn ghi lại.

« Gia Long năm thứ nhất, ngày 10 tháng 10 nhuận sắc lại quân chánh dinh thợ đúc trong quân đội ngũ ty tước Chiêu Nhật Hầu Nguyễn Văn Thìn »⁽³⁾.

Rõ ràng các ông cai đội hoặc đốc công thợ đúc đã bị các vua chúa nhà Nguyễn phong kiến hóa qua các chế độ lương bổng và phẩm hàm như bao nho sĩ khác. Do vậy quan hệ giữa họ và thợ đúc vẫn là quan hệ giữa quan và dân, quan hệ giữa người quản lý lao dịch và kẻ thực hiện lao dịch.

Tài liệu thực địa cho thấy mãi đến đời Khải Định (?) do tác động của nền kinh tế hàng hóa trong nước « phường đúc » mới xuất hiện một vài cơ xưởng có thuê nhân công thực sự, điển hình là xưởng đúc Nam Công Thương Cuộc do cụ Nguyễn Hữu Tuấn nhà giàu, bỏ vốn lập xưởng kinh doanh với quy mô khá lớn - xử dụng đến hàng chục thợ đúc, sản xuất các loại hàng gia dụng, các thiết bị máy móc và tiền đồng để cung cấp cho thị trường cả nước.

Sự thuê mướn nhân công ở Nam Công Thương Cuộc đúng như Các Mác đã nói: « Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ thực tế bắt đầu ở nơi mà một người chủ dùng nhất bóc lột cùng một lúc nhiều lao động làm thuê - ở nơi mà quá trình lao động tiến hành trên quy mô lớn đòi hỏi một thị trường càng lớn để tiêu thụ sản phẩm của nó. Một số đông nhân công làm việc trong cùng một thời gian dưới sự điều khiển của cùng một tư bản trong cùng một thời gian (hay muốn nói trên cùng một địa điểm lao động cũng được) để sản xuất ra cùng một loại hàng hóa, đó là xuất phát điểm lịch sử của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa »⁽⁴⁾.

Song sự xuất hiện nhân tố tư bản chủ nghĩa ở « Phường Đúc » vào đầu thế kỷ XX rất ít và yếu ớt nên đã bị bóp chết do sự cạnh tranh của hàng hóa tư bản pháp tràn òa vào nước ta. Do vậy đến những thập niên giữa thế kỷ này vẫn phổ biến những tiểu chủ sản xuất thủ công gia đình.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, cùng với cả nước « Phường Đúc » bước đầu tiến lên xây dựng cuộc sống mới. Với tiềm năng sẵn có, nhân dân Phường Đúc đã tích

(1) Bộ luật của triều Nguyễn quy định: « Binh lính trốn một lần thì đánh 50 roi, đưa về đội ngũ; hai lần thì đánh 70 roi, sung vào hỏa đầu; ba lần thì chém... ». - Sử quán triều Nguyễn: *Sách đã dẫn*, tập III, tr. 264.

(2) Dẫn theo Nguyễn Thế Anh: *Kinh tế và xã hội dưới các vua triều Nguyễn*. - Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1971, tr. 191.

(3) Nguyễn Văn Sinh - *Gia phả Nguyễn tộc* dịch theo bản gốc chữ Hán tại <http://38ulun.hopto.org>

(4) Các Mác: *Tư bản, quyền tư bản*, tập II - S. KHAI, HÀ NỘI, 1960, tr. 10.

cực tham gia vào việc sản xuất tiền đồng của Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tại đền Công Thần - Văn Thánh (Huế) (1). Tại đây khả năng của mỗi người sẽ được phát huy cao độ các thao tác dây chuyền sản xuất như làm khuôn, nung khuôn, đúc, bào, cắt, đóng, dập. Đồng thời việc phân phối tiền cũng công bằng hợp lý hơn - theo nguyên tắc « làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít ». Song, tiếc thay nếp sống mới chưa thực hiện được bao lâu thực dân Pháp lại xâm lược nước ta một lần nữa.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng trong việc sắm vũ khí

đuổi thù chung, thợ đúc Huế không quản ngày đêm tham gia vào việc đúc lưu đạn cho ban chế tạo vũ khí Trung Bộ và Công ty Việt Phán tại Gia Hội, Huế.

Song trước sự tiếp tay của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai miền Nam một lần nữa rơi vào vòng chủ nghĩa thực dân mới. Dưới thời ngụy quyền Sài Gòn, do lối làm ăn cá thể - mạnh được yếu thua -, cùng với sự xuất hiện tầng lớp gian thương trong việc cung cấp tiền vốn và bao mua sản phẩm nên nhìn bề ngoài « Phường Đúc » có cuộc sống nhộn nhịp nhưng hực chất bần trong đời sống thợ đúc cũng khá vất vả.



NGHE đúc đồng « Phường Đúc » Huế vốn xuất hiện từ đầu thế kỷ XVII, do người Việt Nam thừa kế nghề nghiệp của cha ông đã đến sinh cơ lập nghiệp tại đây. Trải qua các thời kỳ lịch sử, nhân dân « Phường Đúc » không ngừng nâng cao trình độ tay nghề của mình, đồng thời sẵn sàng tiếp thu những tinh hoa của các nền văn hóa - nghệ thuật từ bên ngoài, nhào luyện, uốn nắn cùng với nghệ thuật bản địa để tạo nên một sắc thái mới, độc đáo, song đậm đà tính dân tộc.

Từ lúc ra đời cho đến nay « Phường Đúc » đã trải qua các chế độ phong kiến, chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới, song do bản chất giai cấp của các tầng lớp thống trị, đã cố tình kìm hãm sự phát triển ngành

nghề, do vậy « Phường Đúc » Huế vẫn chưa thoát khỏi nền sản xuất nhỏ.

Tất cả những sản phẩm của « Phường Đúc » đã đạt đến trình độ cao về nghệ thuật đúc đồng không phải do tầng lớp thống trị đưa lại, mà do tinh thần làm việc cần cù, trí thông minh, óc sáng tạo, bàn tay khéo léo của nhân dân « Phường Đúc ».

(1) Tại đây đã sản xuất ra các loại tiền một đồng và hai đồng, hình tròn: một mặt có chân dung Hồ Chủ tịch, một mặt có hình ngôi sao 5 cánh và dòng chữ: Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, 1946. Hiện nay tại phòng Bảo tàng dân tộc học của Khoa Sử Đại học Tổng hợp Huế còn lưu giữ các loại tiền này.

SÁCH BÁO THAM KHẢO

Các Mác: *Tư bản q.I*, tập 2-Sự thật, Hà Nội - 1960.

Dương Văn An: *Ô châu cận lục*. Phan Huy Tiếp dịch. Tài liệu khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I; *Dư địa chí*, tập 3; *Quốc dụng chí*- Sử học, Hà Nội, 1960.

Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục* - Khoa học, Hà Nội, 1964.

Hoàng Cao Khải: *Việt sử yếu* - bản dịch của Hồng Liên, Lê Xuân Giáo. Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1971.

Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, tiền biên*, Tập I. Bản dịch của Nhà X.B. Khoa học - Hà Nội, 1962.

Charles Maybon: *Histoire Moderne du pays d'Annam* (1592-1820), Paris, 1919.

A.Launay: *Histoire de la mission Cochinchine*: Documents historiques I (1658 - 1728). Tequis, Paris, 1923.

Phan Gia Bền: *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

Phạm Văn Sơn: *Việt sử tân biên*, quyền 3. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1959.

Thái Văn Kiêm: *Cổ đô Huế*, Văn hóa, Sài Gòn, 1960.

Thái Văn Kiêm: *Đất Việt trời Nam*. Nguồn sống, Sài Gòn, 1961.

Phan Khoang: *Việt sử xư Đảng Trong* (1558 - 1777) Khai trí, Sài Gòn, 1967.

(Xem tiếp trang 89)

NHỮNG ĐIỀU CẦN NÓI RÕ THÊM VỀ CUỐN SÁCH CỦA TÔI

(Trả lời đồng chí Trương Hữu Quýnh)

VŨ HUY PHÚC

L.T.S. — Tòa soạn Tạp chí đã nhận được bài trả lời của đồng chí Vũ Huy Phúc từ tháng 10-1980. Tòa soạn đã nhiều lần trao đổi, bàn bạc với đồng chí Vũ Huy Phúc về một số điểm trong bài trả lời mà Tòa soạn nhận thấy cần sửa lại, nhưng tác giả vẫn bảo lưu quan điểm của mình. Tuy vậy tôn trọng ý kiến và đảm bảo quyền trả lời của người được phê bình, Tòa soạn quyết định công bố bài của đồng chí Vũ Huy Phúc để độc giả có dịp hiểu rõ thêm cuốn sách «Tìm hiểu về chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX».

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

KHÔNG gì vui hơn đối với một tác giả là tác phẩm của mình được người khác chú ý đến để đọc. Sẽ càng vui hơn là được nhiều người đọc và góp ý kiến để sửa chữa hoàn chỉnh hơn. Vì lẽ đó tôi rất vui sướng được các nhà nghiên cứu phê bình. Lẽ dĩ nhiên một tác phẩm khoa học không phải được đánh giá đầy đủ và chính xác ngay bởi một hay vài người mà còn cần được nhiều nhà chuyên môn góp ý kiến, và cũng do đó phải có thời gian. Vì vậy tôi có ý định chờ đợi và hoàn toàn chưa nghĩ gì tới việc trả lời bất kỳ ai. Tuy vậy khi được đọc bài của đồng chí Trương Hữu Quýnh, tôi đành phải thay đổi ý kiến đó; bởi một lẽ giản dị là qua bài đó tôi thấy có nhiều điểm đáng tiếc về cách nhìn và thái độ, nhất là điều đó lại bắt nguồn từ tình trạng chưa đọc kỹ cuốn sách, đặc biệt là Lời tựa, và lại biểu hiện ở một người mà tôi vốn quen biết. Có thể cũng còn do tôi trình bày chưa hết ý định của mình nữa. Tuy nhiên dầu sao thì tôi thấy vẫn cần phải nêu ra một số ý kiến cho rõ thêm để độc giả nắm vững hơn đối tượng khi đọc cuốn sách của tôi, đồng thời để trả lời người phê bình tôi.

Trước tiên là vấn đề danh từ, tức là chữ «chế độ» trong đầu đề cuốn sách. Đây chính là đối tượng nghiên cứu của tôi. Tôi quan niệm ruộng đất có thể đề cập đến dưới nhiều khía cạnh khác nhau: từ con mắt của người nghiên cứu tư liệu sản xuất, hoặc kỹ thuật canh tác, hoặc nông học v.v... Còn tôi quan tâm đến chế độ của nhà nước qui định về mặt pháp lý và các chủ trương, chính sách đối với việc quản lý và sử dụng ruộng đất

của một nhà nước nhất định. Đối với tiếng nước ngoài có nhiều chữ dịch danh từ chế độ, nhưng chữ chế độ mà tôi đặt thành đối tượng ở đây là chữ có thể dịch ra tiếng Pháp là régime. Vậy là tôi quan tâm đến các quy định hay chủ trương, chính sách của nhà nước đối với ruộng đất chứ không phải là toàn bộ ruộng đất nói chung với tất cả các mặt tồn tại của nó. Sở dĩ tôi quan tâm đến chế độ ruộng đất là bởi vì tôi muốn đánh giá nhà Nguyễn với tư cách là một bộ máy cầm quyền. Việc đánh giá triều Nguyễn luôn luôn được đặt ra ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng theo tôi, muốn đánh giá một nhà nước cầm quyền bao giờ cũng phải xét các đường lối, chính sách cụ thể của nó, đặc biệt là đường lối, chính sách kinh tế, trong đó chế độ ruộng đất giữ vai trò chủ yếu ở một nước nông nghiệp.

Trong Lời tựa cuối trang 9 tôi đã nói rõ mục tiêu nghiên cứu của tôi cũng như sự hạn chế đề tài vào chế độ ruộng đất ở trang 58 từ dòng thứ 5 trở đi. Và sang đầu trang 59 ở đoạn này tôi đã xác định rõ mục tiêu đánh giá triều Nguyễn, muốn thế phải xét đến các chủ trương, biện pháp, chính sách tác động đến cơ sở kinh tế bên dưới; còn tác động ngược chiều hay toàn bộ sự biểu hiện cụ thể ở dưới thì chưa đặt ra nhiệm vụ phải trình bày; tuy nhiên có thể tùy lúc bắt buộc mà đề cập đến trong một mức độ nhất định. Chính vì vậy tôi hầu như chỉ tập trung vào mục đích chính của mình, và cũng do đó lẽ đương nhiên cuốn «Đại Nam thực lục» và «Đại Nam hội điển» là những tài liệu cơ bản, chủ yếu. Ngoài ra các cuốn điển

bạ v.v... rất quan trọng cho những người nghiên cứu ruộng đất, song ở đây tôi thấy không cần và không thể dẫn hết tất cả các số liệu về ruộng đất của từng làng xã cả ở miền Bắc và miền Nam. Tôi tự hỏi đến khi nào chúng ta có thể làm bảng tổng kết về các con số đó? bao giờ thì chúng ta có đầy đủ? Mà chỉ khi có đầy đủ các số liệu chúng ta mới có thể kết luận hoặc khái quát hóa được chính xác. Vả lại các điền bạ bao giờ cũng phải được xác minh. Làm sao chúng ta có thể xác minh được hết các điền bạ? Thời Nguyễn điền bạ rất nhiều, nhưng những kê khai ấy thường sai lầm cũng rất nhiều. Chúng được làm ra để đối phó với quan trên theo thói lệ điều hao của bọn tổng lý mà Nguyễn Công Trứ từng lên án. Cho nên điền bạ là tư liệu quý, song để sử dụng nó phải có nhiều thì giờ và công sức mới trở thành tin cậy được. Vì vậy đề có cơ sở đáng tin nhất nhằm đánh giá nhà Nguyễn, chúng ta hãy lấy chính các điều ghi chép của sử thần nhà Nguyễn hoặc các tài liệu chính thức của nó. Theo tôi, đó là thái độ đúng nhất. Vì vậy điểm phê bình thứ hai trong tổng số 3 điểm của tác giả bài phê bình là một đòi hỏi vượt ra ngoài yêu cầu của cuốn sách, và là một sự phẫn nộ với những lời văn quá đáng, khi tác giả chưa đọc kỹ giới hạn đề tài và mục đích của tôi. Những con số ruộng bỏ hoang mà tác giả dẫn thêm cho tôi là rất quý, song dấu tôi có đưa vào sách thì cũng không làm thay đổi được những kết luận hoặc nhận xét của tôi. Vả lại tại sao cứ buộc tôi phải trích dẫn hết các tư liệu? Tôi có quyền sử dụng hoặc không sử dụng tư liệu này, tư liệu khác; trừ khi các tư liệu đó bác bỏ điểm gì đó trong lập luận của tôi thì nhất thiết tôi phải sử dụng nó. Nếu tôi làm một công trình tổng kết thì đó lại là vấn đề khác. Hướng chi tôi xin nói thực với độc giả là tôi viết xong cuốn sách này đã lâu khoảng đầu năm 1976 và đưa sang Nhà xuất bản Khoa học Xã hội từ đầu năm 1977 trước khi các số liệu đó được công bố. Khi Nhà xuất bản đem in thì đúng lúc tôi vắng mặt ở trong nước. Khi sách đã in xong được 7 tháng tôi mới có mặt ở nhà.

Ngoài ra Nhà xuất bản cũng đã bỏ lại của tôi đại bộ phận phụ lục tư liệu khoảng 100 trang và 1 bản thư mục hơn 100 tên, với lý do không đủ giấy. Tác giả bài viết găm cho tôi chữ «ước đoán chủ quan» khi nói đến mức độ phát triển ruộng tư. Đây là một nhận định hết sức sai lầm và «chụp mũ». Điều khẳng định của tôi không phải tự tôi đoán ra, mà là của Hà Duy Phiên, Thượng thư bộ Hộ tâu lên Tự Đức năm 1852, (ĐNTLCB tập XXVII, đệ tứ kỷ, quyển 8, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội 1973, tr.336). Lời tâu này

được nhiều lần trích lại trong cuốn sách của tôi (tr.226, v.v...). Tôi tin lời nói ấy là đúng nên tôi coi đó là một sự thực lịch sử. Như vậy sao lại có thể nói tôi «ước đoán» được? Việc này chỉ có thể do tác giả không chịu đọc kỹ mà thôi. Tác giả còn dẫn thêm con số ruộng đất công tư cụ thể cho tôi, song một là lúc viết, tôi chưa có tài liệu ấy, hai là giữa tài liệu ấy với lời tâu của Hà Duy Phiên có một khoảng cách khoảng 50 năm lịch sử rồi. Chúng ta nên nhớ rằng ngay từ năm 1802 Gia Long đã thi hành chính sách ưu tiên phát triển ruộng đất công, lập lại ruộng đất công. Vì vậy tỷ lệ công tư điền phải khác. Ấy vậy mà đến năm 1852 Hà Duy Phiên cũng tâu như vậy, chứng tỏ rằng so với thế kỷ trước công điền mặc dù được khôi phục ở một tỷ lệ nào đó cũng vẫn bị lấn át bởi tư điền. Chính các điều ấy, các cố gắng ấy của nhà Nguyễn là điều tôi muốn nhấn mạnh; và như vậy việc đưa ra lời Hà Duy Phiên là sát hợp với thực tế hơn là một con số ít có ý nghĩa hơn trong điều đang đề cập ở đây. Ngoài ra cũng có nhận xét mà tôi cũng nơi thẳng là suy đoán, thì lại bị tác giả một lần nữa phê phán, trong khi không đưa ra được một con số chính thức nào mà cũng chỉ là một suy đoán tương tự. Đúng là hiện nay địa tô mà địa chủ bóc lột của nông dân trong đầu thế kỷ XIX chưa được phát hiện chính xác và cụ thể. Chúng ta sẽ rất cảm ơn nhà nghiên cứu nào cung cấp được các con số cụ thể ấy. Trong khi chờ đợi, tôi đành phải suy tư mức địa tô của nhà nước và do đó cho rằng địa tô đó chỉ ít cũng từ 1/2 thu hoạch trở lên nói chung trong toàn quốc. Điểm cuối cùng trong mục 2 của tác giả cũng dành để nói rằng tôi không tham khảo ý kiến của các người đi trước nên đã lặp lại những suy luận thuần túy, tự biện. Những điều tôi viết trong sách, trang 344-346 là những kết luận lôgic của cả chương đó. Nếu đọc toàn chương, độc giả có thể sẽ đồng ý với những kết luận đó. Nhưng sở dĩ những kết luận đó được nêu lại không phải không có lý do khoa học. Bởi vì không khi nào lịch sử lại lặp lại cái cũ nguyên vẹn cả, và nếu một trạng thái giống như cũ, tái hiện trong hoàn cảnh khác trước, thì đó là một vấn đề đã có biến diễn rồi. Vì vậy không thể lấy tình hình của thế kỷ XVIII để thay thế cho tình hình thế kỷ XIX được. Từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX, lịch sử Việt Nam đã trải qua khởi nghĩa Tây Sơn, sự chiếm đóng của nhà Thanh, rồi chiến tranh của Quang Trung và nền thống nhất đất nước, tiếp đó là cuộc phản kháng của Nguyễn Ánh v.v...; từng ấy sự kiện và từng ấy năm chẳng lẽ không tác động gì đến chế độ ruộng đất sao? Vì vậy nếu những kết luận lôgic

trên kia không khác các nhận định đối với thế kỷ XVIII thì chính đó là những sự thực của thế kỷ XIX và lịch sử tỏ ra bị kim hãm, dẫm chân tại chỗ. Nếu những kết luận đó sai thì phải có thực tế chứng minh. Chứng nào chưa có sự kiện bác bỏ thì chứng đó các kết luận ấy vẫn đáng để tham khảo.

Bây giờ tôi xin nói đến chương I của cuốn sách, mà tác giả phê bình ở điểm thứ nhất trong bài viết. Ngay cũng ở Lời tựa, tôi đã nêu rõ rằng, chương I và chỉ ở chương I thôi, là « một giả thuyết làm tiền đề cho các chương sau... xin các nhà nghiên cứu và bạn đọc cứ coi đó là một giả định để tiện trình bày và dễ hiểu các phần sau. Những khái niệm lần đầu tiên nêu lên ở đây cũng mang ý nghĩa ấy, và cũng xin bạn đọc chú ý tới khái niệm mà bỏ qua những danh từ. Tại sao tôi phải đặt một giả thuyết? Bởi vì như tôi đã trình bày rõ hình thái kinh tế - xã hội Việt Nam còn nhiều điểm chưa sáng tỏ, thậm chí từ « phong kiến » người ta cũng còn có ý kiến. Hướng chỉ tình hình từ thế kỷ XVIII trong vấn đề chế độ ruộng đất chưa được đi sâu. Phải nói thẳng là vấn đề này rất ít được nghiên cứu so với các đề tài khác. Đặc biệt dưới thời Tây Sơn, vấn đề ruộng đất hầu như không có tư liệu gì có ý nghĩa cơ bản. Cho nên không phải tôi không hiểu biết công trình của các đồng chí khác mà chính là tôi thấy các kết quả đó chưa giải đáp được vấn đề cơ bản về kết cấu sở hữu ruộng đất. Vì vậy tôi thấy việc trình bày vấn đề này hết sức khó khăn và hầu như không thể làm được. Nếu tiến hành công việc không có cơ sở tư liệu thì không thể là một công việc khoa học được. Vì vậy tôi đành phải đặt ra một giả thuyết cho tình hình trước thế kỷ XIX, tự giải thích kết cấu ruộng đất về mặt sở hữu trong thời kỳ đó, sau đó sẽ trình bày vào nội dung chính của đề tài đặt ra. Vì vậy chương I chỉ chiếm không đầy 50 trang trong tổng số 378 trang, không thể lấy chương I mà khái quát thành cả cuốn sách được. Và lại nhiệm vụ của chương I chỉ là đặt vấn đề cho thấy các chương sau ăn nhập với dòng chung ở khía cạnh nào. Vì vậy nhiệm vụ của chương I được quy định rõ ràng. Nhưng tác giả không đếm xỉa gì đến điều hạn chế xuất phát từ một thực tế khoa học, đã ôm một « cái mộng » và bắt cái « mộng » đó phải là cái « mộng » của tôi rồi so sánh với chương I và rút ra kết luận « vô mộng ». Đã là một giả thuyết thì nhất định phải xuất phát từ một nhãn quan lý luận nhất định. Và tôi nghĩ rằng không ai trong chúng ta coi thường lý luận cả. Chỉ những người nghiên cứu phiến diện mới coi thường lý luận mà thôi. Điều này không xa lạ gì với chúng ta nữa.

Việc nào yêu cầu lý luận thì phải có lý luận, việc nào yêu cầu tư liệu thì phải có tư liệu, v.v...

Tác giả bảo tôi chịu ảnh hưởng cái lý luận khẳng định sự tồn tại một phương thức sản xuất châu Á thì hoàn toàn sai lầm. Tôi chưa bao giờ phát biểu ý kiến về vấn đề này, và không lúc nào khẳng định, một điều gì cả. Chính tác giả cũng viết như vậy. Thế là bản thân tác giả đã tự mâu thuẫn với mình khi phê phán tôi điểm này. Và chẳng, vấn đề phương thức sản xuất châu Á là vấn đề lớn đối với cả Việt Nam, có tầm quan trọng lớn mà Hội nghị về hình thái kinh tế - xã hội do Viện Sử học tổ chức đã được nhất trí nhấn mạnh. Chúng ta có trách nhiệm nghiên cứu vấn đề này. Tuy vậy trong cuốn sách của tôi, tôi không hề muốn chứng minh một khía cạnh nào về sự tồn tại phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam. Tôi chỉ nêu lên đặc điểm của Việt Nam thôi. Tôi coi việc Mác phát hiện ra phương thức sản xuất châu Á là tín hiệu « bật đèn xanh » (trang 15) cho việc nghiên cứu sâu hơn nữa vào các đặc điểm phương Đông mà phát hiện ra các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Vậy không phải cái lý luận về phương thức sản xuất châu Á chỉ phối tôi mà thực ra tôi chịu ảnh hưởng lý luận ở hai yếu tố: thứ nhất là quan niệm về hình thái kinh tế - xã hội mà theo cách hiểu của tôi là quan niệm về mối liên hệ về kết cấu biện chứng giữa các nhân tố thuộc đối tượng nghiên cứu. So với danh từ phương thức sản xuất, thì khái niệm hình thái kinh tế - xã hội vừa bao quát hơn lại vừa sát hợp hơn. Bởi vì trong một xã hội nhất định, ở một thời điểm nhất định có thể cùng tồn tại mấy phương thức sản xuất, hoặc ngược lại cùng một phương thức sản xuất mà lại có nhiều dạng khác nhau. Với quan niệm đó các mô hình xã hội được nghiên cứu cụ thể trong mối liên hệ hiện thực và biện chứng giữa các yếu tố cấu thành. Trong một hình thái kinh tế - xã hội thì cơ cấu kinh tế suy cho cùng đóng vai trò quyết định và trong cấu trúc kinh tế thì quan hệ sản xuất hay cấu trúc của các quan hệ sản xuất cũng đóng vai trò quyết định. Nhiều ý kiến trong Hội nghị hình thái kinh tế - xã hội gần đây cũng khẳng định điều đó. Vì vậy vấn đề cơ bản trong vấn đề chế độ ruộng đất là tìm hiểu cái kết cấu của các quan hệ sản xuất trên ruộng đất ở từng giai đoạn. Tôi nghĩ rằng có phân tích kết cấu đó mới góp phần tìm hiểu rõ hình thái kinh tế - xã hội Việt Nam ở từng giai đoạn. Tôi nghĩ là tôi đã nói rõ quan niệm này ở nửa cuối trang 15, khi rút ra bài học từ công việc nghiên cứu của Mác. Yếu tố thứ hai mà tôi chịu ảnh hưởng đúng là cuốn sách nhan đề « Hình thái

có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa» của Mác. Tác giả nói rằng đây là một bản thảo mà «Mác không chịu trách nhiệm về giá trị khoa học và giá trị lôgic của nó» và so với tác phẩm được công bố cùng một nội dung thì theo tác giả là không được sử dụng. Chúng ta thực hết sức ngạc nhiên về một quan niệm kỳ lạ như vậy đối với di sản khoa học của Mác. Ai cũng biết rằng trừ một số cuốn, còn khá nhiều tác phẩm của Mác, Ăngghen mãi sau này mới được xuất bản. Và tất cả các sách đã xuất bản đều được coi là đầy đủ giá trị và được dùng làm tài liệu cho các lớp học chính thức thi lấy học vị trên đại học ở nhiều nước. Theo tác giả thì có lẽ tất cả những điều trích dẫn từ «*Bản thảo kinh tế triết học năm 1844*», «*Luận cương Phơ bách, Các thư tín*» v.v... dùng làm căn cứ cho nhiều tác phẩm của giới nghiên cứu trong hay ngoài nước, kể cả của Lênin, của Đảng ta v.v... đều vô giá trị vì không được Mác chịu trách nhiệm về giá trị khoa học và lô-gích sao? Ngoài ra chúng ta đều biết rằng cuốn «*Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*» là một phần trong văn kiện cơ bản làm nền cho cuốn «*Tư bản*» viết ngay năm 1857-1858, là lúc Mác đã rất chín chắn. Đây là một tác phẩm tổng kết lý luận, giương cờ của chủ nghĩa Mác. Chính Mác đã viết cho Ăngghen về tập *Bản thảo* này như sau: «tôi làm việc thâu đêm như một người điên để tổng kết công trình nghiên cứu kinh tế của tôi sao cho trước khi có nạn hồng thủy thì ít ra cũng đã làm sáng tỏ được những vấn đề cơ bản». «*Nạn hồng thủy*» đây là Mác chỉ cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc ở châu Âu có thể dẫn đến cách mạng. Vì vậy *Bản thảo* này chiếm một vị trí cực kỳ quan trọng trong lịch sử của chủ nghĩa Mác. Chính *Bản thảo* này đã nêu ra lần đầu tiên lý luận về giá trị và giá trị thặng dư «hòn đá tảng của lý luận kinh tế của Mác». Sở dĩ trong «*Tư bản*» không có nhiều tư liệu đã dùng trong *Bản thảo* là vì Mác quan niệm việc trình bày phải khác với việc nghiên cứu. Trình bày có thể bớt các tư liệu, còn nghiên cứu thì phải đầy đủ. Thế mà tác giả lại có thể cho rằng «Mác không chịu trách nhiệm về khoa học và lô-gích» của các bản thảo? Như thế thực không hiểu về tác phẩm cực kỳ trọng yếu này của Mác.

Tiếp theo đó lại một điều hơi lạ nữa là, một mặt tác giả khuyến mọi người hãy chỉ tin vào những cuốn như «*Tư bản*» mà thôi, vì đã được Mác chịu trách nhiệm về giá trị khoa học (chưa ai thấy Mác tuyên bố chịu trách nhiệm này đối với một tác phẩm nào, và cũng chẳng ai hiểu rằng Mác không chịu trách nhiệm đó đối với toàn bộ những gì Mác

ngay giá trị của bộ «*Tư bản*». Tác giả đã dẫn ra đoạn nói về việc không có sở hữu tư nhân ở phương Đông và đối chiếu với Việt Nam thì thấy Việt Nam có ruộng tư từ rất sớm. Như vậy điều khẳng định của Mác là sai lầm, do đó bộ «*Tư bản*» không có giá trị. Dẫu lời lẽ của tác giả thế nào song theo lô-gích tư duy thì người đọc ai cũng hiểu như vậy. Tôi thì tôi lại thấy Mác luôn luôn có những gợi ý đúng đắn và mãi mãi là bậc thầy của chúng ta. Khi Mác nói phương Đông hay châu Á tức là nói về cả phương Đông hay châu Á, khi Mác nói Ấn Độ là Ấn Độ, không có gì mù mờ cả. Mác phát hiện ra phương thức sản xuất châu Á chứ có nói đến «*phương thức sản xuất phương Đông*» đâu? Vậy khái niệm châu Á đây đúng là châu Á, phương Đông đúng là phương Đông. Thực ra khi nói đến sở hữu tư nhân về ruộng đất, tức là Mác nói đến quyền sở hữu tư nhân tuyệt đối như của chủ nô đối với đất đai và nô lệ, như của lãnh chúa đối với đất đai, như quyền tư hữu của tư bản trong thời đại tư bản chủ nghĩa. Vì vậy Mác có nhận xét là cái quan niệm pháp lý về quyền tư hữu đó ở châu Á «*chỉ do người Âu châu du nhập vào một số nơi nào đó mà thôi*»⁽¹⁾, và điều này chỉ xảy ra ở thời cận đại. Như vậy các loại ruộng đất tư nhân tuyệt đối đó không tồn tại ở các nước phương Đông nói chung trong thời kỳ tiền tư bản. Đó là theo Mác. Còn ở Việt Nam đúng là ruộng đất tư có từ sớm, song các loại ruộng tư đó mang một tính chất pháp lý đặc biệt, đó là nhà nước hay vua chúa có quyền lấy lại hay tịch thu một cách ngang nhiên. Thậm chí chủ ruộng không đóng thuế là bị tịch thu, sung công ngay. Cho đến tận thế kỷ XIX, trong cuốn sách của tôi tôi đã nói rõ tính chất đó của ruộng đất tư nhân, và do đó xây dựng nên một khái niệm ruộng tư Việt Nam riêng. Vì vậy trong thực tế ở Việt Nam không tồn tại một kiểu ruộng tư như Mác quan niệm. Hay nói một cách khác là điều khẳng định của Mác vẫn đúng.

Trong chế độ chuyên chế phương Đông, một mặt tuy không có quyền tư hữu ruộng đất tuyệt đối, song mặt khác lại vẫn có quyền có ruộng đất trong tay (droit de possession) đến một chừng mực nào đó, miễn là vẫn phải đặt dưới quyền tối cao của Nhà nước. Chính vì vậy Mác mới nói đến sự hiện diện những ruộng tư kiểu ấy ở một số vùng ở Ấn Độ, ở Pa-kít-stăng... mà không bao giờ tự mâu thuẫn, với mình cả. Mặt khác qua cách nhìn

của Mác, tôi nhận thấy có sự phân biệt giữa «quyền danh nghĩa» và «quyền thực tế». Nhà nước là chủ sở hữu tối cao về ruộng đất, song đó chỉ là danh nghĩa, còn tư nhân nắm ruộng đất trong tay, đó là thực tế. Nhà nước càng yếu thì quyền tư nhân càng mạnh. Chính đó là điều vô cùng quan trọng và thực tiễn để xét chế độ sở hữu. Với một mối quan hệ giữa danh nghĩa và thực tế như thế, chúng ta cần có một danh từ gì để phản ánh đúng sự kết hợp giữa hai mặt đó. Chính đây cũng là trường hợp của vấn đề sở hữu công xã châu Á. Tác giả dẫn ra những câu của Mác phủ nhận sự tồn tại của vấn đề sở hữu công xã, và đặc biệt là đã gán cho tôi thái độ lảng tránh một đoạn của Mác nói về vấn đề này mà tác giả dẫn lại. Tôi thực không hiểu vì sao lại có một việc dựng đứng như vậy, bởi vì tôi có lảng tránh đâu; mà chính là tác giả đã lảng tránh đoạn của tôi nói rõ về vấn đề sở hữu công xã, tuy tôi không trích nguyên văn; cả hai đoạn bề ngoài có vẻ là mâu thuẫn nhau trong «*Những hình thái có trước...*». Trang 22 ở cuốn sách của tôi đã ghi rõ: «Trong khi miêu tả hình thức sở hữu châu Á, Mác đã nói tới một thể thống nhất bên trên các công xã mang tính chất kết hợp. Thể thống nhất này là kẻ sở hữu tối cao duy nhất, và có thể là một ông vua chuyên chế hay một chính phủ. Trước kẻ sở hữu tối cao duy nhất này, các công xã chỉ còn là kẻ chiếm hữu hay một tập thể nhỏ chiếm hữu cha truyền con nối mà thôi. Mặc dù vậy, cũng ngay ở phần viết về hình thức sở hữu Á châu, Mác vẫn coi sở hữu công xã là tồn tại thực sự trong thực tế và là cơ sở cho chế độ chuyên chế phương Đông». Như vậy là tôi rất trung thực với công việc đọc Mác và trung thực với bạn đọc. Việc tác giả cố tình bỏ qua nhiều điều, kể cả toàn bộ Lời tựa chỉ để phê phán tôi cho dễ dàng và phần nào che giấu độc giả. Gạt sang một bên sự phê phán ấy, tôi xin nói rõ hơn vì sao tôi đã có nhận định như câu cuối của đoạn vừa dẫn trên đây. Như mọi người đều biết, trong cuốn «*Những hình thái*» Mác có 2 đoạn dường như mâu thuẫn, một đoạn khẳng định sự tồn tại của hình thức sở hữu của một «*thể thống nhất bên trên các công xã*»; còn một đoạn lại khẳng định sự tồn tại thực tế của sở hữu công xã. Có lẽ nào trong cùng một tác phẩm Mác lại tự mâu thuẫn với mình? Không thể như vậy được, trước hết vì hai câu đó chỉ cách nhau có mấy chục dòng thôi. Sau khi viết câu mà tác giả đã trích, Mác viết đến việc không có quyền sở hữu tư nhân. Tiếp ngay đó, Mác lại viết: «*Vì vậy trong những điều kiện của chế độ chuyên chế phương*

có quyền sở hữu về mặt pháp lý thì trên thực tế, với tư cách là cơ sở của chế độ chuyên chế đó, sở hữu bộ lạc hay sở hữu công xã vẫn tồn tại» (1). Thậm chí nếu theo bản dịch của Viện Sử học, Mác còn khẳng định: «*Trong hình thái Á Đông (ít ra là trong hình thái thống thường nhất của nó) không có sở hữu cá nhân mà chỉ có chiếm hữu cá nhân. Công xã là người sở hữu chân chính. Như vậy là không có sở hữu nào ngoài sở hữu tập thể về đất đai*». (Thống kê khoa học lịch sử. Số 1-1968, tr.149). Tôi dẫn bản dịch này cốt để tham khảo, còn bản mà tôi lấy làm căn cứ chính là bản của Nhà xuất bản Sự thật đã dẫn ở trên. Tiếp đó, Mác nói ngay đến những cơ sở và lý do thực tế cho sự tồn tại và đứng vững của sở hữu công xã.

Vậy có thể thấy rằng quyền sở hữu tối cao của «*thể thống nhất*» hay của nhà nước quân chủ tuy là quyền bao trùm và tối cao, nhưng vì là bao trùm và tối cao nên nó chỉ là danh nghĩa, là trên giấy tờ, luật pháp nếu có, còn trong thực tế, sở hữu công xã vẫn tồn tại. Vì vậy đứng về mặt kết cấu hình thái thì phải thừa nhận cả 2 và ghi nhận nó trong mối quan hệ hỗ tương với nhau. Nhận thức này chính là cách hiểu hay là nguồn gốc cho điều mà tôi nêu ra về một hình thái sở hữu kép hay kết hợp khi nói đến sở hữu ruộng đất ở các công xã hoặc làng xã Việt Nam. Tôi cũng không đến nỗi ngây thơ mà lại đem sở hữu công xã đồng nhất với sở hữu làng xã ở Việt Nam. Qua nhiều đoạn, nhiều chỗ trong cuốn sách của tôi, tôi đã có ý thức phân biệt sự biến chuyển từ công xã đến các làng xã cũng như sự biến chuyển từ sở hữu công xã sang sở hữu làng xã. Vì vậy ở thế kỷ XIX tôi đã dùng chữ «*sở hữu làng xã phong kiến*», và cũng xuất phát từ sự phân biệt đó, tôi lại viết rõ từ trang 38 trở đi đến trang 49, rồi ở trang 233. (Xin bạn đọc bớt chút thì giờ xem lại, vì ở đây tôi không thể có điều kiện trích dẫn lại được). Bây giờ để cho hết ý tôi xin đề cập đến câu của Mác trong «*Tư bản*» mà tác giả bài viết đã trích dẫn từ nguyên bản tiếng Nga. Các bản dịch có khác nhau chút ít song không quan trọng lắm. Đúng là trong cuốn «*Tư bản*», Mác cho rằng trong chế độ chuyên chế phương Đông, sở hữu nhà nước về ruộng đất là bao trùm toàn quốc, vì vậy không có sở hữu tư nhân mà cũng không có sở hữu công xã. Các quyền của tư nhân và công xã chỉ là quyền sử dụng và chiếm hữu ruộng đất. Vậy thì giữa tác phẩm «*Những hình thái có trước...*» làm

cơ sở cho cuốn «*Tư bản*», và chính cuốn «*Tư bản*» có sự mâu thuẫn chẳng? Phải nhắc lại ngay một điểm ở đây là chúng ta không nên quên vai trò và vị trí của tác phẩm «*Những hình thái có...*» đầu đó là bản thảo, và cũng không phải vì một tác phẩm đã in thì được coi là chính thức còn không in thì không có giá trị. Và lại khi cuốn «*Tư bản*» đem in thì Mác có mặt dân nữa. Tuy vậy chúng ta hãy thử xét ngay các điểm cụ thể. Tôi rất lấy làm lạ rằng trong cùng một bài viết, tác giả một lần nữa lại mâu thuẫn với chính mình. Lúc thì, vì thừa nhận có ruộng đất tư ở Việt Nam nên tuy không nói thẳng ra, song tác giả cũng tỏ ý không tin vào giá trị kết luận của Mác trong «*Tư bản*» về sự không có quyền tư hữu ở phương Đông. Lúc thì, vì đề phê bình tôi, tác giả lại đề cao cuốn «*Tư bản*», nhấn mạnh vào chỗ phủ nhận quyền sở hữu công xã.

Như vậy không nên vì mục đích riêng mà tác giả đã sử dụng «*Tư bản*» như một thứ «*bùa thiêng*» để tùy tiện. Điểm thì nói là đúng, điểm thì nói là sai, mà cả hai điểm đó cùng ở trong một dòng, cùng ở trong một mệnh đề do Mác viết ra. Theo lôgic và ngữ nghĩa rõ ràng của Mác thì Mác phủ nhận cả sở hữu tư nhân lẫn sở hữu công xã trong điều kiện của sở hữu nhà nước phương Đông. Ấy vậy mà cũng trong điều kiện thừa nhận sở hữu nhà nước phương Đông, tác giả lại phủ nhận điểm đầu và thừa nhận điểm cuối. Chỉ có thể có hai thái độ thôi, một là đồng ý với Mác phủ nhận cả hai, hai là bác bỏ Mác mà thừa nhận cả hai. Không có thái độ khoa học nào khác cả. Đó là đối với những người thực sự cầu thị. Riêng tôi, về vấn đề này, tôi tự xếp vào số những người trước hết hãy cố gắng học và hiểu Mác đã. Đương nhiên là phải hiểu đúng và hiểu một cách có vận dụng. Vậy về vấn đề này, nếu như trên kia tôi hiểu rằng Mác phủ nhận sở hữu tư nhân là phủ nhận sở hữu tư nhân tuyệt đối, thì ở đây tôi cũng hiểu Mác phủ nhận sở hữu công xã là phủ nhận sở hữu công xã hoàn toàn đúng với nghĩa của danh từ đó. Vậy thì trong điều kiện của chuyên chế phương Đông hoàn toàn không tồn tại một thứ sở hữu tư nhân hay công xã tuyệt đối. Mệnh đề đó của Mác hoàn toàn có thể hiểu được. Hơn nữa khi Mác nói đến tình hình này là Mác nói đến cái nguyên lý chung, cái bao quát, hay cái quyền sở hữu nhà nước trên danh nghĩa, bởi vì không bao giờ và ở đâu nhà nước trực tiếp canh tác được hết thảy đất đai trong nước cả. Vì vậy trên thực tế, từ mệnh đề của Mác người ta có thể đặt một câu hỏi là trong trường hợp nhà nước chuyên chế vì những lý do nào đó bị suy yếu thì cái

quyền sở hữu danh nghĩa đó của nó phải nhượng bộ hay nhượng chỗ trong một chừng mực lớn nhỏ tùy tình hình, cho sự phát triển quyền sở hữu tư nhân và công xã? Tôi cho rằng một sự suy nghĩ như vậy hoàn toàn có lý và rất thiết thực, không hề máy móc, cứng nhắc. Từ đó có thể thấy rằng trong thực tế, giữa quyền sở hữu nhà nước và quyền sở hữu tư nhân cùng quyền sở hữu công xã có một cuộc đấu tranh trong lịch sử và ở mọi nơi; và về mặt lôgic hoàn toàn có khả năng xảy ra ở đâu đó, và vào lúc nào đó, quyền sở hữu nhà nước bị suy yếu đi và xuất hiện một trạng thái sở hữu kép do sự hồi phục và mạnh lên của sở hữu công xã dưới các dạng khác nhau; và trong sở hữu kép đó, nhà nước chỉ còn là người đồng sở hữu. Bên cạnh đó, xét về mặt hình thái thì sự kết hợp giữa một thứ quyền danh nghĩa với thứ một quyền thực tiễn, mà quyền thực tiễn bao giờ cũng là mặt hiện thực hoàn toàn, thường dẫn tới một tình trạng song trùng sở hữu nếu nhìn một cách khái quát. Tôi muốn trình bày vấn đề này về mặt lý luận và cũng rõ ràng là tác giả bài viết chỉ đặt lại vấn đề ấy về mặt lý luận thôi. Còn toàn bộ những chứng dẫn tài liệu của tôi qua thực tiễn Việt Nam ở thế kỷ XIX thì không hề được tác giả nhắc đến; trong khi đó chính mặt này mới là mặt quyết định. Rất tiếc là tôi không thể ghi lại ở đây những bằng cứ thực tiễn đó làm nền tảng cho lập luận của tôi. Quan điểm về sở hữu kết hợp đã được tôi nêu lên sơ bộ trong bài viết của tôi về ruộng đất thời Lý-Trần trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3/1976 trang 38. Theo một con đường nghiên cứu khác, không hên mà nên, sau đó đồng chí Đặng Phong cũng công bố một luận văn hết sức công phu giá trị cùng quan điểm với tôi trên tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* số 5 và 6 tháng 10-12 năm 1976. Hiện nay quan niệm này tuy mới có hai người, nêu lên, song đó là ý kiến khác trước kia.

Trên đây tôi đã trình bày thêm đề đọc giả hiểu rõ quan niệm của tôi hơn, do đó dễ theo dõi cuốn sách của tôi, tránh những hiểu lầm và ngộ nhận đáng tiếc. Sau đây tôi xin đề cập đến một vài điểm cụ thể về tư liệu mà tác giả bài viết góp cho tôi ở điểm thứ ba.

Về ruộng thế nghiệp, nói chung cách hiểu của tôi không khác với các nhà nghiên cứu khác. Riêng trong thế kỷ XIX thì tôi thấy ruộng thế nghiệp có thể xếp vào loại ruộng tư vì xu thế thực tế và tất yếu của nó. Ngay tác giả bài viết cũng nhận thấy rằng ở thế kỷ này «*ruộng thế nghiệp chỉ còn là một tàn dư và được dùng theo nghĩa rộng*». Như thế là tác giả đã thấy cái xu thế biến đổi của nó. Hơn nữa trước kia ruộng thế nghiệp

hiều khi được miễn tô thuế. Nếu nó bị đánh thuế theo thuế ruộng tư thì điều đó có nghĩa là nhà nước đã bắt đầu xếp nó vào loại ruộng tư rồi. Ngoài ra theo chính đoạn tài liệu mà tác giả dẫn ra trong Đại Nam thực lục thì vẫn có thể hiểu như cách hiểu của tôi. Theo lời Minh Mệnh thì số ruộng 19 mẫu kêu xin cấp trả làm ruộng thế nghiệp, đã từng được «liên triều», tức triều Gia Long, cho «làm ruộng tư», thì nay «trả lại ruộng cho chúng». Như thế là hẳn đồng ý cấp trả cho làm ruộng tư như triều trước đã làm. Và nếu hiểu như vậy thì quan niệm ruộng thế nghiệp là đồng nhất với quan niệm ruộng tư. Tuy vậy tôi cũng thấy rằng các tư liệu đã dẫn ra đều chưa đầy đủ và chính xác để chứng minh ruộng thế nghiệp ở thế kỷ XIX là ruộng thuộc nhà nước hay ruộng tư. Đây là vấn đề cần nghiên cứu thêm nữa.

Đối với vấn đề tự điền tôi cũng thấy như vậy. Tuy tư liệu còn ít ỏi, nhưng vì tự điền được coi như là một thứ ruộng phong cấp chính thức của nhà nước nên nó hầu như không lớn song cũng đáng nghiên cứu về quyền sở hữu. Trong cuốn Đại Nam thực lục đã ghi rõ lời tuyên bố của Gia-Long khi định ra thể lệ ban cấp tự điền: «Nay muốn đem thuế đất để đền chút công ngày xưa» cho các công thần⁽¹⁾. Đã là thứ ruộng phong cấp mà triều đình lại không ghi rõ là ban cấp vĩnh viễn cho họ, không bị thu hồi và được quyền bán thì dứt khoát nó vẫn thuộc sở hữu nhà nước. Có lẽ không ai bác bỏ nhận thức ấy cả. Sau khi thấy hiện lên trước mắt cả một loạt quyết định ban cấp cụ thể và biểu lệ ban cấp hẳn hoi, thì trong một tờ chiếu năm 1821 Minh Mệnh còn nhắc đến một loạt các loại ruộng đất công thuộc nhà nước, trong số đó có «điền trang, quan trại, đồn điền, tam bảo, tự điền, phòng xá, ngụ lộc cùng các hạng ruộng đất, vườn, gò, ao, vùng, bãi phù sa nơi biên ải của dân bỏ trốn bị sung công»⁽²⁾ (dẫn trong sách của tôi, tr. 81). Rõ ràng việc xếp tự điền vào các hạng ruộng đất công nhà nước là do chính nhà Nguyễn định ra. Vì vậy lẽ đó tôi xếp tự điền vào loại ruộng thuộc sở hữu nhà nước, hầu nó được trực tiếp canh tác hay thu lấy hoa lợi cũng vậy. Ngoài ra khi xét đến nguồn gốc của tự điền từ đầu ra thì càng thấy như vậy. Ở đây tôi phải nhắc lại rằng tôi có viết: «dại bộ phận tự điền đều được bớt từ ruộng công ra» (tr. 80), như thế có nghĩa là tự điền cũng còn được lấy từ ruộng tư ra. Tôi không khẳng định toàn bộ tự điền đều chỉ lấy từ ruộng công. Trong tay tôi vẫn có những tư liệu chứng tỏ tự điền bớt từ ruộng tư ra. Nhưng các quyết định cấp tự điền phần nhiều nói đến lấy từ ruộng công ra như đồn điền

chẳng hạn. Có quyết định cũng nói đến việc trích từ ruộng tư ra, nhưng ngay quyết định đó cũng nói trích từ ruộng công.

Ví dụ năm 1802 Gia Long cấp cho con cháu nhà Lê «một vạn mẫu công tư làm tự điền»⁽³⁾. Vậy quyết định này lấy cả ruộng công nữa, không chỉ ruộng tư. Thêm nữa tôi còn thấy nhà nước bỏ tiền ra mua ruộng để cấp tự điền cho công thần. Đó là trường hợp xảy ra ở Quảng Nam năm 1815 mà tôi dẫn ra trong sách của tôi trang 76 và 80. Tài liệu này ghi trong Đại Nam thực lục tập IV, trang 261, nhà xuất bản Sử học. (Ngay ở đầu trang tôi không hiểu tại sao tác giả lại nói không có ghi tư liệu này). Số ruộng đã mua này do Lưu thứ Quảng Nam Trần Đăng Long chi tiền chắc chắn là ruộng thuộc sở hữu nhà nước. Cũng trong sách tôi đã dẫn tư liệu chỉ rõ nhà nước rút tự điền về, không ban cấp nữa và thay bằng tiền (đầu trang 76). Điều đó càng khẳng định tính chất sở hữu nhà nước của tự điền. Bây giờ tôi tiếp tục đi sâu hơn đến các mặt khác của tự điền. Như trên kia đã nói, tự điền được canh tác trực tiếp bởi gia đình người được ban cấp hay cũng có thể người ban cấp chỉ được hưởng tô thuế trên ruộng đất đó thôi. Thực ra về điền này tôi chưa dám khẳng định theo hướng nào, bởi vì tài liệu có điểm mâu thuẫn nhau, và có nhiều suy luận phân vân. Một số tài liệu có nói đến «thu tiền thóc chi dùng vào việc thờ cúng», nhưng không một tư liệu nào cho biết rõ việc thu tô này thực hiện như thế nào. Nếu gia đình người được hưởng tự điền trực tiếp thu tô của nông dân canh tác trên các thửa ruộng ấy theo biểu thuế tô của nhà nước thì địa vị của người được hưởng lợi chính là người trực tiếp sở hữu ruộng đất đó với tư cách là một địa chủ vậy. Nếu tự điền bị nhà nước đánh thuế nữa thì chắc chắn người được hưởng tự điền phải trực tiếp phát canh ruộng đất được ban cấp để thu lấy hoa lợi, đồng thời nộp thuế cho nhà nước. Trong một tờ chiếu giảm thuế năm 1821 cho các hạng ruộng đất công, Minh Mệnh có nhắc đến tự điền (tài liệu đã dẫn. DN Hội điền quyền 82, bản dịch của Viện Sử học, trang 7-8). Như vậy tự điền có phải nộp thuế. Ngay về tư liệu tác giả dẫn trong Đại Nam thực lục về việc cấp tự điền cho Tôn thất

(1) DNTLCB đệ nhất kỷ II, tập III, tr. 244 NXB Sử học

(2) DN Hội điền q. 62, bản dịch của Viện Sử học.

(3) DN Hội điền q. 38, Bộ II, III. Bản dịch Viện Sử học, tr. 10. người trích nhấn mạnh.

Thăng cũng có chữ « tha thuế cho mãi mãi ». Như vậy tự điền có bị đánh thuế, song trường hợp Tôn thất Thăng là đặc biệt nên mới ghi cụ thể như vậy. Tuy nhiên mặt khác, sau thời Gia Long sách cũ chép rất ít và hầu như không có nữa về tự điền. Mức tô thuế của tự điền cũng không thấy tài liệu nào ghi rõ cả. Diêm này tôi đã nói đến trong sách của tôi trang 125 khi bàn về tô thuế. Còn nếu trường hợp người được hưởng tự điền chỉ thu hoa lợi qua xã trưởng hay chính quyền địa phương thì rõ ràng người đó không trực tiếp với ruộng đất nữa. Song nếu như thế thì tình hình lại mâu thuẫn với các tư liệu đã dẫn trên. Và lại nếu đề ban tiền thóc cho công thần thì phiền hà gì nhà nước phải đem ban ruộng đất cụ thể (ở đâu và loại ruộng gì, bao nhiêu mẫu) cho công thần? Chỉ cần ban một lượng thóc và tiền phù hợp

nhất định cho họ là xong. Chính vì những lý do đó tôi chưa khẳng định được hình thức bóc lột trên tự điền. Đường nhiên về diêm này cần có sự phát hiện thêm nhiều tư liệu nữa. Cuối cùng đến thời hạn ban cấp tự điền. Tôi tự nhận rằng tôi đã lầm khi xem đối tượng ban cấp là các công thần còn sống, nên mới cho rằng thời hạn ban cấp là một đời. Tuy vậy tôi không tán thành cách hiểu cho rằng việc ban cấp tự điền là vĩnh viễn. Rõ ràng trong sách của tôi tôi đã nêu rõ tư liệu chứng tỏ nhà nước thu hồi tự điền (tr. 76). Và lại trong biểu quy định số lượng ban cấp tự điền lần đầu tiên đặt ra năm 1805 không nói rõ hạn ban cấp là vĩnh viễn. Những trường hợp ghi ban cấp mãi mãi, đó là những trường hợp biệt lệ đối với các công thần lớn, đáng được nhà Nguyễn « gia ân », không phải là thể lệ thông thường có tính chất chung,



TRÊN đây là những điều tôi thấy cần phải nói rõ thêm để độc giả biết khi đọc và góp ý cho cuốn sách của tôi. Tôi thấy rằng người phê bình tôi đã vì nóng lòng hiểu biết nên có cái « mộng » của mình và bắt tôi cũng phải có cái « mộng » ấy, rồi đòi hỏi quá nhiều ở tôi cũng như không cần đọc kỹ cuốn sách của tôi, đặc biệt là Lời tựa và chương I; hoặc trích dẫn ra không đầy đủ những tài liệu và ý kiến của tôi; hoặc lấy những ý kiến và lập luận riêng của tác giả cũng chưa phải đã thỏa đáng mà yêu cầu thay thế những điều tôi trình bày; hoặc chỉ nhìn phần lý luận mà không đề cập gì đến phần thực tiễn, v.v... do đó đi đến chỗ gán cho tôi nhiều chữ như: « thiên lý luận », « suy đoán », « không nghiên cứu », « không biết », « không thực sự cầu thị », « không chịu khó đọc kỹ », « lý luận dài dòng », « có định kiến », « say sưa với tự biện », « lảng tránh cốt tủy », « không đọc các tài liệu chống chất ở thư viện », « thiếu cơ sở thực tế », « ước đoán chủ quan », « không thực sự quan

tâm », « kết luận vội vàng không chính xác » « cần gia công nhiều hơn », « thận trọng hơn ». v.v... và v.v... Tôi nghĩ rằng nếu đọc kỹ cuốn sách của tôi từ đầu chí cuối như một thể thống nhất, với một tấm lòng và sự say mê hiểu biết khoa học thực sự thì chắc chắn tác giả sẽ không có những từ đáng tiếc như trên, một điều mà lâu nay hiếm thấy xuất hiện trên tạp chí « Nghiên cứu lịch sử ». Và nếu làm như trên thì cũng không có tình trạng bài phê bình chỉ tập trung vào một số điểm ở chương I và một vài điểm rải rác, còn toàn bộ cuốn sách với các ưu điểm và những gợi ý mới của nó thì tác giả chỉ nêu lên vài dòng. Tôi chỉ mong mỗi, chứ không dám làm điều gì khác, là trong phê bình cần có cả lý và cả tình thì sự phê bình mới đạt kết quả tối ưu. Tôi xin phép được kết thúc ở đây và luôn mong được các nhà nghiên cứu chân thành góp ý. -

Tháng 10-1980

5 NĂM HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HUẾ

D O yêu cầu đào tạo và thực tế đòi hỏi của các địa phương, 5 năm qua hai chuyên ban Lịch sử Việt Nam và Dân tộc học của khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Huế đã cử cán bộ và sinh viên đi khắp các tỉnh miền Trung và Tây nguyên. Từ điển đã điều tra cơ bản đến nghiên cứu theo hệ thống chuyên đề rồi hợp đồng nghiên cứu lịch sử địa phương.

Những vấn đề nghiên cứu được tập trung theo các hệ thống đề tài sau:

1. Khảo cổ học: Đề tài *Bình Trị Thiên trong thời kỳ nguyên thủy và buổi đầu dựng nước*, đã tiến hành nhiều đợt khảo sát, khai quật các di chỉ Bàu Tró, Ba Đồn..., đã sưu tầm hàng trăm hiện vật đồ gốm, đá, đồng... và khẳng định Bình Trị Thiên là nơi có con người xuất hiện sớm, ở đây có ảnh hưởng văn hóa Đông Sơn. Hiện nay đang tìm hiểu mối giao lưu hai nền văn hóa Đông Sơn - Sa Huỳnh trên đất Bình Trị Thiên.

2. Dân tộc học: Từ Tuyên Hóa (Quảng Bình) đến Phú Khánh chưa có một vùng dân tộc ít người nào mà cán bộ và sinh viên khoa Sử không đến nghiên cứu. Đề tài *Các dân tộc người dọc Trường Sơn và Tây Nguyên* được triển khai sớm, đồng bộ, liên tục từ 5 năm qua. Mỗi dân tộc đều được nghiên cứu dưới dạng tổng hợp: nhân chủng, thành phần tộc người, kinh tế - xã hội, văn hóa vật chất và tinh thần, truyền thống đánh giặc giữ nước, mối quan hệ giữa các tộc người trên cùng một địa phương và địa bàn rộng... Kết quả thu được nhiều hiện vật, tư liệu quý. Phòng bảo tàng dân tộc học của Khoa cũng được thành lập ngay từ đầu. Đến nay phòng bảo tàng đã chọn lọc, phân loại đề trưng bày hàng trăm hiện vật quý với nhiều thể loại khác nhau.

3. Lịch sử Việt Nam: Về lịch sử Việt Nam được xếp theo hệ thống đề tài sau:

— *Làng xã miền Trung:* Đã điều tra cơ bản, tiến hành nghiên cứu một số làng xã cụ thể, chú ý đến các làng có hoạt động thủ công nghiệp cổ truyền như: Phước Tích (gốm), Hiền Lương (rèn), Phò Trạch (đan dệt), Phường Đức - Huế (đúc đồng), Quán Khái Đông (làm đá)... Tìm hiểu sự hình thành các làng xã, nguyên nhân ra đời và điều kiện hoạt động của các nghề thủ công; quan hệ sản xuất, sản phẩm, thị trường, sự đóng góp vào nền kinh tế hàng hóa. Đặc điểm của làng xã miền Trung và mối tương quan trong nước...

— *Thành thị miền Trung:* Nghiên cứu sự hình thành các thành thị vào thời trung đại ở đất Đàng Trong khi nền kinh tế hàng hóa phát triển. Nhiều đợt cán bộ và sinh viên đi khảo sát và nghiên cứu thương cảng Hội An, Thanh Hà, Huế, Đà Nẵng; đã rút ra được một số kết quả bước đầu về nguyên nhân, thời điểm hình thành, tính chất, đặc điểm, vị trí của thành thị miền Trung trong lịch sử; đóng góp vào nền kinh tế hàng hóa và hình thành tầng lớp thị dân; mối tương quan giữa thành thị miền Trung với các thành thị trong nước; về mô hình một dạng thành thị phương Đông.

— *Phong trào Tây Sơn ở Bình Trị Thiên:* Huế - Bình Trị Thiên là trung tâm lãnh đạo của phong trào Tây Sơn dưới thời Nguyễn Huệ (1786 - 1788), là Kinh đô đầu tiên của nước Việt Nam thống nhất dưới triều Tây Sơn (1789 - 1801). Thấy rõ tầm quan trọng của Bình Trị Thiên đối với phong trào Tây Sơn nên được triển khai khá sớm. Qua nhiều đợt khảo sát đã phát hiện nhiều tư liệu, hiện vật, nhân vật lịch sử thời Tây Sơn ở Bình Trị Thiên.

— *Phong trào chống thuế ở miền Trung năm 1908:* Trong những năm qua, cán bộ và sinh viên khoa Sử đã thực hiện nhiều đợt khảo sát ở các tỉnh miền Trung, đặc biệt ở Quảng Nam; cái nôi của phong trào. Xung quanh vấn đề này là sự xuất hiện của học sinh Nguyễn Tất Thành (tức Hồ Chí Minh) ở trường Quốc Học trong phong trào chống thuế ở Huế để từ đó mở rộng việc tìm hiểu quang đời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế.

Ngoài ra, còn có một số đề tài, luận văn khác như: Triều Nguyễn ở Huế; Phong trào Cần vương ở Bình Trị Thiên; Danh nhân Bình Trị Thiên; Làng xã chiến đấu ở Quảng Bình; Quảng Bình trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước...

4. Lịch sử thế giới: Khoa đã tổ chức nghiên cứu sự thâm nhập của chủ nghĩa thực dân ở các thành thị miền Trung (trước hết là ở Đà Nẵng và Huế) về các mặt chính trị, quân sự, văn hóa, giáo dục. Đề tài: Tìm hiểu mối quan hệ giữa hai tỉnh Savanakhét và Bình Trị Thiên cũng được tiến hành.

Ngoài ra từ năm 1980, Khoa Sử đã hợp đồng nghiên cứu lịch sử địa phương: lịch sử tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, huyện Triệu Hải, xã Phong Bình...

Trong 5 năm qua có hàng chục công trình đã được công bố trên các tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Dân tộc học, Khảo cổ học và nhiều

tập san, báo chí, tạp chí khác ở địa phương và trung ương.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC ĐÀO TẠO CỦA KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM I HÀ NỘI

NHÂN dịp kỷ niệm 25 năm ngày thành lập trường Đại học Sư phạm I Hà Nội khoa Sử đã tổ chức hội nghị khoa học đào tạo trong hai ngày 6/10/1981 và 13/10/1981. Khác với những hội nghị khoa học của Khoa đã tổ chức trước đây, nội dung các báo cáo lần này tập trung chủ yếu vào các đề tài có tính chất tổng kết một quá trình dài nghiên cứu một chuyên đề của mỗi cán bộ, các đề tài ứng dụng hay kết hợp nghiên cứu và đào tạo, các luận điểm chính của một luận án phó tiến sĩ. Do đó, một mặt các báo cáo thể hiện được khá rõ tính chất sư phạm của mình, mặt khác vẫn đảm bảo được một chất lượng khoa học tương xứng. Nội dung các báo cáo được chia làm 5 phần thuộc 3 tiểu ban: lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, phương pháp giảng dạy và đào tạo.

Hội nghị mở đầu bằng các báo cáo của tiểu ban phương pháp giảng dạy và đào tạo. Bản tổng kết trình bày những thành tích nghiên cứu của anh chị em cán bộ trong khoa 25 năm qua, nhấn mạnh tinh thần cố gắng và quyết tâm tiến công vào khoa học của anh chị em nhằm vừa đảm bảo việc đào tạo với chất lượng ngày càng cao; hoàn thành các bộ giáo trình lịch sử cơ bản Việt Nam, thế giới, phương pháp giảng dạy, vừa hoàn thành hàng trăm luận văn lớn nhỏ về khoa học lịch sử và khoa học giáo dục. Một số lớn trong đó đã được công bố trên các tạp chí như Nghiên cứu lịch sử, Khảo cổ học, Dân tộc học, Thông tin khoa học xã hội, Thông báo triết học, Nghiên cứu giáo dục,... hoặc in thành sách.

Tiếp đó là các báo cáo khoa học mang tính nghiệp vụ, nêu rõ 3 phương hướng chính của công tác đào tạo ở khoa sử Đại học Sư phạm; Quán triệt nguyên lý giáo dục của Đảng (4 báo cáo); Khẳng định mối quan hệ giữa nghiệp vụ và khoa học cơ bản (2 báo cáo); Mối quan hệ giữa học tập lý thuyết và thực hành ở nhà trường và trong thực tiễn (2 báo cáo). Sang ngày thứ hai có 6 bản báo cáo khoa học. Tiểu ban lịch sử thế giới đã thông qua một số đề tài về phong trào giải phóng dân tộc, Cách mạng tháng 10 Nga nhằm làm nổi lên sự cố gắng của các cán bộ biên soạn, nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thế giới cho người Việt Nam theo đúng quan điểm của Đảng (4 báo cáo) cũng như phương hướng chủ yếu của khoa trong nghiên cứu lịch sử thế giới: vừa đáp ứng yêu cầu đào tạo vừa đi vào các vấn đề lịch sử có tính thời sự (2 báo cáo).

Tiểu ban lịch sử Việt Nam đã nghe 9 báo cáo khoa học. Một số báo cáo đã thể hiện khá rõ sự kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo. (4 báo cáo). Những nội dung cơ bản có ý nghĩa đóng góp của các luận án phó tiến sĩ (2 báo cáo) cũng được trình bày, khẳng định sự đúng đắn trong nghiên cứu khoa học kết hợp với giảng dạy của khoa. Cuối cùng, hội nghị đã nghe ba báo cáo về các kết quả bước đầu trên con đường hình thành luận án của một số cán bộ trẻ. Hội nghị khoa học đào tạo của khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà nội I đã kết thúc tốt đẹp.

T.H.Q.

Hội nghị phương pháp luận sử học giành cho các nhà khoa học trẻ toàn Liên Xô (1981)

TỪ ngày 17 đến ngày 25-10-1981 tại thành phố Êrêvan, thủ đô nước Cộng hòa xô viết Ác-mê-ni, Viện Lịch sử Liên Xô thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và Viện Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Ác-mê-ni đã tổ chức Hội nghị khoa học giành cho các nhà khoa học trẻ về « Những vấn đề phương pháp luận sử học về chủ nghĩa xã hội phát triển dưới ánh sáng các Nghị quyết Đại hội lần thứ 26 của Đảng Cộng sản Liên Xô ». Hơn 30 giáo sư, tiến sĩ sử học và đông đảo

các nhà khoa học trẻ từ tất cả các nước Cộng hòa xô viết đã về dự. Tham dự còn có một số cán bộ nghiên cứu trẻ của Việt Nam, Cộng hòa Dân chủ Đức, Ba Lan, Bungari. Viện trưởng Viện Lịch sử Liên Xô, tiến sĩ sử học, giáo sư X.X. Khrômốp đã chủ trì tất cả các buổi báo cáo khoa học.

Sau khi nghe giáo sư Khrômốp nói về « Những vấn đề cấp bách của sử học xô viết dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội lần thứ 26 của Đảng Cộng sản Liên Xô », trong 7 ngày,

Hội nghị đã nghe 30 báo cáo chính do các giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ sử học trình bày và hơn 60 báo cáo tham luận của các nhà khoa học trẻ. Nội dung các báo cáo tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau đây:

1) Những vấn đề phương pháp luận của việc nghiên cứu lịch sử chủ nghĩa xã hội phát triển; Cơ sở của khái niệm về chủ nghĩa xã hội phát triển; Các nguyên tắc phương pháp luận về việc phân kỳ lịch sử xã hội xã viết; Vấn đề phương pháp của sử học trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay.

2) Những vấn đề phương pháp luận của việc nghiên cứu hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội phát triển.

3) Sự phát triển về kinh tế của Liên Xô trong những điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển.

4) Sự biến đổi về cơ cấu xã hội của dân số Liên Xô trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

5) Giai cấp công nhân Liên Xô trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phát triển; Sự tham gia của công nhân vào việc quản lý sản xuất; Những vấn đề phương pháp luận của việc nghiên cứu mức sống của giai cấp công nhân xã viết trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển.

6) Những vấn đề cơ bản của sử học về nông thôn xã viết trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển; Những khuynh hướng chủ đạo của sự phát triển của nông thôn xã viết; Giai cấp nông dân Ác-mê-ni trong giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển.

7) Sự phát triển học thuyết Lenin về các quan hệ dân tộc ở Liên Xô trong giai đoạn hiện nay.

8) Những vấn đề phương pháp luận của chính sách đối ngoại của Liên Xô; Những điều kiện chính trị bên ngoài của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển ở Liên Xô; Giáo dục tinh thần quốc tế cho nhân dân lao động trong điều kiện hiện đại.

9) Vai trò và vị trí của lịch sử xã hội xã viết đối với việc hình thành diện mạo của người công dân trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển; Vai trò của khoa học trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển; Phương pháp nghiên cứu trí thức xã viết trong giai đoạn hiện đại; Tính cấp thiết của việc nghiên cứu vấn đề thi đua xã hội chủ nghĩa; Vấn đề giáo dục truyền thống yêu nước và quân sự cho thanh niên.

10) Những quan điểm xung quanh vấn đề bảo vệ các di tích lịch sử và văn hóa trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển.

11) Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển.

Ngoài việc nghe báo cáo chung ở hội trường, trong ngày cuối cùng, Hội nghị đã chia thành 6 nhóm chuyên đề để tất cả các nhà khoa học có điều kiện thảo luận, phát biểu ý kiến về những vấn đề họ đang quan tâm. Một số vấn đề có thể sẽ được tiếp tục thảo luận trong một hội nghị khoa học vào cuối năm 1982 do Viện Lịch sử Liên Xô tổ chức.

ĐINH THU CÚC

TÌM HIỂU NGHỀ ĐÚC ĐỒNG...

(Tiếp theo trang 79)

Nguyễn Thế Anh: *Kinh tế và xã hội dưới các vua triều Nguyễn*, Lửa thiêng, Sài Gòn, 1971.

Lê Đình Cai: *34 năm cầm quyền của Chúa Nguyễn Phúc Chu*. Đăng trình, Huế, 1971.

L. Cadière, L. Sogny et P. Chovet, *Les Urnes dynastiques du Palais de Huế*. B.A.V.H, d'Extrême Orient, Hà Nội, 1914.

R. Orbant: *Les bronzes d'Art de Minh Mạng*. B.A.V.H, d'Extrême Orient Hà Nội, 1914/4.

H. Le Bris: *Les Neuf Canons Génies du Palais de Huế*. B.A.V.H. d'Extrême Orient Hà Nội, 1914.

L. Sogny. *Les Vasques en Bronze du Palais*—B.A.V.H, d'Extrême Orient, 1921.

L. Cadière: *Le Quatier des arènes: I — Jean de la Croix et Les Premiers Jésuites*.—B.A.V.H. D'Extrême orient, Hà Nội 1924; II—*Souvenirs des Nguyễn*. B.A.V.H. D'extrême Orient Hà Nội 1925.

R. Mercier: *Etudes des procédés de Fonderie artisanale du Viet Nam*. B.S.E.I. 1936/2.

Hồng Hoài: *300 năm thăng trầm của chùa Thiên Mụ — Hội Phật giáo Bình Trị Thiên*, Huế, 1968.

Lê Văn Hoàng: *Súng Thần công — Tài liệu in rời*.

Phan Thế Bình: *Kỹ thuật đúc đồng*. Mỹ thuật tập 1, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế, Huế 1974.

Phan Văn Dật: *Khảo về các địa danh qua ca dao, tục ngữ*. Mỹ thuật, tập I, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế, Huế, 1974.

R. R. Barnouin: *Les bas reliefs des urnes dynastiques de Huế*—B.S.E.I. Sài Gòn 1974.

Lê Văn Hào: *Đấu trường Hồ quyền ở ngoài thành Huế*. Tạp chí Khảo cổ học, tháng 2-1977.

Trần Lâm Biền: *Huế, mỹ thuật Nguyễn, những cái riêng*. Nghiên cứu nghệ thuật, số 3 (26) năm 1979.

Nguyễn Văn Sinh: *Gia phả Nguyễn tộc* dịch theo bản gốc chữ Hán.

SUMMARIES

Colloquy on the problem of formation of the vietnamese nation.

PHAN HUY LÊ

The author reports on this colloquy organized by the Institute of History of Viet Nam on 10-1981. He resumes in detail the guide — report and other scientific interventions and opinions that are presented at this colloquy. At the end of this general report, there is a bibliography, with 53 titles of articles which dealt with «the problem of formation of the vietnamese nation» and were published from 1955 to our days in different books and reviews.

About the problem of formation of the vietnamese socialist nation.

VĂN TẠO

The foundation of the Communist Party of Viet Nam in 1930 had posed basis to a formation of the socialist nation. Nevertheless, this process of formation began only since 1945; it achieved in 1960 at the North Viet Nam, in particular; in 1975 it made a new step of development; and since the socialist relations of production had been established in the South Viet Nam, the vietnamese socialist nation was really formed on the entire country.

The problem of language contact in the process of formation of the vietnamese nation.

BÙI KHÁNH THỂ

The author recapitulates 5 periods of language contact, from Hùng Vương (Kings of Hùng) period to our days, and reveals that the common character of the history of language contact is the character of polyglot and of continuity of the tendency to convergence of languages. The Việt language as the national one was definitively formed with the apparition of the «Nôm» characters. Previously, the social functions of the Việt language were agglutinate, synthetic and symbolic; nowadays, the Việt language plays the rôle of the tool of common contact. The most convenient form of contact is the bilingual aspect, in which the Việt language is the tool of common contact between nationalities.

The effect of the war of resistance against aggressors towards the formation of the vietnamese nation.

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

After analyzing the elements contributing to the formation of the nation, the author affirms that the most decisive factor is the struggle against foreign aggression for the defence of the independence of our country. He reveals that: the first half of the XVth century, with the great victory of our people over the Ming invaders, with the «Proclamation on the Pacification over the Ngô» (Bình Ngô Cáo), was the beginning of the maturation of our vietnamese nation.

Market-village, a consolidation factor of the national relations.

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Market-village—a fixed and permanent place of products and merchandises exchanges at rural space—is a social contact place, a information one, a cultural propagarda one, which creates bridges linking isolated and shut villages under the feudalism regime.

Contribution to the problem of formation of the nation — Theory and practice

LUONG NINH

According to the author, in classical works, the notion of «nation» is used in lato sensu, and sometimes is used as a scientific terminology. In Việt Nam, the elements such as: the determination of the space-nation, the centralization of the power, the existence of a ethnic majority who takes the central rôle and establishes relations with other ethnic minorities by its economical and political interests—thus forming national tradition—all these elements make basis to the process of the formation of the nation. And, according to the author also, the process of formation of the vietnamese nation began at the XVIII th century, with the national reunification realized by Nguyễn Huệ.

Some characteristics of the ideological content of the poesy and prose of the LÝ's dynasty

TÂM VU

Through more than 100 poems of about 50 poets (among them were 40 bonzes, and the rest were buddhists) of the first great Restoration period of the vietnamese nation—the LÝ's period—published in the Vietnamese General Anthology, Tome I, the author preliminarily points out 6 characteristics, especially the patriotic spirit in the ideological content of the poesy and prose of the LÝ's dynasty.

Preliminary study about the apparition time of the «Nôm» characters

LÊ VĂN QUÂN

Basing on historical arguments and historical phonetic documents, the author affirms that: The «Nôm» characters began to appear at about the VIIIth and IXth centuries (not at the times of Sĩ Nhiếp); from the XIIth century, it appeared definitively as a system of characters on papers, and was used in writing literature at the XIVth century.

The Đông Quan Oath—Conference and the contributions of Nguyễn Trãi

VŨ DUY MÈN

From a form of popular spiritual activities which was erected into « national oath », the Đông Quan Oath—Conference, with its origin, its place, time, composition and its unrolling, was a characteristic form putting an end to the war of national defence at the beginning of the XVth century. The Đông Quan Oath—Agreement was in fact a surrender-conference of the Ming aggressors, in which there were Nguyễn Trãi's contributions.

The old money in the times of Mạc and Lê trung hưng's period

ĐỖ VĂN NINH

The author describes 10 species of the Mạc and 32 other ones of the Lê Trung Hưng, and reveals some following points:

- During the 150 first years of the Lê—as it was war times coinage scarcely was realized at all;
- As the economy was lowered, and as the foreign trade was at a standstill, the exchange did not need species;
- Since the XVIIIth century, the merchant economy was developped, thus one was obliged to coin much and oftentimes.

Asmall idea about the boat on the Ngọc Lũ bronze drum

ĐỖ THÁI BÌNH

The author affirms that in the age of bronze drum boats had not rudder. The thing under the prow is only the « xiêm » (stemboard) — board which increases the resistance force and opposes to the force making to turn aside the boat. It is not the rudder at the prow.

Some features about the Apartheid and the movement of struggle against racism at South Africa

TRẦN THỊ THÌN

, The Apartheid — as the origin and the nature of which are expressed through its interior and foreign policies, — is counter revolutionary. It strictly enters into collusion with imperialism in order to realize its expansionist and aggressive policy. The labouring people of Africa and the entire progressive humanity warmly support and encourage the heroic struggle of South Africa people against the Apartheid.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập : VÂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm Thư ký
Tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối,
Hà Nội — Dây nối : 53200

Số 5 (200)

Tháng 9-10

1981

MỤC LỤC

PHAN HUY LÊ	- Cuộc hội thảo về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam	1
VÂN TẠO	- Về vấn đề hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	9
BÙI KHÁNH THÈ	- Vấn đề giao tiếp ngôn ngữ trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam	13
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	- Tác dụng của kháng chiến chống ngoại xâm đối với sự hình thành dân tộc Việt Nam	21
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Chợ làng, một nhân tố củng cố mối liên hệ dân tộc	26
LƯƠNG NINH	- Góp vào vấn đề hình thành dân tộc - Lý luận và thực tế.	28
TÂM VU	- Mấy đặc điểm nội dung tư tưởng của thơ văn đời Lý	33
LÊ VĂN QUÁN	- Tìm hiểu về thời kỳ xuất hiện chữ Nôm	40
VŨ DUY MỀN	- Hội thi Đông Quan và những đóng góp của Nguyễn Trãi	44
ĐỖ VĂN NINH	- Tiền đề thời Mạc và thời Lê trung hưng	50
ĐỖ THÁI BÌNH	- Một ý kiến nhỏ về chiếc thuyền trên trống đồng Ngọc Lũ	57
TRẦN THỊ THÌN	- Vài nét về chủ nghĩa A-pác-thai và phong trào đấu tranh chống phân biệt chủng tộc ở Nam Phi	59

Tư liệu

PHẦN NGỌC LIÊN	- Về một số tài liệu cần nghiên cứu đề bổ sung vào tập I, II « Hồ Chí Minh toàn tập »	66
HUỖNH THỊ CẬN	- Tìm hiểu nghề đúc đồng ở Phường Đúc (Huế)	70

Đọc sách báo

VŨ HUY PHÚC	- Những điều cần nói rõ thêm về cuốn sách của tôi	80
-------------	---	----

HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in - chief : VĂN TẠO
Sub - redactor in chief
and Secretary of the Redaction :
CAO VĂN LƯỢNG
Address : 38, Hàng Chuối, Hà Nội
Tel : N^o 53200

Number 5 (200)

9 — 10

1981

CONTENTS

Phan Huy Lê	- Colloquy on the problem of formation of the vietnamese nation.	1
Văn Tào	- About the problem of formation of the vietnamese socialist nation	9
Bùi Khánh Thế	- The problem of language contact in the process of formation of the vietnamese nation	13
Trương Hữu Quýnh	- The effect of the war of resistance against aggressors towards the formation of the vietnamese nation.	21
Nguyễn Đức Ninh	- Market village, a consolidation factor of the national relations.	26
Lương Ninh	- Contribution to the problem of formation of the nation - Theory and practice	28
Tâm Vu	- Some characteristics of the ideological content of the poesy and prose of the Lý's dynasty.	33
Lê Văn Quán	- Preliminary study about the apparition time of the « Nôm » characters	40
Vũ Duy Mền	- The Đông Quan Osth - Conference and the contributions of Nguyễn Trãi.	44
Đỗ Văn Ninh	- The old money in the times of Mac and Lê trung hưng's period.	50
Đỗ Thái Bình	- A small idea about the boat on the Ngọc Lũ bronze drum	57
Trần Thị Thìn	- Some features about the Apartheid nad the movement of struggle against racism at South Africa.	59

DOCUMENTS

Phan Ngọc Liên	- About a document which must be studied in order to add to the « Hồ Chí Minh - complete works » tomes I and II.	66
Huỳnh Thị Cạn	- Preliminary study about the bronze founding at Huế	70

BOOKS REVIEW

Vũ Huy Phúc	- Some points must be cleared up more again about my proper book	80
-------------	--	----

<https://tieulun.hopto.org>

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции: 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 5 (200)
IX — X
1981

СОДЕРЖАНИЕ

ФАН ХЮИ ЛЕ	— Симпозиум по проблеме формирования вьетнамской нации.	1
ВАН ТАО	— О формировании социалистической нации во Вьетнаме.	9
БУИ ТХАНЬ ТХЕ	— Проблема коммуникации языка в процессе формирования вьетнамской нации.	13
ЧЫОНГ ХЮИ КУИНЬ	— Влияние войн против захватчиков для формирования вьетнамской нации.	21
НГУЕН ДЫК НГИНЬ	— Сельский базар фактор в укреплении отношения нации.	26
ЛЫОНГ НИНЬ	— К проблеме формирования нации — теория и практика.	28
ТАМ ВУ	— Особенности идейного содержания литературы династии Ли.	33
ЛЕ ВАН КУАН	— О времени проявления письменности Ном.	40
ВУ ЗУИ МЕН	— Клятва Донг Куан и роль Нгуен Чан.	44
ДО ВАН НИНЬ	— Деньги при династии Мак и Ле Чунг Хынг.	50
ДО ТХАИ БИНЬ	— Одно маленькое мнение о военных кораблях на медном барабане Нгок Лу.	57
ЧАН ТХИ ТХИН	— Политика апартхейда и движение против расизма в ЮАР.	59

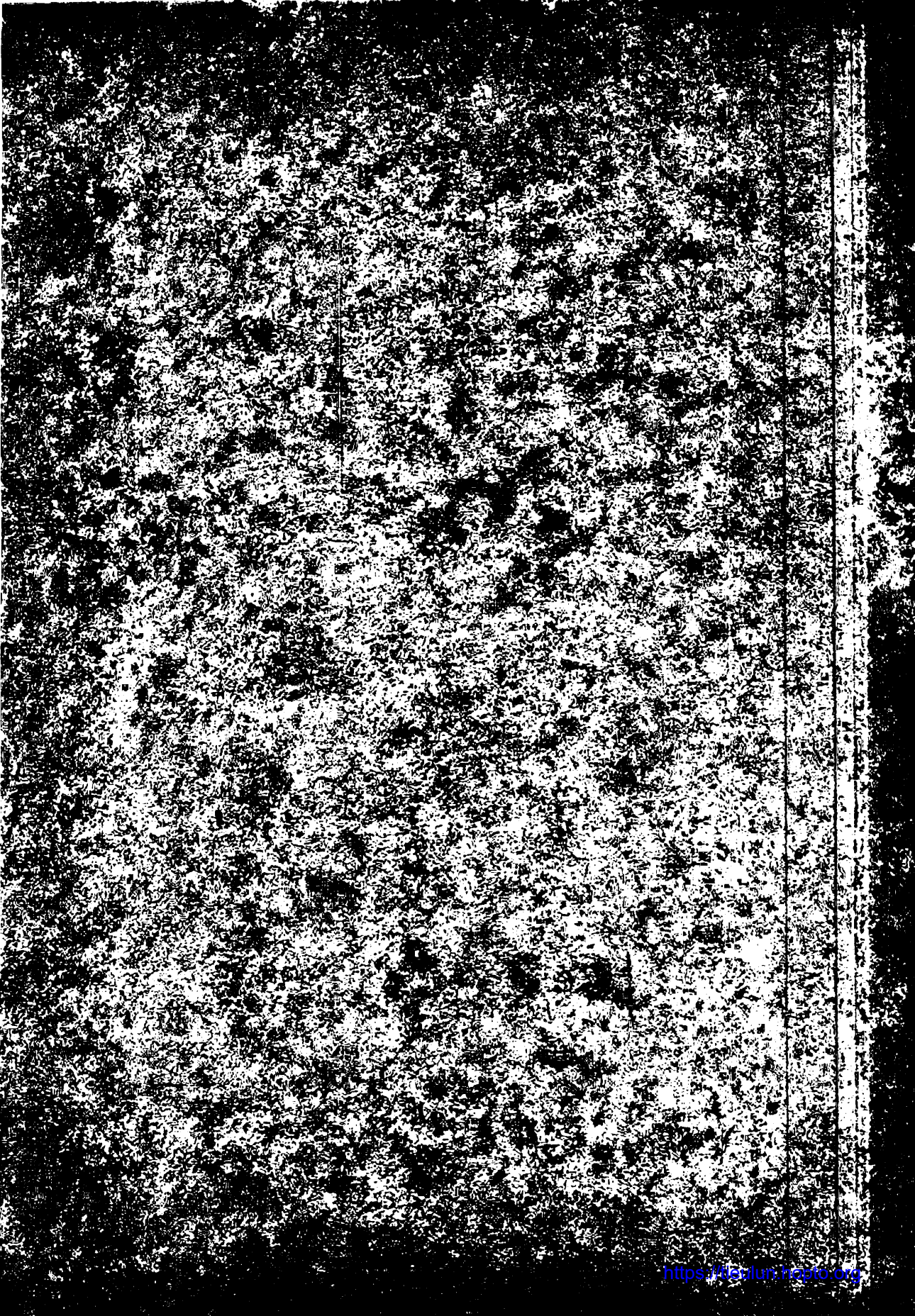
МАТЕРИАЛЫ

ФАН НГОК ЛИЕН	— О некоторых необходимых материалах для дополнения к I-ому, II-ому томам полного сочинения Хо Ши Мина.	66
ХУИНЬ ТХИ КАН	— Изучение занятия бронзовой плавки в Хуе.	70

ЧИТАТЬ КНИГИ

ВУ ХЮИ ФУК	— То, что должно выяснить про мою книгу.	80
------------	--	----

<https://tieulun.hopto.org>



Thông báo

Bắt đầu từ số 1 (202) — 1982
giá bán tạp chí Nghiên cứu lịch sử:

Mỗi cuốn: 6 đồng

Nửa năm: 18 đồng

*Cả năm: 36 đồng

Mời các bạn đọc đến liên hệ,
đặt mua tại phòng Bưu điện.